

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**LÊ TRUNG KIÊN**

**GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG  
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH: VĂN HÓA HỌC**

**HÀ NỘI - 2020**

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**LÊ TRUNG KIÊN**

**GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG  
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**NGÀNH: VĂN HÓA HỌC**

**MÃ SỐ: 9229040**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

- 1. PGS.TS. Nguyễn Duy Bắc**
- 2. PGS.TS. Nguyễn Thanh Xuân**

**HÀ NỘI - 2020**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm về những lời cam đoan trên là đúng sự thật.*

**Tác giả**

**Lê Trung Kiên**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ LÝ LUẬN</b> .....	15
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài .....	15
1.2. Một số vấn đề rút ra và hướng nghiên cứu tiếp .....	32
1.3. Lý thuyết nghiên cứu và một số khái niệm thao tác .....	35
<b>Chương 2: PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VÀ KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI</b> .....	55
2.1. Lược sử Phật giáo và Phật giáo Nguyên thủy.....	55
2.2. Kinh tạng Phật giáo và kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli.....	66
2.3. Sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam.....	80
<b>Chương 3: GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC VÀ ĐẶC ĐIỂM GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI</b> .....	86
3.1. Những biểu hiện của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli qua những phạm trù phổ quát .....	86
3.2. Những biểu hiện của giá trị đạo đức cá nhân.....	92
3.3. Những biểu hiện giá trị đạo đức trong quan hệ xã hội .....	101
3.4. Biểu hiện giá trị đạo đức trong mối quan hệ giữa người với vật .....	116
3.5. Một số đánh giá và đặc điểm của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli .....	121
<b>Chương 4: BÀN LUẬN VỀ SỰ TỒN TẠI CỦA GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN NAY</b> .....	129
4.1. Những giá trị đạo đức hiện tồn và những biểu hiện giá trị đạo đức đã được tiếp biến .....	129
4.2. Ảnh hưởng của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli với đời sống hiện nay.....	142
4.3. Một số yếu tố tác động đến việc phát huy giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli trong đời sống hiện nay.....	151
<b>KẾT LUẬN</b> .....	158
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> .....	161
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	162
<b>PHỤ LỤC</b> .....	172

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCH	:	Ban chấp hành
CMĐĐ	:	Chuẩn mực đạo đức
CTQGHGM	:	Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
ĐDPG	:	Đạo đức Phật giáo
ĐDTG	:	Đạo đức tôn giáo
ĐDXH	:	Đạo đức xã hội
ĐHKHXHNV	:	Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn
ĐHQGHN	:	Đại học Quốc gia Hà Nội
GD	:	Giáo dục
GHPGVN	:	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
GTĐĐ	:	Giá trị đạo đức
GTVH	:	Giá trị văn hóa
KH	:	Khoa học
KTKĐ	:	Kết tập kinh điển
Nxb	:	Nhà xuất bản
PG	:	Phật giáo
TNTG	:	Tín ngưỡng tôn giáo
TW	:	Trung ương
VH	:	Văn hóa
VHĐĐ	:	Văn hóa đạo đức
VHPG	:	Văn hóa Phật giáo
VHTG	:	Văn hóa tôn giáo
VN	:	Việt Nam
XH	:	Xã hội

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Phật giáo là tôn giáo (TG) có số lượng tín đồ đông đảo nhất trong số các tôn giáo ở Việt Nam. Tính đến tháng 12/2019, chỉ tính riêng số liệu thống kê của Giáo hội Phật giáo Việt Nam - tổ chức tôn giáo hợp pháp được Nhà nước công nhận, có 53 nghìn tăng ni; 18 nghìn cơ sở thờ tự; 14 triệu tín đồ [4]. Trải qua gần hai ngàn năm tồn tại và phát triển, Phật giáo có ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống văn hóa (VH), tinh thần của người Việt Nam. Không chỉ tạo nên các thiết chế văn hóa như cơ sở thờ tự, hoạt động tu học, phát triển giáo lý, hoằng truyền chính pháp..., mà giá trị văn hóa (GTVH), đạo đức Phật giáo còn tác động rất lớn đến việc hình thành nên đạo đức xã hội.

Nghiên cứu sinh tìm hiểu đề tài **“Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli”** với những cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể như sau.

#### *Về mặt lý luận*

Ở Việt Nam, qua việc nhìn nhận vai trò xã hội và thực tế đóng góp của tôn giáo nói chung, đặc biệt là Phật giáo với đất nước và dân tộc, Đảng ta đã có cái nhìn đổi mới, cởi mở đối với tôn giáo. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó xác định xây dựng tư tưởng, đạo đức là nhiệm vụ trọng tâm, vừa cấp bách, vừa cơ bản, thường xuyên và lâu dài của sự nghiệp văn hóa. Nghị quyết cũng xác định phát huy các di sản văn hóa, các giá trị tích cực của VH, đạo đức tôn giáo (ĐĐTĐG), thực hiện chính sách văn hóa đối với tôn giáo để xây dựng con người và phát triển văn hóa đất nước. Văn kiện Đại hội X (2006), đại hội XII (2016) và Nghị quyết số 33-NQ/TU của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước đã khẳng định “Phát huy những GTVH, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo”. Đảng, Nhà nước luôn quan tâm và động viên, giúp đỡ đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo sống “tốt đời, đẹp đạo”. Để bổ sung cơ sở thực tiễn và lý luận cho những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam từ đó phát huy những GTVH, đạo đức tốt đẹp trong các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam nói

chung và Phật giáo nói riêng, chúng ta cần nghiên cứu, đánh giá đúng những giá trị đạo đức (GTĐĐ) của tôn giáo và vai trò của nó đối với việc xây dựng con người và phát triển nền văn hoá của dân tộc.

Trên phương diện lý luận, rất cần làm rõ những nhận thức về giá trị đạo đức Phật giáo. Thích Ca là người được cho là đã hoàn thành con đường tu tập, với những chuẩn mực đạo đức, làm mô phạm và mẫu mực cho xã hội. Xã hội từ Đông sang Tây đã tu tập và thực hành theo giáo lý mang giá trị đạo đức của Phật giáo. Đại Hội đồng LHQ đã xem Phật giáo là một tôn giáo hòa bình với những giá trị văn hóa, đạo đức phổ quát cho toàn nhân loại. Lễ Vesak là ngày lễ hội văn hoá tôn giáo thế giới được LHQ tổ chức hàng năm với mục đích ca ngợi tinh thần, văn hóa, đạo đức của Phật giáo trong xã hội. Trong các kỳ tổ chức Vesak, các hội thảo về đạo đức Phật giáo thường được nghiên cứu dưới góc nhìn đạo đức học hay những ứng dụng của đạo đức Phật giáo vào giải quyết những thực trạng của đạo đức xã hội. LHQ đánh giá cao về vai trò của Phật giáo trong đời sống văn hóa xã hội, trong đó có giá trị đạo đức Phật giáo. Vậy giá trị đạo đức được thể hiện trong giáo lý, kinh điển Phật giáo đó cụ thể là gì, có ý nghĩa như thế nào trong việc hình thành đạo đức xã hội. Điều này cần thiết được nghiên cứu.

### *Về mặt thực tiễn*

Trên thế giới, xung đột sắc tộc, tôn giáo thường xuyên xảy ra. Tuy nhiên, không có xung đột liên quan đến Phật giáo. Người ta đi tìm những nguyên nhân được cho là nằm trong giáo lý nhân văn của Phật giáo, và ở đó, giá trị đạo đức trong kinh điển Phật giáo lại càng được quan tâm.

Trong xã hội Việt Nam gần đây, dư luận xã hội và hệ thống truyền thông đại chúng đang nóng lên và lan truyền những thông tin liên quan đến việc thực hành Phật giáo tại các cơ sở thờ tự có biểu hiện xa rời giáo lý, đi ngược lại các giá trị, những chuẩn mực của đạo đức tôn giáo và chuẩn mực đạo đức xã hội. Một bộ phận chức sắc Phật giáo thì bê trễ giới luật, thực hiện mê tín dị đoan, trục lợi, cơ hội, lợi ích nhóm, tham quyền cố vị, mâu thuẫn, mất đoàn kết. Báo chí đã phản ánh những vụ việc như: vụ việc mặc cả để

dâng sao giải hạn; bán bùa cầu an; cao điểm hơn là vụ cúng vong, gọi vong, trục vong để chữa bệnh; hay nổi cộm là vụ việc “gạ tình” nữ phóng viên của một vị tu hành... ở một số ngôi chùa, làm cho tín đồ, Phật tử, những người có thiện cảm vốn xưa nay đề cao giá trị đạo đức Phật giáo nay suy giảm niềm tin. Do đó, việc truy tìm về cội gốc những chuẩn mực, quy tắc, giá trị đạo đức Phật giáo trong kho tàng kinh tạng Nguyên thủy là điều cần thiết để lý giải và định hướng cho những người tin theo và cộng đồng xã hội.

Chúng ta có thể bắt gặp ở đâu đó những công trình đề cập đến đạo đức Phật giáo, vai trò của đạo đức Phật giáo hay những ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo với xã hội. Tuy nhiên, các tác giả cơ bản căn cứ giáo lý của các hệ phái, tông phái Phật giáo nhất định, hoặc chủ yếu căn cứ vào Luật tạng - giới luật (chỉ áp dụng cho người xuất gia) sẽ thiếu tính toàn diện. Vì vậy, việc nhìn nhận một cách tổng quan để hoàn thiện lý luận về giá trị đạo đức Phật giáo trên cơ sở khảo cứu toàn bộ Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli là việc làm cần thiết.

Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu nâng cao nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, giảng dạy cấp đại học và sau đại học về tôn giáo, văn hóa và những ngành liên quan đến tôn giáo, các cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo hệ đại học và sau đại học về chuyên ngành tôn giáo học được thành lập ngày càng nhiều, đòi hỏi cần có những nghiên cứu cơ bản, đặc biệt là những công trình nghiên cứu sâu sắc, toàn diện về tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng. Nhưng thực tế công tác nghiên cứu, học thuật chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Vì vậy, việc khảo cứu tổng thể về kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli làm cơ sở về lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tôn giáo, về văn hóa đồng thời làm tư liệu cho việc tham khảo, nghiên cứu, giảng dạy và học tập về tôn giáo học, về công tác quản lý nhà nước đối với Phật giáo nói riêng và tôn giáo nói chung, đồng thời tìm hiểu và phát huy những giá trị của nó trong đời sống xã hội nhằm xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam là việc làm cần thiết.



Vì những lí do đó, nghiên cứu sinh lựa chọn vấn đề **Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli** làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ chuyên ngành Văn hóa học của mình.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Thực hiện nghiên cứu đề tài **Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli**, chúng tôi nhằm tới mục đích nhận diện giá trị đạo đức Phật giáo và khẳng định giá trị đạo đức Phật giáo trong đời sống xã hội Việt Nam.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để cụ thể hóa được mục đích trên, chúng tôi xác định một số nhiệm vụ cơ bản phải thực hiện trong quá trình nghiên cứu đề tài là:

- Làm rõ một số vấn đề lý luận về giá trị và giá trị đạo đức Phật giáo.
- Khái quát lịch sử Phật giáo, Phật giáo Nguyên thủy và kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy.
- Nhận diện giá trị đạo đức và chỉ ra đặc điểm giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli.
- Bàn luận để làm rõ hơn về sự hiện tồn, tiếp biến của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli trong đời sống hiện nay.

## **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

- *Đối tượng nghiên cứu*: là giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Phạm vi khách thể*: là kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli, đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản với năm bộ kinh Nikàya, gồm 24 tập, do Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực hiện. Năm bộ kinh cụ thể là: Kinh trường bộ (tập 1, tập 2); Kinh Trung bộ (tập 1, tập 2, tập 3); Kinh Tương ưng bộ (tập 1, tập 2, tập 3, tập 4,

tập 5); Kinh Tăng chi bộ (tập 1, tập 2, tập 3, tập 4); Kinh Tiểu bộ (tập 1, tập 2, tập 3, tập 4, tập 5, tập 6, tập 7, tập 8, tập 9, tập 10).

- *Phạm vi thời gian*: tập trung vào thời gian từ 1991 (khi tập đầu tiên trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli được Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát hành) đến nay (2020).

Tuy nhiên, luận án nghiên cứu và đề cập đến lịch sử Phật giáo trên thế giới và ở Việt Nam, trong đó có bối cảnh ra đời của Phật giáo tại Ấn Độ, vì vậy, thời gian khởi điểm được đề cập trong luận án, về mặt lịch sử sẽ là từ khoảng năm 600 TCN, khi Thích Ca - người khai sáng Phật giáo sinh ra. Luận án cũng nghiên cứu những ảnh hưởng của giá trị đạo đức Phật giáo với xã hội Việt Nam hiện nay, nên điểm cuối thời gian được nêu trong luận án sẽ là mốc thời điểm hiện tại, 2020.

- *Phạm vi không gian*: xã hội Việt Nam.

#### **4. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

- *Ý nghĩa lý luận của luận án*

Về mặt lý luận, luận án sẽ làm rõ khái niệm giá trị đạo đức Phật giáo và nhận diện giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli để góp làm hoàn thiện lý luận ngành văn hóa học khi nghiên cứu về tôn giáo như một đối tượng của văn hóa học. Từ đó, luận án sẽ nghiên cứu để làm rõ những đặc điểm, sự tồn tại và tiếp biến của giá trị đạo đức Phật giáo trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli với đạo đức xã hội, đồng thời làm rõ hơn sự ảnh hưởng của giá trị đạo đức Phật giáo trong việc hình thành, vận hành của đạo đức xã hội Việt Nam hiện nay. Kết quả những nghiên cứu này sẽ bổ sung làm vững chắc hơn những cơ sở lý luận cho những nhận định mang tính khái quát trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam về những giá trị đạo đức, văn hóa tốt đẹp của tôn giáo để nhân rộng và phát huy nó như một nguồn lực tôn giáo trong đời sống xã hội.

Ở một mức độ nhất định, luận án mong muốn góp phần cung cấp một số luận cứ khoa học để tham khảo trong việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với văn hóa và tôn giáo.

- Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Luận án là công trình khoa học có thể làm tài liệu tham khảo phục vụ việc nghiên cứu, giảng dạy về văn hóa nói chung; về văn hóa tôn giáo và đạo đức tôn giáo nói riêng.

Luận án cũng có thể được dùng làm cơ sở bước đầu cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam tham khảo để nhận diện, khắc phục và điều chỉnh những lệch chuẩn đạo đức, sự tha hóa, xa rời giáo lý, đi ngược lại các giá trị, chuẩn mực đạo đức tôn giáo trong một bộ phận tăng ni, tín đồ Phật giáo Việt Nam hiện nay.

## **5. Cách tiếp cận, cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### **5.1. Cách tiếp cận**

#### *\* Tiếp cận Văn hóa học*

Dưới cách tiếp cận này, Phật giáo với tư cách là một thực thể xã hội, là chủ thể của văn hóa. Phật giáo được nhìn nhận là một tập hợp xã hội bao gồm những con người có cùng niềm tin, là một tổ chức với cơ cấu chặt chẽ về mặt giáo hội, có những quy định cụ thể về mặt hoạt động, trong đó các thành viên tự mình thụ nhận và thực hành giáo lý do chính họ đề ra và phát triển giáo lý ấy để phục vụ lý tưởng của chính Phật giáo. Đến lượt nó, Phật giáo lại trở thành văn hóa, với tư cách là kết quả của năng lực người. Phật giáo bao hàm trong mình những giá trị văn hóa về nhận thức, tư tưởng, luân lý, đạo đức, lối sống, kiến trúc, điêu khắc, nghi lễ, nghệ thuật âm nhạc, v.v., Đến đây nó lại tác động trở lại, quy định, chi phối, điều chỉnh chính chủ thể sinh ra nó và cộng đồng xã hội trong một mối liên hệ chặt chẽ và đa chiều. Chính dưới góc nhìn này, tôn giáo, với ý nghĩa tổng thể nhất của nó, trở thành đối tượng nghiên cứu của văn hóa học.

Cách tiếp cận văn hóa học này còn chỉ ra rằng, tất cả những nỗ lực cố gắng thể hiện năng lực người của tôn giáo, từ cố gắng xây dựng giải thích nguyên nhân tạo thành, sự vận hành, quy luật chi phối tự nhiên, xã hội, tư duy con người, đến những quan điểm về đạo đức luận, giáo dục luận... đều được cộng đồng Phật giáo và xã hội thừa nhận, đánh giá, đề cao với thái độ coi đó là các chuẩn mực, từ đó thúc đẩy cộng đồng cố gắng thực hành theo. Với ý nghĩa đó, chúng đã mang những giá trị cụ thể.

Với cách tiếp cận văn hóa học, giáo lý Phật giáo, mà tập trung nhất là những luân lý, quy phạm, đạo đức và các chuẩn mực, mang trong mình những giá trị văn hóa. Và chính nó, với tên gọi là giá trị đạo đức Phật giáo, biểu hiện cụ thể của GTVH, lại trở thành bộ quy chiếu, cơ sở đánh giá các ý nghĩ (tâm lý), lời nói, và việc làm (hành vi) với tiêu chuẩn của giá trị đạo đức. Phật giáo, với giáo lý của mình mang đến trong văn hóa những giá trị đạo đức, lại trở thành hệ quy chiếu của đạo đức cộng đồng và đạo đức xã hội. Ở đó, những tiếp biến về giá trị đạo đức sẽ xảy ra, một mặt làm cho toàn xã hội được lan tỏa các giá trị của văn hóa đạo đức Phật giáo, mặt khác, chính Phật giáo sẽ tiếp thu giá trị văn hóa đạo đức xã hội làm phong phú thêm, hoàn thiện thêm văn hóa đạo đức Phật giáo.

Vì là luận án thuộc mã ngành văn hóa học, với đề tài “Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli” nên luận án đương nhiên sẽ sử dụng cách tiếp cận văn hóa học trong suốt quá trình nghiên cứu.

*\* Cách tiếp cận liên ngành*

Đối tượng của văn hóa học cũng có thể là đối tượng của nhiều ngành khoa học khác. Bên cạnh đó, văn hóa không phải tồn tại tĩnh lặng, bất động và riêng biệt mà nó luôn vận động trong không gian, thời gian với các chủ thể, khách thể khác biệt. Vì vậy, nghiên cứu sinh áp dụng cách tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu đề tài này, chúng tôi sẽ đi tìm hiểu sự hình thành, biểu hiện, đặc điểm, sự tồn tại và ảnh hưởng của giá trị đạo đức Phật giáo đối với đạo đức xã hội Việt Nam hiện nay.

Chúng tôi áp dụng cách tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu vấn đề cụ thể đạo đức Phật giáo, đó là chúng tôi áp dụng phương pháp, lý thuyết và kết quả quá trình nghiên cứu của Đạo đức học, Tôn giáo học, Xã hội học văn hóa vào nghiên cứu văn hóa học với vấn đề nghiên cứu cụ thể là giá trị văn hóa đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli.

*\* Cách tiếp cận văn bản học*

Luận án vận dụng cách tiếp cận này để nghiên cứu, xử lý 24 tập của năm bộ kinh Nikàya với quan điểm và cách vận dụng của luận án như sau:

Văn bản (ở đây chỉ năm bộ kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy) là dạng thức tồn tại độc lập, hoàn thiện và duy nhất của tác phẩm, trong đó nội dung được thể hiện qua ngôn ngữ của tác giả. Nó là dạng thức văn bản đơn nghĩa, thống nhất, cụ thể, được ra đời trong một bối cảnh lịch sử.

Khi áp dụng cách tiếp cận văn bản học vào nghiên cứu vấn đề, chúng tôi đã lựa chọn và đánh giá cao tính chỉnh thể, toàn vẹn và xác định của năm bộ Nikàya với 24 tập sách của tạng kinh Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli. Luận án coi đây là bằng cứ đầu tiên và quan trọng nhất trong suốt quá trình tìm hiểu, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp về những biểu hiện của giá trị đạo đức Phật giáo. Đương nhiên, bên ngoài nó - 24 tập sách, hay liên hệ với nó, còn có tự nhiên, xã hội, và những yếu tố liên quan đến tác giả, hoàn cảnh lịch sử, chúng tôi coi đây là bối cảnh của văn bản, sẽ tác động trực tiếp đến nội dung văn bản. Khi tiếp cận nội dung văn bản luận án sẽ đặc biệt lưu ý phương diện này.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng cho rằng, ngôn từ, hình thức của tác phẩm, các hình ảnh ẩn dụ, so sánh... là yếu tố bên ngoài nhưng là phương thức quan trọng và trực tiếp nhất biểu hiện ý nghĩa bên trong, nội dung chính và là thông điệp của tác giả muốn chuyển tải. Luận án sẽ cố gắng để tìm ra hạt nhân bên trong của những thông tin ngôn ngữ, hình ảnh, bố cục để chỉ ra được những nội dung, cái hàm ẩn bên trong về những biểu hiện của giá trị đạo đức Phật giáo và những giá trị của nó sẽ tác động đến người đọc, người thực hành như thế nào. Đây sẽ là cách tiếp cận chủ đạo mà luận án áp dụng trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng cách tiếp cận đa ngành trong nghiên cứu đề tài luận án.

## ***5.2. Cơ sở phương pháp luận***

\* Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa.

Các nhà lý luận mác - xít khi trình bày về bản chất của văn hóa thường dựa vào quan điểm của C. Mác và Ph.Ăngghen nói về các lực lượng bản chất người. Các ông cũng đã phân tích tính chất xã hội của các lực lượng bản chất người. Đây không phải là lực lượng bẩm sinh xuất hiện một cách tự nhiên mà chúng sinh ra và biến đổi do tác động của các quan hệ xã hội, do trình độ phát

triển của văn hóa. Các lực lượng bản chất người ấy được khách thể hóa thông qua hoạt động thích ứng và cải tạo thế giới của con người. Quan điểm mác - xít cho rằng, nguồn gốc của văn hóa là lao động sáng tạo. Khi bàn về tính chất của văn hóa, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, văn hóa là phương thức sản xuất tinh thần, nó phản ánh và chịu sự quy định của sản xuất vật chất. Và các ông thống nhất cho rằng, văn hóa không từ trên trời rơi xuống, hay ngẫu nhiên xuất hiện, văn hóa do quần chúng nhân dân sáng tạo nên. Các ông cho rằng, khi những yếu tố văn hóa phản ánh hiện thực khách quan và hướng đến sự tiến bộ xã hội thì chúng là tài sản của toàn dân, mang tính nhân loại phổ biến, bất kể nó do giai cấp nào tạo ra. Văn hóa là giá trị, giá trị chính là văn hóa. Về chức năng của văn hóa, các nhà mác - xít cho rằng văn hóa có chức năng giáo dục, chức năng nhận thức, chức năng thẩm mỹ, chức năng dự báo [10, tr.1 -20].

Quan điểm Mác - Lênin cho rằng, giá trị văn hóa thông qua đánh giá mà có, tuy nhiên, đánh giá không tạo nên giá trị. Nội dung khách quan giá trị do lao động đã được kết tinh và đã được xã hội hóa quy định. Giá trị văn hóa có tính quy định về mặt lịch sử. Có những giá trị lâu bền, có giá trị một thời và có các giá trị muôn thủa [77, tr.70-71].

Dưới phương pháp luận Mác - Lênin về văn hóa, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: Văn hóa là nền tảng tinh thần, là động lực và mục tiêu của sự phát triển kinh tế xã hội. Hội nghị lần thứ năm BCH TW Đảng khóa VIII về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nêu rõ: “Khuyến khích ý tưởng công bằng, bác ái, hướng thiện... trong các tôn giáo” [60, tr.67]. Như vậy, Đảng đã nhận định tính tích cực của tôn giáo, trong tôn giáo có những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và khẳng định cần khuyến khích, cần khai thác, phát huy các giá trị đó nhiều hơn nữa để góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

*\* Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo*

Tôn giáo là một hình thức xã hội xuất hiện rất sớm trong lịch sử nhân loại. Về nguồn gốc tôn giáo, đa số các quan điểm đều cho rằng tôn giáo ra đời khi trình độ nhận thức và khả năng hoạt động thực tiễn của con người đều rất thấp. Thời sơ khai, tôn giáo thể hiện sự yếu đuối, sợ hãi, bất lực của con

người trước các lực lượng của tự nhiên và xã hội dẫn đến thần thánh hóa chúng và tôn thờ chúng. Ph. Ăngghen cho rằng “tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế” [12, tr.437]. Cũng trên lập trường duy vật vô thần, C.Mác đã nêu ra quan điểm nổi tiếng khi bàn về cơ sở xã hội của sự hình thành tôn giáo và vai trò xã hội của nó, khi cho rằng sự nghèo nàn của tôn giáo vừa biểu hiện sự nghèo nàn của hiện thực ấy. Và khi chỉ ra những hạn chế của tôn giáo cũng như xác định vai trò của nhà nước cách mạng, C.Mác cho rằng: “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”. Vì vậy, việc xóa bỏ tôn giáo trong lòng xã hội mới là cần thiết và xóa bỏ tôn giáo, với tư cách là xóa bỏ hạnh phúc ảo tưởng của nhân dân là yêu cầu thực hiện hạnh phúc thực sự của nhân dân [12, tr. 569-570].

C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, tôn giáo không có lịch sử riêng của mình, không có bản chất đặc biệt và nội dung đặc biệt nằm ngoài thế giới. Tôn giáo phát triển trong bối cảnh lịch sử xã hội; sự tiến hóa của tôn giáo diễn ra tùy thuộc vào sự phát triển của sản xuất xã hội, của hệ thống quan hệ xã hội. Trong tôn giáo, con người biến thế giới kinh nghiệm của mình thành một bản chất tưởng tượng, hay một thế giới lý tưởng, đứng đối lập với nó như một thế giới xa lạ nhưng đầy hoàn mỹ [117, tr.21].

Như vậy, dưới góc nhìn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tôn giáo là một trong những hình thái ý thức của xã hội, ra đời sớm, phát triển cùng xã hội loài người, phát sinh và phát triển trên nền tảng của hiện thực xã hội và phản ánh, theo cách riêng của tôn giáo, về những thực tại xã hội. Tôn giáo là một phạm trù lịch sử. Các nhà mác - xít cũng cho rằng, dù dưới dạng thức ảo vọng hay tinh thần lý tưởng, tôn giáo vẫn có giá trị xoa dịu tinh thần của con người, và trong tôn giáo, những thực tại không như mong ước sẽ được hiện thực hóa trong các lý tưởng tôn giáo một cách đẹp đẽ, hoàn mỹ. Đó là các lý tưởng tôn giáo, trong đó có lý tưởng về đạo đức xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ Đảng Cộng sản Việt Nam, kế thừa và

phát triển tinh thần ấy của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo, Người cho rằng, các tôn giáo đều có chung một tinh thần nhân văn, đó là lòng nhân ái và đạo đức cao cả [97, tr.272].

Kế thừa và phát triển thêm một bước quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện sự đổi mới nhận thức về tôn giáo và nêu rõ trong Nghị quyết của Đảng, rằng tôn giáo còn tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Đảng cũng xác định “mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” là điểm tương đồng giữa tôn giáo và chủ nghĩa xã hội, từ đó Đảng Cộng sản Việt Nam định hướng cần “phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo trong công cuộc xây dựng xã hội mới” [61, tr. 50-55].

Chúng ta có thể thấy, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đều cho rằng, tôn giáo tồn tại trong xã hội, và chính tôn giáo là một phản ánh của tồn tại xã hội, tôn giáo sinh ra trong xã hội và tôn giáo chứa đựng những mong ước, lý tưởng của con người về một xã hội, một cõi sống mà ở đó chính quyền, xã hội, người dân đều tốt đẹp. Những lý tưởng tốt đẹp ấy của các tôn giáo được cụ thể hóa trong giáo lý, tín điều của mỗi tôn giáo một cách khác nhau, nhưng nó đều mang trong mình một điều chung tốt đẹp, đó là những giá trị về chân - thiện - mỹ.

*\* Quan điểm phi mác - xít về tôn giáo*

Với quan điểm thực thể tôn giáo, Emile Durkheim và Resgis Debray cho rằng, tôn giáo là một thực thể xã hội và thiết chế xã hội có vai trò chức năng trong chính thể của xã hội. Tự thân tôn giáo thực hiện những chức năng khác nhau trong xã hội. Bản thân tôn giáo bao chứa và sản sinh ra các biểu hiện của văn hóa, của tinh thần. Giá trị đạo đức là một sản phẩm được sinh ra và lưu trữ trong kho tàng tôn giáo. Như vậy, khi tiếp cận quan điểm này, luận án sẽ nghiên cứu những chức năng, vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội, nhất là chức năng văn hóa, chức năng thúc đẩy và hình thành đạo đức xã hội của tôn giáo (Nội dung này NCS sẽ trình bày rõ hơn trong phần lý thuyết thực thể tôn giáo ở chương 1).



### **5.3. Phương pháp nghiên cứu**

#### *- Phương pháp thống kê - so sánh - đối chiếu:*

Trên cơ sở cứ liệu là 24 cuốn sách kinh Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli, luận án sẽ lần lượt tiếp cận kỹ càng, chi tiết nội dung từng trang sách để chỉ ra những biểu hiện của giá trị đạo đức Phật giáo và thống kê những biểu hiện giá trị đạo đức đó theo từng chủ đề, từng nhóm tác động, hay các nhóm quan hệ xã hội mà ở đó nội dung đạo đức Phật giáo được biểu hiện. Mục tiêu của phương pháp này là để tìm tòi, nhận diện và tạo dựng một “bức tranh” tổng quát về những biểu hiện của giá trị đạo đức Phật giáo trong kinh tạng Pàli. Phương pháp này sẽ được nghiên cứu sinh áp dụng để xử lý thô, hay chính là bước xử lý tư liệu. Trên cơ sở kết quả của việc áp dụng phương pháp này tác giả sẽ tiến hành tiếp những bước nghiên cứu tiếp theo.

#### *- Phương pháp phân tích - tổng hợp:*

Trên cơ sở những kết quả của việc áp dụng phương pháp thống kê - so sánh như nói ở trên, chúng tôi sẽ đi phân tích, đánh giá để chỉ ra những đặc điểm và khái quát hóa, tổng hợp thành những biểu hiện của giá trị đạo đức trong tạng kinh của Phật giáo thành những giá trị đạo đức và chỉ ra sự hiện tồn và tiếp biến cũng như ảnh hưởng của nó trong việc tác động, hình thành, chi phối sự tồn tại và vận động của đạo đức xã hội nhằm xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam.

#### *- Phương pháp chuyên gia*

Phương pháp này được áp dụng để phỏng vấn các chuyên gia nghiên cứu về tôn giáo học, văn hóa, di sản văn hóa và nhà quản lý tôn giáo, để bổ sung những nhận định, đánh giá trong phần bàn luận về sự tồn tại của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli trong đời sống hôm nay.

#### *- Phương pháp hệ thống - chức năng*

Áp dụng phương pháp này nghiên cứu sinh sẽ chỉ ra được các thành tố cấu tạo nên hệ thống nhận diện của giá trị đạo đức như những giá trị đạo đức

phổ quát, những chuẩn mực đạo đức cá nhân, những chuẩn mực đạo đức xã hội... và luận án cũng cố gắng chỉ ra chức năng của giá trị đạo đức biểu hiện trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli có chức năng như thế nào trong việc tác động, tạo nên đạo đức xã hội Việt Nam.

- Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu chúng tôi còn áp dụng các phương pháp điền dã tham dự để trực tiếp thâm nhập vấn đề nghiên cứu.

#### **5.4. Câu hỏi và giả thiết nghiên cứu**

##### *5.4.1. Câu hỏi nghiên cứu*

Để định hướng cho những nghiên cứu và đưa ra kết luận, luận án đặt ra và đi nghiên cứu làm rõ để trả lời cho các câu hỏi:

- Phật giáo Nguyên thủy và kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli có những nội dung cơ bản gì?

- Những chuẩn mực đạo đức cá nhân và xã hội được phản ánh như thế nào trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli?

- Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy Văn hệ Pàli được biểu hiện thế nào và có những đặc điểm gì?

- Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy Văn hệ Pàli có còn hiện tồn và ảnh hưởng như thế nào trong đời sống hiện nay?

##### *5.4.2. Giả thuyết nghiên cứu*

- Giá trị đạo đức chứa đựng trong những lời dạy của Thích Ca Mâu Ni được ghi chép trong kinh điển Phật giáo.

- Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli phản ánh những nội dung liên quan đến những quy phạm, nguyên tắc, luân lý, chuẩn mực, đạo đức và đó chính là những biểu hiện của giá trị đạo đức. Đến lượt nó, những giá trị đạo đức ấy tác động và ảnh hưởng nhất định đến quá trình hình thành đạo đức xã hội.

- Giá trị đạo đức thể hiện trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli có những điểm tương đồng với giá trị đạo đức xã hội mới ở Việt, nó còn

hiện tồn và ảnh hưởng tích cực đến đời sống hiện nay trong việc xây dựng và hình thành đạo đức xã hội.

## **6. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình nghiên cứu, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội dung chính của luận án được cấu trúc thành 4 chương, cụ thể như sau:

*Chương 1:* Tổng quan tình hình nghiên cứu và lý luận

*Chương 2:* Phật giáo Nguyên thủy và kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli

*Chương 3:* Giá trị đạo đức và đặc điểm giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli

*Chương 4:* Bàn luận về sự tồn tại của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli trong đời sống hiện nay.

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ LÝ LUẬN

#### 1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

##### 1.1.1. Các công trình nghiên cứu về tôn giáo có liên quan đến đạo đức tôn giáo và đạo đức Phật giáo

Max Weber (1864 - 1920), trong tác phẩm “Nền đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản”, xuất bản lần đầu tiên năm 1904, tại Đức, ông đã nhắc đến đạo đức tôn giáo (ĐĐTĐG) và những ảnh hưởng mạnh mẽ của nó đến tiến trình xã hội. Mặc dù chỉ đề cập chủ yếu đến các tôn giáo phương Tây, tập trung nhất là Tin lành (một kết quả cải cách từ Công giáo - NCS), mà chưa nhắc nhiều đến các tôn giáo ở phương Đông (điều này là hạn chế lịch sử tất yếu, Mác, Ăng-ghe-n cũng không vượt qua được hạn chế lịch sử và không gian địa lý này - NCS), nhưng ông đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu và xác lập đối tượng nghiên cứu về ĐĐTĐG với những biểu hiện hệ thống, đầy đủ của nó mà ông gọi là nền - nền đạo đức Tin lành, với những tác động mạnh mẽ của ĐĐTĐG đến đạo đức xã hội (ĐĐXH) và tiến trình xã hội. Ông đã phân tích, chứng minh và cuối cùng đưa ra kết luận, nền đạo đức Tin lành không những là nguồn gốc mà còn là tinh thần của chủ nghĩa Tư bản. Ông viết: “Chủ nghĩa Tư bản hiện đại không thể hình thành nếu không có một nền đạo đức tương ứng với nó, nhưng nền đạo đức này (nền đạo đức Tin lành - NCS) cũng không thể được thiết lập mà không có chủ nghĩa tư bản làm cơ sở” [93, tr.41].

Năm 2012, với báo cáo khoa học “Văn hóa tôn giáo nhìn từ góc độ triết học”, Đặng Thị Lan, khi bàn về thuật ngữ văn hóa tôn giáo, cho rằng: “có thể hiểu khái niệm này (văn hóa tôn giáo - NCS) theo hai nghĩa: *Tôn giáo là bộ phận cấu thành văn hóa* hoặc *bản thân tôn giáo là văn hóa, là một hình thức của văn hóa*”. Theo tác giả, cả hai đều đúng, và giải thích, trên thực tế, tôn giáo góp phần quan trọng trong việc hình thành nền VH của mỗi dân tộc, VH của mỗi dân tộc, mỗi vùng miền đều gắn bó chặt chẽ với tôn giáo thông qua những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, trong đó có đạo đức, lối sống, phong tục tập quán [85, tr.55].

Trần Quốc Vượng, khi nghiên cứu về tôn giáo dưới góc nhìn văn hóa học, cho rằng: “Ở trung tâm mỗi tôn giáo lớn đều có hạt nhân triết học, đều có chủ nghĩa nhân đạo - là thành tựu văn hóa lớn nhất của loài người. Cái từ bi của nhà Phật, cái bác ái của Chúa Kitô, cái nhân nghĩa của Khổng Nho là hạt ngọc văn hóa đó, tôi thấy thế này: xét theo quan điểm lịch sử phát sinh và trưởng thành, tôn giáo vừa là sản phẩm của văn hóa, vừa là thành phần hữu cơ, một nhân tố cấu thành văn hóa” [123, tr.55].

Đặng Văn Bài, khi nói về giá trị di sản của các tôn giáo, ông cho rằng: “Xét một cách tổng quát, giá trị đạo đức tôn giáo là cái được xã hội thừa nhận, lựa chọn, đánh giá, đó là việc làm có ý nghĩa tích cực đối với đời sống của con người, được lương tâm của chúng ta khuyến khích, dư luận xã hội ủng hộ. Đạo đức tôn giáo có tác dụng giáo dục con người tự giác thực hiện, tự điều chỉnh hành vi của mình, tiếp nhận, chuyển hóa giá trị đạo đức thành hành động” [96, tr.163].

Hoàng Thị Thơ, trong báo cáo khoa học “Vai trò của triết học trong giáo dục Phật giáo” tại Hội thảo Giáo dục Phật giáo Việt Nam - Định hướng và phát triển, do Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) tổ chức, tác giả cho rằng giới luật Phật giáo chính là đạo đức. Hay nói cách khác, theo tác giả, hành trì giới luật Phật giáo sẽ mang lại một đời sống đạo đức. Vì vậy, trong nội dung giáo dục Phật giáo, tác giả đề xuất: “luôn kết hợp đồng thời 3 phương diện: Giới (đạo đức), Định (thực hành có niềm tin), Tuệ (thông thái, minh triết). Có thể coi đó là sự kết hợp ba lĩnh vực: đạo đức + tôn giáo + nhận thức” [69, tr.168].

Bùi Thanh Quát, cùng thống nhất quan điểm, việc hành trì giới luật và sống theo giáo pháp sẽ tạo nên một đời sống hạnh phúc, trong báo cáo khoa học “Giáo dục Phật giáo - Từ góc nhìn tâm linh”. Ông cho rằng: “Phật giáo có cách lý giải và thực hành riêng của mình dành cho cuộc sống của mỗi người và cả cộng đồng nhằm giúp họ xóa đi được nỗi lo âu, niềm bất hạnh, đạt tới được niềm hạnh phúc, trạng thái an lành trong cuộc đời”. Và “Muốn có được đời sống hạnh phúc đích thực, thì mỗi người

nhất thiết phải chăm lo đời sống đạo đức của riêng mình trên mọi phương diện”. Theo ông “Trường tâm linh” an lạc, hạnh phúc và đạo đức đó của Phật giáo được tạo ra bởi con người và cộng đồng nhờ đời sống đức hạnh của họ” [69, tr. 153].

Lê Văn Lợi trong cuốn sách “*VHTG trong đời sống tinh thần xã hội Việt Nam hiện nay*”, xuất bản năm 2012, ông định nghĩa: “VHTG là hệ thống giá trị kết tinh và phát lộ lực lượng bản chất người trong lĩnh vực tôn giáo và chịu quy định của ý thức tôn giáo, thông qua đó nó cũng thực hiện chức năng “nhân hóa” tự nhiên, xã hội hóa con người và nhân đạo hóa xã hội”. Khi bàn về kết cấu của văn hóa tôn giáo, ông cho rằng, kết cấu dễ nhận diện nhất của văn hóa tôn giáo là kết cấu theo thành tố văn hóa. Tác giả cho rằng thành tố tạo nên văn hóa tôn giáo, gồm: các giá trị khoa học; các giá trị nghệ thuật; các giá trị đạo đức, lối sống, phong tục, tập quán, lễ hội... [89, tr. 53-55].

Tác giả Dipti Mahanta, Đại học Maha Chulalongkon, Thái Lan, trong bài “Trung đạo cho sự phát triển bền vững giữa những đổi thay xã hội” tại Hội thảo quốc tế được tổ chức trong khuôn khổ Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc 2014, cho rằng, đức hạnh và thiền theo tinh thần Phật giáo Nguyên thủy là cơ sở nền tảng của Phật giáo thúc đẩy xã hội Phát triển bền vững. Ông nói: “triển vọng đạo đức về cuộc sống và tất cả cam kết của một người là căn bản trong việc mang đến sự phát triển bền vững ở mặt cá nhân cũng như mặt xã hội. Ý nghĩa của nguyên tắc đạo đức (yếu tố nền tảng của Phật giáo - NCS) là công cụ hỗ trợ cho việc thực hiện sự phát triển bền vững không thể bị từ chối. Việc không tuân thủ theo nguyên tắc đạo đức dẫn đến sự mất mát cá nhân cũng như phá vỡ sự hòa bình và hài hòa” [23, tr.63].

Cũng trong Hội thảo nêu trên, tác giả Kaushalya Karunasagara, Viện Phật giáo quốc tế Sri Lanka, khi trình bày về những điều cần lưu ý khi thực hiện mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hợp quốc, đã nhấn mạnh bốn nội dung chính: Bình đẳng giới; Hợp tác phát triển toàn cầu; Tăng cường giáo dục tiểu học; Nâng cao giá trị đạo đức của tất cả các cộng đồng tôn giáo. Trong nội dung thứ tư, tác giả cho rằng, giá trị đạo đức Phật giáo làm cho xã

hội hòa bình, phi bạo lực, con người sống trên những nguyên tắc của giới luật và giáo lý Phật giáo, đối xử với nhau bằng niềm tin, thực hiện những hành động vì lợi ích, hạnh phúc của dân chúng sẽ thúc đẩy xây dựng một xã hội phát triển bền vững [81, tr.112-114].

Với đề tài “Xóa đói giảm nghèo: Mô hình đạo đức kinh tế gia đình” trong Hội thảo của Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc nói trên, tác giả G.A.Somaratne, Giám đốc Dự án Dhammachai Tipitaka, đưa ra quan điểm rằng, “Bất kỳ một chương trình xóa đói giảm nghèo của Phật giáo phải là một nỗ lực trao quyền cho các gia đình để thoát khỏi đói nghèo của chính họ bằng cách nhận ra tiềm năng của chính mình trong khung đạo đức được thể hiện qua ngôn từ của Phật pháp”. Tác giả cũng nhấn mạnh, khung đạo đức liên quan là trong thời Phật giáo Nguyên thủy, và cho rằng, chỉ có sự song hành giữa tăng trưởng kinh tế với duy trì khung đạo đức Phật giáo mới có thể tạo nên sự thoát nghèo và phát triển bền vững. Tác giả kết luận: “Mối liên kết giữa kinh tế và đạo đức kêu gọi gia đình Phật tử cố gắng đạt được cùng một lúc sự thịnh vượng kinh tế và niềm hạnh phúc đạo đức, một cơ thể khỏe mạnh và một tâm trí lành mạnh” [65, tr.151].

Năm 2016, tại Hội thảo “Chính sách, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam: 25 năm nhìn lại”, tác giả Lê Văn Lợi cho rằng: “Trong thời kỳ đổi mới, cùng với việc nhìn nhận tôn giáo với tư cách là “phạm trù chính trị”, Đảng từng bước tiếp cận văn hóa về tôn giáo, nhìn nhận tôn giáo với tư cách là “phạm trù văn hóa”, thể hiện ở việc tôn trọng và phát huy các nhân tố tích cực, GTVH, đạo đức tốt đẹp của TG” [90, tr. 92].

Tác giả Đỗ Lan Hiền, cũng tại Hội thảo vừa nêu, đưa ra quan điểm, từ khía cạnh nhà nước, không nên can thiệp vào tôn giáo, không nên lấy tôn giáo này làm hình mẫu cho các tôn giáo khác, cũng không nên tác động vào các tôn giáo theo ý chủ quan của nhà nước. Tác giả đã đưa ra chứng lý về tôn giáo ở Đức, Ý, Pháp, Mỹ, và Phật giáo Việt Nam ở đời Trần, và đi đến nhận định mỗi tôn giáo có những giá trị riêng của nó và nếu thực sự là các giá trị, nó sẽ tự nhiên lan tỏa trong xã hội. Tác giả nhấn mạnh: “không nên có ý định uốn

nấn, điều chỉnh tôn giáo theo mong muốn chủ quan, mà phải làm ngược lại”. Tác giả cũng cho rằng: “sự áp đặt những giá trị chung của tôn giáo này cho các tôn giáo khác là phá hỏng quy luật của sự đoàn kết và đồng thuận xã hội” [75, tr. 68].

Năm 2016, Tác giả Nguyễn Thị Thanh Thảo đã bảo vệ thành công Luận án Tiến sỹ chuyên ngành Văn hóa học với đề tài “Ảnh hưởng của Phật giáo đối với VHĐĐ các vương triều Lý - Trần” [112]. Với lý thuyết về VHĐĐ, tác giả đã đi nghiên cứu về dấu ấn của Phật giáo trong VHĐĐ các vương triều Lý - Trần, thể hiện qua các nội dung: triết lý, tư tưởng đạo đức; giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức; thực hành VHĐĐ; các yếu tố ngoại hiện của VHĐĐ. Tác giả đi đến nhận định, trong thời kỳ mở cửa hội nhập, Phật giáo với các giá trị của nó đang có vai trò quan trọng trong việc xây dựng đời sống xã hội, thúc đẩy văn hóa và đạo đức xã hội để tạo sự phát triển bền vững.

Tại Hội thảo Chính sách, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam: 25 năm nhìn lại, do Học viện CTQG HCM tổ chức, năm 2016, trong báo cáo khoa học: “Việc phát huy giá trị VH, ĐĐ tôn giáo trong thời kỳ đổi mới”, tác giả Hoàng Thị Lan đã khẳng định các tôn giáo đã có đóng góp quan trọng vào các lĩnh vực đời sống xã hội. Điều đó có được do sự thôi thúc từ việc phát huy các GTVH ĐĐ đức sẵn có trong mỗi tôn giáo. Tác giả cũng đề xuất việc tiếp tục phát huy các GTVH ĐĐ tốt đẹp của tôn giáo trong đời sống xã hội qua việc thực hiện một cách bài bản, thống nhất trong toàn hệ thống chính trị, tạo các hành lang pháp lý phù hợp, đồng thời kết hợp chặt chẽ với các tôn giáo cũng như học tập kinh nghiệm của các nước trong việc phát huy giá trị VHĐĐ tôn giáo để xây dựng và phát triển đất nước [87, tr.356].

### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu về Phật giáo có đề cập đến đạo đức Phật giáo**

Năm 1943, Ân Thuận, người Trung Quốc, đã xuất bản cuốn sách “Phật pháp khái luận”, trong chương thứ 14, ông có đề cập đến yếu tố tâm trong đức hạnh và nguyên tắc thực thi. Ông đã sử dụng lý thuyết về đạo đức học, tâm lý đạo đức để đề cập đến đạo đức Phật giáo (ĐĐPG). Theo ông, yếu tố tâm



quyết định ý hướng đạo đức và thực hành đạo đức trong Phật giáo. Vì để tinh hóa nội tâm theo tinh thần giáo lý của Phật giáo nên sẽ dẫn đến tâm lý đạo đức thanh lọc những cấu uế trong tâm, dẹp tan những tâm ý xấu xa và các ý tưởng dục vọng tầm thường, hướng tới những điều cao cả theo giáo lý Phật, từ đó huân tập và biểu hiện thành các hành vi đạo đức [132, tr.197]. Đương nhiên, những nội dung giáo lý ông nêu ở đây là tư tưởng của Phật giáo Đại thừa và y cứ trên kinh văn Hán tạng.

Năm 1971, tại Cao Hùng, Đài Loan, Lâm Thế Mẫn đã viết cuốn sách “Những điểm đặc sắc của Phật giáo” với mục tiêu mang giáo lý Phật giáo để dạy cho học sinh phổ thông. Tác giả cho rằng: “Tôi tin chắc rằng Phật pháp là nhu cầu cần thiết cho xã hội ngày nay (...) Tôi tin chắc rằng lời di giáo của đức Phật Thích Ca Mâu Ni hơn 2.000 năm, đối với thế đạo nhân tâm ngày nay vẫn là bài thuốc quý có tác dụng cứu trị” [120, tr.11]. Qua quá trình trải nghiệm thực tiễn bằng cả cuộc đời nghiên cứu Phật học và giáo dục của mình, ông khẳng định rằng, một giáo viên mang giáo lý Phật giáo giảng dạy cho học sinh không phải là người “giáo sỹ truyền giáo”, vì “mục đích của giáo dục không chỉ ở chỗ truyền trao tri thức mà trọng yếu nhất vẫn là ở chỗ truyền đạo đức, giải tỏa nghi ngờ, dùng đạo lý làm người xử thế để dạy cho họ, giải đáp cho họ những nghi ngờ về vấn đề nhân sinh, khiến họ tỉnh thức, tăng trưởng đạo đức, lợi ích lý trí” [120, tr.17].

Năm 1971, Trong cuốn “Phật học tinh hoa một tổng hợp đạo lý”, Thích Đức Nhuận khẳng định, Phật giáo là một thực thể văn hóa. Theo ông: “Nếu một tôn giáo nào đó có khả năng cung ứng cho con người về nhu cầu thăng hoa những giá trị sáng - mới - đẹp thì tôn giáo đó đương nhiên là một thực thể văn hóa. Phật giáo là một thực thể văn hóa. Với bản chất này, đạo Phật đã mang giá trị nhân bản đúng nghĩa rồi vậy. Vì đạo Phật là một tôn giáo giác ngộ và giải thoát, nên nó trở thành một thực thể văn hóa của thời đại ngày nay” [102, tr.359].

Năm 1993, trong cuốn “Lược sử Phật giáo Việt Nam”, Thích Minh Tuệ coi Phật giáo là một thành tố văn hóa trong lòng văn hóa dân tộc, và cho rằng:

Lễ nghi của Phật giáo không nhằm phủ nhận, cố tình xóa bỏ lễ nghi của dân tộc mà còn tô điểm thêm cho nền văn hóa bốn ngàn năm. Bởi thế, khi Phật giáo truyền vào Việt Nam, dân tộc đã tiếp nhận một cách vinh dự, hài hòa. Rồi từ đó đến nay, Phật giáo chung cùng tô bồi cho nền văn hóa dân tộc” [131, tr.30]. Khi nhắc đến vai trò của giới luật Phật giáo, ông cho rằng, “những điều răn cấm trong giới luật Phật giáo giúp con người tránh khỏi tội lỗi, phát triển đạo đức, xây dựng nhân cách con người sống trong cộng đồng xã hội” [131, tr 25].

Thích Tịnh Không, người Đài Loan, viết trong cuốn “Nhận thức Phật giáo là giáo dục hạnh phúc mỹ mãn” rằng: “Phật giáo Tiểu thừa được xây dựng trên nền tảng của quan hệ đạo đức con người. Đó chính là hiếu thân, tôn sư, từ bi, tu mười điều thiện. Nó chính là điều kiện cần thiết để học Phật, là cơ sở chân chính để vào Phật môn” [119, tr.42].

Năm 2012, tác giả Minh Hoa, người Trung Quốc, đăng trên trang khoa học *Phật học* (Xuefo) bài nghiên cứu “Phật giáo trong thực tiễn - Tiêu chuẩn đạo đức Phật giáo” với những luận điểm cho rằng, ở phạm vi xã hội, đạo đức duy trì an ninh quốc gia, bảo vệ an toàn cho cuộc sống người dân. Tác giả đưa ra các tiêu chuẩn của đạo đức Phật giáo, gồm: tiêu chuẩn đạo đức ngũ giới thập thiện; tiêu chuẩn đạo đức tế thế lợi nhân; tiêu chuẩn đạo đức trí tuệ Bát - nhã. Tác giả khẳng định: “Các tiêu chuẩn đạo đức của Phật giáo dựa trên các tiêu chí của ngũ giới thập thiện, hoàn thiện nhân cách con người, ích đời, giúp người và thăng hoa đạo đức [76]. Như vậy, tác giả cũng chủ yếu tập trung vào khía cạnh đạo đức của giới luật Phật giáo, cơ bản là Phật giáo Đại thừa, và ảnh hưởng của nó trong đời sống xã hội.

Tác giả K.Sri Dhammananda, người Sri Lanka, trong cuốn “Đạo Phật vì cuộc sống con người” đề hoẵng truyền về giáo lý Phật giáo Nguyên thủy và khẳng định giá trị của nó trong đời sống con người, khi nhắc đến ba yếu tố nền tảng của Phật giáo là Sila (Giới), Samadhi (Định), Panna (Tuệ), tác giả nhấn mạnh nền tảng và tính quan trọng của Sila (Giới). Ông cho rằng, “giới luật” và “đạo đức” là những từ và cụm từ đồng nghĩa với “Sila”. Ông nhấn

manh, Sila, hoặc sự mở mang đạo đức, có thể đạt được thông qua việc giữ mình theo giới luật. Và việc thực hành giới luật - đạo đức đó sẽ để lại dấu vết nơi con người, đó là nhân cách, bao gồm trong đó tất cả những đức hạnh của con người lương thiện đáng kính [80, tr.41-42].

Nārada Mahà Thera, người Sri Lanka, trong tác phẩm “Đức Phật và Phật pháp” (The Buddha and His Teachings), được xem là cuốn sách căn bản cho ai nghiên cứu về Phật giáo Nguyên thủy, trong mục Phật giáo và Luân lý, ông viết:

Giáo lý của Đức Phật có phần luân lý tuyệt hảo dành cho cả bậc xuất gia lẫn hàng cư sĩ. Tuy nhiên, Phật giáo không phải chỉ là một hệ thống giáo huấn về luân lý thông thường. Giáo lý Phật giáo không đặt nền tảng trên những lời dạy thần khải khả nghi, do một thần linh truyền lại, mà là những quy tắc hợp lý và thực tiễn, căn cứ trên những sự kiện có thể kiểm chứng được và trong kinh nghiệm cá nhân. Quy tắc Phật giáo là một trong những quy tắc hoàn hảo nhất trên thế gian [98, tr.281- 282].

Ông coi trọng và nhấn mạnh đặc trưng của Phật giáo đó là giáo lý về đức hạnh, điều cần thiết cho chính cuộc sống con người ở trần gian chứ không chỉ là phương tiện tu tập cho các vị tu sĩ. Vì lẽ đó, ông cho rằng, Phật giáo đang ôn hòa thâm nhập vào tất cả các quốc gia, chính vì giá trị cố hữu sẵn có và tính cách tốt đẹp mang tính đạo đức trong lời giáo huấn chứ không phải nhờ vũ lực hay một phương tiện can thiệp nào khác. Ông cũng nhắc lại lời của Lord Russell đánh giá về giá trị của Phật giáo Nguyên thủy, rằng: “Trong tất cả các tôn giáo lớn của lịch sử, tôi chọn Phật giáo, đặc biệt trong những hình thức Nguyên thủy; bởi vì ở đây yếu tố ngược đãi là nhỏ bé nhất” [98, tr.295].

### **1.1.3. Các công trình nghiên cứu về đạo đức Phật giáo và giá trị đạo đức Phật giáo**

Năm 1987, Tác giả Hammalawa Saddhatissa, người Sri Lanka, xuất bản cuốn “*Đạo đức học Phật giáo*” tại London, Anh quốc. Đây là một cuốn sách nghiên cứu về đạo đức Phật giáo một cách hệ thống và nghiêm túc trên nền tảng của Luật tạng Nguyên thủy hệ Pàli. Trong phần lời tựa, ông viết:

Cuốn sách này phân tích, đánh giá và giải thích những khái niệm đạo đức theo tinh thần Phật giáo. Điểm mấu chốt là những khái niệm đạo đức của tất cả các trường phái Phật giáo, và sự thật không có sự khác biệt giữa những khái niệm đạo đức trong những trường phái khác nhau đó, cũng như Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) và Phật giáo Phát triển (Mahayana) [15, tr.10].

Tuy nhiên, nội dung đề cập chính trong cuốn sách của ông là giới luật Phật giáo Nguyên thủy. Ông cho rằng những quy định về hành vi đạo đức là giới luật Phật giáo, và có mối quan hệ khăng khít giữa giới luật xuất gia và giới luật tại gia, đồng thời ông cũng nhấn mạnh vai trò của cư sĩ tại gia trong việc phát triển và thúc đẩy đạo đức xã hội.

Tác giả Thích Minh Châu, viết trong cuốn sách “Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người”:

Đạo đức Phật giáo là một nếp sống đem lại hạnh phúc cho con người, đề cao giá trị con người; một nếp sống trong sạch, thanh tịnh, lành mạnh loại bỏ các bất thiện, thành tựu các thiện pháp; một nếp sống đi đôi với an lạc, không đi đôi với khổ; một nếp sống trong ấy trí tuệ đóng vai trò then chốt, sống hài hòa với thiên nhiên, với con người; một nếp sống vô ngã, vị tha [16, tr 23].

Vì là một tu sĩ Phật giáo nên đương nhiên tác giả lý giải căn cội, tiêu chuẩn, thực hành, vai trò đạo đức Phật giáo với xã hội dựa trên nguyên lý Phật giáo. Trong đó tác giả cũng nhấn mạnh, nếp sống đạo đức (không chỉ là lý luận - NCS) của người tu Phật dựa trên kinh nghiệm thực chứng và những lời dạy của Thích Ca Mâu Ni. Nghĩa là nếp sống đạo đức chỉ có được trên cơ sở hành trì, thực hành giáo lý Phật giáo, mà điều đầu tiên phải thực hành là xóa bỏ những điều ác, thực hành những điều thiện, sống khổ hạnh, giữ giới để đạt được trí tuệ, an lạc và cuối cùng là mang lại hạnh phúc cho người khác.

Năm 2004, Hoàng Thị Lan công bố Luận án Tiến sĩ Triết học với đề tài “Ảnh hưởng của đạo đức tôn giáo đối với đạo đức trong xã hội của Việt Nam hiện nay” [86]. Tác giả cho rằng, mỗi tôn giáo đều đưa ra một hệ thống

tiêu chuẩn đạo đức cho mình, từ đó đã khảo cứu những nội dung và biểu hiện của đạo đức tôn giáo nói chung và xem xét sự tác động của nó đến đạo đức xã hội Việt Nam, nhất là trong giai đoạn hiện nay.

Năm 2005, Đặng Thị Lan bảo vệ thành công Luận án Tiến sỹ Triết học với đề tài “Đạo đức Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến đạo đức con người Việt Nam” [85]. Đề tài này tác giả nghiên cứu chuyên biệt đối với Phật giáo với những biểu hiện đạo đức của nó. Tuy nhiên, giáo lý Phật giáo được tác giả nhắc đến trong luận án cơ bản là Phật giáo Đại thừa, Phát triển với khía cạnh đạo đức biểu hiện qua: Từ bi, Ngũ giới, quan điểm về nhân duyên - quả báo, và sự vận hành của luân hồi. Qua đó, tác giả đưa ra đánh giá, ĐĐPG có vai trò trong việc xây dựng, ảnh hưởng đến quá trình vun bồi và hoàn thiện đạo đức con người Việt Nam hiện nay.

Tác giả Alastair Gornall của Đại học Cambridge, trong tác phẩm “Đạo đức trong giới luật Phật giáo” công bố năm 2010, cho rằng, đạo đức Phật giáo là phẩm chất tồn tại thật sự và song hành với việc tu tập của một tu sỹ Phật giáo. Dù trong công trình của ông chỉ đề cập đến giới luật Phật giáo, và mặc dù có những giới điều không phản ánh khía cạnh nào của đạo đức (như việc cạo tóc), nhưng ông ủng hộ quan điểm cho rằng giới luật có thể được coi là quy tắc đạo đức. Những quy định trong giới luật Phật giáo mang tính đạo đức vì chúng được xem xét trên phương diện có khả năng gây hại cho người khác [2].

Với đề tài “Đạo đức Phật giáo và xã hội hiện đại”, tác giả Tề Quân, người Trung Quốc công bố kết quả nghiên cứu của mình vào năm 2013, khẳng định: “Sau khi nghiên cứu toàn diện và chi tiết về quy tắc đạo đức của nhân loại, tôi nhận thấy rằng đạo đức Phật giáo không chỉ là hoàn thiện nhất, mà còn phù hợp với định hướng phát triển của xã hội hiện tại và tương lai” [109]. Cũng trong tác phẩm này, ông phân tích cơ sở của đạo đức Phật giáo gồm: tư tưởng nhân bản là cơ sở; lý thuyết nhân - duyên - quả là căn cứ; ngũ giới thập thiện là chuẩn tắc. Từ đó, ông cho rằng, những giá trị đạo đức xuất phát từ tôn giáo này đã duy trì ổn định cho xã hội loài người trong hàng ngàn năm.

Năm 2013, tác giả Ngụy Hải, người Trung Quốc đăng trên trang *Phật giáo Trung Quốc* bài nghiên cứu “Đạo đức quan trọng Phật giáo”, trong đó đề cập về đặc điểm của Phật giáo lấy tri thức làm nguồn gốc của đạo đức; tiêu chuẩn của đạo đức ấy đồng nhất với tiêu chuẩn về thiện ác; nền tảng của đạo đức ấy xây dựng trên cơ sở mang lại lợi ích cho số đông; thực tiễn của đạo đức ấy lấy việc thực hành ngũ giới, thập thiện làm cơ bản; tôn chỉ của đạo đức ấy chính là từ bi và lợi tha [74]. Đây là quan điểm tiêu biểu của các học giả Phật giáo Đại thừa.

Tác giả Thu Phong Lương, người Trung Quốc, trong công trình “Đạo đức Phật giáo và những phân tích sơ bộ về ý nghĩa thực tiễn” đã đề cập đến: quy phạm đạo đức cơ bản của Phật giáo (với những nội dung về ngũ giới, thập thiện, bát chính đạo...); ý nghĩa thực tiễn của đạo đức Phật giáo. Ông cho rằng, trong Phật giáo, đạo đức của nó bao hàm một loạt giá trị tinh thần nhân văn riêng biệt như trí tuệ, từ bi, bình đẳng, không tham lam, tịnh tâm, có ý nghĩa quan trọng tác động nhất định và ảnh hưởng đến việc xây dựng một xã hội hài hòa, bảo vệ hòa bình thế giới, và thúc đẩy sự phát triển bền vững của nhân loại [92].

Tác giả Bôn Tinh, tu sỹ Phật giáo người Trung Quốc, trong bài “Ý nghĩa hiện đại của đạo đức Phật giáo” đã gắn những nội dung của ngũ giới, tứ nhiếp vào đời sống xã hội hiện đại để chỉ ra ý nghĩa của nó trong việc tu sửa thân tâm, đối xử với cá nhân và trách nhiệm với cộng đồng bằng tinh thần ái hữu, hành thiện, mang lại lợi ích cho nhân quần, xã hội [118],

Tác giả Barbara Hoetsu O’Brien, người Mỹ, trong tác phẩm “Phật giáo và đạo đức” đã cho rằng, theo quan điểm của Phật giáo, hành vi đạo đức là dòng chảy tự nhiên của việc kiểm soát bản ngã ham muốn, nuôi dưỡng lòng yêu thương và lòng trắc ẩn. Nhưng tác giả cũng cho rằng, Phật giáo tiếp cận đạo đức, nghĩa là không có đạo đức tuyệt đối trong Phật giáo. Theo tác giả, quan điểm nhận diện hay những tiêu chí của đạo đức Phật giáo lại dựa trên giáo lý về nhân - duyên - quả, mà điều này thì thường biến chứ không cố định và vĩnh cửu [8].

Luke Wayne, người Mỹ, trong công trình khoa học “Đạo đức trong Phật giáo” đăng trên trang của Viện nghiên cứu và biện giải Cơ Đốc giáo, cho rằng, không giống như Cơ Đốc giáo, đạo đức xác lập trên nguyên tắc của công lý do đức Chúa Trời mạc khải, đạo đức trong Phật giáo là thứ do con người tạo ra đơn giản dựa trên việc điều ấy có lợi, phù hợp và “khôn ngoan” chứ không phải điều ấy khách quan là tốt hay đúng. Tác giả cũng dẫn lời của Giáo sư Phật giáo Nguyên thủy người Mỹ - Rodney Smith, chọn cách miêu tả Bát chính đạo trong giáo lý đạo Phật với các tiêu chí về “khôn ngoan” (lời nói khôn ngoan, quan điểm khôn ngoan, hành động khôn ngoan...) thay cho tiêu chí về “đúng”. Ông trích dẫn nhận xét của Giáo sư Tôn giáo học người Nhật-Maso Abe để giải thích cho quan điểm này, rằng “Không có khái niệm công lý trong Phật giáo như Cơ Đốc giáo. Thay vào đó, Phật giáo nói về sự khôn ngoan”. Mặc dù, theo Luke Wayne, vẫn có rất nhiều quan điểm về đạo đức của Phật giáo nhận được sự đồng tình hoàn toàn từ Cơ Đốc giáo, như không giết hại, không ăn cắp, tà dâm.... Nguồn gốc dẫn tới quan điểm này của Luke Wayne, theo ông “Phật giáo dạy rằng, không có cái tôi cá nhân và vì vậy cũng không có cái tôi của cá nhân nào khác”. Nghĩa là sẽ không có chủ thể và khách thể để đánh giá chân lý, cơ sở để xác định đạo đức theo quan điểm của Cơ Đốc giáo [82].

Cũng lấy Luật tạng (giới luật) của Phật giáo làm đối tượng nghiên cứu, học giả Khangembam Romesh, người Ấn Độ, trong tác phẩm “Yếu tố đạo đức trong Luật tạng Phật giáo” đã khám phá bản chất thật của các yếu tố đạo đức, là nền tảng của Triết học Phật giáo. Tác giả cho rằng, yếu tố đạo đức đi vào trong đạo đức Phật giáo là sự phân tích và hiểu biết về hành động của con người với tư cách là đạo đức của con người. Đây là nguyên tắc chính của đạo đức Phật giáo và được mô tả đúng như một hệ thống đạo đức tự trị. Tác giả nhận định, các nguyên tắc đạo đức Phật giáo không chỉ điều chỉnh hành vi của con người mà còn hướng dẫn thực hiện hành động đúng đắn. Khangembam Romesh đưa ra kết luận: “Không thể phủ nhận thực tế rằng Phật giáo chiếm một vị trí rất nổi bật trong khía cạnh đạo đức. Nó cũng ảnh hưởng rất lớn đến đạo đức Ấn Độ ở một mức độ nào đó [83].

Trong tác phẩm “Đạo đức Phật giáo Nguyên thủy”, tác giả David Chapman cho rằng, đạo đức Phật giáo hiện đại không giống với đạo đức Phật giáo Nguyên thủy. Vì những nguyên tắc của “phương tiện”, “tùy duyên”, mà Phật giáo hiện đại (Phật giáo phát triển - Đại thừa) có những đánh giá khác nhau về cùng một vấn đề là đạo đức hay phi đạo đức. Ví dụ như chiến tranh, xâm lược là phi đạo đức, vệ quốc bảo vệ dân thường là chính đáng, đạo đức. Nhưng bản chất của chiến tranh vẫn là bạo lực dẫn đến cái chết. Ông cho rằng, trong Phật giáo Nguyên thủy, nhiều quan điểm đạo đức là chính xác. Và ông nhận định, vẫn còn nhiều nơi trên thế giới sẽ tốt hơn với đạo đức Phật giáo Nguyên thủy [20]. Còn trong tác phẩm “Phật giáo Nguyên thủy không có hệ thống đạo đức”, David Chapman lại cho rằng, không tồn tại đạo đức (ethics) Phật giáo với tiêu chuẩn đạo đức chung mang tính xã hội, mà chỉ tồn tại dạng thức các quan niệm tốt - xấu (moral) gắn với đạo đức phẩm chất của cá nhân [21].

Tác giả P.D. Premasiri, người Sri Lanka, trong tác phẩm “Đạo đức Phật giáo, sự hoàn hảo về đạo đức và xã hội hiện tại”, đã khẳng định vai trò xã hội tích cực của đạo đức Phật giáo là thúc đẩy, bổ khuyết và hoàn thiện đạo đức xã hội hiện đại. Tác giả cho rằng, mục tiêu tối thượng của Phật giáo là giảng dạy đạo đức Phật giáo với chủ trương hướng tới sự hoàn hảo về đạo đức. Cũng trong tác phẩm này, ông đã đề cập đến giá trị của đạo đức Phật giáo. Theo tác giả, cũng như giá trị đạo đức nói chung, giá trị đạo đức Phật giáo được nhận định là có tính chủ quan và phù hợp với các giá trị đạo đức truyền thống [103].

“Tinh thần của đạo đức Phật giáo và giá trị đương đại của giáo dục đạo đức” là công trình của Đường Ái Dân, người Trung Quốc. Trong tác phẩm này tác giả đã chỉ ra cốt lõi tinh thần đạo đức của văn hóa Phật giáo là làm thiện, tránh ác. Tác giả cho rằng khái niệm thiện và ác là giá trị cốt lõi xuyên suốt trong tất cả giáo lý của Phật giáo. Đây là cốt lõi thống nhất của tất cả các nguyên tắc, và những chuẩn mực thể hiện trong đạo đức của Phật giáo. Giới luật và các giá trị đạo đức của Phật giáo là nền tảng của việc xây dựng văn hóa Phật giáo. Trong đó, lòng từ bi là tinh thần cơ bản của văn hóa Phật giáo



và là khái niệm đạo đức cơ bản nhất. Lòng hiếu thảo là một trong những cốt lõi xuyên suốt văn hóa đạo đức Phật giáo, và nó cũng là biểu tượng chính của hội nhập văn hóa Phật giáo và văn hóa thế tục. Ông cũng cho rằng, tinh thần cốt lõi của VHPG là do giá trị đương đại của giáo dục ĐĐPG mang lại. Ông nhấn mạnh, tinh thần đạo đức của VHPG có ý nghĩa tham khảo văn hóa và giá trị nhất định để mọi người phản ánh về hiện trạng đạo đức và xây dựng một kế hoạch giáo dục đạo đức mới [22]. Như vậy, Đường Ái Dân đã nhắc đến và khẳng định VHĐĐ Phật giáo có giá trị cốt lõi ít biến đổi. Và dù đã hơn 2500 năm tồn tại nhưng vẫn có giá trị trong xã hội hiện nay. Đương nhiên, những nhận định của ông trên cơ sở nhìn nhận về Phật giáo Đại thừa tại Trung Quốc hiện đại.

Tác giả Vương Quốc Miên, người Trung Quốc, trong tác phẩm “Văn hóa đạo đức Phật giáo và xây dựng đạo đức đương đại” ông nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hóa đạo đức Phật giáo và đạo đức xã hội Trung Hoa hiện nay. Tác giả khẳng định, giá trị cốt lõi của VHPG là một phần quan trọng của văn hóa tư tưởng và đạo đức Trung Quốc cổ đại và văn hóa Trung Hoa truyền thống. Do đó, VHĐĐ của Phật giáo Trung Hoa mang giá trị thực tiễn của nó trong xã hội hiện đại. Quan điểm của ông là, trên cơ sở cốt lõi hợp lý (giá trị lắng đọng có tính ổn định bền vững - NCS), chúng ta nên bổ sung tinh thần của thời đại và lựa chọn các yếu tố cốt lõi của đạo đức và thời đại để xây dựng một hệ thống đạo đức xã hội thích ứng với hiện đại và thuộc về hiện tại.[94].

Công trình “Thuyết giá trị đạo đức và giá trị giải thoát của Phật giáo” của Bạch Băng, người Trung Quốc, cho rằng “Nếu nói rằng thuyết giải thoát có liên quan đến cá nhân, thì thuyết giá trị đạo đức Phật giáo Trung Quốc cho thấy mối quan hệ giữa con người với xã hội và thiên nhiên, thể hiện rõ ràng sự công bằng từ bi trong Phật giáo Đại thừa, và tinh thần Bồ tát tế thế độ nhân”. Tác giả nhận định, “Lý thuyết giá trị đạo đức Phật giáo cùng với lý thuyết giá trị đạo đức Nho giáo, lý thuyết giá trị tự nhiên Đạo giáo, là một phần quan trọng trong lý thuyết giá trị triết học truyền thống của Trung Quốc”. Tác giả giải thích thêm, “Lý thuyết giá trị đạo đức Phật giáo bao gồm

các quan niệm về thế giới người người bình đẳng, giá trị sinh thái y chính bất nhị và giá trị nhân cách bình đẳng và từ bi, tương ứng giải thích đạo đức của con người và xã hội, tự nhiên và cá nhân. Nếu giải thoát là cảnh giới con người sống và an trú, thì đạo đức là nền tảng của sự chung sống hài hòa của con người và vạn vật” [9].

Tác giả Joseph Edkins, người Anh, trong công bố nghiên cứu về “Hệ thống đạo đức Phật giáo”, đã nhắc đến những điều răn, giới luật của Phật giáo như là một hệ thống đạo đức và so sánh nó với đạo đức Cơ Đốc giáo. Tác giả ví quan niệm đạo đức của Phật giáo giống tư tưởng “nhân chi sơ tính bản thiện” của Nho giáo. Và cho rằng, sự tồn tại của một hệ thống đức hạnh và thói xấu cho thấy tác dụng của lương tâm đối với người tạo ra nó, vì việc sử dụng hệ thống đó trong giáo huấn đạo đức kéo theo việc đánh thức lương tâm của tín đồ. Ông cũng dẫn lời của Max Muler: “Quy tắc đạo đức Phật giáo là một trong những thế giới hoàn hảo nhất từng biết đến” [79].

Lý Tư Long, người Trung Quốc, trong công trình khoa học “Giá trị văn hóa Phật giáo Trung Quốc đương đại”, đã khẳng định “Phật giáo là một văn hóa”, trong đó ông nhấn mạnh “giá trị văn hóa Phật giáo” và coi giá trị đạo đức Phật giáo là thành tố đương nhiên của “giá trị văn hóa Phật giáo”. Tác giả cũng cho rằng, xây dựng văn hóa Trung Hoa đương đại cần phát huy giá trị văn hóa Phật giáo [91].

Năm 2013, tác giả Thích Gia Quang, xuất bản cuốn *Đạo đức PG và ảnh hưởng của nó đối với một số lĩnh vực của đời sống XH Việt Nam hiện nay*. Khi đề cập đến cơ sở hình thành ĐĐPG, ông đưa ra bốn cơ sở: *một là*, Phật giáo đặt trọng tâm vào con người; *hai là*, Phật giáo xây dựng đạo đức trên nền tảng của thuyết Nhân - Quả; *ba là*, Phật giáo xây dựng đạo đức trên nền tảng của triết lý Vô ngã; *bốn là*, Phật giáo đề cao tinh thần của Bi, Trí, Dũng. Theo ông, những phạm trù cơ bản của ĐĐPG giáo được thể hiện qua 6 nội dung: Thiện, Giới luật, Tứ vô lượng tâm, Lục hòa, Tứ ân, Lục độ. Từ đó, ông đi đến đánh giá đặc điểm của ĐĐPG: mục đích của ĐĐPG là vì con người và giải thoát con người khỏi đau khổ; ĐĐPG là do tự cá nhân đạt được

qua tu tập; ĐĐPG là con đường đưa đến giải thoát, an lạc; ĐĐPG là thống nhất, hệ thống và liên tục; ĐĐPG là hạnh phúc. Vì vậy, tác giả kết luận, ĐĐPG có vai trò đặc biệt trong việc giáo dục con người, hình thành lối sống với những phẩm chất, tiêu chí đạo đức của người dân và góp phần thúc đẩy đạo đức, VHXH Việt Nam [108].

Năm 2014, tác giả Thích Chân Quang công bố cuốn sách *Tâm lý đạo đức* (3 tập), trong đó cho rằng, tâm lý con người có nhiều loại, tâm lý bất thiện, tâm lý thực dụng, tâm lý tín ngưỡng, tâm lý yếm thế, tâm lý lạc quan, và cuốn sách chỉ đề cập đến tâm lý đạo đức qua lăng kính của Phật giáo [105].

Tác giả Damien Keown, Đại học London, trong cuốn “Dẫn luận về Đạo đức Phật giáo”, đã áp dụng các lý thuyết đạo đức học phổ biến trong giới khoa học phương Tây (Thuyết nghĩa vụ luận - deontology; Thuyết vị lợi - utilitarianism; Thuyết đạo đức học đức hạnh - virtue ethics) để tiếp cận vấn đề, trong đó sử dụng phương pháp đạo đức học so sánh để đối chiếu, phân tích, làm rõ sự tương đồng và khác biệt giữa đạo đức phương Đông - phương Tây, đạo đức Phật giáo và đạo đức trong xã hội truyền thống dựa trên quan điểm xã hội và quan điểm tôn giáo phương Tây. Ông cho rằng: “Với những phân rẽ như trên, tôi nghĩ hoàn toàn có thể nói giữa học giả đang có sự đồng thuận gia tăng rằng đạo đức Phật giáo giống với đạo đức học đức hạnh hơn bất kỳ lý thuyết đạo đức phương Tây nào khác” [19, tr.49]. Tuy nhiên, cũng chính Damien Keown lại cho rằng có sự “thiếu vắng” đạo đức trong Phật giáo. Ông giải thích rằng, cái chúng ta vẫn cho rằng đó là đạo đức, thực ra nó gần với luân lý - những quy tắc ứng xử, những hành vi có kỷ luật, hơn là phẩm chất của đạo đức. Lý do của sự “thiếu vắng” đạo đức trong Phật giáo, theo Damien Keown, thứ nhất, bởi Phật giáo được sinh ra trong một nền quân chủ ở Ấn Độ, ít dân chủ hơn một nền cộng hòa ở phương Tây; thứ hai, vì Phật giáo sinh ra và đến từ một trào lưu du sĩ, chối bỏ đời sống xã hội (tách biệt với xã hội - NCS). Theo Damien Keown, đạo đức đúng nghĩa, phải sinh ra

trên một nền dân chủ, như xã hội Hy Lạp, và có môn khoa học chính trị xuất hiện để phát triển những tổ chức có nền tảng dựa trên các nguyên lý đạo đức như là sự công bằng [19, tr.57]. Như vậy, Damien Keown cho rằng, sẽ không có đạo đức đúng nghĩa trong một xã hội thiếu dân chủ và sự công bằng như trong xã hội Ấn Độ quân chủ, thời điểm Phật giáo được sinh ra. Đây là ý kiến riêng của tác giả, và cũng chính luận điểm này thôi thúc nghiên cứu sinh tiếp tục thực hiện đề tài luận án của mình để chứng minh điều ngược lại.

Thích Phước Toàn, với cuốn sách “Đạo đức Phật giáo con đường và sự biểu hiện”, đã triển khai các nội dung nghiên cứu cơ bản: Khái luận về đạo đức Phật giáo; Ngũ giới - nền tảng của đạo đức của người cư sỹ; Quán niệm - một phương diện biểu hiện của đạo đức Phật giáo. Dẫn lời của Damien Keown trong cuốn “Dẫn luận về đạo đức Phật giáo”, cũng cho rằng “Đạo đức Phật giáo được xác định là nền tảng căn bản, cốt lõi của mọi thực hành Phật pháp”. Tác giả đưa ra hai cấp độ về đạo đức Phật giáo, cấp độ 1 - hẹp, đạo đức Phật giáo chính là các quy tắc, chuẩn mực mang tính luân lý; cấp độ 2 - rộng, đạo đức Phật giáo được xem là nền tảng của đời sống an lạc, giải thoát, nghĩa là toàn bộ giáo lý Phật giáo. Theo tác giả, khái niệm đạo đức Phật giáo, vì vậy, cũng có thể xem xét từ 2 phạm vi. Phạm vi hẹp và cũng là góc nhìn thông thường, “đạo đức Phật giáo được hiểu là các nguyên tắc, các quy định, chỉ dẫn nhằm giúp người đệ tử Phật điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với chuẩn mực, lối sống đạo đức của cộng đồng Phật giáo, đồng thời cũng phù hợp với các quy chuẩn của đạo đức cộng đồng, xã hội” [122, tr. 34]. Theo nghĩa rộng, “đạo đức Phật giáo là toàn bộ giá trị, chuẩn mực, phẩm hạnh, an lạc, hạnh phúc,... của con người có được từ việc thực hành giáo pháp, tức lời dạy của đức Phật” [87, tr. 35]. Tuy nhiên, tác giả cho rằng “Không có một nghĩa vụ bắt buộc nào trong thực hành đạo đức Phật giáo. Thực hành đạo đức Phật giáo là một việc mang tính tự nguyện. Bạn có thể thực hành, bạn cũng có thể từ bỏ nó” [122, tr.33].

## 1.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP

### 1.2.1. Một số nhận định khái quát về kết quả của các công trình đã được nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu, các đề tài luận án, các cuốn sách chuyên khảo khoa học được điểm luận ở trên đây cơ bản có đề cập trực tiếp hay gián tiếp, gần hoặc xa đến đối tượng nghiên cứu của luận án. Thực tế, có những công trình không công nhận Phật giáo có hệ thống đạo đức (ethics) mang tính xã hội, mà cho đó là những quy tắc ứng xử, luân lý (moral) mang tính cá nhân (Damien Keown), hay không có đạo đức tuyệt đối trong Phật giáo (Barbara O'Brien), hay đạo đức Phật giáo không hình thành dựa trên nguyên tắc của tinh thần dân chủ và công lý (đúng - sai) mà dựa trên những tiêu chí đánh giá về sự “khôn ngoan” (Luke Wayne), hoặc có thể thực hành hoặc không thực hành đạo đức Phật giáo (Thích Phước Toàn). Ngược lại, có những tác giả cho rằng đạo đức Phật giáo là phẩm chất tồn tại thực sự (Alastair Gornall), đạo đức Phật giáo là một hệ thống đầy đủ và hoàn hảo nhất (Max Muler), ĐĐPG là hiển nhiên và là nền tảng của giáo lý Phật giáo (Thích Minh Châu, Thích Gia Quang)... Đây sẽ là những tài liệu tham khảo có giá trị, các nhận định, đánh giá và kết luận qua những công trình của các tác giả giúp cho nghiên cứu sinh khi triển khai đề tài luận án “Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli”. Có thể đưa ra một số đánh giá khái quát về kết quả của các công trình nghiên cứu nêu trên cũng như luận điểm của các tác giả đã đề cập trong công trình đó mà luận án sẽ kế thừa:

*Thứ nhất*, các công trình đều đề cập và khẳng định ĐĐPG, hay luân lý, chuẩn mực ứng xử cá nhân dưới góc nhìn của Phật giáo thúc đẩy đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội. Dù là những chuẩn mực đạo đức cá nhân (như quan điểm của Damien Keown), thì suy cho cùng, không có cá nhân nào đứng ngoài gia đình và xã hội, anh ta buộc phải tham gia các quan hệ gia đình, xã hội, và trong khi đó anh ta thể hiện mình với tư cách là chủ thể của hành vi đạo đức. Đây là nền tảng tạo nên các quan hệ đạo đức và hành vi đạo đức. Các công trình đều được nghiên cứu một cách nghiêm túc, công phu, có khảo

sát kỹ với các luận cứ, luận chứng xác thực và đáng tin cậy. Các công trình này sẽ cho nghiên cứu sinh sự kế thừa về góc nhìn, phương pháp nghiên cứu đạo đức Phật giáo.

*Thứ hai*, các công trình nghiên cứu về ĐĐ của PG Nguyên thủy của các học giả phương Tây, Sri Lanka, Thái Lan, Ấn Độ thì chủ yếu khảo sát trên giới luật Phật giáo (Luật tạng), nghĩa là bàn đến đạo đức tu hành (đạo đức của tu sỹ xuất gia) trên cơ sở nghiên cứu về giới luật Phật giáo mà các tu sỹ thụ trì, chưa đề cập nhiều đến kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy. Các tác giả cho rằng, có sự khác biệt trong quan điểm đạo đức giữa Phật giáo Nguyên Thủy và Phật giáo Phát triển (Phật giáo Đại thừa), cùng với sự phát triển và vận động của xã hội, những tiêu chí hay nhận định về đạo đức Phật giáo thay đổi theo. Trong khi đó, các công trình nghiên cứu của các tác giả Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam thì chủ yếu khảo sát trên kinh điển giáo lý và giới luật của Phật giáo Đại thừa, mà chưa đề cập đến Phật giáo Nguyên thủy. Các tác giả này khẳng định sự tồn tại của đạo đức Phật giáo, nhất là gắn với đời sống phạm hạnh của các vị tu sỹ xuất gia, thông qua việc giảng pháp, hoằng truyền tư tưởng Phật giáo đến xã hội, ĐĐPG đã tác động đến đạo đức xã hội. Các tác giả cũng cho rằng, ĐĐPG có vai trò hoàn thiện nhân cách con người và tạo nên nền tảng của đạo đức con người; ĐĐPG phù hợp với đạo đức xã hội. Đây là những kết luận quan trọng dựa trên cơ sở khoa học mà các công trình nghiên cứu đã chỉ ra, luận án sẽ kế thừa và phát huy trong quá trình thực hiện đề tài. Luận án cũng sẽ kế thừa từ các công trình này về phương pháp nghiên cứu khi áp dụng vào đối tượng cụ thể của đề tài.

*Thứ ba*, với các công trình nghiên cứu về văn hóa Phật giáo (VHPG), các nhà khoa học chủ yếu khảo cứu trên kinh điển Phật giáo Đại thừa, trong đó các tác giả đề cập và nhấn mạnh đến sự tồn tại của VHPG như một thực thể bao gồm trong nó các thành tố: VHĐĐ Phật giáo, ngôn ngữ, lễ hội, điêu khắc, kiến trúc Phật giáo... Các tác giả cho rằng, VHĐĐ Phật giáo cùng các thành tố khác trong VHPG góp phần tạo nên văn hóa quốc gia, dân tộc. Một

số công trình nghiên cứu GTĐĐ PG Nguyên thủy, với tư cách là cốt lõi của giá trị VHPG, thì chủ yếu khảo cứu trên quy định của giới luật dành cho người xuất gia (Luật tạng) hay các Phật tử thuần thành, và cho rằng, giới luật tạo nên quy tắc đạo đức của người xuất gia, nó là nền tảng của đạo đức con người, và có vai trò bổ khuyết và hoàn thiện đạo đức xã hội. Tuy nhiên, nếu chỉ lấy giới luật cho người xuất gia làm đối tượng nghiên cứu để chỉ ra các nguyên tắc đạo đức, thì thực tế số lượng người xuất gia, hành trì giới luật không phải chiếm số đông trong xã hội, vì vậy sự tác động của các GTĐĐ đó có phạm vi tác động xã hội không lớn. Mặc dù vậy nghiên cứu sinh sẽ kế thừa kết quả, phương pháp nghiên cứu của các công trình nêu trên để phát triển trong đề tài luận án của mình.

*Thứ tư*, các công trình nghiên cứu đều thống nhất ĐĐPG tương ứng, phù hợp với ĐĐ XH, có vai trò thúc đẩy ĐĐ XH và là cơ sở cho việc phát triển bền vững. Tuy nhiên, các công trình vì những mục tiêu nghiên cứu nhất định, đều chưa khảo cứu tổng thể trên kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy và chỉ ra một cách hệ thống giá trị đạo đức Phật giáo cùng tác động của nó trong bối cảnh xã hội hiện nay. Nghiên cứu sinh sẽ kế thừa những luận điểm, kết luận và nhận xét đánh giá của các công trình nêu trên để áp dụng và phát triển trong quá trình thực hiện đề tài luận án.

*Thứ năm*, phần lớn các công trình được nghiên cứu dưới góc nhìn và phương pháp nghiên cứu của triết học, tôn giáo học, xã hội học, đạo đức học mà ít có công trình nào (trừ Luận án Tiến sĩ của tác giả Nguyễn Thị Thanh Thảo) nghiên cứu dưới góc nhìn của văn hóa học. Đây là phần nghiên cứu sinh kế thừa được ít nhất về phương pháp chuyên ngành nhưng lại gợi ý cho luận án về áp dụng phương pháp liên ngành, đa ngành trong nghiên cứu đề tài.

### **1.2.2. Hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh**

Trên cơ sở những nội dung rút ra từ những công trình khoa học được điểm luận ở trên, nghiên cứu sinh sẽ khẳng định hướng nghiên cứu mới của mình để thực hiện đề tài luận án “Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli”:

*Thứ nhất*, với mã ngành văn hóa học, luận án sẽ tập trung và nghiên cứu đối tượng là GTĐĐ PG. Đây là một nội dung đặc trưng của văn hóa tôn giáo và là đối tượng của ngành nghiên cứu văn hóa học. Đối tượng nghiên cứu của luận án thể hiện tính khác biệt mới đối với các công trình khoa học vừa điềm luận ở trên.

*Thứ hai*, trong các công trình khoa học được nêu trên, tùy từng quan điềm, hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu khác nhau mà các tác giả đưa ra các kết quả khác nhau, thậm chí ngược nhau, như phần rút ra ở trên đây nghiên cứu sinh đã nêu. Vì vậy, luận án sẽ nghiên cứu để nhận diện rõ những biểu hiện thống nhất và có hệ thống của GTĐĐPG. Đây là hướng phát triển, là nhiệm vụ trọng tâm của đề tài luận án.

*Thứ ba*, công trình nghiên cứu của các tác giả nêu trên chủ yếu khảo cứu trên cứ liệu kinh điển của giới luật (luật tạng) Phật giáo Nguyên thủy, hoặc giáo lý phổ biến trong kinh tạng và luật tạng của Phật giáo Phát triển. Vì vậy, thực hiện đề tài này NCS sẽ tập trung vào khảo cứu kinh điển kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy thuộc văn hệ Pàli mà không khảo cứu lại trên kinh điển của luật tạng (giới luật) Phật giáo Nguyên thủy. Tác giả cũng không khảo cứu tiếp về Phật giáo Đại thừa mà kế thừa từ những công trình đã công bố trước đây.

*Thứ tư*, trên cơ sở nhận diện GTĐĐ PG, nghiên cứu sinh sẽ tiếp tục nghiên cứu chỉ ra những đặc điềm của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli và phân tích làm rõ sự hiện tồn cũng như tiếp biến của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli trong đời sống hôm nay. Đồng thời, NCS cũng sẽ bàn luận để làm rõ thêm những ảnh hưởng của nó với đạo đức xã hội Việt Nam hiện nay. Đây là hướng nghiên cứu mới của luận án, và cũng chính là để làm rõ thêm mã ngành văn hóa học trong việc nghiên cứu đề tài luận án. Qua đó, NCS đưa ra một số yếu tố tác động đến việc phát huy giá trị đạo đức Phật giáo trong đời sống hôm nay.

### **1.3. LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ KHÁI NIỆM THAO TÁC**

#### **1.3.1. Lý thuyết nghiên cứu**

- *Lý thuyết giá trị:*



Lý thuyết về giá trị được nghiên cứu từ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX với tính chất là một lĩnh vực của triết học, bởi các tác giả nổi tiếng như: I. Kant, R.H. Lotze, F.W. Nietzsche, W. Windeband, H. Rickert, C.Mác và một số học giả khác.

Immanuel Kant (1724 - 1804) là người đầu tiên bàn rất kỹ về các khía cạnh triết học của khái niệm *giá trị*. Trong tác phẩm “Cơ sở của siêu hình học đạo đức” (1785), I. Kant viết: “Mọi vật thể có xu hướng giá trị quy định, bởi lẽ nếu không có xu hướng và nhu cầu xây dựng trên những xu hướng ấy thì vật thể sẽ chẳng có giá trị gì” [115, tr.23]. Ông cũng chia giá trị ra thành 3 thành tố: giá trị thị trường (giá trị vật chất - thực dụng); giá trị do ảnh hưởng quy định (giá trị thẩm mỹ); giá trị nhân phẩm (giá trị luân lý- đạo đức, hay giá trị nội tại - đây là loại giá trị cao nhất, giá trị vô giá).

Nửa đầu thế kỷ XX, đánh dấu giai đoạn thứ hai là giai đoạn phát triển của giá trị học, một loạt trường phái nghiên cứu giá trị học đã ra đời, nổi tiếng là các trường phái: tiếp cận giá trị từ tâm lý học của C.V. Ehrenfels và J.Cl. Kreibig; giá trị học tự nhiên của R.B. Perry và J. Dewey; giá trị nội tại của G.E. Moore; giá trị khách quan của M.F. Scheler.

Từ giữa thế kỷ XX, giá trị học đã trở thành một môn khoa học phát triển ra toàn thế giới, với đội ngũ các nhà khoa học hùng hậu và việc nghiên cứu giá trị học thể hiện rất rõ trong định nghĩa của các trường phái, các học giả. Tuy nhiên, có thể tổng kết việc nghiên cứu giá trị thành bốn xu hướng định nghĩa giá trị như sau:

- *Quan niệm đồng nhất giá trị với khách thể*, cho rằng giá trị thuộc về bản thân sự vật, giá trị không thay đổi mà chỉ có quan hệ của con người với giá trị thay đổi. Đây là quan niệm tự nhiên nhất xét theo quá trình nhận thức của con người.

- *Quan niệm giá trị thuộc về chủ thể định giá*, gắn liền giá trị với chủ thể. Đây là quan niệm phổ biến nhất. Giá trị, theo quan niệm này, có sự thay đổi tùy theo sự nhận định của từng chủ thể, nhóm chủ thể. Cùng một đối tượng, các chủ thể khác nhau sẽ có cách đánh giá về giá trị khác nhau.

- *Quan niệm giá trị nằm trong các mối quan hệ.* Có hai loại quan hệ được dùng làm cơ sở để định nghĩa giá trị là quan hệ giữa chủ thể với khách thể và quan hệ giữa khách thể với nhau. Mặc dù xem xét giá trị dưới góc độ kinh tế chính trị học, C.Mác cũng được xếp vào số các học giả có quan điểm này khi ông cho rằng: “giá trị chỉ có thể thể hiện ra trong mối quan hệ xã hội giữa hàng hóa này với hàng hóa khác mà thôi”.

- *Quan niệm tách giá trị thành một thế giới độc lập.* Quan niệm này tách giá trị ra thành một thế giới độc lập bên cạnh thế giới sự kiện và thế giới chân lý [115, tr.23-32].

Nhận định về lịch sử nghiên cứu lý thuyết giá trị, Giáo sư Phạm Minh Hạc cho rằng, trong giai đoạn cận đại ở phương Tây, giá trị học được dạy trong môn triết học, đây là việc sắp xếp chương trình, môn học nhà trường, chứ giá trị học không chỉ là phân môn của triết học. Lúc đầu là như vậy, sau giá trị học là một môn khoa học độc lập và có liên quan đến nhiều bộ môn, có giá trị trong chính trị học, xã hội học, nhân học văn hóa, nghiên cứu con người, giáo dục học, tâm lý học, đạo đức học, thẩm mỹ học, v.v... Mỗi môn khoa học kết hợp với giá trị học có đối tượng riêng của nó, như chính trị học nghiên cứu các giá trị xã hội, đạo đức học nghiên cứu các giá trị đạo đức, thẩm mỹ học nghiên cứu giá trị thẩm mỹ... Giá trị học quan hệ mật thiết với tâm lý học, với nghiên cứu con người, giá trị học giữ vai trò đặc biệt trong văn hóa học, vì thông thường coi văn hóa trong nghĩa rộng nhất là tổng của các giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Đối tượng của văn hóa học (xét một cách đại thể) là các giá trị [72, tr. 33 - 34].

Kế thừa quan điểm của các học giả đi trước ở phương Tây với các xu hướng định nghĩa giá trị khác nhau, Trần Ngọc Thêm cho rằng, trừ xu hướng thứ tư, quan niệm giá trị là thế giới độc lập, và giá trị nằm trong các mối quan hệ, cả ba xu hướng quan niệm về giá trị trước đó đều đúng và đều cần thiết. Bởi lẽ, nói về giá trị, không thể bỏ qua thuộc tính, phẩm chất của bản thân đối tượng (khách thể); không thể bỏ quan nhận thức, quan niệm của người định giá (chủ thể); cũng không thể bỏ qua quan hệ của đối tượng (khách thể) với

chủ thể, và quan hệ giữa các khách thể với nhau. Từ quan điểm này, Trần Ngọc Thêm đưa ra định nghĩa về giá trị như sau: “Giá trị là tính chất của khách thể, được chủ thể đánh giá là tích cực xét trong so sánh với các khách thể khác cùng loại trong một bối cảnh không gian, thời gian cụ thể” [115, tr.33]. Và ông cho rằng văn hóa là hệ thống các giá trị mang tính lịch sử do con người sáng tạo ra. Văn hóa chính là giá trị. Nhưng, theo ông, giá trị gồm có: giá trị tự nhiên và giá trị nhân sinh. Giá trị văn hóa phân biệt với giá trị tự nhiên bởi tính nhân sinh cao cả. Quan niệm này cũng phù hợp với quan điểm của C.Mác khi cho rằng, văn hóa chính là việc thể hiện trình độ người.

Trần Ngọc Thêm cũng cho rằng, nếu hiểu “văn hóa” và “giá trị” theo nghĩa rộng, chấp nhận coi văn hóa là hệ thống giá trị do con người sáng tạo ra, thì khái niệm “văn hóa” trong cụm từ “giá trị văn hóa” phải được hiểu là “do con người sáng tạo ra”. *Giá trị văn hóa* đối lập với *giá trị tự nhiên* và bao gồm tất cả các loại GTĐĐ, giá trị kinh tế, giá trị pháp lý, giá trị kỹ hiệu học, giá trị toán học v.v., vì mọi giá trị và hệ giá trị do con người sáng tạo ra đều thuộc văn hóa [113, tr. 92-93]. Như vậy, giá trị đạo đức, nhìn dưới góc độ văn hóa học, là thành tố trong cấu trúc và là cốt lõi của giá trị văn hóa - đối tượng nghiên cứu của ngành văn hóa học.

Luận án vận dụng lý thuyết này để nghiên cứu về GTĐĐ trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli, là tính chất của ĐĐ PG sinh ra do sự đánh giá, nhìn nhận, xây dựng từ cộng đồng Phật giáo trong mối quan hệ với tự nhiên, xã hội, tư duy con người, được cộng đồng Phật giáo đánh giá là tích cực, được thực tiễn cuộc sống tôn giáo và cuộc sống xã hội của họ chứng thực, trải nghiệm và trở thành những chuẩn mực định hướng suy nghĩ và hành động của họ trong cuộc sống. Những giá GTĐĐ đó có tính lan tỏa, tác động và ảnh hưởng đến các cộng đồng cư dân khác, thậm chí không phải là tín đồ Phật giáo, dần hình thành nên trong những cộng đồng xã hội rộng lớn này những chuẩn mực ĐĐ mới bắt nguồn từ GTĐĐ PG. Áp dụng lý thuyết này giúp luận án làm rõ được GTĐĐ PG và ảnh hưởng của nó trong đời sống hôm nay.

Chủ ý diễn giải dài như trên vì đề tài luận án là “Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli” nên lý thuyết giá trị và giá trị đạo đức sẽ là lý thuyết quan trọng nhất được ưu tiên sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- *Lý thuyết thực thể tôn giáo:*

Emile Durkheim (1858 - 1917), người được coi như ông tổ của ngành xã hội học về tôn giáo cho rằng: Một tôn giáo là một hệ thống vững chắc các niềm tin tôn giáo và thực hành liên hệ với các vật thiêng, tức là các vật được phân biệt, kiêng cử, các niềm tin và thực hành thống nhất thành một cộng đồng luân lý, được gọi là giáo hội, đối với tất cả những ai tin theo”. E. Durkheim đòi hỏi xã hội phải tiếp cận tôn giáo theo phương pháp hệ thống như là các thực thể xã hội và thiết chế xã hội có vai trò chức năng trong chỉnh thể của xã hội. Tiếp nhận quan điểm này, J.M. Yinger định nghĩa tôn giáo như một nỗ lực nào đó để thực hiện các chức năng khác nhau, chính xác hơn là “một tổng thể niềm tin và thực hành mà nhờ đó một nhóm nhất định có thể đối diện với các vấn đề trọng đại trong đời sống của họ”. Chính trong quan điểm về tôn giáo này, tôn giáo được coi như một phần của bản chất người, tôn giáo là văn hóa để thực hiện những chức năng văn hóa của nó trong xã hội mà nó được sinh ra. Cách tiếp cận này cũng làm đảo ngược cách tiếp cận duy lý cho rằng tôn giáo chỉ là một phản ánh hư ảo. Phát triển lý thuyết chức năng luận này, nhà xã hội học người Đức - Niklas Luhmann (1927 - 1998) đã xây dựng và hoàn thiện lý thuyết cấu trúc luận chức năng. Theo N. Luhmann, tôn giáo cũng tạo nên một tiểu hệ thống biểu trưng đặc biệt có chức năng coi thế giới là một toàn thể và chế ngự cái ngẫu nhiên. Dưới lý thuyết chức năng này, cần lưu ý ba điểm về chức năng của tôn giáo: *thứ nhất*, tôn giáo có các chức năng không thể phủ nhận, có nghĩa tôn giáo là sự cần thiết của con người, là một phần của bản chất người, làm cho cuộc sống của con người có ý nghĩa và duy trì xã hội con người đặt trong bối cảnh là các mối quan hệ thiết yếu, cân bằng và hòa hợp; *thứ hai*, chức năng của tôn giáo không chỉ phản ánh sự

tương tác thuận cho xã hội mà còn chỉ ra cả mâu thuẫn, xung đột; *thứ ba*, không sử dụng một hệ biến duy nhất cho mọi phân tích, nghĩa là không có khuôn mẫu bất biến các chức năng của hiện tượng tôn giáo cho mọi xã hội, mọi thời gian và mọi nhóm người. Quan điểm này cũng khẳng định, hiện tượng tôn giáo là một trong những phương thức tồn tại của con người. Nghĩa là tiếp cận tôn giáo dưới một cách nhìn cấu trúc, tức là một thiết chế xã hội như nhiều thiết chế xã hội khác, một thực thể xã hội như nhiều thực thể xã hội khác và được điều chỉnh bằng luật pháp (là các pháp nhân tôn giáo - NCS).

Như vậy, *lý thuyết thực thể tôn giáo* - coi tôn giáo là một thực thể xã hội, thực thể văn hóa, được nhận thức, hình thành và phát triển từ những quan niệm về lý thuyết chức năng, cấu trúc luận chức năng. Người đầu tiên nói rõ quan niệm về thực thể tôn giáo là Resgis Debray, Giáo sư Trường Đại học Lyon III. Theo ông, một thực thể tôn giáo có ba tính chất: *thứ nhất*, nó được nhận thấy và áp đặt cho tất cả; *thứ hai*, nó là thực thể không suy đoán được bản chất, cũng chẳng giả định về tình trạng luân lý hay nhận thức luận có đồng ý với nó hay không; *thứ ba*, nó là một thực thể bao hàm, không một tôn giáo nào có ưu thế hơn, được coi là chân lý, đáng tin cậy hơn các tôn giáo khác. Lý thuyết thực thể tôn giáo phát triển còn giải thích, tôn giáo có bốn khía cạnh: *tính lịch sử*: các cá nhân chung chia công việc và có cùng cảm nhận về thế giới; *tính tài liệu*: tôn giáo là kho lưu trữ các dạng thức biểu hiện của văn hóa; *tính biểu tượng*: các biểu thị về thế giới, cái tự nó, thần linh, thần học, học thuyết, hệ luân lý; *tính chiêm nghiệm và nhạy cảm*. Như vậy, sự tồn tại của các cộng đồng tôn giáo là thực thể xã hội đặc biệt, một tiểu hệ thống có chức năng riêng so với các tiểu hệ thống khác của xã hội tổng thể [130, tr.3-19].

Người tiếp thu, giới thiệu và phát triển lý thuyết thực thể TG có hệ thống và đầy đủ ở Việt Nam là Tiến sỹ Nguyễn Quốc Tuấn, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam. Tác giả cho rằng, tôn giáo, hay đúng hơn là hiện tượng tôn giáo, là một thực thể, thực thể tôn giáo, và thực thể tôn giáo không tồn tại biệt lập mà tồn tại trong lòng xã hội với nhiều quan hệ chằng chịt và chồng chéo nhau. Với tư cách là một thực thể xã

hội - văn hóa, với hệ thống giáo lý, giới luật, tín điều đạo đức, nghi lễ và tổ chức giáo hội, tôn giáo mang trong mình những giá trị, bao gồm: giá trị chân lý, giá trị luân lý - đạo đức, giá trị thẩm mỹ, giá trị tư tưởng [130, tr.52].

Luận án với đề tài “Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli” tiếp cận khách thể Phật giáo như một thực thể xã hội, bao gồm niềm tin, tín ngưỡng, những luân lý, đạo đức, những chuẩn mực tôn thờ và kính ngưỡng được biểu hiện và kết tinh thành các giá trị đạo đức tôn giáo; việc thực hành thể hiện sự gắn kết và lan tỏa các GTĐĐ TG đó với người có cùng niềm tin, tín ngưỡng trong cộng đồng Phật giáo và với toàn xã hội. Lý thuyết này không chỉ giúp luận án đi đúng hướng mã ngành văn hóa học mà còn thể hiện góc nhìn biện chứng trong việc hình thành GTĐĐ PG, và phản ánh được mối quan hệ, sự tác động của GTĐĐ TG trong việc hình thành đạo đức XH.

*- Lý thuyết hệ thống:*

Luận án vận dụng lý thuyết này để nghiên cứu về tôn giáo như một chỉnh thể, các thành tố cấu tạo nên tôn giáo như niềm tin, những chuẩn mực trong đời sống, những điều kiêng kỵ, giá trị văn hóa đạo đức... có quan hệ mật thiết, thống nhất với nhau và tác động qua lại lẫn nhau. Thông qua lý thuyết này giúp luận án trình bày được rõ ràng, mạch lạc, thống nhất giá trị đạo đức Phật giáo và những biểu hiện cụ thể của nó trong lời dạy của Thích Ca Mâu Ni suốt quá trình ông dẫn dắt giáo đoàn của mình và hoằng truyền tư tưởng Phật giáo, GTĐĐ PG là giá trị lắng đọng, bền vững lâu dài và vẫn thể hiện liên tục từ khi Phật giáo ra đời ở Ấn Độ cho đến hiện nay ở khắp nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

*- Lý thuyết lựa chọn hợp lý tôn giáo:*

Vận dụng lý thuyết này giúp luận án làm rõ được tại sao một cộng đồng cư dân trước đó theo tín ngưỡng, tôn giáo khác, hoặc không theo tôn giáo cụ thể nào nhưng lại lựa chọn theo Phật giáo, cho dù tồn tại những tôn giáo khác cùng không gian và thời điểm đó. Lý thuyết này cũng giúp luận án làm sáng

tỏ tính hợp lý, sự phù hợp khi đi lý giải nguyên nhân việc một cộng đồng lựa chọn tin theo Phật giáo, đó là tính tương đồng giữa xu hướng chuẩn mực ĐĐXH mà họ hướng đến với GTĐĐ PG sẵn có.

### 1.3.2. Một số khái niệm thao tác

#### \* *Tôn giáo*

Tôn giáo là một hiện tượng đặc thù trong xã hội loài người. Nó được sinh ra bởi con người nhưng lại chế ngự đời sống tinh thần XH và tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội. Với những biểu hiện đa diện về giáo lý, giáo luật, lễ nghi, tổ chức giáo hội, các thiết chế chặt chẽ, tôn giáo không chỉ là đối tượng của ngành nghiên cứu tôn giáo học mà trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học: triết học, chính trị học, xã hội học, tâm lý học, dân tộc học, nhân học, đạo đức học, văn hóa học...

Về mặt từ nguyên, “tôn giáo”, ở phương Đông đều dựa trên gốc tự chữ Hán là 宗教, phiên âm sang tiếng Việt là “tông giáo” hay “tôn giáo”. Chữ này lấy nguyên nghĩa trong thiên thứ nhất của sách Trung Dung (tác giả Khổng Cấp - cháu nội Khổng Tử: 天命之謂性, 率性之謂道, 修道之謂教: Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo) chỉ sự truyền thừa của một học phái, giáo phái mang tính chất hệ tư tưởng, một hệ thống quan điểm, lý luận về vũ trụ, thế giới tự nhiên, xã hội và con người.

Ở phương Tây, đều ảnh hưởng và bắt nguồn từ ký tự Latinh, tiếng Anh, tiếng Pháp là “religion”, tiếng Nga cũng ghi âm là “Ry-li-ghi-a”, có nghĩa là “mộ đạo”, “thần thánh”, “đối tượng sùng bái”.

Từ điển Oxford định nghĩa: “Tôn giáo là một hệ thống đức tin và nghi thức cúng lễ; sự nhận biết của con người về quyền năng kiểm soát của siêu nhân và nhất là một Thượng đế của riêng mình được gọi tên để vâng theo” [80, tr.22].

Nhà Tôn giáo học Ninian Smart không định nghĩa tôn giáo mà đưa ra bảy khía cạnh của tôn giáo: (1) thực hành nghi lễ; (2) trải nghiệm cảm xúc; (3) truyền thuyết và thần thoại; (4) giáo lý và triết học; (5) đạo đức và luật lệ; (6) xã hội và thể chế; (7) hữu hình. Theo ông, được coi là tôn giáo khi nó đảm bảo bảy yếu tố này [84, tr.18].

Nói chung, tôn giáo thường được nghiên cứu dưới hai khía cạnh: một hình thái ý thức XH, với những quan điểm triết học về thế giới tự nhiên, về xã hội con người, về nhân sinh quan; và một thực thể xã hội, với những quan điểm có tính lô - gic và hệ thống trong giáo lý, giới luật, tín điều đạo đức, nghi lễ và tổ chức giáo hội. Tác giả Trần Quốc Vượng khẳng định: “Nhìn nhận vấn đề tôn giáo trên quan điểm “văn hóa học”, xét theo lịch sử phát sinh và trưởng thành, tôn giáo vừa là một sản phẩm của văn hóa, vừa là một thành phần hữu cơ, một nhân tố cấu thành của văn hóa” [123, tr.80].

Từ những quan điểm trên, NCS rút ra quan điểm của mình về tôn giáo: Tôn giáo là một thực thể xã hội, được sinh ra trong xã hội con người do sự sùng bái hoặc tin theo một phương pháp tu tập nào đó. Nó bao gồm những quan điểm có tính lô-gic và hệ thống về thế giới quan, nhân sinh quan tôn giáo, được thể hiện trong giáo lý, giáo luật, lễ nghi, tín điều đạo đức và tổ chức giáo hội.

#### \* *Phật giáo*

Thích Đức Nhuận, trong cuốn “Phật học tinh hoa một tổng hợp đạo lý”, cho rằng, Phật giáo không phải là triết học, Phật giáo cũng không phải là khoa học, mà Phật giáo là tất cả những thứ đó. Đạo Phật là con đường tìm tới hạnh phúc cho chúng sinh [102]. Khi nghiên cứu về tôn giáo, K.Sri Dhammananda đưa ra bốn loại hình tôn giáo: *tôn giáo tự nhiên; tôn giáo hệ thống hóa (có tổ chức); tôn giáo thần khai (được mách bảo); tôn giáo tập tục hóa (được dựng thành thể chế)*. Và tác giả kết luận, Phật giáo chẳng thuộc loại nào trong số bốn loại hình tôn giáo kể trên. Ông cho rằng, dù chúng ta dùng từ “tôn giáo” khi nói tới đạo Phật, nhưng chúng ta vẫn thấy khó khăn khi xếp loại đạo Phật như một tôn giáo theo nghĩa của từ đó ghi trong từ điển [80, tr.22].

Danh từ Phật giáo (Buddhism) xuất nguyên từ chữ “buddhi” trong tiếng Ấn Độ cổ, có nghĩa “giác ngộ”, “thức tỉnh”. Như vậy, Phật giáo ở đây mà chúng ta đề cập, được hiểu là tôn giáo được hình thành từ thế kỷ thứ VI, TCN, tại Ấn Độ cổ đại, do Thái tử Tất Đạt Đa là người khởi xướng. Chính ông đã tu tập và tự mình giác ngộ quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy con người và được tôn xưng là Phật (người giác ngộ) [84, tr.7]



Trong góc nhìn triết học, Phật giáo được hiểu là một hình thái ý thức XH với những nội dung mang đậm tính triết học khi giải thích về thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội luận. Những nội dung triết học trên được thể hiện trong tam tạng kinh điển của Phật giáo: kinh, luật, luận. Dưới góc nhìn văn hóa, Phật giáo được nhìn nhận là một thực thể như các thực thể xã hội khác - đó chính là thực thể văn hóa, khi mang trong mình những giá trị và vai trò xã hội được biểu hiện bởi giáo lý, giáo luật, những tín điều đạo đức, lễ nghi, và tổ chức giáo hội.

Từ những quan điểm trên, NCS có thể rút ra rằng, Phật giáo là tôn giáo do Thích Ca Mâu Ni sáng lập tại đước nước Ấn Độ cổ vào thế kỷ thứ VI, TCN. Nó tồn tại như một thiết chế xã hội bao gồm những người tin theo phương pháp tu tập do Thích Ca Mâu Ni sáng tạo, thể hiện thế giới quan, nhân sinh quan Phật giáo với những biểu hiện của nó trong giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tín điều đạo đức Phật giáo, trong một thiết chế tổ chức giáo hội đặc trưng.

*\*Phật giáo Nguyên thủy*

Có nhiều cách phân kỳ Phật giáo, nhưng căn bản đều dựa trên đặc điểm của nội dung kinh tạng Phật giáo. Hầu hết các học giả đều thống nhất chia Phật giáo thành 3 thời kỳ: *Nguyên thủy - Bộ phái (Tiểu thừa) - Đại thừa*, như đề xuất của tác giả Tiến sỹ Nalinaksha Dutt, người uyên thâm về Pàli và Sankrit, trong cuốn “*Aspects of Mahàyàna Buddhism and Its Relation to Hìnayàna*” (Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa) mà tác giả Thích Minh Châu - Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã thống nhất quan điểm này: “tiến trình lịch sử tư tưởng Phật giáo qua ba giai đoạn: Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo các bộ phái và Phật giáo Đại thừa” [18, tr.11-12]. Ông cũng cho rằng, Phật giáo Nguyên thủy được gìn giữ phần lớn trong các tập kinh Pàli Nikaya, và luật bộ Vinaya (Luật tạng, hay còn gọi là Vi diệu pháp).

Trên nền tảng của văn hệ Sankrit của bốn bộ A-hàm, các học giả Phật giáo Đại thừa cũng thống nhất phân kỳ lịch sử thành 3 giai đoạn: Nguyên Thủy - Tiểu thừa - Đại thừa. Tiêu biểu cho quan điểm này là nhà Phật học lỗi lạc người Nhật Bản, Tiến sỹ Kimura Taiken (Mộc Thân Thái Hiền). Ông chia

Phật giáo Ấn Độ ra thành 3 bộ môn: Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận; Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận; Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận. Và ông cố gắng chỉ cho mọi người thấy sự tiếp nối liên tục và căn nguyên để phân chia 3 bộ phận trong tư tưởng luận Phật giáo của ông. Ông giải thích:

Nguyên thủy Phật giáo là Phật giáo thời kỳ nào? Dĩ nhiên, vấn đề này tùy theo sự nhận xét khác nhau của các nhà khảo cứu mà có sự bất đồng; nhưng, theo tôi, nếu nói một cách đại thể, thì Phật giáo Nguyên thủy ở vào thời gian đức Phật còn tại thế cho đến thời kỳ sau Phật nhập diệt khoảng 100 năm, điều này có thể tin là xác đáng [64, tr.25].

Quan điểm này được Hòa thượng Thích Quảng Độ, một trong số các dịch giả Phật giáo hàng đầu Việt Nam, đồng thuận. Ông chính là người dịch loạt công trình nghiên cứu của Tiến sỹ Kimura Taiken sang tiếng Việt. Trong phần lời tựa của cuốn “Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận”, ông viết: “Phật giáo cũng giống như cái cây có ba phần: phần gốc, phần thân, và phần ngọn gồm nhiều cành lá. Nguyên thủy Phật giáo là phần gốc, Tiểu thừa Phật giáo là phần thân, Đại thừa Phật giáo là phần ngọn” [63, tr.5].

Thánh Nghiêm, một học giả Phật học nổi tiếng người Trung Quốc, ông lấy bằng Tiến sỹ Phật học tại Đại học Lập Chính Tôkyô, giảng dạy Phật học tại Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Mỹ, sáng lập và là Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa tại Đài Loan, đồng quan điểm này. Trong cuốn sách “Lịch sử Phật giáo thế giới”, ông cho rằng: “Phật giáo Nguyên thủy là chỉ lời nói, việc làm của Phật Đà khi tại thế và lời nói, việc làm đã được Phật Đà chấp thuận của các đệ tử. Giáo lý Phật giáo Nguyên thủy quả là rất đơn giản và phác thực. Phật Đà chưa hề huyền đàm siêu hình, tất cả đều nói kinh nghiệm lý tính” [99, tr. 54-55].

Có thể nói, tuy có sự khác nhau về cách phân chia và tên gọi của các thời kỳ lịch sử Phật giáo, nhưng các học giả lớn trên thế giới và ở Việt Nam đều thống nhất lịch sử Phật giáo được chia thành 3 thời kỳ, và thời kỳ đầu là Phật giáo Nguyên thủy. Khái niệm Phật giáo Nguyên thủy ở đây dùng để chỉ giáo lý Phật giáo nguyên bản, thuần phác, được hình thành và công nhận

trong thời kỳ Phật Thích Ca còn sống và thời gian sau đó không lâu (hết đời của các đại đệ tử nối pháp của ông). Đây là nguồn giáo lý nguyên sơ nhất, thể hiện cốt tủy của giáo lý Phật giáo. Nó được kết tập và ghi chép sớm nhất thành văn bản trong năm bộ Nikàya thông qua văn tự Pàli. (NCS sẽ trở lại làm rõ hơn vấn đề này ở mục Khái lược về Phật giáo Nguyên thủy).

*\* Văn hệ Pàli*

Ngôn ngữ của người Arya, chủ thể của văn hóa Ấn Độ cổ từ phía Bắc tràn xuống, là tiếng Phệ Đà, về sau phát triển thành tiếng Phạn. Tiếng Phạn vốn cùng ngữ hệ với tiếng Ba Tư và tiếng La-tinh, từ đó tiến triển thành các loại ngôn ngữ văn tự Ấn Độ. Khi Phật giáo ra đời, chữ Phạn không còn phổ biến nữa, các thứ tiếng bản địa đã thay thế nó. Trên cơ sở chỉnh lý và bổ sung từ ngôn ngữ văn tự địa phương, tiếng Phạn đã chỉnh lý thành thứ tiếng Sankrit (Nhã ngữ), và trở thành thứ ngôn ngữ văn tự trước tác của các học giả cổ Ấn Độ, nó được coi như ngôn ngữ quý tộc, chính thống của nhà nước. Nhưng, từ những văn bia, văn khắc phát hiện gần đây và những từ ngữ dịch âm của kinh Phật ở Trung Quốc, có thể suy ra rằng, ngôn ngữ của Thích Ca dùng đương thời, trong cộng đồng Phật giáo để thuyết giảng cho những người ở đẳng cấp thấp, là một thứ ngôn ngữ thông tục hỗn hợp của đại chúng. Loại ngôn ngữ này thông qua nhiều lần thay đổi, cải cách thành ra tiếng Pàli. Ngôn ngữ văn tự Pàli mà dòng Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) - Nam truyền dùng ngày nay, được dùng để ghi chép năm bộ Nikàya là trên cơ sở của văn tự Pàli thời Thích Ca, so với tiếng Phạn (Sankrit) ghi chép kinh điển A - hàm thì có sớm hơn [101, tr.19]. Vì ngữ văn mà kinh tạng tiếng Pàli dòng Nguyên thủy Phật giáo dùng đã gần với ngôn ngữ thông dụng thời Phật Thích Ca, cho nên năm bộ Nikàya (kinh tạng) truyền ở phương Nam có màu sắc nguyên thủy, cổ điển hơn bốn bộ A-hàm dịch ra tiếng Phạn (Sankrit) truyền ở phương Bắc. Một lý do nữa, là năm bộ kinh tạng Nikàya Phật giáo Nguyên thủy Pàli được kết tập và viết ra từ một nguồn thống nhất, trong khi bốn bộ A-hàm bằng tiếng Sankrit thì từ nhiều bộ phận hợp thành. Vì vậy, các học giả cận đại và hiện đại, khi trích dẫn kinh điển Phật giáo, để có căn cứ gốc, đảm bảo tính thống nhất, chính thống và chính xác cao thường trích dẫn kinh điển Pàli [101, tr.70].

Kinh tạng Phật giáo từ gốc ký tự Pàli, hay Phạn (Sankrit) đã được dịch ra nhiều thứ tiếng: Tây Tạng, Hán, Thái, Myanmar, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Đức, Pháp, Việt Nam... Tuy nhiên, quy ước chung của các học giả Phật giáo trên thế giới là trích dẫn các thuật ngữ chuyên môn Phật học từ nguyên gốc ký tự Pàli [19, tr.10].

Điều cần chú ý là, ngôn ngữ văn tự Pàli là một cổ ngữ, và được coi như một tử ngữ. Nó được dùng và trích dẫn dưới dạng văn tự, nhưng thực chất không phải ký tự Pàli cổ (giống như ký tự Ba Tư, Ả rập hiện nay), mà là dạng phiên thiết hình vị - văn tự và âm vận từ nguyên gốc Pàli sang hệ ký tự Latinh, ví dụ các ký tự: *Sila* (giới), *Nikaya* (kinh tạng), *Nibbana* (Niết bàn). Đây là quy định của Hội Văn kinh Pàli - *Pàli Text Society* trên toàn thế giới. Như vậy, khi nói *văn tự Pàli* là ý nói về dạng thức văn tự ghi chép cổ xưa nhất về những lời dạy của Thích Ca. Hay nói khác, kinh điển Phật giáo chính thống và nguyên thủy đúng với lời Thích Ca nhất là kinh điển được ghi chép bằng dạng thức văn tự Pàli. Còn khi nói *văn hệ Pàli* là nói kinh tạng Nguyên thủy Phật giáo được phiên thiết hình vị - văn tự từ nguyên gốc ký tự Pàli sang ngữ hệ ký tự La-tinh hoặc sang bất kỳ một ngôn ngữ văn tự của một quốc gia nào. Kinh tạng *văn hệ Pàli* (hay còn gọi là Pàli tạng) là ý chỉ hệ thống kinh tạng Phật giáo có tính nguyên gốc chứ không chỉ dạng thức ghi chép của kinh điển, ở đây, nó chỉ năm bộ Nikàya dù được phiên thiết sang bất kỳ loại văn tự nào. Văn hệ Pàli của Phật giáo Nguyên thủy dùng để phân biệt với văn hệ Srankrit - là cơ sở phát triển kinh điển Phật giáo Đại thừa.

*\* Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli*

Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli (Nikàya): Là một bộ phận cấu thành nên kinh điển Phật giáo Nguyên thủy (gồm 3 tạng: kinh, luật, luận) được tập hợp, ghi chép, cố định thành văn bản sau khi Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Đầu tiên được ghi chép bằng chữ Pàli là dạng thức văn tự cổ xưa của Ấn Độ, sau được phiên dịch sang các thứ tiếng trên cơ sở giữ nguyên hình vị - âm tiết Pàli, gọi là văn hệ Pàli. Khi nói đến kinh tạng Pàli văn hệ Pàli thì đã hàm chứa nét nghĩa Nguyên thủy. Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli ở đây chỉ năm bộ kinh đã được dịch sang tiếng Việt với 24 tập:

Kinh Trường bộ (Dìgha-Nikàya), gồm 2 tập;

Kinh Trung bộ (Majhima-Nikàya), gồm 3 tập;

Kinh Tương Ưng Bộ (Samyutta-Nikàya), gồm 5 tập;

Kinh Tăng chi bộ (Anguttara-Nikàya), gồm 4 tập;

Kinh Tiểu bộ (Khuddaka-Nikàya), gồm 10 tập.

Những nội dung ghi chép trong kinh tạng Pàli của Phật giáo được xác định là trung thành nhất với những lời dạy của Thích Ca Mâu Ni. Khái niệm *Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli* trong luận án này có nội hàm trùng với khái niệm *Pàli tạng*.

\* *Văn hóa*

Văn hóa là một khái niệm rộng, thu hút sự quan tâm của nhiều ngành nghiên cứu và nhiều nhà khoa học. Người ta không thể thống kê hết các định nghĩa về văn hóa. Tuy nhiên, có một cách nhìn nhận về văn hóa mà ai cũng chấp nhận, đó là: văn hóa là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong đời sống xã hội, nhằm cải tạo xã hội và phát triển con người.

Tổ chức VH, KH và GD LHQ (UNESCO) xác định: “Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và tín ngưỡng. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dần thân một cách đạo lý [133]. Trong định nghĩa này, UNESCO xếp tôn giáo là một thành tố thuộc văn hóa.

Khi bàn về văn hóa và xác định nội hàm của khái niệm văn hóa cũng như chỉ ra thành tố cấu tạo nên nó, Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ đạo đức, tôn giáo là những thành tố cơ bản của văn hóa [96, tr.431].

E.b.Tylor (1832 - 1917), định nghĩa văn hóa: “Từ văn hóa hay văn minh, theo nghĩa rộng về tộc người học, nói chung gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, tập quán và một số năng lực thói quen khác.. được con người chiếm lĩnh với tư cách là một thành viên xã hội” [71, tr.20].

Các định nghĩa nêu trên dù có góc nhìn và cách tiếp cận khác nhau, tuy nhiên, các tác giả đều thống nhất trong thành tố của văn hóa có đạo đức và tín

ngưỡng, tôn giáo. Từ các quan điểm khác nhau về văn hóa như vậy, chúng ta có thể hiểu: “Văn hóa là hệ thống các giá trị kết tinh và phát lộ lực lượng bản chất người, được con người sáng tạo ra bằng lao động trên cả hai lĩnh vực sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần, nhằm phục vụ nhu cầu sống của mình đồng thời hoàn thiện, hoàn mỹ các cá thể và cả tộc người” [89, tr.23].

Từ các định nghĩa trên về văn hóa, chúng ta có thể đi đến cách hiểu về văn hóa tôn giáo như sau: “Văn hóa tôn giáo là hệ thống giá trị kết tinh và phát lộ lực lượng bản chất người trong lĩnh vực tôn giáo và chịu quy định của ý thức tôn giáo, thông qua đó nó cũng thực hiện chức năng “nhân hóa” tự nhiên, xã hội hóa con người và nhân đạo hóa xã hội” [89, tr.55]. NCS thống nhất và sử dụng quan điểm về văn hóa tôn giáo này trong quá trình nghiên cứu đề tài.

#### \* *Giá trị*

Immanuel Kant (1724 - 1804) là người đầu tiên bàn rất kỹ về các khía cạnh triết học của khái niệm *giá trị*. Trong tác phẩm “Cơ sở của siêu hình học đạo đức” (1785), I. Kant viết: “Mọi vật thể có xu hướng giá trị quy định, bởi lẽ nếu không có xu hướng và nhu cầu xây dựng trên những xu hướng ấy thì vật thể sẽ chẳng có giá trị gì” [115, tr.23]. Ông cũng chia giá trị ra thành 3 thành tố: giá trị thị trường (giá trị vật chất - thực dụng); giá trị do ảnh hưởng quy định (giá trị thẩm mỹ); giá trị nhân phẩm (giá trị luân lý- đạo đức, hay giá trị nội tại - đây là loại giá trị cao nhất, giá trị vô giá).

Theo Phạm Minh Hạc, trong giai đoạn cận đại ở phương Tây, giá trị học được dạy trong môn triết học, đây là việc sắp xếp chương trình, môn học nhà trường, chứ giá trị học không chỉ là phân môn của triết học. Lúc đầu là như vậy, sau giá trị học là một môn khoa học độc lập và có liên quan đến nhiều bộ môn, có giá trị trong chính trị học, xã hội học, nhân học văn hóa, nghiên cứu con người, giáo dục học, tâm lý học, đạo đức học, thẩm mỹ học, v.v... Mỗi môn khoa học kết hợp với giá trị học có đối tượng riêng của nó, như chính trị học nghiên cứu các giá trị xã hội, đạo đức học nghiên cứu các giá trị đạo đức, thẩm mỹ học nghiên cứu giá trị thẩm mỹ... Giá trị học quan

hệ mật thiết với tâm lý học, với nghiên cứu con người, giá trị học giữ vai trò đặc biệt trong văn hóa học, vì thông thường coi văn hóa trong nghĩa rộng nhất là tổng của các giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Đối tượng của văn hóa học (xét một cách đại thể) là các giá trị [72, tr. 33 - 34].

Theo Trần Ngọc Thêm: “Giá trị là *tính chất* của *khách thể*, được *chủ thể* đánh giá là *tích cực* xét trong so sánh với các khách thể khác cùng loại trong một bối cảnh không gian, thời gian cụ thể” [115, tr.33].

Từ định nghĩa giá trị như trên, Trần Ngọc Thêm nghiên cứu về giá trị văn hóa với những cấu trúc và chức năng của nó. Ông lưỡng phân giá trị thành: giá trị tự nhiên và giá trị nhân sinh. Trong giá trị nhân sinh ông lại tiếp tục lưỡng phân thành: giá trị văn hóa và giá trị văn minh. Như vậy, theo Trần Ngọc Thêm, giá trị văn hóa cấu thành giá trị nhân sinh và là thành tố của giá trị. Ông cũng cho rằng, *giá trị văn hóa* đã bao gồm *giá trị con người*, cho nên khi nói hệ giá trị Việt Nam, hệ giá trị văn hóa Việt Nam tức là nói đến một hệ thống bao gồm hai tiểu hệ là tiểu hệ giá trị xã hội và tiểu hệ giá trị con người. Khi bàn về cấu trúc giá trị văn hóa, ứng dụng cách phân chia cấu trúc giá trị của I. Kant, Trần Ngọc Thêm cho đó là cấu trúc giá trị văn hóa xét theo tầm quan trọng của giá trị. Xét theo chủ thể, theo Trần Ngọc Thêm, cấu trúc giá trị văn hóa được chia thành: giá trị nhận thức; *giá trị đạo đức*; giá trị thẩm mỹ [115, tr.63].

Tóm lại, các tác giả đều thống nhất, trong cấu trúc giá trị văn hóa có thành tố là giá trị đạo đức. Hay nói một cách cụ thể, GTĐĐ là một trong ba thành tố (nhận thức - đạo đức - thẩm mỹ) của của GTVH.

\* *Văn hóa đạo đức*

Khái niệm “văn hóa đạo đức” được các nhà lý luận văn hóa Xô Viết dùng đầu tiên để chỉ “văn hóa đạo đức của hành vi con người”, và cho rằng văn hóa đạo đức không thể tồn tại ngoài những hình thức cụ thể của hành vi, không chỉ dừng lại ở ý thức đạo đức. Khái niệm này được các nhà khoa học Việt Nam sử dụng rõ hơn về nội hàm khái niệm. Cũng từ góc nhìn này, Viện Văn hóa và Phát triển thuộc Học viện CTQG HCM đưa ra định nghĩa về văn hóa đạo đức (VHĐĐ) như sau:

Văn hóa đạo đức là một bộ phận (thành tố) của văn hóa tinh thần xã hội, biểu hiện trình độ người của các quan hệ xã hội, bao gồm tổng thể các giá trị, chuẩn mực đạo đức của một cộng đồng, được cộng đồng thừa nhận và chấp nhận. Văn hóa đạo đức được thúc đẩy, vận hành, làm mối dây liên kết và tác động giữa các cá nhân trong xã hội. Văn hóa đạo đức chi phối những ứng xử của con người trong các môi quan hệ xã hội [134, tr.147].

NCS kế thừa và sử dụng định nghĩa VHĐĐ như quan điểm nêu trên của Viện Văn hóa và Phát triển để áp dụng trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài.

Từ khái niệm VHĐĐ nêu trên, chúng ta dễ nhận thấy cấu trúc của VHĐĐ gồm bốn thành tố: hệ thống các giá trị đạo đức (GTĐĐ); hệ thống chuẩn mực; khuôn mẫu đạo đức; hệ thống thiết chế đạo đức và hành vi biểu hiện.

*\* Giá trị đạo đức*

Căn cứ vào phân cấu trúc của VHĐĐ trên đây, chúng ta thấy thành tố cấu thành VHĐĐ có bốn thành tố với bốn hệ thống tương ứng, gồm:

Hệ thống GTĐĐ

Hệ thống chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức

Hệ thống thiết chế đạo đức

Hệ thống hành vi biểu hiện đạo đức

Trong cấu trúc đó, GTĐĐ được hiểu là giá trị được tạo bởi các nguyên tắc (đạo lý), quy tắc về các phương thức ứng xử đã được cộng đồng lựa chọn, thừa nhận và chấp nhận, trở thành kinh nghiệm tập thể của mỗi cộng đồng.

Trên cơ sở đó, NCS rút ra cách hiểu về GTĐĐ mang tính chất là khái niệm làm việc: GTĐĐ là hệ thống cốt lõi, là hạt nhân cấu thành văn hóa đạo đức. GTĐĐ thể hiện tính lắng đọng và thống nhất đánh giá của cộng đồng xã hội. Có thể có sự đánh giá khác nhau trong mỗi giai đoạn lịch sử hoặc trong mỗi bối cảnh xã hội với những tập hợp người khác nhau về GTĐĐ. Và như vậy, sẽ có những GTĐĐ mang tính phổ quát, tương đối ổn định, lắng đọng



lâu dài, có những GTĐĐ là tiêu chuẩn hướng đến của cộng đồng xã hội này, nhưng chưa phải là điều hướng đến của cộng đồng xã hội kia. Nghĩa là, GTĐĐ mang tính xã hội và do cộng đồng sinh ra nó đánh giá, xác định.

GTĐĐ vì vậy mang tính xã hội, mang tính lịch sử, bị ảnh hưởng và giới hạn bởi thời gian và không gian xác định và đương nhiên GTĐĐ mang cả dấu ấn của cộng đồng tạo nên nó.

*\* Giá trị đạo đức Phật giáo*

Giá trị đạo đức PG là giá trị được tạo bởi các nguyên tắc (đạo lý), quy tắc về các phương thức ứng xử đã được cộng đồng Phật giáo lựa chọn, thừa nhận và chấp nhận, trở thành những chuẩn mực, quy tắc, quy định hoạt động của cá nhân, tổ chức Phật giáo và trở thành tiêu chí đánh giá một người thực hành theo giáo lý Phật giáo.

*\* Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli*

GTĐĐ trong kinh tạng PG Nguyên thủy văn hệ Pàli là GTĐĐ được biểu hiện trong kinh tạng Phật giáo Pàli qua các nguyên tắc (đạo lý), quy tắc về các phương thức ứng xử đã được cộng đồng Phật giáo lựa chọn, thừa nhận và chấp nhận, trở thành những chuẩn mực, quy tắc, quy định hoạt động của cá nhân, tổ chức Phật giáo và trở thành tiêu chí đánh giá về cá nhân, về quan hệ trong giáo đoàn Phật giáo.

### **Tiểu kết chương 1**

Phật giáo là một tôn giáo lớn, có quá trình hình thành, phát triển và phổ biến rộng khắp trên toàn thế giới. Phật giáo có ảnh hưởng đến đời sống con người, đặc biệt ở các nước phương Đông. Giá trị mà Phật giáo mang lại cho loài người, đầu tiên phải nhắc đến đó là những giáo lý về tính thiện, khuyến thiện, hành thiện và đồng thời với đó là trừ ác. Và, đời sống một tu sỹ, hay một cư sỹ tại gia, theo quan điểm Phật giáo, không gì khác là một đời sống phạm hạnh, đạo đức, mẫu mực. Với những tinh thần đó, giáo lý và quan niệm đạo đức Phật giáo thực sự đã thanh lọc hóa con người và làm nhân văn hóa xã hội.

Vì những lý do trên, Phật giáo luôn là đối tượng quan tâm không chỉ của các nhà tôn giáo học, triết học, đạo đức học, mà còn là đối tượng nghiên cứu của văn hóa học, xã hội học... Lẽ đương nhiên ấy, có nhiều công trình, từ trong lịch sử, suốt quá trình phát triển của Phật giáo, và cho đến ngày nay, khi Phật giáo được LHQ công nhận là tôn giáo vì hòa bình, ngày lễ Tam hợp đức Phật được coi là lễ hội văn hóa tôn giáo trên toàn thế, giới được tổ chức trong khuôn khổ LHQ, thì những nghiên cứu về Phật giáo dưới góc độ văn hóa học, xã hội học ngày càng được công bố nhiều. Cùng với đó, quá trình phiên dịch kinh tạng Phật giáo từ nguyên ngữ Pàli, Sankrit ra các ngôn ngữ trên thế giới cũng được thúc đẩy mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Quá trình chuyển dịch và phổ biến kinh điển Phật giáo ấy cũng chính là quá trình phổ biến và truyền bá các giá trị Phật giáo trên phạm vi toàn thế giới.

Từ việc điểm luận những công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước như đã nêu ở trên, nghiên cứu sinh xin đưa ra một số nhận định như sau:

- Phật giáo là một tôn giáo ra đời vì con người, những nội dung trong giáo lý PG dù có đề cập đến thế giới quan, vũ trụ luận, bản thể luận thì cũng là để hướng về giải quyết vấn đề nhân sinh quan, vấn đề con người một cách toàn diện và rõ ràng hơn.

- Trong toàn bộ kinh điển, giáo pháp Phật giáo, mà các nhà nghiên cứu, các nhà Phật học, các Phật tử nghiên cứu và khẳng định, có hai cấp độ giáo lý được Thích Ca tuyên thuyết và diễn giảng trước đệ tử xuất gia và tại gia của ông: cấp độ nhân thừa (bàn về con người trong đời sống nhân sinh) và cấp độ Phật thừa (bàn về con đường tu tập để đạt quả vị giải thoát cuối cùng), nhưng cách thức và phương pháp thống nhất và xuyên suốt đó chính là rèn tập con người theo những tiêu chuẩn đạo đức, thực hiện đời sống phạm hạnh, làm cho cá nhân mỗi con người trở nên tốt đẹp để thúc đẩy xã hội đạt đến toàn thiện.

- Trong các công trình nghiên cứu về VHTG nói chung, mặc dù mức độ có khác nhau, cách diễn đạt khác nhau, những các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước đều khẳng định, Phật giáo, cũng như tôn giáo nói chung, là thành tố của văn hóa. Phật giáo mang GTVH, trong đó tiêu biểu là GTĐĐ PG.

- Vẫn còn những cách đánh giá và kết luận khác nhau về tính phổ quát, tính xã hội của GTĐĐ Phật giáo hay tính cá nhân của ĐĐPG. Còn có những nhận định khác nhau về đạo đức trong Phật giáo là bản chất đương nhiên gắn với giáo lý, hay đạo đức Phật giáo không có tính cố định, có thể tự nguyện thực hiện hay từ bỏ. Còn có những khác biệt về khách thể nghiên cứu là Phật giáo Đại thừa hay Phật giáo Nguyên thủy; kinh tạng hay luật tạng. Nhưng điều thống nhất trong các công trình kể trên là việc khẳng định Thích Ca là tiêu biểu của đời sống phạm hạnh, đạo đức, và giới luật trong Phật giáo chính là những quy định về thực hành đạo đức mang tính nền tảng nhất.

- Các công trình của các tác giả được điểm luận trên đây chưa đặt nhiều sự quan tâm đến kinh tạng khi nghiên cứu GTĐĐ của Phật giáo. Đây chính là công việc tiếp tục nghiên cứu sinh thực hiện trong quá trình nghiên cứu đề tài này.

Như vậy, qua nghiên cứu về những công trình đã công bố, có liên quan gần và liên quan xa đến đề tài của luận án, nghiên cứu sinh làm rõ những vấn đề mà các tác giả đi trước đã thực hiện, phạm vi nội dung mà các tác giả đã đề cập, đồng thời cố gắng chỉ ra những nội dung mà tùy từng ý tưởng khoa học cụ thể, các tác giả chưa đề cập trong công trình khoa học. Cũng trên cơ sở điểm luận công trình khoa học và lịch sử nghiên cứu, nghiên cứu sinh cũng chỉ rõ thành tựu của các công trình khoa học đã công bố mà nghiên cứu sinh sẽ kế thừa, hay những phương pháp nghiên cứu, cách tiếp cận vấn đề của các tác giả mà nghiên cứu sinh sẽ áp dụng và phát huy trong nghiên cứu cụ thể đề tài của mình. Nghiên cứu sinh cũng đã cố gắng đưa ra một số nhận định, không với ý tưởng là phản biện tính xác thực của kết quả nghiên cứu, mà chỉ là sự nhận định về phạm vi nghiên cứu, những nội dung được đề cập trong các công trình có liên quan và khác biệt như thế nào đối với đề tài luận án của nghiên cứu sinh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh đã khẳng định hướng nghiên cứu riêng sẽ thực hiện trong đề tài luận án của mình. Có thể còn có những công trình mới đăng tải, hay vì lý do nào đó mà tác giả chưa công bố, nghiên cứu sinh sẽ tiếp tục tìm hiểu và cố gắng tiếp cận trong suốt quá trình thực hiện đề tài của mình.

## Chương 2

### PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

#### VÀ KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI

#### 2.1. LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO VÀ PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

##### 2.1.1. Lược sử Phật giáo

##### 2.1.1.1. Bối cảnh hình thành Phật giáo tại Ấn Độ

*\* Về điều kiện kinh tế - xã hội*

Người Ấn Độ cổ tôn sùng các nghi thức tế lễ, thờ cúng các thần linh. Xã hội Ấn Độ phát triển cả về kinh tế, chính trị đặc biệt là về kinh tế. Sau khi người Aryan du nhập, nền kinh tế Ấn Độ phát triển mạnh, thúc đẩy sự phát triển của văn hoá, đã hình thành bốn chức nghiệp: Sĩ, nông, công, thương. Dần dần nghề nghiệp đã trở thành đẳng cấp hoá: đẳng cấp Bà La Môn; đẳng cấp Sát Đế Lợi; đẳng cấp Vệ Xá; đẳng cấp Thủ Đà La. Để nắm giữ quyền thống trị một cách lâu dài, hai đẳng cấp Bà La Môn và Sát Đế Lợi đã hợp thức hóa để nhằm xác định địa vị cao quý của họ bằng đạo Bà La Môn và bộ luật Ma - nu. Họ cho rằng:

- Đẳng cấp Bà La Môn (Brahman): là đẳng cấp của những con người được sinh ra từ miệng Phạm Thiên, nên có quyền cúng tế thiên thần, chiếm địa vị cao quý nhất trong xã hội bấy giờ.

- Đẳng cấp Sát Đế Lợi (Kchatriya): là đẳng cấp được sinh ra từ rốn Phạm Thiên, là đẳng cấp của dòng họ vua, quan và quý tộc, nắm giữ quyền cai trị và thu tóm gần như toàn thể ruộng đất.

- Đẳng cấp Vệ Xá (Vaisya): là đẳng cấp được sinh ra từ xương sống Phạm Thiên, đây là đẳng cấp của những người giàu có, buôn bán và làm các nghề thủ công.

- Đẳng cấp Thủ Đà La (Sùdra): là đẳng cấp sinh ra từ gót chân của Phạm Thiên, nên chỉ là đẳng cấp hạ tiện, làm nô lệ phục vụ cho ba giai cấp trên.

Cũng theo quan niệm đó, trong bốn đẳng cấp này, ba đẳng cấp trên có quyền tụng niệm kinh Vệ đà và quyền tế tự. Sau khi chết ba đẳng cấp được

đầu thai làm người. Các giai cấp được duy trì theo chế độ thế tập, cha truyền con nối tạo thành một xã hội hết sức bất công, bất bình đẳng. Vì vậy, mâu thuẫn giữa các giai cấp ngày càng trở nên gay gắt. Các giai cấp thống trị giàu có sinh ra truy lạc. Giai cấp nô lệ bị áp bức phải lao động cật lực để phục vụ cho các giai cấp trên. Tình hình xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ đã nung nấu, tiềm tàng cuộc đấu tranh nhằm lật đổ giai cấp thống trị, áp bức bóc lột, kiến lập một xã hội công bằng hơn. Trong điều kiện xã hội Ấn Độ thời cổ đại (vào giữa thiên niên kỷ I, khoảng thế kỷ thứ VI - TCN) phân chia theo chế độ đẳng cấp (Vác-na) rất nghiệt ngã và bất bình đẳng như vậy, Phật giáo ra đời được coi là một trong những học thuyết xã hội có tính cách mạng chống lại chế độ phân chia đẳng cấp ở Ấn Độ.

*\* Tiền đề tư tưởng, tôn giáo*

Ấn Độ là một quốc gia có nền văn hoá sớm phát triển, cùng với sự xuất hiện của người Aryan, Ấn Độ đã dần hình thành văn tự (chữ viết). Ấn Độ đã bắt đầu có bộ kinh điển đầu tiên là kinh Vệ - đà do dân tộc Aryan chế tác. Nội dung của kinh điển tuy có tính thần thoại nhưng chứa đựng nhiều tư tưởng về vũ trụ và nhân sinh quan, mở đầu cho nền văn minh và triết học ở Ấn Độ sau này.

Thời kỳ đầu ở Ấn Độ, tôn giáo thờ rất nhiều thần (đa thần giáo), sau thờ nhất thần (thờ Phạm Thiên - là Thượng đế), đó là đạo Bà La Môn. Người Ấn Độ cổ quan niệm, Thượng đế có quyền ban phúc, giáng hoạ cho con người. Hàng nghìn năm trước công nguyên ở Ấn Độ, các luồng tư tưởng tôn giáo, triết học được tự do phát sinh, phát triển. Song, tựu chung lại các trường phái triết học cũng như các nhà hiền triết tập trung ở một số luồng tư tưởng chính:

- Chủ trương tu khổ hạnh để mong cầu giải thoát: Phái này cho rằng mọi vui - buồn, hoạ - phúc của con người đều do tiền nghiệp đã định trước, muốn thoát khỏi tiền nghiệp đó con người cần phải tu luyện, hành hạ thân xác để mong cầu giải thoát.

- Chủ trương thuyết Ngẫu nhiên và Tự nhiên: Phái này không tin vào luật nhân quả, cho rằng mọi vui - khổ, hoạ - phúc của con người đều là ngẫu nhiên, không bị ảnh hưởng bởi bất cứ một nguyên nhân nào.

- Chủ trương Nhị nguyên luận: Cho rằng vật chất là yếu tố để thành lập vạn vật, đối lập với vật chất là vô số linh hồn (tinh thần). Linh hồn thì hoạt động kết hợp với vật chất để tạo thành sinh vật. Bản chất của linh hồn thì thuần túy chủ quan, không biến động; vật chất là khách quan luôn biến đổi. Họ đã dựa vào sự thay đổi đó để giải thích hiện tượng vạn hữu.

- Chủ trương Đa nguyên luận: Phái này cho rằng con người khi sinh ra trần thế là đã gặp rất nhiều sự khổ cho nên họ lấy phương châm lìa khổ để đạt tới giải thoát làm mục đích.

- Chủ trương không trọng dụng phương diện tinh thần và đạo đức: Trường phái này không tin thuyết linh hồn tồn tại bất diệt của phái Bà la môn, họ cho rằng chết là hết. Với quan niệm như thế nên dẫn con người đến một cuộc sống sa đọa, ăn chơi, hưởng lạc, mất hết đạo lý chỉ nhằm để thoả mãn mọi nhu cầu của mình.

Có thể nói, các trường phái triết học và tư tưởng tôn giáo đều rơi vào hai khuynh hướng: Tả - Hữu. Đạo Phật ra đời là sự kế thừa nhưng có chọn lọc theo con đường trung đạo, không chấp nhận đa thần nhưng cũng bác bỏ nhất thần theo quan điểm của Bà La Môn; bác bỏ sự hành hạ thân xác nhưng cũng không chấp nhận quan niệm chỉ cầu sự hưởng lạc. Đạo Phật đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về đời sống hiện hữu của con người, các mối quan hệ biện chứng giữa con người và xã hội, cách giải quyết mâu thuẫn trong các mối quan hệ đó.

### ***2.1.1.2. Người sáng lập Phật giáo***

*\* Xuất thân và con đường tu đạo của Tất Đạt Đa*

Người sáng lập ra Phật giáo là Thái tử Cồ Đàm Tất Đạt Đa (Gautama Siddhattha) sinh năm 563-TCN, con vua Tịnh Phạm (Shuddhodana) thuộc bộ tộc Thích Ca (Sakya), trị vì vương quốc Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) ở vùng trung lưu sông Hằng (Ganga). Cồ Đàm Tất Đạt Đa đã từ bỏ cuộc sống nhưng

lựa nơi hoàng cung để tu hành và cuối cùng ông tuyên bố đã tìm ra được chân lý, hiểu được bản chất của vạn pháp trong vũ trụ, nguồn gốc của khổ đau phiền não của con người và cách thức để giải thoát sự khổ đau. Từ đó ông được gọi là bậc giác ngộ (Phật) và được tôn là bậc thánh của dòng họ Thích Ca (Thích Ca Mâu Ni). Sau khi tuyên bố giác ngộ, Phật Thích Ca đi truyền bá các lý thuyết của mình để sau này trở thành tôn giáo lớn: Phật giáo.

Lịch sử Phật giáo đều ghi nhận, năm 19 tuổi Tất Đạt Đa lấy vợ - công chúa Da Du Đà La, con gái chúa thành Thiên Tí (Devadaha), và ông có một người con trai tên là La Hầu La (Rāhula) sau này cũng tham gia giáo đoàn tăng của ông.

Mặc dù cuộc sống xa hoa giàu sang quyền quý, nhưng Tất Đạt Đa không an phận. Ông quan tâm đến cuộc sống xã hội phía ngoài những bức tường thành của cung cấm. Sau một số lần dạo chơi các cổng thành, Tất Đạt Đa tận mắt chứng kiến con người đau khổ, quần quai trong các cảnh huống: già, bệnh, chết, và một cảnh của người an lạc tu đạo. Từ đó trong ông nung nấu những câu hỏi không có lời đáp: Làm sao để không già? Làm sao để không bệnh? Làm sao để không chết? Làm sao để an lạc, tự tại, vượt thoát ra ngoài sự chi phối của ba cảnh huống buồn khổ đó? Đó cũng chính là nguồn khởi thúc mãnh liệt con đường xuất gia tu hành, tìm lời giải đáp của chính ông và cũng là câu hỏi chung của nhân loại.

Vào đêm trăng tròn tháng Vesak của lịch Ấn Độ cổ (tương đương với tháng Tư âm lịch), Tất Đạt Đa rời bỏ hoàng cung, nơi có ngai vàng cùng người vợ trẻ và con thơ, bắt đầu con đường xuất gia cầu đạo. Ông cầu học theo nhiều vị thầy với nhiều pháp môn khác nhau, không thỏa mãn. Ông vào rừng sâu và tu theo con đường khổ hạnh sáu năm ròng. Nhưng điều đó chẳng những không giúp ông tìm ra con đường giải thoát mà còn làm cho thân thể và tinh thần ông tiêu tụy. Hiểu ra điều đó, ông thực hành tu tập theo con đường trung đạo (không phóng giạt, cũng không khổ hạnh). Cuối cùng, sau 49 ngày thiền định dưới cội bồ đề bên dòng sông Ni Liên Thiên, Tất Đạt Đa đã chứng đạt được những chân lý trong cuộc đời, trở thành bậc giác ngộ. Thời

điểm đó cũng vào đêm trăng tròn tháng Vesak. Sau khi tìm ra chân lý, ông đã đi khắp nơi trên mảnh đất Ấn Độ cổ để tuyên truyền và hoằng hóa giáo lý của mình. Lịch sử Phật giáo ghi nhận quá trình hoằng truyền đạo Phật của ông kéo dài suốt 49 năm. Điều trùng hợp là, ông nhập niết bàn cũng đúng vào ngày trăng tròn tháng Vesak khi ở tuổi 80.

Đây cũng là lý do để Đại Hội Đồng Liên Hợp Quốc lấy ngày trăng tròn tháng Vesak kỷ niệm tam hợp Đức Phật (xuất ra, thành đạo, nhập diệt) làm ngày lễ hội văn hóa tôn giáo trên toàn thế giới.

*\* Giáo lý cơ bản do Thích Ca chứng đạt, truyền giảng*

Như trên đã nêu, nguồn gốc phát khởi con đường xuất gia tu đạo của Tất Đạt Đa không phải vì lý do muốn mình trở thành một vị thánh, không phải vì mục đích giải quyết những ham muốn hay cầu tìm cá nhân, mà điều thúc giục ông xuất gia cầu đạo nằm ở chính ý nghĩ về con người, làm cho con người không phải chịu sự đau khổ của cảnh già, cảnh bệnh, cảnh chết, và làm sao để con người sống mà không bị chi phối bởi những quy luật tự nhiên ấy. Đó chính là nguồn gốc nhân văn - vì con người của Phật giáo. Vì vậy, khi tìm ra chân lý, nghĩa là tìm ra con đường, phương pháp để trả lời câu hỏi trước khi xuất gia, thì những nội dung thể hiện sự chiêm nghiệm của ông cũng không gì khác ngoài mục đích vì chính con người. Đó cũng chính là bản chất của giáo lý Phật giáo. Kinh điển Phật giáo dù có ngàn vạn quyển và trải qua hơn 2000 năm vận động, phát triển khác nhau, nhưng tựu chung đều thấu nhập trong những nội dung cốt lõi sau:

- Tứ diệu đế: là bốn nhận định mang tính chân lý chắc thật trong cuộc sống, gồm:

*Khổ đế:* Phật giáo cho rằng, nỗi khổ trong cuộc đời của mỗi con người là có thật. Không yếm thế né tránh nó, mà cần phải rõ ràng nhìn nhận nó để từ đó mới có phương cách diệt trừ, thoát khỏi nó. Phật giáo chỉ ra có 8 nỗi khổ, trong đó có 4 nỗi khổ về thân, đó là: sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ; và 4 nỗi khổ về tâm, đó là: ái biệt ly (yêu thương mà phải xa lìa là khổ), oán tăng



hội (căm ghét, đố kỵ mà phải gặp gỡ là khổ); cầu bất đắc (điều mong mỏi mà không như ý nguyện là khổ), ngũ thụ sí thịnh (năm cảm quan của con người nung nấu muốn thỏa mãn mà không được chiều là khổ).

*Tập đế:* Phật giáo chỉ ra nguyên nhân huân tập, tích tụ dẫn đến các nỗi khổ vừa nêu ở trên. Đó là do phiền não, vô minh, tham, sân, si tạo ra nghiệp; do tạo nghiệp mà phải chịu quả báo khổ.

*Diệt đế:* Là cảnh giới an lạc, tự tại, giải thoát khổ não, hiểu rõ được nguyên nhân và dứt trừ được căn nguyên dẫn đến khổ não. Phật giáo cho đó là cảnh giới niết bàn. Đây chính là mục đích hướng đến của việc tu tập Phật giáo.

*Đạo đế:* Là phương pháp diệt khổ, là cách thức để tu trì, thực hành hằng ngày, để nương vào đó mà đạt được cảnh giới niết bàn. Phật giáo chỉ ra 37 phương cách hỗ trợ để đạt được sự an lạc, giải thoát, trong đó tập trung quan trọng nhất là tám con đường chân chính để đến được với chính đạo, Phật giáo gọi đó là *bát chính đạo*.

- Thập nhị nhân duyên: là 12 nhân duyên nối tiếp nhau, nhân - quả tương tục không ngắt, mang tính quy luật chi phối cuộc sống con người. Theo Phật giáo, 12 nhân duyên đó là: Vô minh - Hành - Thức - Danh sắc - Lục nhập - Súc - Thọ - Ái - Thủ - Hữu - Sinh - Lão tử. Trong đó, giáo lý Phật giáo nhấn mạnh bản chất sâu xa của đau khổ chính là vô minh. Vì vô minh nên chấp trước vào mọi thứ là có thật vĩnh cửu, nên tạo nghiệp, vì tạo nghiệp nên chịu khổ. Đây chính là giáo lý về Duyên khởi. Lý Duyên khởi giải thích, vạn vật trong vũ trụ tự nhiên, xã hội và tư duy con người, khi một thứ gì đó sinh ra là kết quả của sự kết hợp *nhân* (điều kiện cần) và *duyên* (điều kiện đủ, tác động và thúc đẩy nhân vận hành và phát triển) mà thành. Vũ trụ bao la, nên *nhân - duyên* cũng bao la và tác động vào nhau không ngừng nghỉ, Phật giáo gọi đó là “trùng trùng duyên khởi” làm cho vũ trụ, xã hội, tư duy con người luôn vận động và biến đổi.

- Bát chính đạo: Tinh thần bản chất của việc chỉ ra nỗi khổ, căn nguyên của nỗi khổ chỉ là bước đầu. Điều quan trọng của giáo lý Phật giáo là chỉ bày con đường thoát khổ. Trong 37 cách thức, con đường thực hiện việc thoát khổ đó, Phật giáo nhấn mạnh 8 con đường quan trọng nhất, đó là bát chính đạo,

gồm: 1 - Chính kiến: là nhận biết đúng với bản chất của sự việc, hiện tượng; 2 - Chính tư duy: là suy nghĩ thấu đáo, kỹ càng; 3- Chính ngữ: ngôn ngữ chân thành; 4 - Chính nghiệp: thân nghiệp chính đáng; 5 - Chính mệnh: hành nghề chính đáng; 6 - Chính tinh tiến: Nỗ lực không ngừng; 7 - Chính niệm: Không có ý nghĩ tà vạy; 8 - Chính định: nhất tâm, không vọng tưởng.

- Tam vô lậu học: Giới, Định, Tuệ. Giới là thực hiện những điều răn cấm và khuyến khích. Định là tập trung cao độ thân và tâm khi thực hiện bất kỳ việc gì để chuyên nhất, không tạp loạn phân tâm. Tuệ là sự hiểu biết bản chất rốt ráo đến cùng tốt sự việc, vấn đề. Muốn có trí Tuệ để nhận biết và vượt thoát được vô minh, đạt cảnh giới an lạc thì cần phải Định. Muốn không bị phân tâm, tập trung thiền Định thì phải thực hành Giới. Đó chính là quy trình của sự tu tập Phật giáo.

- Tam pháp ấn: Giáo lý Phật giáo rộng lớn mênh mông, đáp ứng cho mọi sự tìm hiểu và tu tập từ vũ trụ bao la cho đến những điều cụ thể. Lấy gì làm dấu chỉ cho kinh điển nào đó đích thị là kinh điển Phật giáo, được chính Tất Đạt Đa - bậc được tôn xưng là giác ngộ nói ra. Đó chính là 3 dấu chỉ, được Phật giáo gọi là Tam pháp ấn. Tam pháp ấn trong quan niệm của Phật giáo Nguyên thủy thể hiện cốt tủy tinh thần Phật giáo, cụ thể là:

*Chư hành vô thường*: Mọi kết quả sự cảm thụ, nhận biết thông qua giác quan, thông qua nhận thức đều không dừng yên một chỗ, mà luôn thay đổi. Mọi vật trong vũ trụ tự nhiên, xã hội, tư duy con người đều không vĩnh cửu hay đứng yên, mà nó luôn thay đổi, đó là vô thường.

*Chư pháp vô ngã*: Mọi vật chất trong tự nhiên, mọi sự việc trong xã hội, mọi trạng thái trong tư duy con người, không gì là tự nhiên mà có, không gì là tự nó sinh ra, nghĩa là không có tự ngã. Tất cả đều do nhân duyên giả hợp tạo thành, rồi lại do nhân duyên mà thay đổi.

*Hữu lậu giai khổ*: Trong đời sống thực tại, khi chưa dứt được những phiền não, chưa thoát khỏi sự tác động tiêu cực của ngoại cảnh (phiền) và nội tâm (nã), thì cuộc sống con người luôn phải đối diện với những thực tại của khổ đau theo những nội dung tám nỗi khổ mà giáo lý Phật giáo đã chỉ ra. Đó là một thực tế, không nên né tránh mà cần phải nhận biết rõ ràng nó để tiến tới xóa bỏ nó.

### 2.1.2. Khái lược về Phật giáo Nguyên thủy

Thích Ca nhập diệt, ông đã trở thành một nhân vật lịch sử. Tuy nhiên, giáo pháp của ông vẫn được hoằng truyền qua các thế hệ Thích tử, Thích tôn từ bấy cho đến nay. Căn cứ vào giai đoạn lịch sử, sự hoằng truyền giáo lý và sự phát triển của giáo pháp mà các nhà nghiên cứu chia diễn trình Phật giáo thành các giai đoạn khác nhau. Có quan điểm chia lịch sử Phật giáo ra 3 thời kỳ, tiêu biểu như các tác giả Đại sư Thái Hư (Trung Hoa), Mộc Thân Thái Hiền và Vũ Tỉnh Bá Thọ (Nhật Bản). Có quan điểm chia Phật giáo ra 4 thời kỳ như quan điểm của Long Sơn Chương Chính (Nhật Bản). Lại có quan điểm chia lịch sử Phật giáo thành 5 thời kỳ, như quan điểm của tác giả Ấn Thuận (Trung Hoa) [101, tr. 53-54].

Trong luận án này, chúng tôi kế thừa quan điểm của học giả Nalinaksha. Dutt trong cuốn *Aspects of Mahayana Buddhism and Its Relation to Hinayana (Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa)* chia lịch sử Phật giáo thành 3 thời kỳ. Đây cũng chính là quan điểm được học giả, TS. Thích Minh Châu (người biên dịch toàn bộ kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy từ Pali ngữ sang Việt ngữ) thống nhất và được đông đảo các nhà Phật học hiện đại tán đồng. Ba giai đoạn phát triển của Phật giáo trong lịch sử, đó là: Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái, Phật giáo Phát triển.

- *Phật giáo Nguyên thủy*: Thời kỳ Thích Ca còn tại thế và tuyên truyền giáo pháp của ông kéo dài đến khoảng gần 100 năm sau, khi những đệ tử kế tục trực tiếp truyền thừa tư tưởng của ông qua đời.

- *Phật giáo Bộ phái*: Giai đoạn Phật giáo này được tính từ sau khi Thích Ca nhập diệt khoảng 100 năm cho đến 500 năm. Đây là giai đoạn nở rộ của các trào lưu khác nhau, các phái bộ khác nhau phát triển cực đoan một hay một số giáo lý của Thích Ca. Sự phát triển này xuất phát từ cách hiểu và giải thích khác nhau của cùng một lời dạy của Thích Ca. Kết quả là, có hàng chục bộ phái Phật giáo khác nhau ở các vùng miền trên đất nước Ấn Độ cổ được hình thành. Đây chính là quá trình vận động và khẳng định vị thế của các bộ phái khác nhau trong Phật giáo. Và cuối cùng, những bộ phái nhỏ mất

dần đi, các bộ phái lớn có sự thống nhất nhất định hợp chung lại, thành ra hai hệ phái lớn: Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravada) và Phật giáo Đại chúng bộ (Mahayana).

- *Phật giáo Phát triển*: Giai đoạn này được gọi chung cho Phật giáo từ khoảng 500 năm sau khi Thích Ca nhập diệt cho đến nay. Trong đó, giai đoạn từ 500 năm đến khoảng 700 năm sau khi Thích Ca nhập diệt, được coi là giai đoạn đầu của Phật giáo Phát triển, hay còn gọi là Phật giáo Đại thừa.

Trong luận án này, chúng tôi sẽ cố gắng tránh nhắc đến thuật ngữ *Tiểu thừa* trong mối quan hệ với *Đại thừa* như cách gọi thông thường của các học giả các nước phương Đông và các Phật tử Đại thừa. Vì lẽ, các nhà Phật học cho rằng, *Tiểu thừa* và *Đại thừa* được cho là các danh từ được gán về sau bởi các nhà Bà La Môn giáo. Người ta không tìm thấy hai khái niệm này (*Tiểu thừa* và *Đại thừa*) trong ngữ bộ kinh tạng Pàli hay tứ bộ A-hàm của kinh điển Phật giáo Nguyên thủy. Theo TS. Thích Minh Châu, cách gọi *Tiểu thừa* có yếu tố không coi trọng, coi *Tiểu thừa* (cỗ xe nhỏ) là nhỏ hẹp. Ông cho rằng: “Thái độ của một số Phật tử Đại thừa xem những gì về *Tiểu thừa* là thiên cận, nhỏ hẹp, không đáng học hỏi, cũng là một thái độ nguy hiểm, nông nổi, nếu không muốn nói là ngây thơ, phản tri thức” [18, tr.13].

Trong giai đoạn Phật giáo Nguyên thủy, giai đoạn sơ khởi của Phật giáo, giáo lý Phật giáo thể hiện tinh thần giản dị, rõ ràng, chỉ là những ghi chép ghi lại lời nói, việc làm của Thích Ca khi còn tại thế và những lời nói, việc làm đã được Thích Ca chấp nhận của các đệ tử. Tổng thuật về đặc điểm giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy, các nhà khoa học nghiên cứu về Phật giáo hệ Pàli tạng đều thống nhất một số nhận định sau:

*Về không gian tồn tại và hoạt động của giáo đoàn Phật giáo*: Phật giáo đã xuất hiện tại các thành phố, làng mạc từ phía Đông sang phía Tây Ấn Độ thuộc thành Vương Xá (Kajangala, Campa, Rajagaha), thành Xá Vệ (Gaya, Kasi, Nalanda, Pataliputta, Vesali, Savatthi) trong địa lý xã hội Ấn Độ cổ, và thêm một số ở vùng phụ cận phía Bắc (Maddarattha) và phía Nam (Patitthaha, Gandhara) Ấn Độ. Nghĩa là, Phật giáo đã chiếm lĩnh một không gian tương đối lớn trên phạm vi Ấn Độ cổ, vì tiếng tăm của Thích Ca và những ảnh hưởng tích cực từ giáo lý tôn giáo của ông đến xã hội.

*Về sự tin theo của các vua chúa:* Trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy có ghi chép, thời đức Phật còn tại thế và thời gian trong khoảng 100 năm sau khi ông qua đời, Phật giáo đã được nhiều vị vua chúa tin theo và thể hiện niềm mộ đạo của mình một cách mạnh mẽ tại các vương quốc mà họ trị vì. Các tài liệu lịch sử Phật giáo đã đề cập đến các vị vua thời trước của A-Dục (Asoka) như vua Tần-Bà-Ta-La (Bimbisara), vua A-Xà-Thế (Ajatasattu), vua Ba-Tur-Nặc xứ Kiền-Tát-La (Pasenadi Kosala), và đến cả những bộ lạc như: Canda Pajjota, Buli, Koliya, Vajji... Như vậy, với giáo lý bình đẳng, chống lại sự phân biệt giai cấp, Phật giáo không chỉ thu hút quần chúng nhân dân lao động mà mọi giai tầng trong xã hội, thậm chí cả những người Bà La Môn, các vua chúa, quý tộc.

*Về vị trí, vai trò của hàng cư sỹ tại gia:* Phật giáo Nguyên thủy mặc dù chưa xác lập vai trò của cư sỹ tại gia như thành phần tu tập của tăng đoàn, của giáo hội (khái niệm Tứ chúng: Tăng, Ni, Ưu-bà-tắc (nam Phật tử), Ưu-bà-di (nữ Phật tử) chỉ có sau này) nhưng đã khẳng định vai trò hộ pháp, ngoại hộ, trợ giúp đắc lực cho giáo đoàn do Thích Ca dẫn dắt của các Phật tử, cư sỹ tại gia. Các cư sỹ tại gia đã thụ nhận, hành trì giới luật tại gia, nghe thuyết giảng Phật pháp và thực hành nghi lễ Phật giáo, giữ gìn những phẩm hạnh đạo đức và phát huy nó trong đời sống xã hội hiện thực.

*Về hình ảnh của Đức Phật:* không bị huyền hóa như những quan điểm phát triển sau này. Đức Phật trong kinh điển Nguyên thủy chính là Thích Ca, một con người lịch sử, một con người bằng xương thịt, người thành lập, tổ chức, giáo huấn và dẫn dắt giáo đoàn Phật giáo. Ông chỉ khác người thường là chúng đắc được những tuệ giác, hiểu biết toàn tri, hiểu trọn vẹn những điều mà người thường không hiểu biết được. Phật Thích Ca trong kinh tạng Nguyên thủy là một con người hiếm có trong đời và phải qua rất nhiều kiếp mới có một vị xuất hiện. Đời sống và hành đạo của Thích Ca được ghi chép trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy chỉ thuần túy từ khi ông xuất gia, đến giai đoạn thành đạo, dẫn dắt giáo đoàn và hoằng truyền tư tưởng giáo lý tự ngộ, cho đến khi nhập diệt. Những nội dung về tiền thân Phật (nhiều đời trước) rất hiếm được nhắc đến trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy.

*Về giáo lý và kinh điển:* Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy cơ bản giới hạn trong Tam pháp ấn, Tứ diệu đế, lý Duyên khởi, Tam vô lậu học và Bát chính đạo. Những nội dung về các hạnh Ba-la-mật (các hạnh Bồ tát, vì chúng sinh) còn chưa thể hiện rõ trong những nội dung kinh điển này. Những giáo lý và nội dung trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy là những giáo lý thực hành, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện, tránh việc diễn giảng những nghĩa lý sâu xa và lối diễn đạt bóng bẩy hay đầy tinh thần triết học “hình nhi thượng” như đề cập trong kinh điển Phật giáo Phát triển sau này.

*Về mục đích của tu hành:* Cấp bậc quả vị mà người tu hành trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, kể cả Thích Ca, cũng chỉ là đời sống và sự giác ngộ của một vị A-la-hán. Đây là quả vị cao nhất trong 4 quả vị tu hành mà một người tu theo Phật giáo đạt được. Bốn quả vị đó gồm: (1) Dự lưu, hay còn gọi là Tu-đà-hoàn (Sotapana - được dự vào vị trí tu tập đắc đạo, giống như quan điểm về người dự bị hay dự khuyết hiện nay); (2) Nhất lai, hay còn gọi là Tu-đà-hàm (Sakadagami - còn một lần phải tái sinh trong cõi đời); (3) Bất lai, hay còn gọi là A-na-hàm (Anagami - không còn phải tái sinh trầm luân trong cõi đời); (4) A-la-hán (Arahatta - quả vị tối thắng, cao nhất trong tu tập Phật giáo). Thích Ca trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy cũng chỉ chứng đạt quả vị này. Khái niệm quả vị Phật hay Bồ tát dưới góc nhìn của Phật giáo Phát triển chưa được thấy đề cập trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy, đó là sản phẩm của Phật giáo Phát triển sau này.

*Về cảnh giới giải thoát:* Phật giáo Nguyên thủy cho rằng, cảnh giới giải thoát cuối cùng và cao nhất người tu theo Phật giáo đạt được đó là Niết bàn. Niết bàn là một trạng thái, một cảnh giới về tinh thần mà người tu hành đạt được. Trong cảnh giới tinh thần đó người tu chứng đạt được trạng thái hoàn toàn an tịnh, cực lạc, diệt trừ hết mọi phiền não, đau khổ. Theo Phật giáo Nguyên thủy, Thích Ca là người chứng đạt cảnh giới này [18, tr. 17 - 19]. Niết bàn không bao gồm ý nghĩa về không gian, một cõi nước, không phải là “nước Phật” hay “Tây thiên” như một phần không ít các Phật tử và người nghiên cứu Phật học hiện nay hiểu. Niết bàn trong Phật giáo là một cảnh giới tinh thần an lạc, tự tại.

## 2.2. KINH TẠNG PHẬT GIÁO VÀ KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI

### 2.2.1. Kinh tạng Phật giáo

Giới nghiên cứu Phật học và Phật tử đều cho rằng, Phật giáo “thiên kinh vạn quyển”, nhiều sách vở, kinh điển, giáo lý, không thể tường tận hết được kinh điển Phật giáo gồm những gì và số lượng bao nhiêu. Chính vì lẽ này mà người mới tiếp cận Phật giáo thường thấy hoang mang và không biết bắt đầu từ đâu. Tuy vậy, kho tàng kinh điển của Phật giáo cũng có những cấu trúc và hạng mục cụ thể. Toàn bộ kinh điển của Phật giáo được tập hợp thống nhất trong ba tạng kinh điển. Nói cách khác, ba tạng kinh điển của Phật giáo là 3 kho tàng lưu trữ kinh điển được chia thành: tạng Kinh, tạng Luật, tạng Luận.

*Tạng Kinh* (nói theo truyền thống của Phật giáo là Kinh tạng): là phần kinh điển ghi lại những lời dạy của Thích Ca trong suốt quá trình ông dẫn dắt giáo đoàn, du phương hoằng hóa và tuyên thuyết giáo lý của mình. Kinh tạng Phật giáo được giới nghiên cứu và đệ tử Phật trên khắp thế giới tôn xưng là *Pháp*, được coi như hiện thân của Phật Thích Ca, được tuyên thuyết từ “kim khẩu” của Thích Ca khi ông còn tại thế. Kinh tạng của Phật giáo không phải được viết ra ngay khi Thích Ca còn tại thế, mà nó được tập hợp và viết thành sách sau khi Thích Ca nhập diệt. Những lời dạy của Thích Ca không phải cùng một lúc, một chủ đề, với cùng một đối tượng mà rất phong phú. Thời gian dẫn dắt giáo đoàn của ông được giới nghiên cứu xác định là 49 năm, như vậy, những ghi chép về lời dạy của ông cũng ròn rã trong suốt quá trình đó. Phạm vi phổ biến và dịch chuyển của Thích Ca cũng khắp các vùng của đất nước Ấn Độ cổ, và quan trọng nhất, những lời dạy của ông không chỉ được nói ra cho các đồ chúng, học trò xuất gia đi theo ông, mà còn là nội dung Thích Ca tuyên thuyết với mọi thứ bậc người trong xã hội, từ ông vua cho đến tướng lĩnh, từ vị y sỹ đến người nông phu, từ người thợ rèn đến kẻ đánh xe, từ người chăn dắt động vật cho đến kẻ ăn cướp, gái làng chơi... Tất cả mọi hạng người đều được Thích Ca chỉ bày những điều tốt đẹp, thiện lành, đạo đức, hành thiện, lánh ác. Những lời Thích Ca nói thường rõ ràng, cụ thể, không huyền hoặc cao viển, dễ hiểu và dễ thực hiện.

Ở đây nghiên cứu sinh xin nêu thêm về *Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy*, là khách thể nghiên cứu của đề tài luận án. *Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy* được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện Việt dịch từ nguyên gốc văn hệ Pàli bởi một Hội đồng phiên dịch kinh tạng gồm các vị cao tăng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) có trình độ Tiến sỹ, được đào tạo bởi các chuyên khoa Phật học và Trường Đại học Phật giáo nổi tiếng trên thế giới, do Hòa thượng Tiến sỹ Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đầu tiên, Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam đầu tiên, làm Chủ tịch. Bộ Kinh tạng này bao gồm 24 cuốn, được chia thành năm bộ Nikàya:

- Kinh Trường bộ (Dìgha - Nikàya),
- Kinh Trung bộ (Majjhima - Nikàya),
- Kinh Tương ưng bộ (Samyutta - Nikàya),
- Kinh Tăng chi bộ (Anguttara - Nikàya),
- Kinh Tiểu bộ (Khuddaka - Nikàya).

Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp nhưng không được ghi chép thành văn bản ngay khi ông tại thế, mà sau khi ông nhập diệt một thời gian ngắn, để thống nhất và hệ thống hóa những lời dạy của ông, các đồ đệ lớn của ông mới tổ chức cùng nhau họp lại và cùng đọc tụng, xác nhận lại toàn bộ lời dạy của ông bao gồm trong Tam tạng kinh điển. Lịch sử Phật giáo gọi việc hệ thống hóa và thống nhất những lời dạy của Thích Ca Mâu Ni thành giáo lý Phật giáo này là *kết tập kinh điển*. Lịch sử Phật giáo ghi nhận 6 kỳ kết tập kinh điển (KTKĐ), và từ kỳ KTKĐ lần thứ 3, kinh điển Phật giáo được truyền thừa từ thời Thích Ca Mâu Ni đến khi đó mới được ghi chép thành văn bản với loại văn tự Pàli. Kinh điển được ghi chép bằng văn tự Pàli này được cho là dạng thức kinh điển Nguyên thủy, ghi chép trung thực với những lời Thích Ca Mâu Ni nói khi ông còn sống. Đó là giáo lý mà giới học thuật Phật giáo cho là nguyên chất, thuần nhất, ban đầu. Vì ngữ văn và kinh tạng tiếng Pàli dòng phương Nam đã dùng, gần với ngôn ngữ thông tục thường dùng thời Phật, cho nên, kinh tạng Pàli (Ngũ bộ Nikàya) truyền ở phương Nam có màu sắc



Nguyên thủy hơn tạng kinh Tứ A - hàm bằng chữ Sankrit đã dịch sang chữ Hán truyền ở phương Bắc [101, tr.70]. Đại tạng kinh Việt Nam do GHPGVN phiên dịch và phát hành bao gồm cả hai văn hệ: Pàli tạng và Hán tạng.

*Tạng Luật* (Phật giáo truyền thống gọi là Luật tạng): là những điều răn, giới cấm do Thích Ca chế ra trong suốt quá trình hoạt động của tăng đoàn và trở thành quy định tổ chức và hoạt động của tăng đoàn. Cũng như kinh tạng, không phải ngay một thời điểm mà luật tạng được chế tác hoàn bị. Nó được chế ra để điều chỉnh các hoạt động và để răn cấm. Mục tiêu của luật tạng là làm cho người tu tập dứt hết những việc làm xấu ác, tăng trưởng những hành động tốt lành. Luật tạng của Phật giáo Nguyên thủy được các nhà nghiên cứu và giới Phật tử gọi với cái tên: *Vi diệu pháp*, vì nó làm tăng trưởng công đức cho người thụ nhận và hành trì, nó là nền tảng đầu tiên và quan trọng trong hành trình một người tu theo Phật, nó đứng đầu trong Tam vô lậu học: Giới, Định, Tuệ. Luật tạng Phật giáo bao gồm hai phần chính: (1) phần *Giới*, là những điều răn cấm, là những quy định mà một người xuất gia tu hành hay tín đồ Phật tử không được vi phạm vì bất cứ lý do nào, ví dụ như giết người, trộm cắp, nói dối... vì nó là những điều ác, làm hao tổn những công đức được tích lũy, biến con người trở thành người bất thiện; (2) phần *Luật*, là những điều đặt ra để khuyến khích đệ tử cả tại gia và xuất gia nên hành trì và thực hiện để tích lũy và tăng trưởng những công đức, ví dụ như: ăn uống hợp thời (đúng giờ), ăn mặc giản kiệm, nói lời ái ngữ, khi đi hoằng truyền Phật pháp thì phải tổ chức 3 - 4 người cùng đi để hỗ trợ và kiểm soát lẫn nhau, khi nhận trẻ vị thành niên xuất gia cần phải có ý kiến chấp thuận của cha mẹ hoặc người giám hộ... Tùy theo quốc độ (phạm vi đất nước), giai đoạn lịch sử, mà giới luật Phật giáo có thể có những giáo điều lạc hậu, không phù hợp (ví dụ quy định mệnh giá số tiền được lấy trộm khi vi phạm giới luật, từ thời Ấn Độ cổ, không còn phù hợp với mệnh giá tiền hiện nay), hay những hoạt động, đối tượng mới phát sinh chưa được điều chỉnh trong giới luật (như bia, chất kích thích... chưa được đề cập trong giới cấm uống rượu). Với trí tuệ của mình, Thích Ca biết trước được việc này, nên ông cũng cho phép đồ đệ của mình nếu thấy cần phải điều chỉnh một điều khoản nào trong giới luật, thì có thể

xem xét thực hiện, tuy nhiên, việc thực hiện đó phải được bàn bạc, thảo luận, thống nhất trong tất cả tăng đoàn (Phật giáo gọi là *tác pháp yết - ma*).

*Tạng Luận* (Phật giáo truyền thống gọi là *Luận tạng*): là tập hợp những điều giảng luận do chính Thích Ca hay các đệ tử lớn của ông chế ra nhằm mục đích giải thích, bình luận, làm rõ các nội dung trong Kinh tạng và Luật tạng. Lý do luận tạng được sinh ra, vì những điều mục được nêu trong phần kinh tạng, hay luật tạng đôi khi quá súc tích, cần phải diễn giải lại để dễ thụ nhận và thực hiện, cũng đôi khi vì lý do có nhiều cách hiểu một lời Thích Ca thuyết chế, nên cần có giảng giải kỹ để làm cơ sở điều chỉnh hành động và việc tu tập của tăng đoàn. Đôi khi, vì các ngoại đạo công kích, chống phá, hủy báng, xuyên tạc hay thậm chí là khiêu chiến bằng các cuộc tranh biện trực tiếp với Phật giáo mà Thích Ca hay các đại đồ đệ của ông phải lập luận, minh giảng, tập hợp các luận chứng, luận cứ để tuyên thuyết và khẳng định tính đúng đắn của giáo lý Phật, nhờ đó luận tạng được ra đời. Lịch sử Phật giáo ghi chép, Xá-Lợi-Phất là một đại đồ đệ của Thích Ca, (người mà sau này Thích Ca đã giao làm thầy cho La-Hầu-La, con trai của Thích Ca) nguyên là bậc thầy, là người dẫn dắt 2500 đệ tử tu tập theo một môn phái khác Phật giáo, vì tranh biện với Thích Ca, những lý lẽ minh triết, sâu sắc nhưng xác thật của Thích Ca đã làm ông tâm phục, khẩu phục, và mang cả giáo đoàn với 2500 đồ đệ của mình xin làm đệ tử Phật. Những nội dung tranh biện và diễn giảng này được ghi chép trong luận tạng. Lịch sử Phật giáo cũng ghi chép những vị luận sư nổi tiếng các giai đoạn sau, mà các công trình luận thuyết của các ông đã trở thành một phần quan trọng trong Luận tạng Phật giáo, như: Long Thọ, Thế Thân, Vô Trước...

Như vậy, *Kinh tạng* là một phần quan trọng cấu thành Tam tạng kinh điển của Phật giáo. Kinh tạng ghi chép những lời Thích Ca giảng thuyết trong suốt quá trình sống, hoằng hóa, dẫn dắt giáo đoàn và hoằng truyền tư tưởng Phật giáo của ông. Vì thế, *Kinh tạng* chứa đựng đầy đủ và chân xác những lời dạy của người khởi lập nên Phật giáo và phản ánh nội dung tư tưởng giáo lý Phật giáo.

Tam tạng kinh điển của Phật giáo đều bắt nguồn từ hai văn hệ: văn hệ Pàli và văn hệ Sankrit, được phiên dịch ra rất nhiều thứ tiếng trên thế giới. Ở Việt Nam có Đại tạng kinh Việt Nam do Giáo hội Phật giáo Việt Nam phiên dịch, và xuất bản.

### **2.2.2. Lịch sử tập hợp và hình thành kinh điển Phật giáo**

Việc tập hợp và hành thành kinh điển Phật giáo được giới Phật học và đệ tử Phật gọi với thuật ngữ: *Kết tập kinh điển* (KTKĐ). Đó chính là việc tập hợp, thống nhất kinh điển thông qua việc đọc tụng và ghi chép, được thực hiện bởi một hội đồng với những tiêu chí quy định tỉ mỉ, thận trọng và nghiêm túc.

Cũng giống như các tôn giáo lớn trên thế giới, Phật giáo, ngay khi ra đời và thời kỳ đầu phát triển, những lời dạy của Thích Ca với đệ tử của ông hay những điều ông giác ngộ được nói ra, gọi là *Pháp*, chưa hề được ghi chép thành văn bản. Sau khi Thích Ca nhập diệt, có một thực trạng “tam sao thất bản” những lời dạy của ông. Vì vậy, yêu cầu về việc thống nhất những lời dạy của Thích Ca trong toàn bộ giáo đoàn Phật giáo, để làm cơ sở cho việc tu học, hành trì, hoằng dương Phật pháp là việc tối quan trọng trong tăng đoàn Phật giáo.

Lịch sử Phật giáo ghi nhận 6 kỳ KTKĐ Phật giáo.

#### ***Kỳ kết tập kinh điển lần 1:***

Người triệu tập kỳ KTKĐ: Trưởng lão Ma-ha-ca-diếp (Maha Kassapa). Chủ trì: A-nhã-kiều-trần-như, Phú-lâu-na, Đàm-di, Đà-bà-ca-diếp, Bạt-đà-ca-diếp, Ma-ha-ca-diếp, Ưu-ba-li, A-na-luật (các đại đệ tử của Thích Ca). Địa điểm diễn ra cuộc kết tập là chân núi Vibhara, gần thành phố Rajgir (Vương xá), kinh đô của vương quốc Magadha - gần biên giới Ấn Độ và Nepal ngày nay. Thời gian: Sau khi Phật nhập Niết bàn một thời gian ngắn (khoảng 3 tháng). Kỳ KTKĐ này kéo dài trong 7 tháng. Người hỗ trợ tài chính cho cuộc kết tập là vua A-xà-thế chủ thành Vương xá. Số lượng tham gia KTKĐ đúng 500 vị chứng quả vị A-la-hán, những người không phải là A-la-hán không được tham gia. Do số lượng là 500 mà cuộc kết tập lần này còn có tên là Ngũ bách kết tập. Người đọc về kinh là tôn giả A-nan, anh em họ của Thích Ca và là người theo hầu Thích Ca suốt 25 năm, ông được dự nghe Phật thuyết pháp

hiều và có trí nhớ rất tốt. Người đọc về luật là tôn giả Ưu-ba-li, người rất thông hiểu về giới luật. Hình thức chấp thuận: A-Nan và Ưu-ba-li đọc, các thành viên trong đại hội nếu đồng ý thì coi đó là lời Phật đã nói.

Hình thức lưu trữ: Thời đó không ghi ra giấy mà chỉ đọc tụng và được ghi nhớ trong đầu. Cũng vì dễ để nhớ mà các bộ kinh có kết cấu lặp đi lặp lại. Do độ lớn của kinh và luật nên mỗi một nhóm đảm trách công việc ghi nhớ chuyên biệt một số chương nhất định, những nhóm này về sau thường xuyên trao đổi thông tin với nhau để tránh việc mất mát và hiểu sai.

Quan điểm: tất cả đều đồng ý giữ nguyên những gì do Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng, nhưng tùy thời điểm mà áp dụng, không thêm, cũng không bớt.

### ***Kỳ kết tập kinh điển lần 2:***

Khác với cuộc KTKĐ lần thứ 1, là các đồ đệ của Thích Ca, vì mục đích hệ thống lại lời dạy của Thích Ca, tránh sự tản mát, cầu mong sự hoàn bị và đầy đủ để lưu nhớ và hoằng truyền được trọn vẹn, nên cuộc KTKĐ lần 1 được thực hiện cơ bản trong thống nhất và không thiếu khuyết, vì nó diễn ra ngay sau khi Thích Ca từ trần khoảng 3 tháng. Cuộc KTKĐ lần 2 này được tổ chức do việc mâu thuẫn trong thực hiện giới luật của Thích Ca chế khi ông còn tại thế.

Tiêu biểu cho kỳ KTKĐ lần này là hai nhánh Phật giáo hệ phương Đông với trung tâm là thành Tỳ Xá Ly, và hệ phương Tây với trung tâm là thành Ma Du La thuộc Ấn Độ cổ. Địa điểm KTKĐ lần 2 này cũng ở gần vị trí của cuộc KTKĐ lần 1 - vùng giáp ranh biên giới Ấn Độ và Nepal ngày nay. Thời gian diễn ra cuộc KTKĐ này khoảng 100 năm sau khi Thích Ca qua đời. Số lượng đại biểu tham dự kỳ KTKĐ này là 700 người, do vị sư già Da Xá gợi ý triệu tập và chủ tọa. Người bảo trợ cho kỳ KTKĐ lần 2 này có những quan điểm khác nhau, có học giả cho rằng dưới thời Ashoka Đại đế, tuy nhiên, phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng Ashoka Đại đế bảo trợ cho kỳ KTKĐ lần 3, còn kỳ KTKĐ lần 2 này được bảo trợ bởi vị vua Kalasoka. Nội dung tập hợp và thống nhất trong kỳ kết tập lần 2 này chủ yếu xoay quanh những nội dung về giới luật.

### ***Kỳ kết tập kinh điển lần 3:***

Niên đại của kỳ KTKĐ lần 3 cũng không được thống nhất trong lịch sử của các bộ phái Phật giáo. Có phái cho rằng, niên đại của kỳ tập hợp, thống nhất kinh điển lần 3 có thể diễn ra khoảng 140 năm sau khi Thích Ca nhập diệt; có phái lại cho rằng vào thời gian sau 230 năm sau khi Thích Ca nhập diệt; thậm chí có phái cho rằng, niên đại của kỳ KTKĐ lần 3 này khá xa về sau, khoảng 500 năm sau khi Thích Ca nhập diệt.

Tuy nhiên, về nhân sự chủ trì và tham dự kỳ KTKĐ lần 3 này của các hệ phái cơ bản thống nhất. Họ cho rằng, người chủ trì là vị sư mang tên Moggalliputta Tissa. Tổng số người được mời tham dự kỳ này là 1000 người, số lượng tham gia đông nhất trong các kỳ từ trước đến lúc đó. Người bảo trợ tài chính và các điều kiện tổ chức kỳ KTKĐ lần 3 được xác định là vị vua kính tín Phật giáo, đó là Đại đế Ashoka (A - Dục). Từ cứ liệu thống nhất này có thể suy ra chắc chắn rằng, thời gian của kỳ KTKĐ lần 3 là khoảng 300 năm sau khi Thích Ca nhập diệt.

Nội dung được tập hợp, thống nhất trong kỳ này là cả tạng Kinh và tạng Luật. Tạng Luật được thống nhất và ghi chép vào bộ *Vi diệu pháp* (luật tạng của Phật giáo Nguyên thủy). Tạng Kinh được ghi chép, thống nhất và được chỉ định khắc in bằng ngôn ngữ Ấn Độ đương thịnh lúc đó và ở nhiều nơi trên khắp cõi nước Ấn Độ.

Thông tin quan trọng nhất trong kỳ KTKĐ lần thứ 3 này khác với 2 lần trước là, lần đầu tiên, kinh Phật được tập hợp, ghi chép đầy đủ bằng văn bản với dạng thức ký tự phổ biến lúc bấy giờ - ký tự Pali. Đây cũng là khởi nguyên quan trọng của việc kinh điển Phật giáo được lưu trữ, đảm bảo đầy đủ và được tuyên diễn, phổ biến đến nhiều nơi trên khắp thế giới [100, tr.81] . Điều này có thể xác tín, vì theo lịch sử, thời Ashoka, chữ Pali đã phổ biến, nhiều bản kinh văn Phật giáo được ghi chép và theo lệnh Ashoka đã được khắc ở nhiều nơi.

### ***Kỳ kết tập kinh điển lần 4:***

Về niên đại kỳ KTKĐ lần thứ 4, cũng có sự không thống nhất giữa các nguồn tư liệu. Tuy nhiên, cơ bản các học giả hiện nay đều cho rằng kỳ KTKĐ lần thứ 4 diễn ra khoảng 400 năm sau khi Thích Ca nhập diệt tại Srilanka.

Người chủ trì và có vai trò điều hành cuộc tập hợp kinh điển lần thứ 4 này là vị sư có tên Mahinda. Tổng số người tham dự được cho là hàng nghìn người. Hỗ trợ tài chính và các điều kiện cho cuộc tập hợp kinh điển lần thứ 4 này là vị vua Devànampiyatissa của đất nước Srilanka. Trong cuộc tập hợp, thống nhất kinh điển lần 4 này, ba tạng kinh, luật, luận đều được tập hợp và tuyên thuyết.

Cũng trong kỳ KTKĐ lần 4 này, những manh nha của Phật giáo Đại thừa đã được khởi phát và thể hiện sự phát triển mạnh mẽ. Kết quả là, 2 hệ phái Phật giáo lớn sau quá trình mấy trăm năm vận động, biến đổi và phát triển đã được hình thành, đó là Phật giáo Nguyên thủy - Thượng tọa bộ và Phật giáo Đại thừa - Đại chúng bộ. Kinh điển của phái Phật giáo Nguyên thủy một lần nữa được củng cố lại và ghi lại bằng văn tự Pali trên lá bói, được hoằng truyền sang các nước ở Đông Nam Á như Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Lào. [14, tr.7].

#### ***Kỳ kết tập kinh điển lần 5:***

Về mặt thời gian, kỳ KTKĐ lần thứ 5 này diễn ra rất xa với 4 kỳ KTKĐ lần trước. Thời điểm được xác định diễn ra kỳ KTKĐ này là vào năm 1871. Người triệu tập và chủ trì kỳ KTKĐ lần 5 là vị sư Pong Yi Sayadaw, người Myanmar. Số lượng sư tăng được mời tham dự là 2.400 người. Người bảo trợ và ủng hộ mọi điều kiện tổ chức là vị vua Mindon của đất nước Miến Điện (Myanmar). Trong kỳ này, Phật giáo được thống nhất và khắc in vừa trên lá bói, lá buông truyền thống, lại vừa được trạm khắc trên đá, trên thạch động để bảo lưu được lâu.

Lý do của việc KTKĐ lần thứ 5 diễn ra rất xa sau 4 kỳ tập hợp kinh điển trước đây, và cuộc kết tập không diễn ra tại nước Ấn Độ như trong truyền thống, đó là:

Phật giáo dù sinh ra ở Ấn Độ, có giai đoạn phát triển hưng vượng dưới sự bảo trợ của các vị vua, A Xà Thế, Tần Bà Xa La, Ashoka... nhưng càng về sau, vai trò chủ lưu trong tư tưởng xã hội Ấn Độ của Phật giáo mất dần, thay vào đó là tôn giáo truyền thống Ba La Môn được cải cách thành Hin - đu giáo và có số lượng tín đồ chiếm đa số tại Ấn Độ.

Một trong những lý do khác, là Phật giáo đã phát triển theo tính truyền thừa thành những hệ phái, pháp phái, tông môn và có sự ổn định nhất định. Phạm vi phổ biến và phát triển của Phật giáo là trên khắp thế giới, không còn khuôn hẹp ở Ấn Độ và một số nước xung quanh như trong các kỳ tập hợp kinh điển trước. Những cát cứ trong từng cương vực lãnh thổ quốc gia, và sự khúc xạ, tiếp biến trong văn hóa của cộng đồng tiếp nhận Phật giáo đã làm cho nhu cầu giải quyết những mâu thuẫn, chưa thống nhất trong giáo lý tôn giáo hầu như không thôi thúc. Một lý do nữa là, sau 4 kỳ tập hợp, ghi chép, phổ biến, kinh điển Phật giáo đã có một nguồn y cứ văn bản đồ sộ, đáp ứng mọi nhu cầu tu hành và học tập của giới Phật giáo.

### ***Kỳ kết tập kinh điển lần 6:***

Ngày lễ Phật đản năm 1956 được xác định là thời gian của kỳ KTKĐ Phật giáo lần thứ 6. Địa điểm tổ chức là thủ đô Yangon của đất nước Myanmar. Vị sư chủ trì cuộc tập hợp kinh điển lần này là Nyungan Sayadaw, ngoài ra còn tập hợp sự có mặt của 2.500 đại biểu sư tăng từ các nước trên thế giới. Phật giáo Việt Nam cũng có đại biểu tham dự kỳ tập hợp kinh điển lần này, đó là Hòa thượng Bửu Chơn. Cuộc KTKĐ kỳ này đặt dưới sự bảo trợ của Chính phủ Myanmar và Thủ tướng Myanmar - U Nu. Trong kỳ KTKĐ này, tất cả các bản kinh cổ nhất bằng những ngôn ngữ khác nhau đều được đem ra đối chiếu, bổ khuyết và hoàn thiện.

Cần phải nhấn mạnh rằng, lịch sử KTKĐ Phật giáo nêu trên đây với 6 kỳ là nói theo lịch sử của Phật giáo Nguyên thủy. Phật giáo Phát triển không công nhận sáu kỳ KTKĐ này mà chỉ thừa nhận bốn, thậm chí ba kỳ kết tập (trước đó) trong lịch sử.

### **2.2.3. Nội dung kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli**

Có một thực tế là, dù quan điểm phương Đông hay phương Tây, dù là các học giả xuất phát từ các truyền thống Phật giáo Nguyên thủy hay Phật giáo Phát triển thì đều có chung một nhận định, kinh tạng Phật giáo được chép trong các tạng Pàli, các bộ A - hàm là những tinh hoa tốt đẹp nhất và nguyên thủy nhất của lời Phật dạy [18, tr.13].

Theo TS. Thích Trung Định (người có bề dày và nghiên cứu một cách hệ thống về Phật giáo Nguyên thủy, làm nghiên cứu sinh Phật học tại Đại học Gautam Buddha, Ấn Độ) cho rằng, theo truyền thống Phật giáo, có hai tạng kinh tồn tại song hành, đó là kinh tạng Nikàya được ghi chép bằng ngôn ngữ Pali, và kinh tạng A - hàm, được ghi lại bằng ngôn ngữ Sankrit. Ông dẫn lời nhà nghiên cứu Bodhi và khẳng định: “Kinh tạng Pali là những văn bản cổ xưa nhất về lời dạy của Đức Phật mà chúng ta có được. Đó là những gì gần gũi nhất với bài giảng của Đức Phật lịch sử - Tất Đạt Đa” [62, tr.11]. Thích Trung Định cũng cho rằng, những lời dạy của Thích Ca được tìm thấy trong kinh tạng Pali là đầu nguồn của những dòng chảy tiến hóa của giáo lý thực hành trong đạo Phật, qua nhiều thế kỷ. Vì lý do đó, những bài kinh Pali tạo thành một di sản chung cho tất cả mọi truyền thống của Phật giáo.

Kinh tạng Phật giáo văn hệ Pali chia thành năm bộ, còn gọi là ngũ bộ Nikàya. Năm bộ kinh Nikàya gồm:

Kinh Trường bộ (Dìgha - Nikàya),

Kinh Trung bộ (Majjhima - Nikàya),

Kinh Tương ưng bộ (Samyutta - Nikàya),

Kinh Tăng chi bộ (Anguttara - Nikàya),

Kinh Tiểu bộ (Khuddaka - Nikàya).

Khái quát về bố cục và nội dung của năm bộ kinh này như sau:

**Kinh Trường bộ** (Dìgha - Nikàya), là bộ sưu tập 34 bài kinh dài (nên gọi là Trường bộ) ghi lại lời dạy của Thích Ca, chia thành 3 phẩm: phẩm *Giới uẩn*, phẩm *Lớn*, phẩm *Ba-lê-tử*. Trong đó, phẩm *Giới uẩn* gồm 13 bài kinh nói về giới luật, giới cho bậc tu hành cao (đại giới) và giới cho mọi người có thể tu tập (tiểu giới). Phẩm *Lớn* (hay còn gọi là Đại phẩm), gồm 10 bài kinh dài và quan trọng về lịch sử cũng như về giáo lý, như kinh *Đại bát Niết bàn*, kinh *Đại bốn*, kinh *Đại duyên*, kinh *Tứ niệm xứ*, là những giáo lý cơ bản của Phật giáo. Phẩm *Ba-lê-tử* (Ba-lê-tử là tên một tu sỹ ngoại đạo, người này đặt vấn những vấn đề khác nhau với giáo đoàn của Thích Ca, Thích Ca nhân đó mà thuyết pháp), gồm 11 bài kinh, trong đó ghi lại lời của Thích Ca bàn về



các vấn đề khác nhau, như thế giới quan, vấn đề sinh ra, biến đổi của vạn vật trong vũ trụ; vấn đề bốn phận công dân trong xã hội; vấn đề tu khổ hạnh của các giáo phái ngoại đạo. Trên cơ sở đó Thích Ca tuyên thuyết những lời dạy của ông. *Kinh Trường bộ* có những kinh quan trọng như: *Kinh Phạm võng*, nói về các quan điểm triết học và siêu hình thời Phật giáo sơ khai; *Kinh Sa-môn quả*, nói về giáo lý của sáu đạo sư ngoại đạo thời Phật giáo sơ khai và về kết quả của đời sống Sa-môn; *Kinh Đại bốn*, là tích truyện về sáu vị Phật đã ra đời trước vị Phật lịch sử; *Kinh Đại duyên*, luận giảng về giáo lý Duyên khởi; *Kinh Đại Bát-niết-bàn*, kể lại những ngày tháng cuối cùng trước khi Phật Thích-ca nhập diệt; *Kinh Giáo Thọ Thi-ca-la-việt*, đặc biệt quan trọng cho giới cư sĩ, nhắc nhở bốn phận của cha mẹ, thầy dạy, học trò. Trong bản Việt dịch, 34 bài kinh trong *Kinh Trường bộ* được chia thành 2 tập, *Kinh Trường bộ* tập 1 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 1) gồm 16 kinh, *Kinh Trường bộ* tập 2 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 2) gồm 18 kinh.

***Kinh Trung bộ*** (Majjhima - Nikàya), là bộ sưu tập 152 bài kinh có độ dài trung bình (nên gọi là Trung bộ), ghi lại những lời thuyết giảng của Thích Ca, cùng những bài thuyết giảng thể hiện sự chứng đạt giáo lý của các đệ tử của Thích Ca. Bản Việt dịch được chia thành 3 tập, *Kinh Trung bộ* tập 1 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 3) gồm 50 kinh; *Kinh Trung bộ* tập 2 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 4) gồm 50 kinh; *Kinh Trung bộ* tập 3 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 5) gồm 52 kinh. Các học giả cho rằng *Kinh Trung bộ* là bộ kinh quan trọng nhất, chứa đựng những tinh hoa và các pháp môn căn bản trong giáo lý Phật giáo. Bộ kinh còn tái hiện cho người đọc thấy được các sinh hoạt hàng ngày của một Đức Phật lịch sử (chứ không phải huyền thoại) cùng tăng đoàn của ngài trong suốt 49 năm truyền đạo. Nghiên cứu 152 bài kinh trong *Kinh Trung bộ* sẽ thấy nội dung đề cập rất phong phú, đối tượng mà Thích Ca thuyết giảng cũng gồm nhiều thành phần khác nhau trong xã hội, từ các bậc vua chúa, vương giả, chư thiên, đến các bậc chân tu khổ hạnh, từ các học giả, các nhà hùng biện, cho đến những

thương gia, nông dân, tù người chăn ngựa, chăn bò đến tướng cướp, gái làng chơi... Qua những lời thuyết pháp, những đối thoại được ghi lại trong kinh, các pháp môn quan trọng của Phật giáo được diễn giải, như: *Tứ diệu đế*, *Bát chính đạo*, *Vô ngã*, *Niết bàn*, *Thập nhị nhân duyên*, *Nghiệp hành*, *Tái sinh*, *các tầng thiên*, *các pháp quán niệm*, *các quả vị giải thoát*, *các thế giới luân hồi*... Trong kinh, những chuẩn mực về ứng xử, đạo đức ứng với mỗi bản phận con người trong xã hội, con đường tu tập để đạt sự thanh lọc trong tâm hồn cho người tại gia, và quả vị chứng đắc, giải thoát với người xuất gia đều được chỉ rõ. Một điều đặc biệt, *Kinh Trung bộ* không chỉ kết tập những bài kinh do Thích Ca giảng thuyết, mà còn ghi chép nhiều bài kinh do các đại đệ tử của ông tuyên thuyết cho thính chúng, dưới sự chứng minh của Thích Ca Mâu Ni. Cụ thể, có 9 bài kinh của Xá-lợi-phất (Sariputra); 7 bài kinh của Anan-đà (Ananda); 4 bài kinh của Đại Ca-chiên-diên (Maha Kaccana); 2 bài của Đại Mục-kiền-liên (Maha Moggallana); 1 bài của Ni sư Dhammadinna được Thích Ca khen ngợi là bậc đại trí tuệ. Điều này thể hiện mấy ý nghĩa. *Thứ nhất*, giáo pháp của Thích Ca không chỉ mình Thích Ca chứng đắc, mà cho những người khác có thể chứng đắc. *Thứ hai*, không phải đợi đến một thời vị lai xa xôi, các đệ tử của Thích Ca đã chứng đắc ngay khi Thích Ca còn tại thế. *Thứ ba*, bất kể là ai thuyết giảng, chỉ cần những nội dung thuyết giảng đó đúng với bản ý của Thích Ca và có thể giúp người khác tu tập đạt được sự thanh lọc trong tâm hồn, hay cao hơn là chứng đắc các quả vị tu tập thì đều được coi là *Pháp* - tức giáo lý Phật giáo. *Thứ tư*, ngay tại thời Thích Ca còn sống, đệ tử của ông đã chứng đạt giáo lý, thì những người đệ tử đó hoàn toàn đủ phẩm hạnh và sự chứng đạt để tuyên thuyết, truyền bá, ghi chép lại lời dạy của Thích Ca một cách chính xác, kể cả sau khi Thích Ca nhập diệt, vẫn được coi là chính pháp, đúng với lời thuyết dạy của Thích Ca. Đây là y cứ quan trọng của việc kết tập kinh điển sau khi Thích Ca nhập diệt mà vẫn được xác định là chính pháp do Thích Ca tuyên diễn.

***Kinh Tương ưng bộ*** (Samyutta - Nikàya), là tập hợp những bài kinh có khối lượng không dài, tổng cộng 2.889 bài kinh, với nhiều nội dung phong phú và diễn giải sâu sắc về giáo lý Phật giáo. Trong đó, từ các pháp môn tu

tập, từ những giáp lý căn bản về tính *Không*, *Vô thường*, *Vô ngã*, *Duyên khởi*, *Tứ niệm xứ*, *Tứ chánh cần*, *Ngũ căn*, *Ngũ lực*, *Lục thức*, *Lục xúc*, *Bảy giác chi*, *Bát chính đạo*.... đến quả vị tu tập giải thoát, từ những giới điều răn cấm đến cảnh giới an lạc, Niết bàn, từ những ví dụ rắn độc, tổ chim, đến núi lớn, sông Hằng, từ phẩm hạnh của bậc sa môn đến phẩm hạnh của vị quân vương, từ việc tài sản đến sinh con... đều được thuyết giảng với lời lẽ sâu sắc, dễ hiểu và toát lên thâm ý của Thích Ca về con đường rèn luyện đạo đức (đối với người tại gia) và tu tập đạt thánh quả (đối với người xuất gia). Trong bản Việt dịch, *Kinh Tương ưng bộ* được chia thành 5 tập với 56 tương ưng (chữ *Samyutta* trong ngôn ngữ Pàli được dịch là *Tương ưng*, nghĩa là cặp, là ràng buộc, là sự liên quan chặt chẽ): *Kinh Tương ưng bộ* tập 1 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 6) gồm 11 tương ưng; *Kinh Tương ưng bộ* tập 2 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 7) gồm 10 tương ưng; *Kinh Tương ưng bộ* tập 3 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 8) gồm 13 tương ưng; *Kinh Tương ưng bộ* tập 4 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 9) gồm 10 tương ưng; *Kinh Tương ưng bộ* tập 5 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 10) gồm 12 tương ưng.

***Kinh Tăng chi bộ*** (Anguttara - Nikàya), là tập hợp những bài kinh ngắn, mà nội dung của chúng được sắp xếp theo tiêu đề của kinh liên quan đến sự tăng dần của số gắn với khái niệm pháp (gọi là *pháp số*), như: *Một pháp*, *hai pháp*, *ba pháp*.... Vì vậy gọi là *Tăng chi*. *Kinh Tăng chi bộ* bản Việt dịch được chia thành 4 tập với 11 chương, tương đương với 11 pháp (bao gồm 2,308 bài kinh, nhưng con số này không thống nhất vì số kinh phân biệt không được rõ ràng, và có học giả tính theo số đoạn, tổng cộng là 7,557): *Kinh Tăng chi bộ* tập 1 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 11) nội dung từ *Một pháp* đến phần đầu của *Bốn pháp*; *Kinh Tăng chi bộ* tập 2 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 12) nội dung từ phần sau của *Bốn pháp* đến hết phần *Năm pháp*; *Kinh Tăng chi bộ* tập 3 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 13) nội dung từ *Sáu pháp* đến *Tám pháp*; *Kinh Tăng chi bộ* tập 4 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 14) nội dung từ *Chín pháp* đến *Mười một pháp*. Nội dung của *Kinh Tăng chi bộ* đề cập vô cùng phong phú, với nội dung *pháp*

số là căn bản và triển khai rõ ràng nhưng sinh động, giáo lý của Phật giáo ứng dụng trong đời sống từ tu tập của các tỷ kheo đến cuộc sống và bổn phận của mọi người trong xã hội. *Kinh Tăng chi bộ* có một vị trí đặc biệt trong toàn bộ kinh tạng Phật giáo, vì nó là phần quan trọng nhất cấu thành quan điểm về tâm lý học và đạo đức Phật giáo. Chính trong bộ kinh này, Thích Ca đã chỉ bày những bổn phận phải làm, những đức hạnh phải tu tập, những chuẩn mực đạo đức phải ứng xử gắn với mỗi hạng người trong xã hội. Có thể thấy hai con đường, hai vị trí chứng đạt của hai đối tượng khác nhau khi cùng hành trì một giáo lý Phật giáo thống nhất, đó là, với người xuất gia thì mục đích đạt tới giải thoát, an lạc, Niết bàn; còn đối với người tại gia, dù giữ vị trí nào trong xã hội, đó là một đời sống lành mạnh, thanh tịnh, đạo đức và phạm hạnh mẫu mực. Cũng chính vì vậy, *Kinh Tăng chi bộ* có thể được coi là *đạo đức luận Phật giáo*. Đây là phần văn bản sẽ thu hút nhiều sự nghiên cứu, tìm tòi của nghiên cứu sinh để chỉ ra những biểu hiện của giá trị đạo đức.

***Kinh Tiểu bộ*** (Khuddaka - Nikàya) là tập hợp những bài kinh ngắn, nhỏ lẻ, đôi khi không liên quan với nhau về chủ đề, vì thế gọi là *Tiểu bộ*. Nội dung của kinh ghi chép từ những giáo lý cơ bản của Phật giáo, đến những bài thi kệ (thơ), từ đời sống của các tỷ kheo trong giáo đoàn Phật giáo đến chuyện thiên cung, ngọc quý, từ lịch sử Thích Ca đến những tiền thân của Phật. Nội dung này được cho là ghi chép về sau hơn so với 4 bộ kinh nêu trên. Vì là phản ánh nội dung phong phú, nên, qua nội dung kinh văn có thể thấy được từ thế giới quan, nhân sinh quan Phật giáo, đến lịch sử, văn hóa, phong tục, đời sống tâm linh thời Thích Ca Mâu Ni còn tại thế. Các nội dung giáo lý hoặc lịch sử, văn hóa trong kinh cơ bản được trình bày thành những câu văn vần, dễ đọc tụng. Trong bản Việt dịch, *Kinh Tiểu bộ* được chia thành 10 tập: *Kinh Tiểu bộ* tập 1 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 15); *Kinh Tiểu bộ* tập 2 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 16); *Kinh Tiểu bộ* tập 3 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 17); *Kinh Tiểu bộ* tập 4 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 18); *Kinh Tiểu bộ* tập 5 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 19); *Kinh Tiểu bộ* tập 6 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 20); *Kinh Tiểu bộ* tập 7 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 21);

*Kinh Tiểu bộ* tập 8 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 22); *Kinh Tiểu bộ* tập 9 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 23); *Kinh Tiểu bộ* tập 10 (tương đương Đại tạng kinh Việt Nam tập 24).

Có thể nói, năm bộ kinh Nikàya được giới học giả nghiên cứu Phật học trên thế giới xem là căn cứ văn bản khả tín nhất, được định bản sớm nhất và ghi chép gần như nguyên vẹn lời dạy của Thích Ca Mâu Ni. Năm bộ kinh này không chỉ trình bày một cách hệ thống, đầy đủ những giáo lý cơ bản của Phật giáo, mà nó còn phản ánh cả bối cảnh lịch sử, văn hóa, chính trị, phong tục tập quán, tôn giáo của xã hội Ấn Độ cổ thời Thích Ca Mâu Ni. Như đã nêu ở trên, năm bộ Nikàya không chỉ bao chứa các pháp môn, con đường tu tập giúp bậc hành giả (người xuất gia theo Phật) chứng đắc từng quả vị, để cuối cùng đạt được an lạc, Niết bàn, giải thoát, mà nó còn là một bộ cẩm nang chi tiết, cụ thể và hệ thống để giúp cho những con người bình thường (những Phật tử tại gia) có thể rèn luyện đạo đức, nhân phẩm để xây dựng một đời sống phạm hạnh, toàn thiện. Vì vậy, vượt ra ngoài khuôn khổ tôn giáo, vượt ra ngoài cộng đồng chức sắc, tín đồ, Phật tử, những lời dạy của Thích Ca trở thành những bài học đạo đức thực tiễn đầy sâu sắc và có ý nghĩa xã hội. Trải qua hơn hai nghìn năm trăm năm, kể từ khi Phật giáo ra đời, và hơn hai nghìn năm, kể từ khi giáo lý Phật giáo được kết tập thành kinh điển, năm bộ kinh Nikàya vẫn không ngừng được các học giả trên khắp thế giới phiên dịch sang các thứ tiếng, không ngừng được hiệu đính, chú giảng, diễn giải, để làm cho tư tưởng, giáo lý, giá trị xã hội, nhất là giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo trở nên sống động, thiết thực và có ích cho toàn nhân loại.

## **2.3. SỰ DU NHẬP CỦA PHẬT GIÁO VÀO VIỆT NAM**

### **2.3.1. Thời điểm và bối cảnh du nhập Phật giáo vào Việt Nam**

Sau khi Thích Ca nhập diệt một thời gian dài (khoảng từ 100 năm - 500 năm), Phật giáo bước vào thời kỳ bộ phái. Nhiều tông phái hình thành và tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó có hai hệ phái nổi lên mạnh mẽ hơn cả đã thâm nhập các tông phái khác, đó là Nguyên thủy - Tiểu thừa (Hinayana) và Phát triển - Đại thừa (Mahayana). Hai hệ phái này tiếp tục đẩy mạnh việc hoằng truyền giáo lý của mình ra ngoài biên giới Ấn Độ với

sự nỗ lực của các vị tăng sỹ và sự hỗ trợ tài chính, điều kiện của các vị vua chúa. Hệ phái Nguyên thủy - Tiểu thừa lấy vùng đất phía Nam Ấn Độ cổ làm trung tâm, từ đó hoằng truyền giáo lý sang các nước lân cận phía Nam, như Srilanka, Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam... Phật giáo Phát triển - Đại thừa có trung tâm ở phía Bắc Ấn Độ cổ, và truyền thừa lên các nước lân cận phía Bắc, như Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. (Nê Pan ngày nay, trong thời kỳ đó là thành bang Lâm Tỳ Ni, là vùng đất nơi Thích Ca sinh ra, nằm ở phía Đông Bắc thuộc Ấn Độ cổ).

Theo lịch sử Phật giáo, vào khoảng năm 300 trước Công nguyên, dưới thời hoàng đế A-Dục (Asoka), người đã bảo trợ cho cuộc kết tập kinh điển lần thứ 3, đã phái sai nhiều đoàn truyền giáo đến hoằng truyền Phật giáo ở phía Tây, phía Đông, phía Đông Nam Ấn Độ. Theo đó, một phái đoàn do hai vị sư là Uttara và Sona đã được phái đến các nước Đông Nam Á. Cả sử liệu Phật giáo Myanmar và sử liệu Phật giáo Thái Lan đều chép rằng hai vị cao tăng đó đã đến Myanmar và Thái Lan truyền giáo [95, tr.22]. Tuy nhiên, không có thông tin chắc chắn rằng hai vị sư này có đến truyền giáo tại Việt Nam hay không. Mặc dù vậy, cuốn lịch sử Phật giáo thành văn ghi chép thông tin sớm nhất về Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ thứ XIII là *Thiền uyển tập anh* cũng thừa nhận rằng, trong khoảng thế kỷ VI – VII, khi Bành Thành và Lạc Dương (hai trung tâm Phật giáo Trung Quốc) chưa độ tăng và dịch kinh Phật được bao nhiêu thì ở Việt Nam, Luy Lâu đã trở thành trung tâm Phật giáo, dịch in được 15 bộ kinh Phật, thế độ được hơn 500 tăng sỹ, xây dựng được hơn 20 ngọn bảo tháp [121, tr.33]. Từ những suy luận này, cộng với cứ liệu về Phật giáo Việt Nam được ghi chép trong sách *Hậu Hán thư*, các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ những năm đầu Công nguyên, cụ thể là khoảng thế kỷ thứ II - III [116, tr.11].

Bối cảnh xã hội Việt Nam khi Phật giáo du nhập, thế kỷ II - III, là bối cảnh xã hội nội thuộc Trung Quốc. Xã hội Việt Nam cơ bản phân thành hai giai tầng. Giai tầng trên là các quan lại giúp việc trong bộ máy cai trị của phương Bắc. Họ học chữ Hán, tin tưởng và thực hành học thuyết Nho gia, tin vào mệnh trời và rèn tập theo những chuẩn mực đạo đức mà họ cho đó là

người quân tử. Tuy nhiên, chính họ cũng mê muội trong phương thuật do tầng lớp cai trị phương Bắc mang lại. Giai tầng dưới là người dân lao động thuần nông. Họ tin vào thần linh trong tự nhiên và những hiện tượng gió, mưa, sấm, chớp. Vạn vật xung quanh con người đều có linh và tạo cho họ sự sợ hãi. Mặc dù, nhân sinh quan và thế giới quan Phật giáo không quen thuộc với cả hai giai tầng này trong xã hội Việt Nam, nhưng, quan điểm bình đẳng, tiến bộ của Phật giáo, phát huy giá trị tự thân và vai trò chủ thể của con người trong tự nhiên và xã hội đã được người dân Việt Nam, nhất là giai tầng thấp, nhân dân lao động chấp nhận và dần tiếp nhận nó. Từ đó đến nay, Phật giáo đã gắn bó với đông đảo người dân Việt Nam. Tư tưởng Phật giáo, nhất là nhân sinh quan Phật giáo với tinh thần từ, bi, hỷ, xả, cứu khổ, ban vui của giáo lý nhân văn Phật giáo đã trở thành thân thuộc, làm nên thành tố đặc trưng của tinh thần văn hóa, đạo đức người Việt Nam.

### **2.3.2. Con đường du nhập Phật giáo vào Việt Nam**

Cũng theo tác giả *Thiên uyển tập anh* khi nhắc lời của Pháp sư Đàm Thiên tâu với vua Cao Tổ Tùy Văn Đế (590 - 618), Trung Quốc, rằng cõi Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc (Ấn Độ), đường đó còn gần hơn từ Thiên Trúc sang Trung Quốc, như vậy Giao Châu theo đạo Phật trước Trung Quốc, bấy giờ đã có các vị sư là Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương từ cõi Tây Trúc đến **truyền đạo [121, tr.32-33]**. Với cứ liệu lịch sử quan trọng này, có thể khẳng định, Phật giáo du nhập vào Việt Nam ở giai đoạn đầu là trực tiếp từ Ấn Độ. Con đường du nhập Phật giáo vào Việt Nam là đường thủy và đường bộ.

Về mặt địa lý, chúng ta có thể thấy rõ, Việt Nam và Ấn Độ có con đường biển thông thương. Đây chính là con đường truyền giáo đầu tiên của Phật giáo từ Ấn Độ sang Việt Nam [95, tr.13]. Trên con đường này, vào những năm đầu Công nguyên các thương nhân đi từ Nam Ấn Độ, theo gió mùa Tây Nam, đi về phía Đông Nam Á, đến Malaixia, Indonexia, vượt eo biển Malacca vào Biển Đông và đến Việt Nam. Theo các đoàn thương nhân đó là các tu sỹ Phật giáo. Họ đến, dừng chân và truyền Phật giáo, thời điểm này là Phật giáo Nguyên thủy, vào đất Giao Châu (phía Bắc Việt Nam hiện nay).

Song song với đường thủy theo hướng Nam, các tăng sỹ ở miền Trung và Bắc Ấn Độ còn theo đường bộ qua Lào và qua Myanmar sang Vân Nam, Nam Trung Quốc đến Việt Nam truyền đạo. Con đường bộ này cũng được ghi nhận vào khoảng thế kỷ II [95, tr.21]. Mặc dù vậy, nó được cho là con đường khó khăn hơn đường thủy phía Nam. Con đường này cũng khẳng định, Phật giáo được các tăng sỹ Ấn Độ trực tiếp đến truyền vào Việt Nam. Tuy trong suốt nghìn năm Bắc thuộc sau này, Phật giáo Việt Nam chịu tác động và ảnh hưởng trực tiếp từ Phật giáo Đại thừa Trung Quốc. Nhưng các nhà khoa học và giới Phật giáo đều khẳng định một số nội dung sau: (1) Phật giáo truyền đến Việt Nam trực tiếp từ Ấn Độ; (2) con đường du nhập Phật giáo đến Việt Nam đầu tiên là đường thủy; (3) các tăng sỹ đầu tiên truyền Phật giáo đến Việt Nam là tăng sỹ người Ấn Độ; (4) Phật giáo giai đoạn đầu truyền tới Việt Nam thông qua các tăng sỹ người Ấn Độ là Phật giáo Nguyên thủy có trung tâm ở phía Nam Ấn Độ; (5) vùng đất được Phật giáo Nguyên thủy do tăng sỹ Ấn Độ truyền đến Việt Nam giai đoạn đầu là vùng Giao Châu với trung tâm là Luy Lâu và chứng tích là tháp Phật tại cửa biển Đồ Sơn, Hải Phòng.

### **Tiểu kết chương 2**

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ thời kỳ cổ đại, có lịch sử trên 2500 năm phát triển và phổ biến đến tất cả các châu lục trên toàn thế giới. Cùng trong quá trình phát triển và phổ biến đó, Phật giáo cũng tự thân có những vận động, biến đổi chính trong giáo lý, quan điểm hành đạo cũng như cách tổ chức tăng đoàn và hoạt động tu học của lực lượng tăng, ni, tín đồ Phật tử. Hiện nay, Phật giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ lớn thứ 4 trên thế giới (sau Ki tô giáo, Hồi giáo, Hin đư giáo) và có sự ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực trong đời sống nhân loại. Khi tìm hiểu về lịch sử phát triển của Phật giáo, Phật giáo Nguyên thủy, nghiên cứu sinh đã trả lời câu hỏi nêu ra trong phần *Câu hỏi nghiên cứu*: Phật giáo Nguyên thủy và kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli có những nội dung cơ bản gì. Từ đó, nghiên cứu sinh đi đến một số nhận định sau đây:



- Phật giáo ra đời trong bối cảnh lịch sử xã hội Ấn Độ cổ, với những tiền đề và cơ sở về xã hội là chế độ đẳng cấp hà khắc, xác lập vị trí của giai cấp thống trị với những đặc quyền đặc lợi; tiền đề kinh tế là sự phát triển tương đối cao của lực lượng và quan hệ sản xuất; tiền đề tư tưởng là các triết thuyết, học phái, trào lưu tư tưởng, trào lưu tôn giáo nở rộ; và tiền đề nội tại tự thân đó là thái tử Tất Đạt Đa với sự chiêm nghiệm thực tại xã hội và những nan đề đưa ra không có lời giải đã thôi thúc ông ra đi tìm chân lý.

- Người sáng lập Phật giáo - Tất Đạt Đa là một thái tử, người được chỉ định kế vị ngai vàng. Ông được nuôi dạy và chăm sóc trong môi trường tốt. Ông được thụ giáo tất cả mọi lĩnh vực kiến thức xã hội từ những vị thầy là các bậc hiền triết lỗi lạc đương thời. Đó chính là nền tảng tư duy để ông thành tựu và tự chứng đạt được những chân lý trong tự nhiên và xã hội, và biến đó thành tinh thần cơ bản trong giáo lý Phật giáo sau này.

- Với bản thân thuộc tầng lớp cao, tầng lớp quý tộc (sau Bà la môn) trong xã hội đẳng cấp hà khắc Ấn Độ, đáng lý Tất Đạt Đa phải thể hiện sự đặc quyền, đặc lợi trên vị thế xã hội kế vị ngai vàng của mình. Nhưng không, với tâm thức tôn trọng con người, và tôn trọng sự bình đẳng xã hội, Phật giáo ra đời đã chính diện phản đối trật tự đẳng cấp hà khắc của xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ, vì chính mục tiêu tôn trọng con người, bình đẳng giữa các hạng người, và giải thoát con người khỏi những trói buộc, kìm hãm của tự thân, tự nhiên và xã hội.

- Thời kỳ Thích Ca sống và hoằng truyền giáo pháp của mình, chính là thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy thuần chất nhất. Sau khi ông nhập diệt trong vòng 100 năm tinh thần thuần chất và nguyên thủy trong những lời dạy của Thích Ca cơ bản vẫn được các đệ tử, đệ tôn của ông kế thừa trọn vẹn và hoằng truyền cho thế hệ sau. Giai đoạn này, Phật giáo là một tôn giáo thực hành, ít phô triển giáo lý huyền hoặc mà tập trung cho việc hướng dẫn hành động và sự tu dưỡng trong thân tâm con người.

- Cốt tủy trong tinh thần giáo lý Phật giáo Nguyên thủy thể hiện qua 5 bộ kinh Nikàya, là những lời dạy làm những việc thiện, lánh những điều ác, để từ đó vun bồi công đức và trí tuệ, cùng với việc hành trì giới luật và nhiếp

tâm không bị vọng tưởng những tà kiến để tiến dần tới cảnh giới an lạc. Bản chất mục đích giáo dục của Phật giáo chính là giáo dục các chuẩn mực đạo đức và thực hành đạo đức.

- Lịch sử Phật giáo Nguyên thủy ghi nhận 6 kỳ kết tập kinh điển. Đó chính là quá trình kinh điển Phật giáo được thống nhất, chỉnh lý, và ghi chép cố định thành văn bản để phổ biến khắp thế giới. Việc tập hợp và ghi chép đó đã hình thành nên Tam tạng kinh điển Phật giáo. Trong đó, Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy là một thành phần quan trọng, ghi lại lời dạy của Thích Ca với đệ tử của ông và các thành thành phần khác trong xã hội.

- Trong các hệ tạng kinh điển Phật giáo thì kinh tạng Nguyên thủy văn hệ Pali được xác định là dạng thức văn bản sớm nhất, ghi chép chân xác, đáng tin cậy và trung thực với lời dạy của Thích Ca, thể hiện cốt tủy của tinh thần Phật giáo ở giai đoạn đầu tiên cho chính người khai lập đạo tuyên thuyết.

- Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, thế kỷ thứ II - III, trực tiếp từ các tăng sỹ Ấn Độ. Giáo lý Phật giáo được truyền vào Việt Nam giai đoạn đầu là giáo lý Phật giáo Nguyên thủy. Mặc dù vậy, Phật giáo Việt Nam là thống nhất và có tính liên mạch từ khi được du nhập cho đến ngày nay.

### Chương 3

## GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC VÀ ĐẶC ĐIỂM GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI

### 3.1. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI QUA NHỮNG PHẠM TRÙ PHỔ QUÁT

#### 3.1.1. Thiện và bất thiện

Qua những biểu hiện của GTĐĐ thể hiện qua những lời dạy của Thích Ca được ghi chép trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli mà nghiên cứu sinh đã cố gắng tìm tòi trong toàn bộ 24 tập sách, của năm bộ kinh tạng Nikaya, và trích dẫn để làm cơ sở nhận diện như nêu trên đây, có thể khái quát thành các GTĐĐ mang tính phổ quát, như: thiện - ác; tốt - xấu, coi trọng sinh mệnh.

Kinh điển Phật giáo có ghi lại rằng, khi được tu sỹ Vacchagotta yêu cầu giảng vắn tắt các pháp thiện và các pháp bất thiện, Thích Ca phân tích rõ ràng mười pháp thiện và mười pháp bất thiện. Nội dung này được chép lại trong Kinh Trung bộ, tập 2:

Tham lam là bất thiện, vô tham là thiện. Sân là bất thiện, vô sân là thiện, Si là bất thiện, vô si là thiện. Như vậy, ba pháp là thiện, ba pháp là bất thiện. Sát sinh là bất thiện, từ bỏ sát sinh là thiện. Lấy của không cho là bất thiện, từ bỏ lấy của không cho là thiện. Tà hạnh trong các dục là bất thiện, từ bỏ tà hạnh trong các dục là thiện. Nói láo là bất thiện, từ bỏ nói láo là thiện. Nói hai lưỡi là bất thiện, từ bỏ nói hai lưỡi là thiện. Nói ác khẩu là bất thiện, từ bỏ nói ác khẩu là thiện. Nói lời phù phiếm là bất thiện, từ bỏ nói lời phù phiếm là thiện. San tham là bất thiện, từ bỏ san tham là thiện. Sân là bất thiện, từ bỏ sân là thiện. Tà kiến là bất thiện, từ bỏ tà kiến là thiện. Như vậy, này Vacchagotta, mười pháp là bất thiện, mười pháp là thiện [31, tr.328-329].

*Thiện* là giá trị cao nhất trong tinh thần văn hóa và ĐĐPG. Thiện là biểu hiện của người đáng được kính nể và tôn trọng trong xã hội. Người đạt

được tính thiện, về cá nhân thì không tham tài vật đến sắc dục, không giận bực, không mê muội; về hành xử với chúng sinh và con người thì thực hiện được lòng tôn trọng sinh mạng của tất cả con người cho đến loài vật, vì vậy nên không những không sát sinh, mà còn cứu vớt các sinh mệnh. Người đạt đến thiện thì lưu trữ tài sản và hành xử mẫu mực, không lấy của không cho, không nói láo, không tà kiến, không thực hiện những điều tà hạnh. Đoạn kinh trên chỉ ra những biểu hiện giá trị của *thiện* mà con người trong xã hội do rèn luyện, tu tập, thực hành mà có được. Trong đó, được chia ra: Các điều thiện về tâm: vô tham (không tham lam), vô sân (không giận bực), vô si (không ngu muội si mê). Các điều thiện về thân: từ bỏ sát sinh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục. Các điều thiện về khẩu: từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói ác khẩu, từ bỏ nói lời phù phiếm. Các điều thiện về ý: từ bỏ tà kiến. Có thể nói, theo kinh Phật, thực hành những điều thiện là căn bản đầu tiên tạo nên giá trị đạo đức một con người. Những nội dung cụ thể của những giá trị đạo đức về *thiện* trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli dù được Thích Ca nói ra cách nay hơn 2500 năm nhưng vẫn có tính thời sự và đúng với chuẩn giá trị đạo đức xã hội hiện nay.

*Ác - bất thiện* là phản giá trị, là những điều bị lên án, bị xua đuổi, cần phải diệt trừ. Ác dù nhỏ, cũng là mầm mống làm hư hại đạo đức con người và băng hoại đạo đức xã hội. Tiêu biểu của cái ác đó là tham tài vật cho đến tham sắc dục, là giận bực và không kiềm chế được bản thân, là mê mờ không có trí tuệ, là sát sinh, không tôn trọng mạng sống các loài, là lấy của không cho, nói láo, tà kiến, tà hạnh. Nói tóm lại, ác hay bất thiện, là những điều trái với thiện, đó là những điều không được chấp nhận, cần bị loại bỏ trong quá trình sống của một con người đạo đức, là những điều đi ngược với đạo đức xã hội.

Cũng như vậy, tốt - xấu luôn là cặp phạm trù thể hiện sự nhận thức, đánh giá về hành động (thân), về lời nói (khẩu), hay về một suy nghĩ (ý) của một con người theo những tiêu chuẩn đạo đức mà cộng đồng xã hội quy định cho nó. Trên tinh thần của những tiêu chí biểu hiện quan điểm về thiện - bất thiện và những lợi ích tác động đến con người khi hiện thực hóa các hành động, lời nói, việc làm theo tiêu chí cụ thể ấy Phật giáo đưa ra những đánh giá về tốt và xấu.

*Tốt* là đánh giá tích cực thể hiện quan điểm, thái độ, nhận định trước một việc làm (thân), lời nói (khẩu), ý nghĩ (ý), trong mối quan hệ với thủ thể đánh giá và khách thể tạo tác. *Tốt* được xác định theo tinh thần Phật giáo Nguyên thủy là những suy nghĩ, những lời nói, những việc làm mang lại lợi ích cho người khác và mang lại lợi ích cho chính mình. *Tốt* cũng được xác định là những suy nghĩ, những lời nói, những việc làm không mang lại lợi ích cho chính mình nhưng mang lại lợi ích cho người khác.

*Xấu* là đánh giá tiêu cực thể hiện quan điểm, thái độ, nhận định trước một ý nghĩ (ý), lời nói (khẩu), việc làm (thân) trong mối quan hệ với thủ thể đánh giá và khách thể tạo tác. *Xấu* được xác định theo tinh thần Phật giáo Nguyên thủy là những suy nghĩ, những lời nói, những việc làm không mang lại lợi ích cho chính mình và không mang lại lợi ích cho người khác. *Xấu* cũng được xác định là những suy nghĩ, những lời nói, những việc làm mang lại lợi ích cho chính mình nhưng không mang lại lợi ích cho người khác.

### **3.1.2. Bình đẳng và trọng sinh**

*Trọng sinh* (coi trọng sinh mạng mọi loài): Đây là GTĐĐ quan trọng nhất được Phật giáo nhắc đến và có tính phổ quát trong tất cả các hệ phái, thường phái Phật giáo. Nội dung này cũng chính là một giá trị của thiện được nhắc đến trên đây (không sát sinh là thiện). Coi trọng sinh mạng chính là không sát sinh với bất kỳ lý do nào. GTĐĐ này xuất phát từ nguyên lý, nhân sinh quan của Phật giáo, đó là tinh thần bình đẳng của mọi chúng sinh và việc khẳng định thân người là khó đạt được. Con người cho đến chúng sinh mọi loài đều tham sống, sợ chết, và sự sinh sôi, phát triển là quy luật được tạo hóa sinh ra và hàm dưỡng. Vì vậy, bất luận vì lý do gì, không được giết chóc, cho đến làm tổn thương sinh mạng của các loài. Đặc biệt, sinh mạng con người là cao quý và cần phải được trân trọng. Không sát sinh không chỉ là không chém giết, không làm tổn hại đến sinh mệnh con người và các loài khác mà còn bao gồm cả việc *ân dưỡng*, chăm sóc, giúp cho các loài được bảo toàn thân mạng, phát triển thân mạng, chăm sóc và bảo vệ thân mạng của mọi loài.

*Bình đẳng*: Đây là một trong những GTĐĐ phổ quát không chỉ riêng của Phật giáo mà là sự hướng đến của mọi xã hội. Bình đẳng là sự không phân biệt cao - thấp trong xuất thân và vị thế xã hội, bình đẳng là việc coi trọng và tạo điều kiện cho mỗi con người cùng phát huy giá trị tích cực và tiếp cận đến những giá trị và lợi ích ngang nhau. Bình đẳng còn thể hiện thân mạng của mọi loài là quý giá như nhau và không có quyền hy sinh thân mạng của loài này cho sự sống của loài kia. Vì bình đẳng nên không sát sinh. Bình đẳng nên cần chăm lo và tạo điều kiện cho mọi loài cùng phát triển trong sự hài hòa. Cũng cần nhắc lại rằng, Phật giáo ra đời trong bối cảnh xã hội Ấn Độ cổ có sự phân biệt đẳng cấp khắt khe. Các đẳng cấp trên giữ đặc quyền đặc lợi. Các đẳng cấp thấp phụ thuộc và chịu thiệt thòi, phải trở thành nô lệ, tôi tớ cho đẳng cấp trên. Chính những người cai trị, giai cấp cầm quyền muốn duy trì chế độ đẳng cấp và ngày càng muốn ranh giới, khoảng cách giữa các đẳng cấp ấy càng rõ rệt. Chính Thích Ca cũng xuất thân từ đẳng cấp vua quan, cai trị xã hội. Trong bối cảnh đó, Thích Ca lại tuyên thuyết về sự bình đẳng, tuyên bố không có khoảng cách giữa những con người khác nhau trong xã hội. Trong bối cảnh xã hội Ấn Độ cổ, đó là một tư tưởng đại cách mạng về giai cấp, một tư tưởng mang giá trị nhân văn và đề cao giá trị con người.

Việc bình đẳng phải được thể hiện từ điều kiện phát huy cá nhân, cơ hội và vị thế xã hội, đến việc ghi nhận sự nỗ lực đóng góp và cả tinh thần tu tập. Thích Ca đã chỉ dạy các học trò và lời dạy của ông đã được các học trò ghi nhớ và mang đến chỉ bày cho những người khác. Đó là không có sự phân biệt trong những con người có cùng màu da, cùng màu máu, cùng vị mô hôi. Những chuẩn mực về tính thiện, bất thiện (ác), tốt, xấu... cần được mọi người trong mọi thành phần xã hội tôn trọng và cùng thực hiện. Đặc biệt, với GTĐĐ về sự bình đẳng, Thích Ca đã tin tưởng rằng, mọi con người đều mang trong mình một hạt giống tốt, hạt giống cho việc gặt hái những điều thiện. Điều này được Phật giáo nhắc đến như một tuyên ngôn về nhân phẩm con người, nghĩa là tất cả chúng sinh đều có hạt giống Phật tính tiềm tàng có thể nảy nở thành cây giác ngộ. Hạt giống ấy có từ người giác ngộ cho đến kẻ sơ cơ mới tu tập,

có từ vị vua thuộc đẳng cấp quý tộc đến người đánh xe, thậm chí Thích Ca còn cho rằng, hạt giống tốt đó vẫn thường trực và ẩn khuất bên trong những kẻ ăn cướp hay gái làng chơi. Khi được phát khởi nó sẽ thúc đẩy con người trở nên tốt đẹp, thuần thiện.

Về quan hệ và đẳng cấp xã hội, khi Vasettha, một vị xuất thân từ Bà la môn đi theo giáo đoàn của Thích Ca, ông đã bị gia đình và đẳng cấp quý tộc của mình chửi rủa, phỉ báng:

Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt. Chỉ có giai cấp Bà la môn là da trắng, giai cấp khác là da đen. Chỉ có Bà la môn là thuần túy, các giai cấp phi Bà la môn không phải như vậy. Chỉ có Bà la môn là con chính tông của Phạm Thiên, sinh từ miệng Phạm Thiên, do Phạm Thiên sinh, do Phạm Thiên tạo ra, là con cháu thừa tự của Phạm Thiên. Các người đã từ bỏ giai cấp tối thượng, cúi mình vào giai cấp hạ tiện, giai cấp các Sa môn trọc đầu, đê tiện, đen đũi, giòng giống thuộc bàn chân. Làm vậy thật là không tốt, làm vậy thật là không hợp, khi các người từ bỏ giai cấp tối thượng, cúi mình vào giai cấp hạ tiện, giai cấp các Sa môn trọc đầu, đê tiện, đen đũi, giòng giống thuộc bàn chân [29, tr.389].

Đoạn kinh này phản ánh cái nhìn bất bình đẳng của xã hội Ấn Độ cổ. Sự bất bình đẳng không chỉ được khẳng định bằng vai trò xã hội và cơ hội được thụ hưởng các điều kiện, giá trị khác nhau của những hạng người khác nhau trong cuộc sống. Nó còn bó chặt và thôi thúc sự cam chịu từ trong tinh thần con người bằng việc hợp thức sự bất công, bất bình đẳng ấy bằng truyền thuyết tạo sinh loài người trong thần thoại Ấn Độ với nhân vật Phạm Thiên. Trong bối cảnh chế độ xã hội phân cấp hà khắc như thế, càng thấy tinh thần cách mạng, tiến bộ vượt bậc và ý nghĩa nhân văn trong quan điểm của Thích Ca, khi ông cho rằng, không có sự khác biệt nào đối với từng loại người trong xã hội. Sự khác nhau trong vai trò xã hội thuần túy chỉ là sự phân công lao động. Và việc phân công lao động ấy không tỷ lệ thuận với sự thuần thiện, đạo đức trong mỗi con người ở các giai tầng xã hội cao thấp khác nhau.

Thích Ca đã khẳng định không có giai cấp nào cao, giai cấp nào thấp, không có giai cấp sang trọng hay giai cấp hạ tiện trong những con người nước mắt cùng mặn và máu cùng đỏ. Đây là quan điểm về sự bình đẳng giữa con người với con người. Xóa bỏ những quan điểm truyền thống trong xã hội Ấn Độ cổ về việc phân biệt con người cao thấp do đẳng cấp xã hội. Thích Ca đưa ra một quan điểm nhân văn khác, rằng sự cao thấp giữa những con người trong xã hội, nếu có, đó là sự cao thấp trong nhân phẩm, trong đạo đức, trong những phẩm chất người đã được rèn luyện là thành tựu. Mà các phẩm vị đạo đức thì có thể rèn luyện và tu tập theo các chuẩn mực và những điều thiện. Thích Ca cho rằng, các giai cấp của xã hội Ấn Độ (cổ) đều có người tốt và có người xấu. Những người tốt đó là do thực hiện những điều thiện, người xấu là do thực hiện các điều bất thiện:

Này Vasettha, có người trong bốn giai cấp: Sát đế ly, Bà la môn, Phệ xá và Thủ đà la sát sinh, lấy của không cho (ăn trộm), có tà hạnh, nói láo, nói hai lưỡi (trắng thành đen, đen thành trắng), nói ác khẩu, nói lời phù phiếm, có tâm tham, có tâm sân, có tà kiến. Những pháp ấy là bất thiện, là có tội, là không nên hành trì và những pháp ấy bị quả trách [29, tr.390-391].

Này Vasettha, có người Sát đế ly, có người Bà la môn, có người Phệ xá, có người Thủ đà la không sát sinh, không lấy của không cho (ăn trộm - NCS), không có tà hạnh, không nói láo, không nói hai lưỡi (trắng thành đen, đen thành trắng - NCS), không nói ác khẩu, không nói lời phù phiếm, không có tâm tham, không có tâm sân, có chính kiến. Những pháp ấy là thiện, nên hành trì và được tán thán [29, tr.391].

Thích Ca cho rằng, dù xã hội Ấn Độ lúc đó có phân chia giai tầng thành bốn hạng loại người khác nhau, nhưng không có căn cứ để cho rằng một người ở đẳng cấp cao thì tư cách đạo đức và nhân phẩm cao, đáng được trân trọng, và cũng không có căn cứ để cho rằng một người ở đẳng cấp thấp thì tư cách đạo đức, nhân phẩm đáng bị chê trách. Và thực tế, một người ở đẳng cấp



cao, dù là dòng dõi Bà la môn hay Sát đế lỵ thì khi sát sinh, ăn trộm, nói láo, tà hạnh đều là vô đạo đức và là bất thiện, đáng bị chê trách. Ngược lại, những con người dù ở đẳng cấp thấp, ví như Phệ xá hay Thủ đà la nếu rèn tập theo điều thiện hành, sống, làm việc bằng nghề nghiệp liêm chính, không sát sinh, không ăn trộm, không nói dối, không vướng mắc vào dục lạc và những tà hạnh, thì người Phệ xá hay Thủ đà la đó là thiện nhân, là đạo đức, là đáng được tán thán và trở thành biểu tượng tốt đẹp của xã hội, cho người khác noi theo. Và một điều tích cực mà Thích Ca khẳng định, phải luôn nhìn nhận vạn vật, nhất là con người trong cái nhìn biện chứng, luôn vận động (vô thường) để biết rằng một người lúc này tốt, lúc sau có thể không tốt, lúc trước không tốt, nhưng lúc này có thể trở nên tốt đẹp.

Như vậy, giá trị đạo đức mà Thích Ca đưa ra trong lời dạy của ông là:

Trân trọng cuộc sống mọi loài;

Trân trọng cuộc sống con người;

Trân trọng nhân phẩm con người;

Con người là bình đẳng;

Con người có hạt giống tốt đẹp về đạo đức;

Con người có thể thay đổi tích cực từ xấu thành tốt.

### **3.2. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CÁ NHÂN**

#### **3.2.1. Những điều có lợi và những điều không có lợi**

Mục *Khả lạc, Phẩm Ước nguyện, Kinh Tăng chi bộ*, tập 4, kinh tạng Nikàya văn hệ Pàli chép lời dạy của Thích Ca về những điều không tốt đẹp, không có lợi, đáng chê trách, nó là nguyên nhân chính dẫn đến những tiêu tổn lại về thân, tâm, tài vật, đạo đức, nhân phẩm một con người:

Thụ động và không hăng hái là chướng ngại cho tài sản. Không trang sức, không tô điểm là chướng ngại cho dung sắc. Hành động không thích ứng là chướng ngại cho không bệnh. Ác bằng hữu là chướng ngại cho giới đức. Không chế ngự các căn là chướng ngại cho phạm hạnh. Lừa dối là chướng ngại cho bạn bè. Không học tập là chướng ngại cho nhiều trí. Không nghe, không hỏi là chướng

ngại cho trí tuệ. Không có chú tâm, không có quan sát là chướng ngại cho các pháp. Tà hạnh là chướng ngại cho thiên giới [41, tr.419].

Theo Thích Ca, thụ động là chây ì, là dựa dẫm, và không hăng hái, không nhiệt tình công việc, không cố gắng vượt mọi khó khăn đó là nguyên nhân ngăn cản sự thành công của công việc, nó dẫn đến sự thất bại, sự thất thu tiền của và tài sản. Vì vậy, thụ động và không hăng hái là chướng ngại cho tài sản trong cuộc sống được hình thành. Con người dù đẹp đến mấy vẫn cần sự gìn giữ dung nhan, tô điểm, trang sức. Đây chính là quan điểm “người đẹp vì lụa”. Vì vậy, không trang sức, không tô điểm là làm cho hư hao nhan sắc, làm tổn hại và chướng ngại cho dung sắc được phô bày. Hành động không thích ứng là những hành động tự do, vô tổ chức, không trật tự, không điều độ. Điều đó sẽ gây ảnh hưởng và làm cản trở việc giữ thân không bệnh. Ác bằng hữu là những người bằng hữu xấu, không có đạo đức và nhân phẩm. Nếu kết thân và chơi cùng những người bạn bè xấu sẽ huân nhiễm, lây lan những điều xấu từ bạn bè. Vì vậy, giao du, kết thân với ác bằng hữu chính là nguyên nhân lớn nhất làm tổn hại, làm chướng ngại cho việc hình thành và gìn giữ nhân cách, đạo đức tốt đẹp. Phạm hạnh là những chuẩn mực đạo đức đã được cụ thể hóa bằng ý nghĩ, lời nói, hành động cụ thể trong đời sống của con người. Không chế ngự các căn, nghĩa là để cho lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tự ý tung tác, phóng dật, buông thả theo những dục lạc của cuộc sống. Không chế ngự các căn sẽ là chướng ngại, gây khó khăn, thậm chí phá hỏng việc xây dựng một đời sống phạm hạnh, đức độ của con người. Lừa dối là không giữ chữ tín, không tạo nên sự tin tưởng, không tạo được sợi dây kết nối chân thành, vì vậy lừa dối là chướng ngại cho tình thân bạn bè, lừa dối, mất niềm tin là chướng ngại cho việc xây dựng tình đoàn kết thân hữu. Không học tập, không tìm hiểu, không lắng nghe và không quan sát là cản trở cho việc hình thành và hoàn bị về tri thức và sự hiểu biết thế giới. Tà hạnh là những việc làm sai trái, ngược với các quy chuẩn đạo đức và ứng xử xã hội, sẽ làm cản trở cho việc đạt được những điều tốt đẹp, những quả vị tu tập sánh ngang với các đẳng bậc đáng được trân trọng nơi thiên giới.

Như vậy, những điều xấu cần phải tránh bỏ là: không hăng hái làm việc, hành động không phù hợp, kết thân bạn bè xấu, không chịu học tập rèn luyện, và thực hiện các tà hạnh. Thích Ca cảnh giới cho mọi người những điều nguy hại và làm sa sút nhân cách, đạo đức một con người. Đồng thời, Thích Ca cũng dạy những điều cần thiết cho cá nhân con người, đó chính là thức ăn, là nguyên liệu cho việc tạo dựng đạo đức, nhân cách một người:

Không thụ động, hăng hái là thức ăn cho tài sản. Trang sức, tô điểm là món ăn cho dung sắc. Hành động thích ứng là món ăn cho không bệnh. Bạn bè với thiện là thức ăn cho giới đức. Chế ngự các căn là thức ăn cho phạm hạnh. Không có lừa dối là thức ăn cho các bạn bè. Học tập là thức ăn cho nhiều trí. Khéo nghe, biết hỏi là thức ăn cho trí tuệ. Chú tâm quán sát là thức ăn cho các pháp. Chánh hạnh là thức ăn cho thiên giới [41, tr.419].

Đó là những điều quan trọng, điều cần thiết, điều không thể không thực hiện để rèn rũa một con người trở thành một người tốt, người có lợi, người có đạo đức và phẩm giá, bất kỳ họ làm gì và giữ vị trí nào trong xã hội.

### **3.2.2. Những điều nên thực hiện và không nên thực hiện**

Khi nói chuyện với người thợ rèn Cunda, Thích Ca cho rằng có mười nghiệp đạo bất thiện liên quan đến thân, khẩu, ý, dẫn con người đến cuộc sống của địa ngục trần gian, vô đạo đức như loài ác quỷ. Nếu tu dưỡng và tránh được những điều bất thiện về thân, khẩu, ý đó sẽ dẫn con người đến sự trong sạch, đức hạnh và xứng đáng được sinh lên Thiên giới:

Này Cunda, tịnh hạnh về thân có ba, tịnh hạnh về lời có bốn, tịnh hạnh về ý có ba. Này Cunda, thế nào là tịnh hạnh về thân có ba? Ở đây, này Cunda, có người đoạn tận sát sinh, từ bỏ sát sinh, bỏ trượng, bỏ kiếm, tầm quý (hồ thẹn về tội lỗi - NCS), không lấy của không cho và từ bỏ hẳn các đam mê dục lạc. Như vậy, này Cunda, tịnh hạnh về thân có ba (1-không sát sinh, chém giết; 2- không trộm cắp; 3- không tà dâm - NCS).

Và này, Cunda, thế nào là tịnh hạnh về lời có bốn? Ở đây, này Cunda, có người đoạn tận nói láo, từ bỏ nói láo, đến chỗ chúng tội, khi bị dẫn xuất làm chứng và được hỏi: “Này người kia, hãy nói những gì người biết”. Nếu không biết, người ấy nói “Tôi không biết”. Nếu biết, người ấy nói “Tôi biết”. Hay nếu không thấy, người ấy nói “Tôi không thấy”. Nếu thấy, người ấy nói “Tôi thấy”. Như vậy, lời nói của người ấy không trở thành có ý vọng ngữ, hoặc nguyên nhân vì mình, hoặc nguyên nhân vì người, hoặc nguyên nhân vì một vài quyền lợi gì. Đoạn tận nói hai lưỡi, từ bỏ nói hai lưỡi, nghe điều gì ở chỗ này, không đi đến chỗ kia nói, để sinh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này, để sinh chia rẽ những người kia. Như vậy, người ấy sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ hòa hợp, thích thú hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp. Đoạn tận lời nói độc ác, từ bỏ lời nói độc ác, nói những lời nhu hòa, êm tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui ý nhiều người, người ấy nói những lời như vậy. Đoạn tận lời nói phù phiếm, nói đúng thời, nói chân thật, nói có ý nghĩa, nói pháp, nói luật, nói những lời đáng được gìn giữ. Vì nói hợp thời, nên lời nói thuận lý, có mạch lạc, hệ thống, lợi ích. Như vậy, này Cunda, tịnh hạnh về lời có bốn (1- không làm chứng dối; 2 - không nói lưỡi hai chiều; 3 - không nói lời độc ác; 4 - không nói lời phù phiếm - NCS). Và này, Cunda: “Có bố thí, có cúng thí, có tế lễ, các hành vi thiện ác, có kết quả dị thực, có đời này, có đời sau, có mẹ, có cha, có các loại hóa sinh; trong đời có các Sa môn, Bà la môn chân chính hành trì, chân chính thành tựu, sau khi tự tri, tự chứng, lại tuyên bố cho đời này và cho đời sau”. Như vậy, này Cunda, có ba điều ý tịnh hạnh (1 - không tham lam; 2 - không sân hận; 3 - có chính kiến, không dao động, không điên đảo) [41, tr. 591-594].

Như vậy, theo Thích Ca, cần giữ gìn thân (hành động), khẩu (lời nói), ý (tư tưởng) một cách trong sạch mà ông gọi đó là những điều *tịnh hạnh* sẽ làm cho một con người trở nên đẹp đẽ, đạo đức và cao đẹp. Trong đó, có 3 điều tịnh hạnh về thân hành: không sát sinh, chém giết; không trộm cắp; không tà dâm. Có 4 điều tịnh hạnh về lời nói: không làm chứng dối; không nói lưỡi hai chiều; không nói lời độc ác; không nói lời phù phiếm. Có 3 điều tịnh hạnh về ý tưởng: không tham lam; không sân hận; có chính kiến, không dao động, không điên đảo. Đó chính là mười thiện nghiệp đạo mà Phật giáo khuyên răn con người, bất kể là tại gia hay xuất gia, bất kể là người giàu, kẻ nghèo, bất kể là người sang, kẻ hèn, nếu muốn tránh những quả báo ác xấu, muốn đạt được một cuộc sống tịnh hạnh, đạo đức, thì đều cần phải thực hiện.

Khi nói về vai trò, công hạnh, tác dụng của việc hành trì những điều tịnh hạnh nói trên, Thích Ca chỉ bày:

Này Cunda, có mười điều tốt này (1-không sát sinh, chém giết; 2-không trộm cắp; 3- không tà dâm; 4- không làm chứng dối; 5 - không nói lưỡi hai chiều; 6 - không nói lời độc ác; 7 - không nói lời phù phiếm; 8 - không tham lam; 9 - không sân hận; 10 - có chính kiến, không dao động, không điên đảo) nếu thực hiện được, thì dù cho người nào đó chạm chân hay không xuống bùn đất, vẫn sạch; chạm phân bò ướt, hay không chạm phân bò ướt, vị ấy (người hầu, tầng lớp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ- NCS) vẫn trong sạch. Nếu vị ấy chạm cỏ xanh, hay không chạm cỏ xanh, vị ấy (người lao động tự do, đẳng cấp thứ ba trong xã hội Ấn Độ - NCS) vẫn trong sạch. Nếu vị ấy thờ lửa, hay không thờ lửa, vị ấy (người tu theo đạo Lửa) vẫn trong sạch. Nếu vị ấy chấp tay đánh lễ mặt trời, hay không chấp tay đánh lễ mặt trời, vị ấy (người tu theo đạo thờ Mặt trời) vẫn trong sạch. Nếu vào buổi chiều, vị ấy xuống hay không xuống nước, vị ấy (gột rửa bằng nước sông - NCS) vẫn trong sạch. Người làm tốt mười điều thiện này xứng đáng được sinh lên cõi Trời [41, tr. 591-594].

Nội dung này được chép trong mục Cunda, người thợ rèn, Phẩm Jānussoṇi, Kinh Tăng chi bộ, tập 4, kinh tạng Nikaya văn hệ Pāli. Chính nội dung này cũng được Thích Ca thuyết giảng cho các Tỳ kheo là đồ đệ của ông. Nội dung này cũng được ghi chép lại đầy đủ trong Kinh nên hành trì, không nên hành trì, Kinh Trung bộ, tập 3, kinh tạng Nikaya văn hệ Pāli [32, tr.191-216]. Nội dung trên thể hiện sự khẳng định của Thích Ca về giá trị, ích lợi và tác dụng của những điều thiện, điều tốt. Đó là mười điều thiện (hay còn gọi là *Thập thiện*) không sát sinh, không chém giết; không trộm cắp; không tà dâm; không làm chứng dối; không nói lưỡi hai chiều; không nói lời độc ác; không nói lời phù phiếm; không tham lam; không sân hận; có chính kiến, không dao động, không điên đảo, là những điều nên làm. Nó nên làm, và cần thiết được thực hiện, vì nó sinh ra và tạo nên đức hạnh, nhân phẩm, đạo đức con người.

Khi nói về sự nhiễm ô, cấu uế bên trong con người, Thích Ca cho người nhận ra mình không trong sạch về đức hạnh đó được gọi là hạng người “ưu thắng”, có người thì không nhận ra sự ô nhiễm cấu uế trong mình, gọi là hạng người hạ liệt. Tuy nhiên, sẽ có người biết khởi lên mong muốn tích cực để làm sạch cấu uế đó khi nhận thấy rằng: “Nội thân ta có cấu uế”. Do đó: “Người này sẽ khởi lên ước muốn, sẽ cố gắng, sẽ tinh tấn để diệt trừ cấu uế. Người này sẽ từ trần khi không còn tham, không còn sân, không còn si, trong khi không còn cấu uế, khi trong tâm không còn ô nhiễm” [30, tr.62]. Nhưng cũng có người không có ý thức diệt trừ làm sạch cấu uế. Do đó, “Người này sẽ không khởi lên ước muốn, sẽ không cố gắng, sẽ không tinh tấn để diệt trừ cấu uế ấy. Người này sẽ từ trần khi còn có tham, còn có sân, còn có si, trong khi còn cấu uế, khi trong tâm còn ô nhiễm” [30, tr.61].

Khi nói chuyện với các gia chủ là người Bà la môn ở Sala khi tranh luận với các Sa môn về tội ác, những việc dẫn đến tội các và những việc dẫn đến những điều tốt đẹp, Thích Ca nói:

Tự làm hay khiến người làm, chém giết hay khiến người chém giết, đốt nấu hay khiến người đốt nấu, gây phiền muộn hay khiến người gây phiền muộn, gây ác não hay khiến người gây ác não, tự mình

gây sợ hãi hay khiến người gây sợ hãi, sát sinh, lấy của không cho, phá cửa mà vào, cướp bóc, đánh cướp một nhà lẻ loi, chặn đường cướp giết, tư thông vợ người, nói láo, hành động như vậy có tội ác. Nếu lấy một bánh xe sắc bén giết hại tất cả chúng sinh trên cõi đất thành một đồng thịt, thành một chồng thịt, thì do nhân duyên này có tội ác, gây ra sự tiếp tục của tội ác. Nếu có người giết hại, tàn sát, chém giết, khiến người chém giết, đốt nấu, khiến người đốt nấu, thì do nhân duyên này có tội ác, có gây ra sự tiếp tục của tội ác. Nếu có người bố thí, khiến người bố thí, tế lễ, khiến người tế lễ, thì do nhân duyên này có phúc báo. Bố thí, điều phục, tự chế, nói thật, đều có phúc báo, có tạo thành sự tiếp tục của phúc báo [31, tr.153].

Như vậy, theo chuẩn mực ứng xử xã hội, quy định pháp luật và của quy tắc đạo đức, những điều cần tránh là: chém giết, sân hận, phá hoại, cướp bóc, ăn cắp, ác khẩu, gian dâm. Đó là những hành động tội lỗi, làm tổn hại đến đạo đức một con người, tạo ra nghiệp quả xấu ác, làm con người không được an lạc và hạnh phúc trong cuộc sống. Đây cũng chính là cốt yếu của ngũ giới tại gia Phật tử, đồng thời cũng là nội dung chính tạo nên thập giới của hàng tu sĩ xuất gia ở bậc đầu tiên trong lộ trình tu tập theo giới luật Phật giáo. Ngay sau khi đưa ra những điều tội lỗi, cần tránh, cần xóa bỏ, Thích Ca nêu ra những điều cần thực hiện, đó là bố thí, tế lễ, điều phục thân tâm theo những điều tốt lành, tránh xa những điều cấm kỵ, nói lời chân thành, đáng nghe. Đây là những điều, mà theo Thích Ca, nếu thực hiện được sẽ tạo nên kết quả tốt, phúc báo, được an lạc, hạnh phúc ngay trong cuộc đời. Mục đích tu tập và thực hành đời sống phạm hạnh của Phật giáo trên cơ sở làm những điều thiện, ngăn trừ những việc ác dành cho hai đối tượng khác nhau trong hàng ngũ đệ tử Phật là có mục đích khác nhau. Nếu mục tiêu tu tập theo giới luật, giữ thân, khẩu, ý trong sạch, yên định sẽ là nền tảng để phát khởi trí tuệ Phật giáo, từ đó đạt được cảnh giới giải thoát, an lạc, niết bàn, thì mục tiêu của người Phật tử tại gia, nếu gìn giữ được những điều cấm kỵ, tránh xa những điều xấu ác, tổn hại, tăng cường làm những việc ích lợi, đáp ứng những tiêu chuẩn và quy

định của đạo đức xã hội thì sẽ đạt được sự viên mãn, tốt đẹp, an lạc của đời sống đạo đức. Nói tóm lại, vì người xuất gia là cắt ái ly gia, không tham dự những hoạt động sống của người thường trong xã hội, tu tập theo giới luật Phật giáo, nên mục tiêu của họ là giải thoát. Còn với Phật tử tại gia, vì họ còn những quan hệ và trách nhiệm xã hội cần thực hiện, nên nếu gìn giữ và thực hiện được những điều tốt đẹp, tránh xa những điều xấu ác sẽ đưa họ đến mục đích cuộc sống an lạc, đạo đức và toàn thiện. Như vậy, mục đích cuối cùng của giáo lý Phật giáo ra đời là để làm cho con người trong xã hội có được một đời sống đạo đức mẫu mực.

Trong một lần khác, tiếp tục câu chuyện với người thợ rèn Cunda, Thích Ca cho rằng, con người ta nếu biết khéo tu tập, khéo nhiếp phục ý nghĩ, lời nói, hành động của mình theo những điều thiện lành, nhiếp phục tâm mình theo hướng thiện lành thì sẽ đưa đến sự hạnh phúc, tốt đẹp trong cuộc sống mỗi con người. Ông nói:

Này Cunda, đối với người làm hại, không làm hại đưa đến giải thoát; đối với con người sát sinh, từ bỏ sát sinh đưa đến giải thoát; đối với con người lấy của không cho, từ bỏ lấy của không cho đưa đến giải thoát; đối với con người không sống phạm hạnh, sống phạm hạnh đưa đến giải thoát; đối với con người nói láo, từ bỏ nói láo đưa đến giải thoát; đối với con người có tâm sân hận, từ bỏ tâm sân hận đưa đến giải thoát; đối với con người có tà kiến, chánh kiến đưa đến giải thoát; đối với con người có tà nghiệp, chánh nghiệp đưa đến giải thoát; đối với con người tà mạng, chánh mạng đưa đến giải thoát; đối với con người có tà niệm, chánh niệm đưa đến giải thoát; đối với con người tật đố, không tật đố đưa đến giải thoát...  
[30, tr.106-108].

Mục tiêu của cuộc sống của bất kỳ con người nào thuộc giai tầng nào trong xã hội, từ bậc đến vương đến kẻ hành khất, suy cho cùng cũng chỉ là hạnh phúc và an lạc. Như vậy, sống như thế nào để đạt được hạnh phúc và an lạc chính là điều Thích Ca đã tự mình chứng ngộ và ông dành cả cuộc đời 49



năm thuyết pháp để nói cho đệ tử và những người nghe pháp cách thức để đạt được. Thích Ca cho rằng, điều đó nói thì chẳng cao siêu, và thực sự đơn giản, những để làm được trọn vẹn thì không phải ai cũng thực hiện được.

Nói về các cách làm cho con người an lạc, hạnh phúc, Thích Ca cho rằng: không tham ái, không sân hận, không si mê, không dục lạc. Những điều đó sẽ đưa đến hạnh phúc, an lạc. Trái lại, nếu tham ái, sân hận, si mê, dục lạc, con người sẽ đau khổ, không an lạc [30, tr.676-677].

Thích Ca nhấn mạnh việc đạt được những cảm xúc hỷ lạc do ly diệt được nguồn gốc bất thiện là tham ái, sân hận, và mê muội, đó là cội nguồn tạo nên đạo đức Phật giáo.

Khi nói về nhân cách một con người, Thích Ca có nhắc đến và phân ra loại người không có đạo đức, đó là người bất chính:

Người bất chính: không có bổ thí, không có lễ hy sinh, không có tế tự, không có quả dị thực các nghiệp thiện ác,... Người bất chính bố thí một cách vô lễ, bố thí không phải tự tay, bố thí không có suy tư kỹ lưỡng, bố thí không nghĩ đến tương lai, không giao du với người thiện lành, suy nghĩ tà kiến, không biết hổ thẹn [32, tr.146-148].

Người bất chính có sống cũng như trong cảnh giới địa ngục, đau khổ và tối tăm, không có đức hạnh. Ngược lại với người bất chính, theo Thích Ca, người chân chính có đầy đủ những điều chân chính tốt đẹp, mẫu mực về đạo đức: “Người chân chính có đầy đủ chính pháp như vậy, giao du với người chân chính như vậy, suy tư như người chân chính như vậy, tư lường như người chân chính như vậy, nói năng như người chân chính như vậy, hành động như người chân chính như vậy, có chính kiến như người chân chính như vậy, bố thí như người chân chính như vậy. Đó là đại tính của chư Thiên hay đại tính của loài Người” [32, tr.152]. Như vậy, chân chính là một phẩm chất cao đẹp, là nhân phẩm lớn của con người được Phật ca ngợi, thể hiện đạo đức, theo nhận định của Thích Ca.

Từ những lời dạy của Thích Ca trong kinh tạng Nguyên thủy văn hệ Pàli, mà những biểu hiện của nó đã được liệt kê ở trên, nghiên cứu sinh khái quát, đưa ra thành những giá trị cụ thể như sau:

Ca ngợi đời sống đạo đức;

Ca ngợi vẻ đẹp của việc giữ gìn phạm hạnh, không vi phạm điều cấm;

Phê phán những thói hư tật xấu làm ảnh hưởng đến đạo đức con người: chém giết, cướp bóc, nói láo, ăn trộm, dâm dục, không giữ gìn những điều răn cấm, dùng các chất uống dẫn đến sự say và chất kích thích dẫn đến ảo giác.

### **3.3. NHỮNG BIỂU HIỆN GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG QUAN HỆ XÃ HỘI**

#### **3.3.1. Chuẩn mực đạo đức của một vị vua**

Thích Ca khi còn là một thái tử, ông không tham màng quyền uy, ngai vàng, không muốn trở thành người cai trị đất nước, nên ông đã chọn con người tu hành để đạt giác ngộ. Nhưng khi đã thành chính giác, thì chính Thích Ca lại thường xuyên quan tâm đến các vấn đề xã hội, từ việc cai trị đất nước của một vị vua, đến cai quản gia đình của một vị điền chủ. Không tự nhiên ông coi trọng và quan tâm vấn đề ấy. Nó đơn giản là công việc liên quan đến chính con người, phục vụ, đáp ứng trực tiếp quyền lợi và sinh mệnh của con người trong xã hội. Vì sự quan tâm của ông đến chính sự, cũng như sự sẵn lòng tư vấn, giải đáp, khuyên nhủ các bậc quân vương để thực hiện chính sự mà các Vua thường xuyên hỏi Thích Ca về vấn đề trị quốc, mưu sách quốc gia an bang tế thế.

Về phép trị nước, với tư cách của một vị quân vương, Thích Ca nhắc đến việc trị quốc đúng chính pháp của Chuyển luân Thánh vương như hình mẫu của đạo đức chính trị, trong *Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư tử hống*:

Vua Chuyển luân Thánh vương tên là Dalhanemi (Kiên Cố Niệm), là vị pháp vương, lấy chính pháp trị nước, chinh phục bốn thiên hạ, thống trị các quốc độ và đầy đủ bảy món báu. Vị ấy có đầy đủ bảy món báu, tức là xe báu, voi báu, ngựa báu, châu báu, nữ báu, gia chủ báu và thứ bảy là tướng quân báu. Vị ấy có hơn một ngàn hoàng tử, dũng kiện, hùng mạnh, nhiếp phục ngoại địch. Vị này trị

vì quả đất này cho đến hải biên, dùng chính pháp trị nước, không dùng trượng, không dùng kiếm [29, tr.355].

Vị Chuyên luân thánh vương này nhắc đi nhắc lại lời dạy các vua chư hầu: “*Chớ có sát sinh! Chớ có lấy của không cho! Chớ có sống tà hạnh trong các dục! Chớ có nói láo! Chớ có uống rượu! Và hãy thọ hưởng theo những gì đã có để thọ hưởng*” [29, tr. 360]. Đây cũng chính là những tiêu chuẩn đạo đức của mỗi con người nói chung và càng cần thiết cho người làm vua đứng đầu thiên hạ. Thông điệp mà Thích Ca đưa ra, những quy chuẩn đạo đức thể hiện văn hóa của một bậc quân vương muốn làm khuôn mẫu cho khắp thiên hạ, thì hơn ai hết, vị quân vương đó phải cao đẹp hơn những người khác, và đương nhiên đạo đức đó phải xây dựng trên nền tảng chuẩn mực đạo đức của một con người.

Một vị quân vương, người đứng đầu đất nước thì điều cần thiết là lấy chính pháp trị nước. *Chính pháp* đó phải được xây dựng trên tinh thần phụng sự vì lý tưởng cao đẹp, vì mong muốn của lê dân trăm họ, vì hạnh phúc và an lành của bách tính. *Chính pháp* đó phải được ban bố và thực thi với hệ thống quan lại, chính quyền trong sạch, vì dân vì nước, chí công vô tư. *Chính pháp* đó phải hợp với lòng dân, phải tạo nên sự hưng thịnh, giàu có chính đáng của nhân dân và đoàn kết trong đất nước. *Chính pháp* đó phải được chỉ đạo thi hành bởi một người đứng đầu mẫu mực về đức hạnh và lòng thiện, biết lãnh đạo nhân dân xây dựng một cuộc sống no đủ về vật chất và phong phú, cao đẹp về tinh thần, lánh xa và xóa bỏ mọi mầm mống của điều xấu ác trong xã hội. Tiếp đó, người đứng đầu đất nước phải làm yên được bốn cõi, tránh mâu thuẫn, xung đột trong dân, bên trong thì làm cho yên trị, bên ngoài thì thu phục các nước hữu hảo hướng về, nhiếp phục người trong nước và lân bang bằng tài năng, uy tín, trí tuệ, và đức hạnh. Đặc biệt, việc thu phục lòng người trong nước và nhiếp phục lân bang phải bằng con đường chính đáng, đó là bất bạo lực, không dùng binh đao, không gây chiến tranh. Đó là *chính pháp trị quốc*. Cốt cách và phẩm hạnh của một bậc quân vương là như vậy. Nhưng để có được nó, không phải xa xôi hay cầu tìm từ một điều linh thiêng nào, mà

theo Thích Ca, đó là do công đức tu dưỡng, thực hành những điều đạo đức cơ bản, như: không sát sinh để phát khởi tinh thần bình đẳng và trân trọng mạng sống; không lấy của không cho để phát khởi nghề nghiệp và làm việc nghiêm túc tạo ra thành quả cho chính mình; không sống tà hạnh trong các dục, là để không buông thả thân tâm, nhiếp phục thân, tâm theo những chuẩn mực đạo đức; không nói láo, không nói dối, không thêu dệt là để tạo nên sự chân thành, đáng tin tưởng; không uống rượu là để kiểm soát trí tuệ, cảm xúc cho đến những hành động trong chuẩn mực; thọ hưởng theo những gì có để thọ hưởng là để tránh xa những điều phi pháp, thụ dụng vật phẩm, tiền của và những điều giá trị một cách chính đáng và phù hợp với công sức chính mình. Như vậy, để rèn rũa đạo đức trở thành một bậc quân vương, thì trước hết phải rèn tập đạo đức của một con người thường trong xã hội. Chỉ có trên nền tảng của những giá trị đạo đức phổ quát thì một vị vua mới thực thi được việc cai trị đúng chính pháp theo lời Thích Ca thuyết giảng.

Qua đoạn kinh văn và phân tích trên, có thể rút ra những giá trị đạo đức mà Thích Ca muốn một vị quân vương, người đứng đầu đất nước phải hướng đến, gìn giữ và thực hành, đó là:

Cai trị đất nước, nhiếp phục nhân dân bằng uy tín, trí tuệ, đạo đức của bậc quân vương;

Việc rèn luyện, vun bồi đạo đức của người lãnh đạo đất nước là quan trọng và cần thành tựu trước hết;

Chăm lo hạnh phúc tinh thần, vật chất của mọi người dân trong đất nước là trách nhiệm của người lãnh đạo đất nước;

Người lãnh đạo đất nước phải là hình mẫu cho trăm dân noi theo;

Phê phán việc dùng sức mạnh, binh đao, vũ khí, binh lính và tà thuật trong việc cai trị đất nước.

### **3.3.2. Chuẩn mực đạo đức của một công dân, thành viên xã hội**

Theo Thích Ca, trong xã hội, ở trong một tập thể hay một tổ chức nào, các thành viên trong tổ chức ấy cần thực hiện sáu phép hòa kính để tạo nên sự từ ái, đoàn kết, hòa hợp để cùng phát triển. Sáu phép hòa kính đó là: (1) “An

trú thân hành - Thành tựu thân nghiệp” (thân hòa đồng trụ) hòa hợp cùng chung sống, không gây ra những hậu quả xấu do việc tồn tại thân thể của mình trong tập thể; (2) “An trú khẩu hành - Thành tựu khẩu nghiệp” (khẩu hòa vô tranh) là nói lời dễ nghe, ái ngữ, không cãi chửi, tranh giành, để tăng cường truyền thông và tăng trưởng sự hòa hợp; (3) “An trú ý hành - Thành tựu ý nghiệp” (ý hóa đồng duyệt) là cùng đưa ra sự bàn góp, xây dựng và trân trọng, cùng vui với kiến nghị, đề xuất của người khác; (4) “Thành tựu tri kiến” (kiến hòa đồng giải) là cùng có nhận thức, đánh giá, nhìn nhận tự nhiên, xã hội, tư duy con người dưới góc nhìn của kẻ trí, của tư duy biện chứng, lô gic và khách quan, nắm rõ bản chất của mọi vật và chủ động với sự biến đổi của thế giới; (5) “Thành tựu giới luật” (giới hòa đồng tu), cùng nhau thực hiện quy định, quy chế, pháp luật, điều lệ, giới luật chung của quốc gia, xã hội, nhóm xã hội, tổ chức quy định; (6) “Lợi hòa đồng quân - san sẻ tài vật” là khi có lợi ích hợp pháp về vật chất cùng chia sẻ cho người khác thụ hưởng một cách công bằng, tự nguyện, vui vẻ [29, tr.615-616], [29, tr.704-705]. Thích Ca nhân mạnh: *“Sáu pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí”* [30, tr.705]. Theo Thích Ca, nếu thực hiện được sáu điều nêu trên ở mỗi con người trong xã hội, thì xã hội sẽ trở nên tốt đẹp, đoàn kết, hòa hợp. Thích Ca cho rằng thực hiện thành công sáu điều nêu trên sẽ làm cho người người trong xã hội yêu thương lẫn nhau, kính trọng lẫn nhau. Sáu điều đó được thực hiện sẽ đưa đến sự hòa đồng, không có xung đột, không tạo nên tranh luận, mâu thuẫn mà dễ dàng tạo nên sự hòa hợp, thống nhất, cùng chung ý nguyện, cùng chung mục đích, cùng chung lý tưởng. Đó chính là cảnh giới cao đẹp, an lạc, hạnh phúc nhất mà bất cứ quốc gia, xã hội nào cũng mong mỗi hướng đến. Đó chính là cảnh giới Niết bàn an lạc không cần cầu tìm đâu xa mà có thể hiện hữu ngay trên thế gian này, theo tinh thần của Phật giáo.

Thích Ca cho rằng, sống trong xã hội thì hành động (thân) cùng hòa hợp; lời nói (khẩu) cùng hòa hợp; kiến nghị, đề xuất (ý) cùng hòa hợp; cùng có nhận thức, hiểu biết (tri kiến) đúng đắn; chia sẻ các quyền lợi; tôn trọng

các quy định và cùng thực hiện mọi công việc chung trong tinh thần trách nhiệm, hòa kính là trách nhiệm chung của công dân, mỗi thành viên trong xã hội phải thực hiện để làm cơ sở, nền tảng tạo nên xã hội hài hòa, ổn định và phát triển. Như vậy, qua lời dạy của Thích Ca được ghi chép trong kinh điển, giá trị đạo đức đối với một công dân, một con người cụ thể trong xã hội cần đạt được là:

Phải chế ngự ý nghĩ, lời nói, hành động bất thiện;

Tán dương, khuyến khích ý nghĩ, lời nói, hành động thiện lành;

Tôn trọng và tìm sự thống nhất với ý kiến, quan điểm của người khác trong xử lý và giải quyết các việc chung;

Cùng tự ý thức thực hiện nghiêm túc và hỗ trợ người khác nghiêm túc thực hiện những điều răn cấm, những quy định, quy chế, pháp luật chung của toàn xã hội;

Cùng chung tay chia sẻ và gánh vác công việc chung trong tinh thần nhiệt huyết và trách nhiệm;

Cùng chia đều những quyền lợi và các giá trị xã hội chung có;

Không phân biệt đẳng cấp xã hội.

### **3.3.3. Chuẩn mực đạo đức trong quan hệ cha mẹ - con cái**

#### **\* Chuẩn mực đạo đức của một người con đối với cha mẹ**

Thích Ca dạy Singālaka (Thi ca la việt) về cách lễ phượng Đông, ông cho rằng cần phải ghi nhớ phượng Đông là cha mẹ, và những quy chuẩn về đạo đức của người con đối với cha mẹ cần tâm niệm và thực hiện năm phẩm hạnh: *“Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ; Tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ; Tôi sẽ giữ gìn gia đình và truyền thống gia đình; Tôi bảo vệ tài sản thừa tự; Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời”* [29, tr.542]. Đó là chuẩn mực ứng xử thể hiện GTĐĐ của người con đối với cha mẹ. Những nội dung cơ bản về đạo đức của người giữ phận làm con, Thích Ca dạy những nội dung vẫn đúng, có giá trị và phù hợp với bất kỳ xã hội nào và thời điểm nào. Đó là: phụng dưỡng cha mẹ bằng lòng kính trọng, biết ơn và đáp đền vì cha mẹ đã sinh ra thân mình, nuôi dưỡng mình lớn khôn, dạy cho mình hiểu lẽ

đạo lễ đời. Vì thực tế, một mẹ có thể nuôi dạy trưởng thành được chín, mười người con, nhưng chín, mười người con đùn đẩy nhau không nuôi được cha mẹ lúc về già. Bảo vệ gia đình và giữ gìn truyền thống cũng chính là trách vụ của người con, không chỉ theo tinh thần Phật giáo mà đạo hiếu của Nho gia cũng nhấn mạnh nội dung này. Không thiếu trường hợp, đời ông cha dày công gây dựng và giữ gìn truyền thống, cơ nghiệp, nhưng đến đời con cháu thì phá hoại gia sản, sự nghiệp, làm tiêu tan truyền thống tốt đẹp của gia đình. Vì vậy, bảo vệ tài sản thừa tự là một chuẩn mực ứng xử, chuẩn mực đạo đức thể hiện lòng hiếu kính của con cái. Vì tài sản đó chính là công sức, là tâm huyết, là mồ hôi, nước mắt, thậm chí là máu xương của, ông bà, cha mẹ để tạo nên. Không chỉ giữ gìn và bảo vệ tài sản thừa tự mà phải làm cho nó gia tăng, sản sinh và phát triển, đó chính là hạnh hiếu mà người con cần phải làm. Làm tang lễ khi cha mẹ qua đời là việc quan trọng. Việc làm tang phải đúng lễ, thể hiện sự ai thương, thành kính, đúng với di huấn của cha mẹ, không trái với truyền thống văn hóa dân tộc, không hà tiện qua loa, nhưng lại không khuếch trương hoang phí, điều cốt yếu là giữ được thanh danh của gia đình, cha mẹ. Dù chỉ là 5 điều quy phạm đạo đạo đức mà Thích Ca chỉ bày cho con người trong hành trình sống và thực hiện đạo làm con, nhưng nếu thực hành trọn vẹn bốn phần đó trong sự chân thành và đạo đức là vô cùng khó.

Tóm lại, đối với con cái trong gia đình, Thích Ca chỉ bày những nội dung thể hiện những giá trị đạo đức cần cho việc thực hiện đạo làm con:

Phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ khi sống;

Thành kính thờ phụng cha mẹ khi qua đời;

Nghe lời và giữ trọn đạo hiếu với cha mẹ;

Giữ gìn truyền thống gia đình;

Không làm mất danh tiếng gia đình;

Bảo vệ, phát triển tài sản và truyền thống gia đình do cha mẹ để lại.

**\* Chuẩn mực đạo đức của cha mẹ đối với con cái**

Thích Ca dạy: “*được con phụng dưỡng như phương Đông, theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách: Ngăn*

*chặn con làm điều ác; Khuyến khích con làm điều thiện; Dạy con nghề nghiệp; Cưới vợ xứng đáng cho con; Đúng thời trao của thừa tự cho con”* [29, tr.542]. Đây là năm điều thương tưởng, là năm trách nhiệm cần được cha mẹ thực hiện đối với con cái của mình, đó là những chuẩn mực ĐĐ gắn với trách nhiệm lớn lao của các bậc cha mẹ mọi đời. Đây không chỉ là quan điểm của Phật giáo, mà có sự trùng hợp tự nhiên phản ánh tâm thức và những giá trị đạo đức mà con người hướng đến trong mọi giai đoạn lịch sử, ở mọi quốc gia. Quan điểm Nho giáo cho rằng “Dưỡng bất giáo, phụ chi quá”, nghĩa là nuôi con mà không dạy con nên người, là lỗi của cha mẹ. Trách nhiệm của cha mẹ không chỉ nuôi cho con cái khôn lớn, mà quan trọng hơn phải chỉ bày cho con nhận thức và thực hiện những điều thiện lành, ngăn cấm và tránh xa những điều xấu ác. Ngăn con làm điều ác là để con cái không phạm tội, không tạo ra lỗi lầm, không phải nhận quả báo xấu trong tương lai. Nhưng nếu chỉ ngăn ác thì cũng chưa tích lũy được giá trị tốt đẹp gì, nên ngăn ác rồi thì điều song hành là phải chỉ bày cho con cái những con đường tốt đẹp cần theo, những việc thiện cần làm, để từ đó tích lũy công đức, lòng từ ái và đạo đức của con người, để con cái trở thành một người thiện lành, tốt đẹp. Khi con cái lớn khôn, cha mẹ phải dạy cho con nghề nghiệp để trước hết là con tự nuôi sống chính mình, sau đó để con trở thành một con người có ích cho xã hội. Nhưng nghề nghiệp cha mẹ dạy con phải đúng tinh thần của *chính mệnh* và *chính nghiệp*. Đó là những nghề nghiệp chính đáng, làm và thụ hưởng thành quả lao động bằng chính công sức của mình, không lừa lọc điêu gian, không sử dụng những tà thuật mê muội lòng người để trục lợi. Khi con cái trưởng thành, cha mẹ phải lo cưới vợ, gả chồng xứng đáng, phù hợp cho con. Người vợ, người chồng là bạn đời của con cái, vì vậy, cha mẹ phải thận trọng trong việc tìm hiểu truyền thống gia đình người con muốn cưới gả, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh gia đình mình. Việc cưới hỏi phải được thực hiện trên tinh thần tự nguyện và tình yêu thương, đồng thời tôn trọng ý kiến của con cái trong việc xây dựng cuộc sống gia đình. Cha mẹ phải chọn thời điểm phù hợp để trao thừa tự cho con, *đúng thời* ấy là khi con cái đã trưởng thành, có ý thức



bảo vệ truyền thống gia đình và của thừa tự cha mẹ để lại, *đúng thời* là lúc trao đồ thừa tự vừa giúp cho con cái xây dựng cuộc sống tốt đẹp lại vừa đảm bảo việc của cải thừa tự được gìn giữ và phát triển. Nói tóm lại, như lời dạy của Thích Ca, cha mẹ cần có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ bảo, dạy dỗ, gây dựng cuộc sống và vun vén cho hạnh phúc cả cuộc đời cho con cái.

Qua đoạn kinh văn nêu trên có thể chỉ ra những giá trị đạo đức mà Thích Ca muốn người làm cha mẹ trong gia đình cần đạt được là:

Nuôi dưỡng con cái và dạy dỗ cho con trưởng thành về trí tuệ, nhân cách;  
Chỉ dạy cho con biết và tránh xa điều ác, gần gũi và thực hiện các điều thiện;  
Cho con học và thành tựu nghề nghiệp tốt;  
Lo lắng hạnh phúc gia đình cho con;  
Trao của thừa tự cho con khi thuận dịp.

### **3.3.4. Chuẩn mực đạo đức trong quan hệ thầy - trò**

#### **\* Chuẩn mực đạo đức của trò đối với thầy**

Thích Ca dạy khi đánh lễ phương Nam, phải tưởng hiện phương Nam là thầy, là sư trưởng, và trong khi đánh lễ phương Nam phải tâm niệm và gắng gỏi thực hiện năm điều để phụng thờ các bậc sư trưởng. Đó là thể hiện văn hóa, đạo đức của kẻ học trò, của người đệ tử: *“Đứng dậy để chào; Hào hạ kính lễ thầy; Hăng hái học tập lời thầy dạy; Tự tay, đích thân phục vụ thầy bằng lòng kính trọng; Chú tâm học hỏi và thành tựu nghề nghiệp thầy chỉ dạy”* [29, tr. 542]. Có thể thấy rõ, tinh thần đạo đức mà Thích Ca muốn khẳng định qua lời dạy của ông đối với người học trò, người đệ tử, cốt tủy nhất là lòng kính trọng thầy, chịu khó học hỏi, ghi nhớ những điều thầy dạy và cuối cùng đó là thành tựu những điều thầy dạy, mang những lời thầy dạy áp dụng, thực hành vào cuộc sống và đạt được kết quả tốt như mong đợi. Tinh thần văn hóa và chuẩn mực đạo đức dành cho người học trò, qua lời dạy của Thích Ca, lại một lần nữa trùng với lời dạy của Khổng Tử với các đồ đệ của mình. Không chỉ là sự tôn kính thầy của hàng đệ tử là việc làm cần thiết, giữ lễ với thầy cả trong cuộc đời, vì “nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, mà còn phải mang điều thầy dạy áp dụng có hiệu quả trong cuộc sống, đó mới thực sự là niềm vui

chân thật của việc học tập “học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ”. Không phải học để có bằng cấp, không phải học để trở thành ông nọ bà kia, có danh vị cao trong xã hội, mà việc học đầu tiên và cuối cùng là phải hành, phải mang điều được học vào áp dụng trong cuộc sống của người học. Không chỉ các bậc vĩ nhân có chung quan điểm, mà quan điểm trên đây của các vị đã hợp với lòng người và trở thành điều hướng đến của mọi người trong thiên hạ.

Có thể rút ra những giá trị đạo đức qua lời dạy của Thích Ca với người đi học, những người làm học trò trong xã hội:

Phải kính trọng và thờ phụng ân đức của thầy;

Tinh cần, nỗ lực, gắng công học tập;

Áp dụng lời dạy của thầy vào rèn luyện và thực hành;

Thành công nghề nghiệp tốt đẹp mà thầy chỉ dạy.

**\* Chuẩn mực đạo đức của thầy đối với trò**

Không chỉ học trò phải chu toàn bổ phận với thầy, mà ngược lại, Thích Ca dạy, về trách nhiệm của thầy tỏ với học trò, với đồ đệ của mình:

Được đệ tử phụng dưỡng như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách: Huấn luyện để tử những gì mình đã được khéo huấn luyện; Dạy cho đệ tử biết bảo trì những gì mình được khéo bảo trì; Dạy cho học trò thuần thực các nghề nghiệp; Khen ngợi, tán dương đệ tử đúng dịp với các bạn bè quen thuộc; Đảm bảo nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt” [29, tr.543].

Thích Ca cho rằng, sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi. Phương Nam đó chính là phương của sự tri ân thầy - trò. Bổn phận của người thầy với đệ tử như thế chính là thể hiện chuẩn mực văn hóa, đạo đức nghề nghiệp gắn với một chức phận quan trọng trong xã hội - người thầy. Quan điểm này của Phật giáo cũng đồng nhất với quan điểm “giáo bất nghiêm, sư chi đọa” của Nho giáo khi cho rằng dạy học mà không nghiêm, không hết mình, là lỗi của bậc làm thầy. Người thầy phải giữ được hạnh mô

phạm, giáo dục, đó là dạy lại tất cả, truyền thụ cho học trò tất cả những gì mình được huấn luyện, truyền thụ, không giữ “miếng”. Đồng thời người thầy cũng phải chỉ bày cho học trò cách để bảo vệ, gìn giữ và luôn phát triển những gì được học, được truyền thụ. Không chỉ dạy kiến thức xã hội, kiến thức chuyên ngành, mà trách nhiệm lớn của người thầy là tạo nên những học trò có đạo đức, nhân cách và tạo cho học trò một nghề nghiệp vững vàng, đủ để nuôi sống cá nhân và gia đình. Đó là việc dạy hướng vào thực tiễn, việc dạy hướng vào xã hội, không lý thuyết suông. Nếu học trò tiến bộ, hoàn thành xuất sắc những yêu cầu bài học và thực hành thuần thục được những gì người thầy chỉ dạy thì phải khen ngợi đúng dịp, kịp thời, công khai trước những học trò khác. Điều đó không chỉ động viên người học trò giỏi mà còn có tác dụng nhắc nhở, động viên những bạn đồng học của học trò. Đó là một nghiệp vụ sư phạm cần thiết những người làm thầy phải biết và thực hiện khéo léo. Cuối cùng, không ai khác, theo Thích Ca, mà chính là người thầy phải đảm bảo nghề nghiệp cho đệ tử. Việc đảm bảo này có ý nghĩa là nghề nghiệp được học và công việc được làm phải gắn bó, công việc phải tạo nên thu nhập ổn định, công việc và thu nhập phải chính đáng đủ làm cho người học trò chuyên tâm rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp được huấn luyện hơn nữa. Người thầy phải chịu trách nhiệm về sản phẩm đào tạo của mình.

Những giá trị rút ra trên những quy chuẩn đạo đức mà Thích Ca yêu cầu đối với người làm thầy trong xã hội, đó là:

Phải mẫu mực về trí tuệ, nhân cách và đạo hạnh;

Không giấu kiến thức, kỹ năng;

Hết lòng vì học trò mà chỉ bày những chuyên môn và các kiến thức;

Đảm bảo cho học trò có được nghề nghiệp tốt;

Chịu trách nhiệm về sản phẩm đào tạo của mình.

### **3.3.5. Chuẩn mực đạo đức trong ứng xử vợ - chồng**

#### **\* Chuẩn mực đạo đức trong ứng xử của chồng đối với vợ**

Có năm cách người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây, Thích Ca chỉ dạy: *“Kính trọng vợ; Không bắt kính đối với vợ; Trung thành với vợ;*

*Giao quyền hành cho vợ; Sắm đồ nữ trang cho vợ*” [29, tr.543]. Đó là bổn phận của người chồng thể hiện chuẩn mực ứng xử, đạo đức trong mối quan hệ với vợ anh ta, được Thích Ca tuyên thuyết cho bất kỳ người đàn ông có vợ nào, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Nội dung này thể hiện tinh thần bình đẳng, tiến bộ xã hội, tôn trọng phụ nữ trong quan điểm của Thích Ca. Phật giáo cho rằng, người chồng không chỉ làm trụ cột trong gia đình, là người định hướng và đảm bảo đời sống hôn nhân, mà người chồng còn phải luôn kính trọng vợ. Vì người vợ là một nửa tạo nên gia đình, người vợ được cưới gả đàng hoàng và hôn nhân được xây dựng trên tình yêu và tinh thần tự nguyện. Ý kiến của người vợ luôn phải được tôn trọng trong tất cả công việc chung của gia đình. Người đàn ông không được thể hiện ý nghĩ, lời nói, hành động bất kính đối với vợ, coi thường vợ, vì điều đó sẽ dẫn đến ngã mạn, bất hòa, và đe dọa đến hạnh phúc gia đình. Đó là tinh thần của sự bình đẳng giới và bình đẳng trong gia đình. Trung thành với vợ, đó là việc gác bỏ lợi ích và cuộc sống của người chồng với người vợ suốt đời, yêu thương chăm sóc và chung thủy. Dù là trụ cột, nhưng người đàn ông không giữ quyền quyết định mọi việc mà cần giao quyền cho vợ ở những công việc mà vợ có thể phát huy, phải tin tưởng và trân trọng sự hiểu biết và năng lực của vợ. Một điều chính đáng và tiến bộ nữa mà Thích Ca chỉ dạy cho những ông chồng: sắm đồ nữ trang cho vợ, tặng lễ vật và quà cho vợ vào những dịp cần thiết và phù hợp. Điều đó vừa thể hiện sự quan tâm, vừa thể hiện sự trân trọng của chồng với vợ lại vừa thúc đẩy và gia tăng được tình yêu và hạnh phúc gia đình.

**\* Chuẩn mực đạo đức trong ứng xử của vợ đối với chồng**

Thích Ca cho rằng, mỗi quan hệ ứng xử để giữ bổn phận theo đạo hạnh cần phải đến từ hai phía, và bình đẳng với nhau. Kinh chép lời dạy của Thích Ca rằng: *“Được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách: Thi hành tốt đẹp bổn phận của mình; Khéo léo tiếp đón bà con; Trung thành với chồng; Khéo giữ gìn tài sản của chồng; Khéo léo và nhanh nhẹn trong công việc”* [29, tr.543]. Thực hiện những chuẩn mực này, thể hiện bổn phận của người vợ trong mối quan hệ với chồng mình, theo Thích Ca, đó là tiêu chuẩn đạo đức cần thiết và bất

buộc cho tất cả những người đã làm vợ trên thế gian này, không phân biệt địa vị, giàu nghèo. Thích Ca dạy những người phụ nữ có chồng phải thực hành bốn phận của người vợ, là giữ ấm hạnh phúc gia đình. Không chỉ khéo léo trong công việc, mà người vợ còn phải biết giữ gìn tài sản của chồng gây dựng và giao cho, làm cho tài sản được sinh sôi, phát triển, để làm cơ sở vững chắc cho việc tạo dựng gia đình và nuôi dạy con cái. Chung thủy với chồng là điều bắt buộc, ngoài ra người vợ còn phải khéo léo tiếp đón những người thân bên nhà chồng, thể hiện văn hóa, trách nhiệm và tình thân yêu, sự trân trọng.

Qua lời dạy của Thích Ca với người đàn ông và với người đàn bà trong quan hệ vợ - chồng của họ, có thể rút ra những giá trị đạo đức:

Vợ chồng phải kính trọng nhau;

Vợ chồng phải chung thủy, trung thành với nhau;

Vợ chồng phải chăm sóc, vỗ về, an ủi nhau về vật chất và tinh thần;

Vợ chồng cùng nhau tạo lập và giữ gìn của cải;

Vợ chồng phải tiếp đón và đối đãi tốt đẹp với người thân của hai bên.

### **3.3.6. Chuẩn mực đạo đức trong ứng xử với bạn bè**

Theo lời Thích Ca, bạn bè sống với nhau cần có lòng thương, chân thành, và đã là những người bạn với nhau cần phải giữ các bốn phận và các chuẩn mực đạo đức. Bạn bè phải đối xử với nhau như khi kính ngưỡng đánh lễ phượng Bắc: “*bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, không lường gạt*”. Thích Ca cũng nêu rõ năm cách mà những người bạn đối xử với nhau với tư cách là các vị thiện nam tử: “*Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng; Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng túng; Chở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm; Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn; Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử*” [29, tr.544]. Trong dân gian cũng vẫn có câu “giàu vì bạn” để thể hiện vai trò quan trọng trong việc kết thân hữu và có một người bạn tốt theo đúng nghĩa. Ý nghĩa của lời dạy là cần tìm bạn tốt, kết thân với người thiện lành, giữ gìn không làm tổn hại đến tinh thần và vật chất của bạn, luôn đồng hành, làm chỗ dựa tin cậy, bảo vệ bạn và tương trợ bạn khi cần thiết, có trách nhiệm kéo bạn tránh xa những điều xấu ác, bảo vệ, không làm hư hao tài sản của bạn, và tôn trọng gia đình của bạn bè.

Như vậy, đối với bạn bè, những giá trị đạo đức cần hướng tới theo lời chỉ dạy của Thích Ca là:

Chân thành với nhau và bảo vệ nhau;  
 Làm chỗ dựa về tinh thần cho nhau;  
 Bảo vệ của cải, tài sản của nhau  
 Cũng giúp nhau tránh xa điều xấu ác, phát triển những tốt lành;  
 Kính trọng gia đình bạn và gìn giữ danh tiếng của bạn.

### **3.3.7. Chuẩn mực đạo đức trong ứng xử cấp trên - cấp dưới**

#### **\* Ứng xử của cấp trên với cấp dưới, người giúp việc**

*“Có năm cách một vị chủ nhân đối xử với hạng nô bộc, giúp việc như phương Dưới: Giao việc đúng theo sức lực của họ; lo cho họ ăn uống và tiền lương; Điều trị cho họ khi bệnh hoạn; Chia sẻ các mỹ vị đồ ăn thức uống đặc biệt cho họ; Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép”* [29, tr.544]. Đó là bổn phận của người chủ, bậc bề trên đối với người làm công, cấp dưới của mình. Bổn phận đó chính là những chuẩn mực văn hóa đạo đức gắn với chức phận của người chủ. Người chủ, cấp trên phải biết rõ về năng lực và giao việc đúng năng lực cho cấp dưới của mình; phải trả công và đãi ngộ lương thưởng xứng đáng; khi người làm công gặp bệnh tật thì người chủ phải có trách nhiệm lo trị thuốc thang; chia sẻ các giá trị vật chất cho người giúp việc và cho người giúp việc nghỉ phép để thực hiện công việc gia đình, tái tạo sức lao động là việc làm cần thiết và cũng là trách nhiệm đạo đức của người làm chủ.

Yêu cầu Thích Ca đưa ra gắn với giá trị đạo đức cấp trên, người lãnh đạo đối với cấp dưới, người giúp việc là:

Hướng dẫn chuyên môn, nghề nghiệp cho cấp dưới;  
 Giao cho nhân viên, cấp dưới công việc phù hợp;  
 Trả thù lao xứng đáng, chia sẻ lợi ích cho nhân viên cấp dưới;  
 Cho cấp dưới, người lao động nghỉ phép;  
 Chăm sóc sức khỏe và điều trị khi cấp dưới bị bệnh;  
 Hỗ trợ nhân viên, cấp dưới khi gặp khó khăn.

**\* Đạo đức trong ứng xử của cấp dưới với cấp trên, người chủ**

Theo Thích Ca, khi đã được người chủ đối xử và giữa bốn phận với năm cách như phương Dưới, những người làm công, cấp dưới, tôi tớ cần phải có lòng thương, sự tôn trọng đối với vị chủ nhân và đối xử theo năm cách như phương Trên: *“Dậy trước khi chủ dậy; Đi ngủ sau chủ; Tự bằng lòng với các vật đã cho; Khéo làm các công việc được giao; Dem danh tiếng tốt đẹp đến cho chủ”*[31, tr. 544-545]. Như vậy, năm điều bốn phận này chính là chuẩn mực đạo đức bắt buộc, cần yếu dành cho người giúp việc, kẻ làm công, bậc tôi tớ, cấp dưới trong mối quan hệ với người chủ hay cấp trên của mình. Kẻ bề tôi, người giúp việc khi đã được người chủ, cấp trên đối đãi hợp tình hợp lý thì trách nhiệm của anh ta cũng phải đối đãi xứng đáng với những gì được ân sủng: nhiệt tình và trách nhiệm với công việc không nề hà thời gian; hoàn thành cao nhất nhiệm vụ được giao; bằng lòng đối với những đãi ngộ vật chất và giữ gìn tiếng tăm, truyền thống, uy tín của ông chủ, gia đình chủ và cơ quan tổ chức do cấp trên lãnh đạo quản lý.

Giá trị đạo đức gắn với trách nhiệm của người làm công, nhân viên, cấp dưới trong quan hệ với ông chủ, cấp trên được Thích Ca hướng các đệ tử tại gia của mình đến, đó là:

Nhiệt tình, tâm huyết và dành thời gian nhiều cho công việc;

Nghiêm túc thực hiện giờ giấc và quy chế làm việc;

Thực hiện tốt các công việc được giao;

Bằng lòng với khoản thù lao được nhận;

Giữ uy tín cho cấp trên và tổ chức.

**3.3.8. Quan điểm đạo đức thể hiện trong cách đánh giá, nhìn nhận những người hạ tiện trong xã hội**

**\* Quan điểm đạo đức thể hiện trong nhìn nhận đối với tên cướp**

Trong lần nói chuyện với Thích Ca, vua Pasenadi nước Kosali nói về một tên cướp hung tợn tên là Angulimala: *“Có tên cướp tên là Angulimala, là tên thợ săn, bàn tay vấy máu, sát hại, bạo tàn, không có lòng từ mẫn đối với chúng sinh. Do vì nó, các làng trở thành không làng, các thị trấn trở thành*

*không thị trấn, quốc độ trở thành không quốc độ. Do nó luôn giết người, nó mang một vòng hoa làm bằng ngón tay người”* [31, tr.581]. Trước một tên cướp manh động, hung hãn, giết người như trở bàn tay, đáng lẽ mọi người đều phải kinh sợ, xa lánh, nhưng Thích Ca không như thế. Kinh điển ghi chép rằng, với lòng nhân từ, bao dung, cùng việc tin vững chắc vào khả năng có thể cải hoá trở nên tốt đẹp của bất kỳ con người nào, dù là người đã phạm trọng tội, cộng khả năng thuyết phục đi vào lòng người, Thích Ca đã gặp và làm thay đổi nhận thức và hành vi của tên cướp. Thích Ca đã làm cho tên cướp Angulimala nhận ra tội nghiệp, sám hối, và phát tâm xuất gia trở thành một con người tu bồi đạo hạnh. Kinh chép rằng: *“Angulimala cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, từ bỏ sát sinh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ nói láo, ăn một ngày một bữa, sống phạm hạnh, giữ giới, hành trì thiện pháp”* [31, tr.582]. Thấy điều vi diệu tưởng chừng không bao giờ xảy ra như vậy được Thích Ca giúp cho thành tựu, trừ được mối họa cho nước, cho dân, lại biến một tên vô đạo thành một vị tu hành phạm hạnh, vua Pasenadi nước Kosali đã chân thành thưa với Thích Ca: *“Con sẽ đánh lễ, hay đứng dậy, hay đưa ghế mời ngồi, hay lo liệu bốn sự cúng dường Angulimala”* [31, tr.583]. Câu chuyện không những thể hiện quan điểm nhân văn của Thích Ca mà còn thể hiện ý nghĩa cao đẹp và nhân văn của giá trị đạo đức Phật giáo.

**\* *Quan điểm đạo đức thể hiện trong nhìn nhận đối với gái làng chơi***

Trong bất kỳ xã hội nào, dù truyền thống hay hiện đại, những người thuộc tầng lớp hạ tiện làm những việc hạ tiện, như gái bán dâm, luôn bị xã hội ruồng rẫy và xa lánh. Tuy nhiên, với lòng bao dung, với tâm bình đẳng, Thích Ca đã nhìn nhận việc một người phụ nữ phải hành một nghề vô đạo đức, dù là xấu ác, nhưng chắc có lý do cực chẳng đã. Và dù con người ta có đang phải gánh chịu sự phi báng vì những hành động xấu, được xếp vị trí thấp nhất trong xã hội, nhưng vì hạt giống tốt lành trong lòng mỗi con người luôn có xu hướng được vun bồi để nảy nở, nên Thích Ca tin tưởng và tạo cơ hội cho người đó được tiếp cận với chính pháp, với đức hạnh để tự cách mạng chính



mình. Thích Ca không những không xa lánh mà còn cố tình thuyết giảng cho gái làng chơi tên là Ambapàli để hiểu được chính pháp. Sau khi nghe Thích Ca thuyết pháp với những lời lẽ đẹp đẽ và đức hạnh, Ambapàli đã ngộ ra lỗi lầm và phát tâm cúng dàng bữa cơm đối với Thích Ca và đệ tử của ông. Cho dù một vị công tử cũng muốn đón thầy trò Thích Ca để cúng dàng, nhưng với sự kính pháp và trân trọng đức hạnh của Thích Ca, cùng việc ý thức được giá trị của sự cúng dàng đúng pháp, cô gái đã từng là gái làng chơi Ambapàli khẳng khái: “*Dầu quý Công tử có cho tôi cả thành Vesàli cùng với các đất phụ thuộc, tôi cũng không nhường bữa cơm quan trọng này*”. Sau khi cúng dàng Thích Ca thọ dùng cơm chay xong, cô còn phát tâm cúng dàng giáo đoàn Phật giáo cả khu vườn mà cô sở hữu. Từ đó, Ambapàli trở thành một người tu tập và giữ giới hạnh theo tinh thần Phật tử [31, tr.576-578].

Với quan điểm biện chứng và tin vào sự biến đổi tốt đẹp của con người, thậm chí là với những người xấu, phạm tội trước đó, Thích Ca vẫn chỉ bày và hướng đến các giá trị đạo đức mang tính nhân văn, nhân bản cao cả:

Chỉ cho người phạm lỗi thấy những lỗi lầm;

Chỉ cho người phạm lỗi cách sửa trị lỗi lầm;

Bao dung, không xa lánh, động viên tinh thần người đã từng phạm lỗi;

Tạo điều kiện, giúp đỡ người phạm lỗi trở thành người tốt;

Tin tưởng và phát huy những điều tốt đẹp trong những người đã mắc lỗi lầm.

### **3.4. BIỂU HIỆN GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI VỚI VẬT**

#### **3.4.1. Chuẩn mực đạo đức thể hiện trong mối quan hệ với tài vật**

Thích Ca đặc biệt phê phán hành động tà hạnh, phi đạo đức “lấy của không cho”. Trong *Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư tử hống*, Thích Ca đã nhắc đi nhắc lại đến 14 lần: “*Người này lấy vật không có của những người khác, tức là ăn trộm*” [29, tr. 365-371]. Thích Ca đặc biệt phê phán và phỉ báng hành động bất thiện đó. *Lấy của không cho*, từ món tài vật nhỏ đến khối tài sản lớn, đó là vợ vét, là chiếm dụng, là tham ô, là đục khoét, là xâu mọt của quốc gia. Nó là nguồn gốc của những tranh giành, của sở hữu phi pháp,

của tiêu sài bất chính. Trong quan hệ cá nhân với cá nhân, đó là trộm cắp. Trong quan hệ cá nhân và xã hội, đó là tham ô, chiếm dụng bất hợp pháp. Trong quan hệ quốc gia với quốc gia, đó là bóc lột, là xung đột, là chiến tranh. Vì vậy, *lấy của không cho*, từ trong tư tưởng đến hành động đều là mầm họa. Đó là việc làm đáng bị chê trách, bị phỉ báng và phải bị trừng phạt.

Về hưởng thụ và mong cầu tài sản cá nhân, Thích Ca dạy người gia chủ có ba điều đáng quở trách:

Ở đây, này gia chủ, có hạng người hưởng dụng, tầm cầu tài sản phi pháp với sức mạnh là điều khiển trách thứ nhất. Khi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng uy vũ và sức mạnh xong người ấy thấy bất an trong lòng vì việc chiếm đoạt tài sản bằng sức mạnh là điều khiển trách thứ hai. Không có chia sẻ mà độc dụng tài sản, không mang tài sản để bố thí, giúp đỡ người khác là khiển trách thứ ba. [41, tr.480].

Những điều được tán thán đối với việc tìm cầu và hưởng thụ tài sản cá nhân, Thích Ca dạy:

Này gia chủ, vị hưởng dụng này tầm cầu tài sản đúng pháp và không dùng sức mạnh. Sau khi tầm cầu tài sản đúng pháp và không dùng sức mạnh, vị ấy tự mình an lạc, hân hoan, chia sẻ và làm các công đức. Người ấy hưởng thụ tài sản ấy, đúng chuẩn mực, đúng pháp và người ấy đáng được ca ngợi [41, tr.485-486].

Khi trả lời một nữ du sĩ ngoại đạo tên là Sùcimukhi hỏi về việc thụ dụng đồ ăn vừa khát thực về và nguồn gốc của đồ ăn đấy có phải có được một cách phi đạo đức với các tà hạnh hay không, Thích Ca trả lời:

Nuôi sống bằng những tà mạng như địa lý và súc sinh minh (nghề hèn hạ), ăn cúi mặt xuống. Nôi sống bằng những tà mạng như thiên văn và súc sinh minh (nghề hèn hạ), ăn ngưỡng mặt lên. Nôi sống bằng những tà mạng như đưa tin tức, làm trung gian môi giới, ăn hướng mặt về bốn phương chính. Nuôi sống bằng những tà mạng như bói toán và các nghề hèn hạ, ăn hướng mặt về bốn phương phụ. Ta không nuôi sống bằng những tà mạng và các nghề hèn hạ. [35, tr.389-390].

Suy cho cùng, mỗi người sống trên cuộc đời này dù có làm nghề nọ, nghiệp kia, nhưng cũng không ngoài hai chữ kiếm sống. Kiếm ăn là để nuôi thân, từ đó mới có cơ sở để làm những điều cao đẹp và to lớn khác. Tuy nhiên, không thể vì miếng ăn mà làm bất kỳ công việc hay nghề nghiệp nào. Có những công việc, dù trong xã hội xưa hay xã hội nay, được coi là nghề, nhưng thực đó là những nghề không xứng đáng, không ngay chính. Việc kiếm lợi từ những công việc đó đều gọi là *tà mạng*, hay *tà mệnh* (hành động kiếm sống không ngay chính) đi ngược với những hành động, việc làm kiếm sống chính đáng (*chính mạng*, hay *chính mệnh*). Thích Ca chỉ ra những *tà mạng* đó là: làm nghề xem xét địa lý, chiêm đoán thiên văn, trung gian môi giới tin tức, bói toán. Nó không chính đáng và được cho là *tà mạng* vì nó dựa trên niềm tin không có căn cứ của người khác, nó được thực hiện không trên cơ sở của luật nhân - quả. Và phần lớn, nó được thực hiện trên những sự phỏng đoán, dọa dẫm, lợi dụng niềm tin của người khác. Những công việc này hiện nay chúng ta đang cho là mê tín dị đoan. Thích Ca phê phán những hành vi thể hiện mê tín dị đoan. Đó là các hành vi không ngay chính, vô đạo đức và cần được xã hội phê phán, loại bỏ. Nếu kiếm ăn, trục lợi từ các hành vi đó đều là hành vi phi pháp, vô đạo đức.

Khi vua Pasennadi nước Kosala đi đến xem tài sản của vị triệu phú gia chủ ở Sàvatthi chết mà không có con nối dõi và thừa kế được xử lý như thế nào, Thích Ca nói với vua Pasennadi:

Thưa đại vương, một kẻ không phải chân nhân, dầu cho có được tài sản lớn không đem lại an lạc cho mình, không đem lại an lạc cho cha mẹ, không đem lại an lạc cho vợ con, không đem lại an lạc cho các người phục vụ, cho các người làm công hoan hỷ, không đem lại an lạc cho bạn bè thân hữu. Tài sản nếu không thọ dụng chân chính, đưa đến tổn giảm, không đưa đến thọ hưởng [33, tr.201-202].

Nghĩa là Thích Ca phê phán việc thọ dụng tài sản phi nghĩa và không do mình tạo lập chính đáng. Ông nhấn mạnh tính chân chính của nguồn gốc tài sản:

Và bậc chân nhân, thưa đại vương, có được tài sản lớn, đem lại an lạc cho mình, đem lại an lạc cho cha mẹ, đem lại an lạc cho vợ con, đem lại an lạc cho người phục vụ, cho người làm công, đem lại an

lạc cho bạn bè thân hữu. Các tài sản của người ấy thọ dụng chân chính, thì vua chúa không cướp đoạt, hay trộm cắp không cướp đoạt, hay không bị lửa đốt, hay không bị nước cuốn trôi, hay không bị con cháu thừa tự thù nghịch cướp đoạt. [33, tr. 202-203].

Tài sản chân chính là của mình, do mình tạo lập một cách chính đáng, không phải dùng vũ lực cướp đoạt, không dùng các hành động phi pháp tạo tác, không dùng các công việc tà mạng tạo dựng sẽ là chính đáng thuộc về mình. Chỉ khi tạo dựng tài sản như vậy và thọ dụng tài sản như vậy mới được thực sự an lạc, hạnh phúc, mới không bị nhà chức trách sung công, thậm chí không sợ bị cướp bóc hay thù nghịch chiếm đoạt. Tài sản là chính nghĩa thì đến thiên tai địch họa cũng không sợ làm tổn hại. Đó là cách tạo lập và thọ dụng tài sản phù hợp với những chuẩn mực đạo đức.

Cũng về nội dung hưởng thụ vật dục, khi nói pháp với vị thôn trưởng Ràsiya, Thích Ca chỉ rõ:

Này Thôn trưởng, có người hưởng thụ vật dục, cầu tìm tài sản phi pháp và dùng sức mạnh, người ấy không tự vui sướng, không hoan hỷ, không san sẻ, không làm các công đức. Người ấy hưởng thụ với tâm tham trước, đắm say, phạm tội, không thấy sự nguy hiểm. Người ấy bị chỉ trích [36, tr. 522-523].

Ngược lại là người được tán thán, được ngợi khen:

Ở đây, này Thôn trưởng, có người hưởng thụ vật dục, cầu tìm tài sản hợp pháp và không dùng sức mạnh. Người ấy tự mình vui sướng, hoan hỷ, san sẻ và làm các công đức. Người ấy hưởng thụ các tài sản ấy, không có tham trước, không có say đắm, không có phạm tội, vị ấy được tán thán [36, tr. 530-531].

Đối với tài vật thì có hai điều, đó là tạo lập và thọ dụng. Thích Ca chỉ rõ, tạo lập hay cầu tìm phải hợp pháp, nghĩa là đúng với các chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật, và đặc biệt không dùng vũ lực. Với việc cầu tìm tài sản, Thích Ca nhấn mạnh, phải bằng con đường chính nghĩa, tự thân, bằng công sức và trí tuệ. Đặc biệt không được dùng sức mạnh, đe dọa vũ lực, cướp bóc, chiếm đoạt bằng vũ lực. Đó là

cầu tìm và tạo lập tài sản hợp pháp. Đối với việc thụ dụng tài vật thì cũng có hai điều, tự thân thụ dụng thì phải giản ước, tiết kiệm; chia sẻ cho người khác thụ dụng thì phải chân thành, bằng tình yêu thương và trách nhiệm đối với người khác, nhất là những người thiệt thòi và yếu kém trong xã hội. Việc chỉ bày cụ thể, chi tiết cho từng đối tượng, Thích Ca muốn tuyên truyền những giá trị đạo đức trong việc ứng xử với tài vật là:

Không trộm cắp và tạo tác từ các hành động phi pháp;

Xây dựng, tạo tác chính đáng từ chính nghề nghiệp, năng lực bản thân;

Tiết kiệm, không hoang phí, chia sẻ cho cộng đồng cùng thụ hưởng;

Không tham đắm thụ hưởng tài sản và thường xuyên làm các công đức.

### **3.4.2. Chuẩn mực đạo đức thể hiện trong mối quan hệ với động vật**

Trong Kinh người chăn bò, Thích Ca nói với ông Anathapindika (Cấp Cô Độc) về mười một đức mà người chăn bò cần phải có trong việc đối xử với đàn bò của mình, để cho đàn bò được phát triển và hưng thịnh:

Một người chăn bò cần phải biết chăm sóc và gìn giữ đàn bò của mình mạnh khỏe, phát triển, thường tăng lên về số lượng. Người chăn bò ấy phải biết tìm nơi cỏ non và sạch sẽ cho bò ăn, tìm nơi nước trong và sạch sẽ cho bò uống, tìm nơi trong lành, mát mẻ và yên tĩnh để buộc giữ cho bò nghỉ. Lại thêm nữa, người chăn bò ấy phải xông khói để đuổi các loài ruồi muỗi cắn hút đàn bò. Người chăn bò ấy cũng phải thường tắm cho đàn bò để xua đuổi các loài bọ chét bám ký dưới lớp lông bò. [30, tr. 481-482].

Như vậy, Thích Ca dạy, không chỉ đối xử với người mà đối với vật hay động vật, con người cũng cần có những quy chuẩn về ứng xử, đạo đức nhất định. Đó là điều bắt buộc nếu muốn tăng trưởng các lợi ích và đạo đức.

Về cách hành xử và thuần phục voi, Thích Ca nói lại lời của một vị Vương tử với người tượng sư (người huấn luyện voi):

Này Aggivessana, người điều phục voi đóng một cọc trụ lớn vào đất, cột cổ con voi rừng, để điều phục nếp sống rừng của nó, để điều phục tâm tư rừng núi, để điều phục sự ưu tư, mệt nhọc, phiền não của núi rừng, để làm cho nó thích thú với thôn làng, và làm cho

nó quen thuộc với nếp sống loài người. Rồi lại nói với nó bằng những lời nhẹ nhàng, đẹp tai, chân tình, đi đến tâm, thanh nhã, khiến nhiều người vui thích, khiến nhiều người hoan hỷ. Khi con voi rừng đã được nhiếp phục và dạy dỗ thuần phục như thế người điều phục mang cỏ thơm đến cho nó ăn và mang nước sạch đến cho nó uống như một hành động ghi nhận và thưởng tặng [32, tr.344-345].

Như vậy, Thích Ca dạy, đối với một con voi rừng, để huấn luyện thuần thực nó, làm cho nó quen với cuộc sống con người, giúp ích cho con người thì cần phải điều phục được thú tính hoang dã của nó bằng phương pháp cứng rắn, như đóng cột trụ lớn để cột cổ voi, sau đó vẫn phải dùng phương pháp nhẹ nhàng là nói lời nhẹ nhàng, thanh nhã, khiến voi chú tâm lắng nghe và học hỏi để chế ngự được cái tính hoang dại kia, và cuối cùng, khi đã thuần thực được, phải cho nó ăn cỏ và uống nước, đó là những phần thưởng đích đáng và cần thiết. Với tinh thần bình đẳng và tôn trọng mọi loài. Thích Ca cho rằng, các loài chúng sinh đều bình đẳng như nhau. Cũng như con người, động vật cũng có tri giác, cảm nhận, đặc biệt khi nó gắn bó thân thiết với con người, động vật cũng biết cảm thụ những điều kiện thuận lợi hay mệt nhọc, cũng muốn tiếp nhận sự đối đãi nhẹ nhàng, sự chăm sóc cẩn thận và gần gũi. Vì vậy, với động vật cũng nên dùng tâm thế hành xử như với con người. Đó là lời dạy của Thích Ca mang đầy đạo đức trong việc ứng xử với động vật. Thích Ca đã chỉ ra những giá trị đạo đức mà một người chủ chăn vật nuôi phải đạt được, đó là:

Phải dạy dỗ, uốn nắn vật nuôi để bớt đi tính hoang dã;

Phải làm cho vật nuôi thân thiện và quen với cuộc sống con người;

Dạy cho vật nuôi những kỹ năng, thói quen tốt để trở nên có ích;

Chăm sóc, nuôi dưỡng và cổ vũ, vỗ về chúng bằng tình yêu thương.

### **3.5. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY PÀLI**

#### **3.5.1. Một số đánh giá khái quát về những biểu hiện giá trị đạo đức qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli**

Có thể nói, qua việc khảo toàn bộ nội dung kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli, với năm bộ Nikaya, gồm 24 tập kinh sách, có thể thấy:

*Về phân bố:* những biểu hiện GTĐĐ thể hiện tập trung trong bốn bộ kinh: Kinh Trường bộ (Dìgha Nikàya); Kinh Trung bộ (Majhima Nikàya); Kinh Tương ưng bộ (Samyutta Nikàya); Kinh Tăng chi bộ (Anguttara Nikàya). Nội dung trên được đề cập ít hơn trong Kinh Tiểu bộ (Khuddaka Nikàya), vì lý do, nội dung của bộ kinh này đề cập nhiều hơn đến Phật sử, chuyện tiền thân của Phật Thích Ca, chuyện về thiên cung, ngọc quý và những nội dung khác mang tính văn thơ, phúng tụng, thi kệ.

*Về nội dung:* biểu hiện GTĐĐ trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli được Thích Ca thuyết giáo và đồ đệ của ông ghi chép lại đề cập đến những tiêu chuẩn đạo đức, những quy tắc, những chuẩn mực ứng xử, từ việc tu rèn cá nhân theo những điều thiện, tránh xa và dứt trừ những việc ác, đến việc thực hiện bốn phận của mỗi người trong xã hội, trong gia đình, thậm chí trong cả việc thực hiện những công việc thường nhật trong cuộc sống. Đó là bốn phận của một vị quân vương với những tiêu chuẩn đạo đức của người chăm sóc và có trách nhiệm phục vụ, bảo vệ thần dân. Đó là bốn phận của một người chủ, người quản lý đối với người làm công, thợ thuyền. Đó là bốn phận và những chuẩn mực đạo đức quy định cho người thầy và người trò trong trường lớp. Đó còn là trách nhiệm, chuẩn mực đạo đức của người con đối với cha mẹ. Đó là bốn phận và những chuẩn mực ứng xử, đạo đức của người vợ đối với người chồng. Trong những lời dạy của mình, Thích Ca cũng đưa ra thái độ, cách đánh giá và cách hành xử, đối với những người làm lỡ, lạc đường, có tội lỗi trong xã hội. Đó là những chuẩn mực về lòng bao dung, sự sẻ chia và giúp đỡ để những người xấu, ác trong xã hội có điều kiện được tiến bộ, được hạnh phúc và an lạc trong cuộc đời.

*Về đối tượng:* là con người trong đời sống xã hội với mọi mối quan hệ: từ phổ quát, đến cụ thể; từ cá nhân, đến con người trong các mối quan hệ với cha mẹ, con cái, vợ, chồng, bạn bè, thầy giáo, học trò, lãnh đạo, người giúp việc, thậm chí từ phẩm hạnh một vị vua, vị trưởng giả, đến người chăn bò, người thợ rèn, người quản tượng, và hạ đẳng nhất cho đến tên trộm cướp và gái làng chơi.

Trong bất kỳ cuộc nói chuyện nào dù là do người đối diện hỏi, dù là do Thích Ca chủ động tuyên thuyết, dù là việc công, việc xã hội, việc cai trị đất nước hay những công việc thường nhật của người hỏi, tùy thuộc và căn cơ, trình độ của người đối diện, Thích Ca đều nêu lên những chuẩn mực ĐĐ tốt đẹp cần hướng đến, những điều cấm kỵ cần tránh bỏ để trưởng dưỡng đạo hạnh của con người, bất kể là người tu hay người cư sỹ, bất kể vua quan, khanh tướng hay người lao động tự do. Ta thấy nổi lên trong tư tưởng Thích Ca quan điểm vị nhân sinh cao cả. Ông ca ngợi, tán thán những đức hạnh và việc làm tốt đẹp bao nhiêu thì ông phê phán, đả phá việc thiếu đức hạnh và việc làm xấu ác bấy nhiêu. Nhưng hơn ai hết, ông không phê phán và đả phá con người, mà ngược lại, ông trân trọng phẩm giá con người. Thích Ca chỉ phê phán những hành động xấu, ý niệm xấu, lời nói xấu và những biểu hiện xấu của sự thiếu đức hạnh, vụ lợi, vị kỷ, nhiệm ô. Ông yêu thương con người và trân trọng con người. Ông cho rằng, không có sự phân cấp sang - hèn, quý - tiện giữa những con người có nước mắt cùng mặn và máu cùng đỏ. Chỉ có nhân phẩm - những biểu hiện của GTĐĐ làm người ta trở thành đáng được ca ngợi hay đáng bị phê phán. Ông cũng cho rằng, đạo đức, phẩm hạnh của con người, cũng như niềm hạnh phúc, an lạc, giống như sự mặn, sự nhạt, sự nóng, sự lạnh, không thể đứng ngoài mà cảm nhận, phải thực chứng, phải đích thân thực hiện thì mới có trải nghiệm và thành tựu. Nghĩa là, nhân phẩm, đạo hạnh, đạo đức của của người phải do rèn luyện, không phải sinh ra mà có, phải khổ nhọc vun bồi, không thể mua bằng tiền của, hay không thể xin ai ban phát. Con người, đương nhiên có đủ sự xấu xa và cao đẹp. Và, những xấu xa là điều con người cần chán bỏ, những cao đẹp là điều con người cần hướng tới và thành tựu nó.

### **3.5.2. Một số đặc điểm giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli**

Từ những trích dẫn cụ thể, qua phân tích và đánh giá ở trên, có thể rút ra một số đặc điểm giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli như sau:

*Thứ nhất*, giá trị đạo đức thể hiện trong kinh tạng Pàli vận hành trong đời sống xã hội theo quy luật của *nhân - quả* và không nằm ngoài quy luật



*nhân - quả*. Đây là điều đặc biệt riêng có, xuyên suốt và thống nhất trong giáo lý Phật giáo. Điều này làm cho giá trị đạo đức Phật giáo khác với bất kỳ quan điểm đạo đức hay giá trị đạo đức của tôn giáo nào. Không giống như quan niệm của một số tôn giáo, rằng đạo đức và giá trị đạo đức do đấng sáng tạo sinh ra hay mạc khải. Phật giáo cho rằng, mọi thứ đều có tính biện chứng của nó, và giá trị đạo đức cũng vậy. Không có điều ác nào tự sinh ra, cũng không có điều thiện nào tự đưa tới. Mọi hành vi đạo đức, giá trị đạo đức người ta nhận được đều là kết quả của quá trình vận động, thực hành và rèn luyện thân, khẩu, ý. Một người chuyên lo tu tập, rèn rũa phẩm hạnh và đạo đức ắt sẽ có một đời sống tốt đẹp, an lạc mà ở đó các giá trị đạo đức được thể hiện. Ngược lại, với một người không lo gìn giữ hành động, lời nói, việc làm theo những quy chuẩn đạo đức người đó sẽ phải nhận những đau khổ do chính hành động, lời nói, việc làm của họ đưa lại. Không ai khác ngoài con người, dù có là thượng đế, quỷ thần, hay người khác chi phối được đời sống đạo đức, giá trị đạo đức của một ai đó được thụ hưởng hay gánh chịu. Đó chính là quy luật *nhân - quả* phản ánh trong giá trị đạo đức Phật giáo.

*Thứ hai*, trên cơ sở những luân lý, những chuẩn mực, giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli hướng tới hạnh phúc, an lạc của con người, đề cao giá trị con người. Một cuộc sống an lạc, phạm hạnh, thanh tịnh, lành mạnh, dẹp bỏ những điều bất thiện, gây dựng những điều thiện lành, hướng con người đến sự toàn thiện, đó là mục đích tối hậu của giá trị đạo đức Phật giáo. Phật giáo tin tưởng rằng, con người có thể rèn luyện, tu tập, vun bồi những phẩm hạnh, nhân cách cao đẹp. Và chính con người, chứ không phải loài nào khác, sẽ thành công trong quá trình xây dựng và chinh phục các giá trị đạo đức do chính mình mang lại. Không ai có thể tốt mãi, nếu không tiếp tục rèn rũa, thực hành những điều tốt đẹp. Cũng thế, không ai có thể xấu mãi, nếu họ biết sửa trị, thực hành theo những điều tốt đẹp, ý nghĩa và giá trị. Phật giáo chủ trương mọi con người đều có thể trở nên tốt đẹp, toàn thiện, toàn mỹ, dù họ đã từng là người xấu xa, phạm lỗi. Tin tưởng vào năng lực của con người, trong đó có năng lực phát khởi và hiện thực hóa các giá trị đạo đức, đó là nhân sinh quan, đạo đức quan nhân văn của Phật giáo.

*Thứ ba*, giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli thể hiện sự bình đẳng giữa con người với con người, giữa con người với mọi loài. Giá trị đạo đức Phật giáo hướng tới mọi đối tượng, không phân biệt đẳng cấp, giới tính, sắc tộc, vị trí xã hội. Từ ông vua, bậc vương giả, đến người nông dân, nhà buôn, người chăn bò hay người thợ rèn, thậm chí là tên cướp hay gái làng chơi, đều có trách nhiệm hiện thực hóa giá trị đạo đức trong đời sống của chính họ. Mọi con người đều bình đẳng để thành tựu giá trị đạo đức, cũng như thụ hưởng những điều tốt đẹp do giá trị đạo đức mang lại. Đồng thời, mọi con người đều phải chịu trách nhiệm về những hành vi của mình theo sự chi phối của chuẩn mực đạo đức. Đó là tính bình đẳng trong giá trị đạo đức. Việc ứng xử giữa người với người được chi phối thông qua những chuẩn mực, giá trị đạo đức. Cũng như vậy, việc đối xử với động vật, thú nuôi hay các món tiền tài, vật chất đều cần phải tuân thủ những chuẩn mực đạo đức và hướng tới các giá trị đạo đức.

*Thứ tư*, giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli bắt nguồn từ quan điểm *vô ngã*, hướng đến sự *lợi tha*, mang lại lợi ích cho số đông. Có thể thấy rõ điều này từ những giá trị đạo đức phổ quát, như quan điểm *thiện - ác, tốt - xấu, bình đẳng, trọng sinh*, đến những chuẩn mực đạo đức cá nhân *những điều nên làm, những điều cần tránh*, hay những giá trị đạo đức cần hướng tới trong các mối quan hệ gia đình và xã hội đều vì mục đích mang lại lợi ích, điều tốt đẹp cho người khác và cho chính mình, hoặc nếu không mang lại những tốt đẹp hơn cho mình thì phải mạng lại những tốt đẹp cho người khác. Đó là quan điểm vị tha, vô ngã trong tinh thần Phật giáo. Cũng đúng như lời tuyên thuyết của Thích Ca, Phật giáo ra đời vì hạnh phúc của chúng sinh và loài người, những giá trị đạo đức Phật giáo hướng đến cũng là để phục vụ mục đích mang lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho số đông, cho nhân sinh, mà hạ thấp dẫn đến xóa bỏ cái tôi, cái bản ngã. Đó chính là giá trị nhân văn của đạo đức Phật giáo.

*Thứ năm*, giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli hướng con người tới sự xả bỏ những dục lạc, tài vật và những điều phi pháp. Phật giáo cho rằng, tài vật, dục lạc là những điều ngăn trở sự rèn luyện và giữ gìn những phẩm hạnh đạo đức. Không những thế, tài vật, dục lạc còn là mầm mống của những khổ đau, tranh giành, xung đột, đi ngược lại với việc

thành tựu các giá trị đạo đức. Vì vậy, để đạt được giá trị đạo đức, con người phải biết giữ mình, biết đủ, xa lìa những cám dỗ của tài vật, dục lạc tầm thường, nhất là những điều phi pháp, phi lễ, không đúng với chuẩn mực và quy tắc ứng xử. Không tham ái, xa lìa dục vọng và những điều sở hữu phi pháp, đó là con đường bắt buộc để gây dựng và đạt được các giá trị đạo đức.

*Thứ sáu* giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli được nhìn nhận và xây dựng trên quan điểm về sự *vô thường*. Vạn vật đều biến đổi không ngừng, từ tự nhiên, xã hội đến tư duy con người. Không có bất cứ thứ gì là vĩnh cửu. Đó là quan điểm về *vô thường*. Bởi vậy, những giá trị đạo đức cũng vận hành trong sự chi phối đó. Nó không đứng yên và không là tiêu chuẩn bất biến. Tuy nhiên, giáo lý Phật giáo cho rằng, mọi thứ, kể cả con người, đều không có *tự ngã*, không có *tự tính*, mà nó là sự *nuơng duyên*, *giả hợp* và đối đãi trong sự vận động không ngừng. Như vậy, không thể lấy cái mình cho là đúng, là tốt để quy định, để chi phối người khác hoặc xã hội. Cũng như thế, những điều được đánh giá là *thiện - ác*, *tốt - xấu* cũng nằm trong quan niệm đối đãi. Trong bối cảnh này là tốt, những trong bối cảnh kia chưa phải là tốt. Trong bối cảnh này là thiện nhưng trong bối cảnh kia chưa hẳn đã là thiện. Ví như lời nói dối của bác sỹ về tình trạng bệnh của bệnh nhân. Nghĩa là phải đề cao sự đánh giá và tiêu chuẩn chung, về lợi ích chung của cộng đồng, dẹp bỏ tự cao, tư lợi cá nhân. Nhìn nhận sự vật, sự việc, con người trong sự vận động để đánh giá đúng với bối cảnh. Trong xu hướng ấy, giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli không phải là điều bất biến. Tuy nhiên, có những giá trị có sự lắng đọng lâu dài, ở tầng đáy, trở thành những giá trị chung của cộng đồng. Có những giá trị ở tầng mặt, có thể biến đổi theo từng giai đoạn, tùy thuộc vào không gian và nhóm xã hội, như những quan điểm về giai tầng xã hội, xuất thân, giới tính... (NCS sẽ đề cập sâu hơn nội dung này ở phần bàn luận trong chương 4).

*Đặc điểm cuối cùng*, giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli có tính hệ thống. Có thể nói, khó có thể tìm thấy trong hệ thống tư tưởng, triết thuyết nào một dung lượng lớn của nội dung kinh điển đề cập đến giá trị đạo đức thể hiện qua những luân lý, quy tắc ứng xử, chuẩn

mục xã hội, chuẩn mực đạo đức như trong kinh tạng Phật giáo. Từ các phạm trù đạo đức phổ quát, đến những chuẩn mực đạo đức của cá nhân, cộng đồng xã hội, những chuẩn mực đạo đức ứng với mỗi hạng người trong xã hội, thậm chí cả quan điểm đạo đức trong việc ứng xử với hạng người hạ tiện hay trong ứng xử với động vật, tài vật đều được thể hiện rất rõ ràng, cụ thể, chi tiết trong kinh tạng. Giá trị đạo đức chi phối và tác động đến hành vi đạo đức, đời sống đạo đức của toàn xã hội. Mỗi con người, ứng với mỗi vai trò xã hội, bố mẹ, con cái, vợ chồng, thầy trò, người quản lý, ông chủ... đều phải thực hiện và bị chi phối bởi các giá trị đạo đức ứng với mỗi vai trò xã hội của họ. Trong bối cảnh cụ thể qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli hệ thống giá trị đạo đức tương đối hoàn thiện đã chi phối và thúc đẩy để đem lại cho con người một đời sống hướng tới hạnh phúc, toàn thiện.

### **Tiểu kết chương 3**

Như vậy, thông qua việc đọc, rà soát cụ thể qua từng bộ kinh của 24 tập sách kinh Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli, nghiên cứu sinh đã lần lượt thực hiện một cách thận trọng, nghiêm túc mảng công việc lớn đặt ra, là:

1- Chỉ ra, tập hợp những biểu hiện và tổng hợp thành các giá trị đạo đức thông qua lời dạy của Thích Ca trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli.

2 - Đưa ra một số đánh giá và chỉ ra những đặc điểm giá trị đạo đức thể hiện qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli.

Khi thực hiện nhiệm vụ nêu trên với những kết quả cụ thể, nghiên cứu sinh đã đi đến khẳng định những nội dung được nêu trong giả thuyết nghiên cứu, đó là:

- Giá trị đạo đức chứa đựng trong những lời dạy của Thích Ca Mâu Ni được ghi chép cụ thể, chi tiết trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli.

- Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli phản ánh những nội dung liên quan đến những quy phạm, nguyên tắc, luân lý, chuẩn mực, đạo đức và đó chính là những biểu hiện của giá trị đạo đức. Đến lượt nó, những giá trị đạo đức ấy, qua lời dạy của Thích Ca đã tác động và ảnh hưởng đến quá trình hình thành đạo đức con người, góp phần xây dựng đạo đức xã hội thời Thích Ca.

Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu và triển khai đề tài, nghiên cứu sinh đã lần lượt trả lời những câu hỏi đặt ra trong phần lý thuyết nghiên cứu:

- Giá trị đạo đức được biểu hiện cụ thể thế nào trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy Văn hệ Pàli? Kết quả nghiên cứu cho thấy, kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy Văn hệ Pàli chứa đựng giá trị đạo đức biểu hiện cụ thể trong các phạm trù và mọi quan hệ xã hội: từ phạm trù phổ quát như: thiện - ác; tốt - xấu; bình đẳng; coi trọng sinh mạng mọi loài; đến những biểu hiện của giá trị đạo đức cá nhân (những điều có lợi và không có lợi; những điều nên thực hiện và không nên thực hiện); những biểu hiện của giá trị đạo đức trong quan hệ xã hội (của vị vua, của công dân, của cha mẹ - con cái, của vợ - chồng, của thầy trò, của bạn bè, của chủ - thợ, với người hạ tiện, với động vật, với tài vật).

- Những đặc điểm của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy Văn hệ Pàli là gì? Qua nội dung và phân tích, nghiên cứu sinh cố gắng chỉ ra các đặc điểm của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy Văn hệ Pàli, là: (1) vận hành theo quy luật của *nhân - quả*; (2) hướng tới hạnh phúc, an lạc của con người, đề cao giá trị con người; (3) thể hiện sự bình đẳng; (4) hướng tới sự lợi tha, vì người khác; (5) hướng con người tới sự xả bỏ những dục lạc, tài vật và những điều phi pháp; (6) được nhìn nhận và xây dựng trong quan điểm *vô thường, vô ngã*; (7) có tính hệ thống.

Qua việc nghiên cứu trực tiếp trên các bản kinh văn của kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy Văn hệ Pàli, đã cho thấy rằng, những biểu hiện giá trị đạo đức tập trung trong 4/5 bộ kinh: kinh *Trường bộ*, kinh *Trung bộ*, kinh *Tương ưng bộ* và kinh *Tăng chi bộ*. Đối tượng được đề cập là mọi thành phần trong xã hội và nội dung cũng vô cùng phong phú. Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy Văn hệ Pàli là một tập hợp của những quan điểm về *đạo đức luận* Phật giáo.

Có thể nói, kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy Văn hệ Pàli bao chứa một dung lượng lớn nội dung đề cập đến các chuẩn mực, luân lý, đạo đức. Nó chính là những biểu hiện sinh động, cụ thể của giá trị đạo đức. Qua quá trình lịch sử, những lời dạy của Thích Ca trở thành những bài học đạo đức thực tiễn đầy sâu sắc và có ý nghĩa xã hội.

## Chương 4

# BÀN LUẬN VỀ SỰ TỒN TẠI CỦA GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN NAY

### 4.1. NHỮNG GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC HIỆN TỒN VÀ NHỮNG BIỂU HIỆN GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC ĐÃ ĐƯỢC TIẾP BIẾN

#### 4.1.1. Những giá trị đạo đức hiện tồn

Những lời thuyết pháp của Thích Ca được nói ra cách nay đã trên 2.500 năm. Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli cũng được kết tập cách nay trên 2.000 năm. Nhưng trong suốt chiều dài lịch sử, kinh tạng Phật giáo vẫn luôn được hoằng truyền và không ngừng được phiên dịch, chuyển ngữ, nghiên cứu và đọc tụng bởi các chức sắc, tín đồ, học giả, và những người quan tâm trên khắp thế giới. Ở Việt Nam, không phân biệt kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy hay kinh tạng Phật giáo Phát triển, đều được đưa vào chương trình học thống nhất của các cấp học Phật giáo. Không những thế, kinh tạng Pàli và văn tự Pàli còn được dạy trong các Học viện Phật giáo Việt với tinh thần tiếp cận vào tư tưởng nguyên thủy của Phật giáo, để có cái nhìn tổng quan, chính thể về giáo lý Phật giáo (phụ lục 1). Điều này chứng tỏ rằng, dưới góc nhìn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, không có sự phân biệt trong giáo lý Nguyên thủy hay Phát triển. Khi giáo lý chuyên tải trong kinh điển vẫn thường xuyên được nghiên cứu, đọc tụng thì những giá trị đạo đức chứa đựng trong kinh điển đó cũng vẫn thường xuyên được tiếp cận, thụ hưởng và phát khởi trong đời sống không chỉ của chức sắc Phật giáo mà còn trong đông đảo tín đồ Phật tử, quần chúng quan tâm đến Phật giáo và toàn thể xã hội.

Tôn giáo nào cũng sinh ra từ con người và phục vụ nhu cầu, đời sống tinh thần của con người. Đó là lý do để tôn giáo được tiếp nhận và phát triển trong đời sống xã hội. Phật giáo cũng như vậy. Song song với quá trình hoằng truyền, phát triển, tiếp nhận của Phật giáo đến Việt Nam, các giá trị đạo đức biểu hiện qua lời dạy của Thích Ca, ghi chép trong kinh điển Nguyên thủy văn hệ Pàli cũng được người Việt tiếp nhận. Trong đó có những giá trị đạo

đức vẫn bảo lưu và hiện tồn trong đời sống văn hóa, đạo đức, tinh thần người Việt. Nhận định này cũng rất phù hợp với quan điểm Mác - Lênin về văn hóa, khi cho rằng, giá trị văn hóa, trong đó có giá trị đạo đức, có tính quy định về mặt lịch sử, có những giá trị lâu bền, có giá trị một thời và có giá trị muôn thủa [10, tr.1-20] Có thể hệ thống lại để chỉ ra những giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo văn hệ Pàli hiện tồn thông qua những phạm trù giá trị đạo đức phổ quát và những giá trị đạo đức cụ thể.

(1) *Thiện - ác, Tốt - xấu*

Dù trong xã hội nào thì những phạm trù phổ quát như *thiện - ác, tốt - xấu* vẫn luôn là những nội dung quan trọng để định đặt tiêu chuẩn của đạo đức. Và điều *thiện*, điều *tốt* luôn là điều mang lại lợi ích cho xã hội, cho cộng đồng, cho mỗi cá nhân, làm trưởng dưỡng phẩm hạnh và đạo đức con người. Ngược lại, điều *ác*, điều *xấu* luôn là điều mang đến những tổn hại cho xã hội, cho cộng đồng, cho mỗi cá nhân, luôn là điều mà xã hội muốn xa lìa, tránh bỏ, đó là điều phi đạo đức. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết *Giá trị nội tại* của G.E. Moore khi nhấn mạnh giá trị bên trong, giá trị nhân phẩm hay giá trị đạo đức - luân lý. G.E. Moore cho rằng *Thiện* (cùng với *Chân* và *Mỹ*) là giá trị đạo đức phổ quát của mọi xã hội từ Đông sang Tây, từ cổ đại đến hiện đại.

(2) *Bình đẳng, Trọng sinh*

Bình đẳng giữa con người với con người, rộng ra là bình đẳng giữa dân tộc này với dân tộc kia, bình đẳng giữa quốc gia này với quốc gia kia, bình đẳng trong việc thụ hưởng các lợi ích, các cơ hội phát triển, các điều kiện tiến bộ và giải phóng con người không chỉ là mục tiêu hướng đến của giá trị đạo đức mà còn là lý tưởng xã hội của mọi thể chế trong xã hội hiện đại. Tôn trọng và bảo vệ mạng sống con người là chuẩn mực đạo đức nhưng cũng chính là những quy định được luật pháp quốc gia và công ước quốc tế ghi nhận và bảo hộ. Tuy nhiên, Phật giáo là một tôn giáo, nên ngoài lý tưởng xã hội, Phật giáo còn hướng đến lý tưởng tôn giáo, vì vậy quan điểm bình đẳng trong giáo lý Phật giáo thể hiện qua kinh điển đề cập và nhấn mạnh đến việc tôn trọng sinh mệnh mọi loài và bình đẳng giữa mọi loài chúng sinh. Đương nhiên, Phật giáo chú trọng vào sự bình đẳng trong hạt giống thiện lành ở mọi

loài chúng sinh, là nền tảng để tu tập và giải thoát. Mặc dù vậy, những giá trị đạo đức mà kinh điển Phật giáo đề cập, như: *Trân trọng cuộc sống con người; Trân trọng nhân phẩm con người; Con người là bình đẳng; Con người có hạt giống tốt đẹp về đạo đức; Con người có thể thay đổi tích cực từ xấu thành tốt*, vẫn là điều hướng đến trong đạo đức xã hội hiện nay.

(3) *Những điều nên thực hiện và những điều không nên thực hiện*

Những điều nên thực hiện, trong Pàli tạng, đó là: 10 điều thiện (hay còn gọi là *Thập thiện*) không sát sinh, không chém giết; không trộm cắp; không tà dâm; không làm chứng dối; không nói lưỡi hai chiều; không nói lời độc ác; không nói lời phù phiếm; không tham lam; không sân hận; có chính kiến, không dao động, không điên đảo. Đó là những điều nên làm, và cần thiết được thực hiện, vì nó sinh ra và tạo nên đức hạnh, nhân phẩm, đạo đức con người.

Những điều không nên thực hiện: 10 điều bất thiện (hay còn gọi là *Thập nghiệp đạo*): sát sinh, chém giết; trộm cắp; tà dâm; làm chứng dối; nói lưỡi hai chiều; nói lời độc ác; nói lời phù phiếm; tham lam; sân hận; không chính kiến, dao động, điên đảo. Đó là những điều không nên làm, và cần thiết được loại bỏ, vì nó sinh ra kết quả xấu (nghiệp xấu) làm tổn hại đức hạnh, nhân phẩm, đạo đức con người.

Trong xã hội hiện nay, những điều nên làm và những điều không nên làm như đề cập trong kinh tạng nêu trên vẫn luôn được đề cập và cơ bản phù hợp với tâm thức và đạo đức xã hội. Tuy nhiên, trong quan điểm của Phật giáo Nguyên thủy, với bất kỳ lý do nào việc sát sinh, cướp đi sinh mạng của người khác, của loài khác là tội lỗi, vô đạo đức và không thể dung tha. Nhưng trong xã hội hiện nay, giá trị này cũng đã được tiếp biến. Dù vậy, giá trị hướng đến trong kinh tạng và đạo đức xã hội hiện nay vẫn có điểm chung: *Ca ngợi đời sống đạo đức; Ca ngợi vẻ đẹp của việc giữ gìn phạm hạnh, không vi phạm điều cấm; Phê phán những thói hư tật xấu làm ảnh hưởng đến đạo đức con người như: chém giết, cướp bóc, nói láo, ăn trộm, tà dâm, không giữ gìn những điều răn cấm, dùng các chất uống dẫn đến sự say và chất kích thích dẫn đến ảo giác*.



(4) *Giá trị đạo đức người lãnh đạo đất nước cần hướng tới:*

Chế độ khác, thể chế khác, đương nhiên sẽ có sự khác biệt về tổ chức bộ máy nhà nước. Theo đó, danh xưng người đứng đầu đất nước cũng có khác. Tuy nhiên, những giá trị đạo đức mà người đứng đầu đất nước phải hướng tới như kinh tạng đề cập vẫn phù hợp trong đòi hỏi của đạo đức xã hội, chế định pháp luật và quy định của hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay: *Người đứng đầu, lãnh đạo, quản lý đất nước, nhiếp phục nhân dân bằng uy tín, trí tuệ, đạo đức; Chăm lo hạnh phúc tinh thần, vật chất của mọi người dân trong đất nước là trách nhiệm của người lãnh đạo đất nước; Người lãnh đạo đất nước phải là hình mẫu cho trăm dân noi theo.*

(5) *Giá trị đạo đức một công dân cần hướng tới*

Những giá trị đạo đức được đề cập trong Pàli tạng đối với một công dân của đất nước là: *Không phân biệt đẳng cấp xã hội; Phải chế ngự ý nghĩ, lời nói, hành động bất thiện; Tán dương, khuyến khích ý nghĩ, lời nói, hành động thiện lành; Tôn trọng và tìm sự thống nhất với ý kiến, quan điểm của người khác trong xử lý và giải quyết các việc chung; Cùng tự ý thức thực hiện nghiêm túc và hỗ trợ người khác nghiêm túc thực hiện những điều răn cấm, những quy định, quy chế, pháp luật chung của toàn xã hội; Cùng chung tay chia sẻ và gánh vác công việc chung trong tinh thần nhiệt huyết và trách nhiệm; Cùng chia đều những quyền lợi và các giá trị xã hội chung có.* Những nội dung này vẫn còn nguyên ý nghĩa và giá trị. Đó cũng là điều hướng đến của xã hội Việt Nam hiện nay.

(6) *Giá trị đạo đức bậc làm cha mẹ cần hướng tới*

Dù trong giai đoạn lịch sử nào thì các bậc làm cha mẹ luôn phải có trách nhiệm: *Nuôi dưỡng con cái và dạy dỗ cho con trưởng thành về trí tuệ, hoàn thiện về nhân cách; Chỉ dạy cho con biết và tránh xa điều ác, gần gũi và thực hiện các điều thiện; Cho con học và thành tựu nghề nghiệp tốt; Lo lắng hạnh phúc gia đình cho con; Trao của thừa tự cho con khi thuận dịp.* Những giá trị đạo đức trên đây được đề cập trong Pàli tạng cũng chính là giá trị đạo đức hướng đến và phải đạt được của các bậc làm cha mẹ trong xã hội hiện nay.

(7) *Giá trị đạo đức người làm con cần hướng tới*

*Phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ khi sống; Thành kính thờ phụng cha mẹ khi qua đời; Nghe lời và giữ trọn đạo hiếu với cha mẹ; Giữ gìn truyền thống gia đình; Không làm mất danh tiếng gia đình; Bảo vệ, phát triển tài sản và truyền thống gia đình do cha mẹ để lại.* Đó không chỉ là giá trị đạo đức được kinh điển Phật giáo đề cập mà còn là đích hướng đến của đạo đức người con trong xã hội Việt Nam chúng ta dù truyền thống hay hiện đại.

(8) *Giá trị đạo đức người thầy cần hướng tới*

Người thầy trong bất kỳ xã hội nào, dù truyền thống hay hiện đại đều có vị thế quan trọng và được nể phục. Vì lẽ, người thầy không chỉ dạy kiến thức, kỹ năng, chuyên môn, nghề nghiệp, mà hơn nữa, người thầy dạy học trò cách làm người, một người có đạo đức và có ích cho xã hội. Vì thế, những giá trị đạo đức mà kinh tạng Phật giáo đề cập: *Phải mẫu mực về trí tuệ, nhân cách và đạo hạnh; Không giấu kiến thức, kỹ năng; Hết lòng vì học trò mà chỉ bày những chuyên môn và các kiến thức khác; Đảm bảo cho học trò có được nghề nghiệp tốt; Chịu trách nhiệm về việc đào tạo của mình, cũng chính là những giá trị đạo đức mà người thầy trong xã hội chúng ta hiện nay cần hướng tới.*

(9) *Giá trị đạo đức người học trò cần hướng tới*

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, do tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường và sự suy thoái đạo đức của một bộ phận người trẻ trong xã hội, những giá trị đạo đức được kinh điển Phật giáo đề cập như: *Phải kính trọng thầy; Tinh cần, nỗ lực, gắng công học tập; Áp dụng lời dạy của thầy vào rèn luyện và thực hành; Thành công nghề nghiệp tốt đẹp mà thầy chỉ dạy, càng trở nên cần thiết, thời sự và phù hợp với đòi hỏi của đạo đức xã hội hiện nay.*

(10) *Giá trị đạo đức vợ chồng cần hướng tới*

Giá trị đạo đức mà Thích Ca chỉ dạy cho những người vợ, những người chồng của hơn 2000 năm trước, được ghi chép trong Pàli tạng: *Vợ chồng phải kính trọng nhau; Vợ chồng phải chung thủy, trung thành với nhau; Vợ chồng phải chăm sóc, vỗ về, an ủi nhau về vật chất và tinh thần; Vợ chồng cùng nhau*

tạo lập và giữ gìn của cải; Vợ chồng phải tiếp đón và đối đãi tốt đẹp với người thân của hai bên, càng trở nên cần thiết và quan trọng khi những nguy cơ về sự tan vỡ gia đình, bạo hành gia đình, mất bình đẳng gia đình, hay con cái không được chăm sóc và nuôi dạy tốt ngày càng gia tăng trong xã hội hiện nay.

(11) *Giá trị đạo đức bạn bè cần hướng tới*

Chính trong xã hội chúng ta hiện nay, không thiếu trường hợp vì tin bạn mà bị lừa đảo, theo chúng bạn mà sa ngã vào nghiện ngập, trộm cắp, cờ bạc, hay mất cả gia sản và sự nghiệp, thậm chí là sinh mạng, vì kết thân và tin vào những người bạn xấu. Vì vậy, những giá trị và chuẩn mực đạo đức dành cho những người bạn bè: *Chân thành với nhau và bảo vệ nhau; Làm chỗ dựa về tinh thần cho nhau; Bảo vệ của cải, tài sản của nhau; Cũng giúp nhau tránh xa điều xấu ác, phát triển những tốt lành; Kính trọng gia đình bạn và gìn giữ danh tiếng của bạn*, được ghi chép trong kinh điển Pàli tạng vẫn luôn mang ý nghĩa thời sự và phù hợp với đòi hỏi của đạo đức xã hội hôm nay.

(12) *Giá trị đạo đức người chủ, người quản lý lao động cần hướng tới*

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và mở rộng dân chủ, những người làm “ông chủ”, người quản lý, phải đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của đòi hỏi ở vị trí làm việc và vai trò xã hội của họ. Theo đó, nhưng giá trị đạo đức họ hướng tới cũng phải đầy đủ, toàn diện hơn. Tuy nhiên, những giá trị đạo đức thể hiện trong kinh tạng Phật giáo Pàli với các nội dung: *Hướng dẫn chuyên môn, nghề nghiệp cho cấp dưới; Giao cho nhân viên, cấp dưới công việc phù hợp; Trả thù lao xứng đáng, chia sẻ lợi ích cho nhân viên cấp dưới; Cho cấp dưới, người lao động nghỉ phép; Chăm sóc sức khỏe và điều trị khi cấp dưới bị bệnh; Hỗ trợ nhân viên, cấp dưới khi gặp khó khăn*, vẫn là những giá trị mà người chủ, người sử dụng lao động, người quản lý cấp trên trong xã hội hiện nay cần hướng tới, nhất là trong xu thế toàn cầu hóa và vai trò của doanh nghiệp, doanh nhân được đề cao trong xã hội.

(13) *Giá trị đạo đức người làm công, người lao động cần hướng tới*

Hiện nay, các doanh nghiệp phát triển ngày càng nhiều, giải quyết công ăn, việc làm cho một lực lượng lớn người lao động, văn hóa doanh nghiệp,

hơn lúc nào hết được coi trọng và không ngừng được xây dựng. Trong xu thế đó, đạo đức người lao động cũng cần được hoàn thiện. Có thể còn cần những tiêu chuẩn khác nữa, nhưng những giá trị đạo đức được phản ánh qua kinh tạng Pàli đối với người làm công, người lao động, như: *Nhiệt tình, tâm huyết và dành thời gian nhiều cho công việc; Nghiêm túc thực hiện giờ giấc và quy chế làm việc; Thực hiện tốt các công việc được giao; Bằng lòng với khoản thù lao được nhận; Giữ uy tín cho cấp trên và đơn vị*, vẫn là những điều cần thiết phải thực hiện trong xã hội hiện nay.

(14) *Giá trị đạo đức cần hướng tới trong việc hành xử với người làm lỗi*

Dù xã hội có phát triển đến mấy, nhưng không thể không có những người, vì lý do nào đó mà mắc lỗi lầm. Sẽ quá đơn giản nếu đẩy họ về phía bên kia, hay cách ly họ vĩnh viễn với xã hội. Điều cần thiết hơn, nhân văn hơn mà bất kỳ xã hội nào, nhất là trong xã hội xã hội chủ nghĩa ưu việt của Việt Nam hiện nay, cần thực hiện, đó là: *Chỉ cho người phạm lỗi thấy những lỗi lầm; Hướng dẫn người phạm lỗi cách sửa trị lỗi lầm; Bao dung, không xa lánh, động viên tinh thần người đã từng phạm lỗi; Tạo điều kiện, giúp đỡ người phạm lỗi trở thành người tốt*. Đó cũng chính là những giá trị đạo đức được biểu hiện trong kinh tạng Pàli.

(15) *Biểu hiện quan điểm đạo đức trong đối xử với động vật*

Trong xã hội cũ, động vật, vật nuôi được sử dụng nhiều hơn để phục vụ cuộc sống con người. Trong xã hội hiện đại, động vật vẫn có mối quan hệ gắn bó với con người theo nhiều cách. Để cho vật nuôi, thú cưng hay động vật nói chung, trở nên có ích cho cuộc sống con người thì cũng cần phải chăm sóc, huấn luyện và dạy dỗ một cách phù hợp. Lời dạy của Thích Ca được ghi chép trong kinh điển Pàli tạng dường như vẫn còn nguyên giá trị cho đến hiện nay: *Phải dạy dỗ, uốn nắn vật nuôi để bớt đi tính hoang dã; Phải làm cho vật nuôi thân thiện và quen với cuộc sống con người; Dạy cho vật nuôi những kỹ năng, thói quen tốt để trở nên có ích; Chăm sóc, nuôi dưỡng và cổ vũ, vỗ về chúng bằng tình yêu thương*.

(16) *Biểu hiện quan điểm đạo đức khi ứng xử với tài vật*

Vật chất là thứ vô tri, nhưng người tạo tác, sử dụng vật chất nói chung và tài sản nói riêng phải luôn có ý thức. Cách thức tạo tác, sử dụng tài vật thể hiện quan điểm đạo đức và văn hóa của con người. *Không trộm cắp và tạo tác tài sản từ các hành động phi pháp; Xây dựng, tạo tác tài sản chính đáng từ chính nghề nghiệp, năng lực bản thân; Sử dụng tiết kiệm, không hoang phí tài sản; Không tham đắm hưởng thụ tài sản*, đó là những giá trị đạo đức được phản ánh qua kinh điển Phật giáo Pàli tạng, vẫn cơ bản bảo lưu được ý nghĩa và giá trị trong xã hội hiện nay.

Có thể nói, những giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli, qua quá trình vận hành trong đời sống xã hội, trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, đã được con người Việt Nam tiếp nhận và thúc đẩy nó vận thông trong đời sống xã hội. Có những giá trị đạo đức đã kết tụ, lắng đọng ở tầng sâu trở thành những giá trị đạo đức chung được xã hội Việt Nam tiếp nhận và bảo lưu suốt trong quá trình lịch sử cho đến hiện nay. Đó là những giá trị đạo đức tương đối vững bền, thậm chí có giá trị muôn thủa vì ý nghĩa nhân văn cao cả mà bất kỳ xã hội nào, dù phát triển đến đâu cũng cần hướng đến. Đương nhiên, có thể những giá trị đó chưa phải đầy đủ, toàn diện trong bối cảnh xã hội hôm nay.

#### **4.1.2. Những biểu hiện của giá trị đạo đức đã được tiếp biến**

Như trên đã nhận định, một trong những đặc điểm của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli là vận động trong quan điểm *vô thường*, nên việc thay đổi, tiếp biến tùy theo từng không gian nó lan truyền, chủ thể tiếp nhận, sự đổi mới, tiến bộ trong tâm thức xã hội là điều bình thường. Trải qua thời gian (trước và sau 2000 năm), trải qua không gian (xã hội Ấn Độ cổ và xã hội Việt Nam hiện đại), và sự thay đổi của các chủ thể tiếp nhận (cư dân Ấn Độ cổ đại và cư dân Việt Nam trong xã hội hiện đại) thì những nội dung phản ánh giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo văn hệ Pàli bên cạnh những giá trị hiện tồn được cộng đồng bảo lưu, chắc chắn phải có sự tiếp biến. Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo văn hệ Pàli mặc dù có tính hệ thống như vậy, nhưng chưa hoàn thiện, không đầy đủ (có những nội dung

chưa được đề cập) để đáp ứng hệ thống giá trị đạo đức trong xã hội Việt Nam hiện nay, có những nội dung biểu hiện sự lạc hậu, đã được tiếp biến, như những nội dung đề cập sau đây:

*Thứ nhất:* trọng sinh, không có nghĩa là không hy sinh. Trong giá trị trân trọng sinh mạng con người và chúng sinh, kinh tạng Phật giáo Pàli phản ánh việc tôn trọng sinh mạng, không chấp nhận bất cứ hành vi nào làm tổn hại hay cướp đi sinh mạng của người khác, thậm chí là những loài động vật. Hành động cướp đi sinh mạng đó đều bị coi là bất thiện, là xấu, là đáng bị trừng phạt và cần phải từ bỏ. Tuy nhiên, trong tiến trình lịch sử mà xã hội Việt Nam trải qua, việc hy sinh thân mạng của những con người để bảo vệ nền độc lập, hòa bình của đất nước luôn được coi là hành động cao cả, đáng ca ngợi. Đồng thời, việc chống lại kẻ thù xâm lược, tiêu diệt kẻ thù hung bạo để giải phóng dân tộc là hành động chính nghĩa và cần phải thực hiện. Những việc nêu trên đều có thể dẫn đến cái chết. Nhưng có những cái chết, như sự hy sinh của những người lính bảo vệ tổ quốc được coi là sự hy sinh cao cả; có những cái chết, như sự bỏ mạng của kẻ thù là điều bắt buộc, nếu muốn giữ sinh mạng, sự bình yên của số đông nhân dân. Đây cũng là nội dung đã được tiếp biến trong quan điểm của các vị thiền sư tham gia chống giặc, cứu nước trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam. Ngoài ra, có những người phạm tội, được xác định là đối tượng vô cùng nguy hiểm, việc xử nghiêm để loại bỏ ra khỏi xã hội là cần thiết, vì vậy án tử hình dành để trừng trị người phạm tội, nhưng là để giữ lại sự bình yên, an toàn cho xã hội là điều pháp luật Việt Nam hiện nay đang thực hiện.

*Thứ hai:* bình đẳng chỉ được đề cập trong xã hội con người. Không phân biệt xuất thân, vị trí, thành phần xã hội và giới tính, mọi con người đều bình đẳng, các dân tộc đều bình đẳng, các quốc gia đều bình đẳng. Điều đó thống nhất từ trong nội dung kinh điển đến xã hội hôm nay. Tuy nhiên, kinh tạng Phật giáo đều cho rằng, sự bình đẳng phải thực hiện đến các chúng sinh, loài hữu tình (động vật có hệ thống thần kinh). Quan điểm xã hội Việt Nam hiện nay không thế. Sự bình đẳng, trong điều kiện hiện tại, chỉ được xem xét

trong xã hội con người, không đề cập đến các loài khác. Thực tế, việc dùng động vật phục vụ cuộc sống con người hay nuôi động vật (gia súc, gia cầm, cá, tôm, cua...) lấy thịt đang được coi là một ngành kinh tế mang lại lợi ích kinh tế lớn cho đất nước. Nó không những không bị ngăn cấm mà còn được khuyến khích.

*Thứ ba:* vẫn còn bất bình đẳng giới biểu hiện trong những quy định đối với nữ tu trong giáo đoàn Phật giáo. Trong lịch sử Phật giáo, người nữ đi tu đầu tiên tham gia giáo đoàn của Thích Ca chính là người mẹ kế cũng là dì ruột của Tất Đạt Đa, tên là Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Mahapajapati Gotami). Trước đó, Ma Ha Ba Xà Ba Đề ba lần quỳ lạy xin Thích Ca cho đi tu, tham gia giáo đoàn, nhưng đều bị Thích Ca từ chối vì lý do nêu cho người nữ xuất gia sẽ khiến cho Phật pháp trụ thế không lâu dài. Sau khi được A Nan đứng ra xin với Thích Ca, Thích Ca mới cho người nữ xuất gia, và bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề là nữ tu sỹ Phật giáo đầu tiên, nhưng với điều kiện phải tuân thủ *Bát kính pháp* (Tám điều trong giới luật quy định một vị tỷ kheo ni (nữ tu) phải tôn kính vị tăng). Điều này đã được các học giả lý giải là vì Thích Ca nhận thấy nghiệp chướng cũng như căn cơ giác ngộ của người nữ thấp hơn người nam, do những đặc trưng tất yếu về mặt giới tính của họ. Việc đưa ra và bắt buộc người nữ tu phải thực hành *Bát kính pháp* để tôn kính bậc tu nam, dù có giải thích bằng những lý do thuần lý tôn giáo, hay cho rằng trong bối cảnh lịch sử Ấn Độ cổ phân biệt nam nữ khắt khe lúc đó thì hành động của Thích Ca đã thể hiện sự tiến bộ trong quan điểm về bình đẳng giới, cũng không thể tránh khỏi cách đánh giá là có sự phân biệt giới tính. Thực tế, cho đến hiện nay, trong Phật giáo Nguyên thủy không chấp nhận cho người nữ đi tu, còn trong Phật giáo Phát triển thì nữ tu phải thực hành *Bát kính pháp* như trong giới luật Phật chế. Điều này đi ngược lại những nỗ lực của Phật giáo về bình đẳng và cũng đi ngược với mục tiêu xây dựng xã hội và đạo đức xã hội Việt Nam hiện nay.

*Thứ tư:* người quản lý đất nước, nguyên thủ quốc gia trong xã hội mới không phải ông vua trong chế độ cũ. Đây là sự lạc hậu đương nhiên của thời đại. Bên cạnh đó, những giá trị đạo đức mà Thích Ca đưa ra, được kinh điển

ghi chép lại, có những nội dung không còn phù hợp trong xã hội hiện nay, bị xã hội hiện nay phê phán, như cho rằng: quân vương phải xuất thân quyền quý (quý tộc); quân vương có nhiều thê thiếp; việc trị quốc của quân vương không được chấp nhận khi dùng quân đội, binh đao. Đây là nội dung đi ngược với quan điểm đạo đức xã hội hiện đại. Người lãnh đạo, quản lý đất nước không quan trọng xuất thân, mà quan trọng phải có tài, có đức, được nhân dân tin phục, làm việc, cống hiến vì lợi ích chung của nhân dân, luôn chăm lo vì sự phát triển của đất nước. Trong điều kiện nào cũng vậy, hạnh phúc gia đình và sự chung thủy luôn là những giá trị cần hướng tới. Khi chấp nhận việc ông vua có nhiều thê thiếp, nghĩa là chấp nhận sự tranh giành ân sủng giữa những người phụ nữ có chung một chồng, nó có thể ví như sự gián tiếp cổ vũ cho việc không chung thủy. Người lãnh đạo, quản lý đất nước, không chỉ chăm lo phát triển kinh tế, xã hội, chăm lo văn hóa, giáo dục, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, mà một trong những nhiệm vụ quốc gia quan trọng, đó là giữ gìn sự hòa bình, ổn định, độc lập, chủ quyền và sự toàn vẹn của quốc gia. Vì vậy, nếu an ninh quốc gia bị đe dọa, an toàn xã hội bị ảnh hưởng, thì trong khuôn khổ của pháp luật, người lãnh đạo, quản lý đất nước có thẩm quyền và trách nhiệm huy động quân đội, lực lượng vũ trang để chống bạo loạn bên trong, giặc dã bên ngoài, trấn áp những phần tử có mưu đồ phá hoại an ninh quốc gia để giữ bình yên cho đất nước. Mặc dù huy động quân đội, vũ trang không phải là điều mong muốn, nhưng là việc cần thiết và bắt buộc phải làm. Nếu an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ bị đe dọa, mà người đứng đầu đất nước không thực hiện các hành động cần thiết, như thế mới là điều phi pháp, đáng trách.

*Thứ năm:* không chấp nhận sự tồn tại của những người bị coi là nô lệ và quan hệ chủ - tớ. Mặc dù thể hiện quan điểm bình đẳng rất rõ trong giáo lý, nhưng trong kinh điển Phật giáo vẫn phản ánh thực trạng xã hội phân cấp khắc nghiệt đó và hơn thế, còn đưa ra những tiêu chuẩn đạo đức, giá trị đạo đức cần hướng đến cho những người trong quan hệ chủ - tớ này, như: người làm công không được đi ngủ trước chủ, không được thức dậy sau chủ, không được đòi hỏi (mà phải an phận) sự đãi ngộ của chủ (nội dung này đã được



trích dẫn cụ thể trong chương 3) cho thấy địa vị thấp kém, thân phận phụ thuộc của người làm trong quan hệ với người chủ. Điều này, vô tình lại là sự chấp nhận trật tự xã hội có giai cấp khắc nghiệt như xã hội Ấn Độ cổ. Đối lập với quan điểm này, đạo đức cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được xây dựng trên động cơ rõ rệt đó là xóa bỏ chế độ phân biệt giai cấp và đề cao tinh thần bình đẳng trong xã hội con người.

*Thứ sáu:* thờ phụng (ân đức) của người thầy dạy, không phải là điều bắt buộc. Trong nội dung đề cập về những tiêu chuẩn đạo đức đối với người học trò, một định hướng giá trị được biểu hiện qua kinh tạng Pàli là, người học trò cần thờ phụng người thầy dạy của mình để thể hiện sự tri ân. Nội dung này đã được coi là tiêu chuẩn đạo đức mẫu mực của những kẻ là học trò trong xã hội phương Đông trong một thời gian dài, mà trong xã hội Việt Nam thời phong kiến cũng vậy. Cho đến hiện nay, việc kính trọng những thế hệ người thầy vẫn luôn là một giá trị đạo đức cần hướng tới. Tuy nhiên, việc kính trọng và việc thờ phụng lại có sự khác biệt lớn. Việc thờ phụng sẽ được hiểu là, không chỉ trong lúc học, mà trong cả cuộc đời sau này, người học trò sẽ phải “sống thì tốt, chết thì giỏi” đối với người thầy dạy mình. Là một nét đẹp, là một giá trị, nhưng nếu bị bày biện hình thức, rườm rà, không còn phù hợp trong bối cảnh văn hóa thì điều đó sẽ là lực cản, sự lạc hậu. Và trong xã hội Việt Nam hiện nay, nội dung này không còn bắt buộc hay đưa lên thành một chuẩn giá trị đạo đức.

*Thứ bảy:* không có đồ hy sinh, cúng tế thần thánh không thể coi là bất chính, vô đạo đức. Trong những lời dạy của Thích Ca được ghi chép trong kinh tạng Pàli (đã được trích dẫn ở chương trước), rằng người bất chính không có lễ hy sinh, không cúng tế. (Theo nghĩa gốc Hán, *hy* là con vật nuôi riêng để hiến thân mạng nó phục vụ việc cúng tế thần thánh; *sinh* là con vật nuôi riêng đó đã được làm thịt bày lên án lễ thần thánh. Vì vậy, *hy sinh* còn được hiểu với nét nghĩa hiến đi thân thể mạng sống của mình - NCS). Quan niệm tín ngưỡng gắn với đạo đức này được phản ánh từ trong xã hội Ấn Độ cổ, khi mà các trào lưu tôn giáo, tín ngưỡng nở rộ, việc dùng vật hiến tế (tam

sinh) để cúng tế thần thánh được coi là quy định bắt buộc, gắn với đạo đức mỗi con người. Phật giáo ra đời trong giai đoạn này, nên không thể không phản ánh tâm thức của con người trong giai đoạn lịch sử đó. Tuy nhiên, trong xã hội Việt Nam hiện nay, những điều đó đã bị coi là hủ tục, là lạc hậu, là cản trở sự phát triển. Việc không có lễ hy sinh, không cúng tế không thể là tiêu chí đánh giá sự bất chính hay vô đạo đức của con người.

*Thứ tám:* chia sẻ tài vật cho cộng đồng cùng thụ hưởng; thường xuyên làm các công đức bằng tài sản của mình, cần phải hiểu trong mỗi bối cảnh cụ thể. Đối với tài sản, vật chất nói chung, Phật giáo luôn khuyên con người phải kiềm ước, xả bỏ, không tham lam. Đó là điều cần thiết. Tuy nhiên, việc chia sẻ tài vật của một cá nhân cho cộng đồng cùng thụ hưởng, hay thường xuyên làm các công đức (bố thí, cúng dường) bằng tài sản của cá nhân cần phải xem xét trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, không thể gắn nó với những tiêu chí đạo đức bắt buộc đối với tất cả mọi người. Vì thực tế, trong ba món *bố thí* của Phật giáo (tài thí, pháp thí, vô úy thí) chỉ thực hiện được khi người thực hiện *bố thí* có điều kiện dư giả hay hơn người khác về vật (tài, pháp, vô úy) *bố thí*. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, việc chia sẻ với người khó khăn vừa là trách nhiệm, vừa là tình cảm, vừa là đạo đức được xã hội đề cao. Tuy nhiên, thực hiện nó phải tùy vào điều kiện mỗi người, và đặc biệt, nó phải hoàn toàn tự nguyện và vô điều kiện. Không nên coi đó là việc cần thực hiện với tất cả cộng đồng, càng không nên gắn nó với đạo đức, trong khi thực sự có những người “lực bất tòng tâm”.

*Thứ chín:* tin tưởng và phát huy những điều tốt đẹp trong những người đã mắc lỗi lầm để biến họ trở nên tốt đẹp là cần thiết nhưng không phải lúc nào cũng như thế. Thực tế, có những người phạm tội với đầy những tình tiết tăng nặng, như: vi phạm có hệ thống, có tổ chức, dã man... và những tội lỗi mà họ phạm phải là không thể sửa trị và không thể có thời gian cho việc thay đổi; có những người phạm tội nhiều lần mà bản tính không thể cải tạo, họ chỉ thấy ăn năn khi đứng trước cái chết. Nhân đạo, hay tin vào điều tốt đẹp là cần thiết. Nhưng chủ quan, hay quá tin vào điều không thể thành hiện thực, hay

tin nhằm vào điều xấu ác, thì đó chính là hành động tiếp tay cho cái ác. Đó phải là hành động bị phê phán và trong trường hợp này là không được phép thực hiện. Tin vào điều tốt đẹp, tạo điều kiện để điều tốt đẹp phát triển, phải đi đôi với hạn chế điều xấu ác và ngăn cấm điều xấu ác bộ lộ. Đó mới là một quan điểm đầy đủ. Tiêu chí đạo đức dù trở thành giá trị trong quan điểm của Phật giáo, thì vẫn có thể không phù hợp trong những trường hợp cụ thể trong xã hội Việt Nam hiện nay.

## **4.2. ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI VỚI ĐỜI SỐNG HIỆN NAY**

### **4.2.1. Kết quả nghiên cứu từ kinh tạng Pàli**

Trong phần nhỏ này, NCS muốn bàn luận thêm để làm rõ sự ảnh hưởng của giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli đến đạo đức xã hội thời Phật giáo thịnh hành ở xã hội Ấn Độ cổ, trên cơ sở đó chỉ ra tự tiếp nối liên tục sự ảnh hưởng của giá trị đạo đức Phật giáo đến đạo đức xã hội hiện nay.

Trong toàn bộ nội dung kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli và trong đời sống thực tiễn Phật giáo trong lịch sử cũng như trong hiện đại, chúng ta đều thấy vai trò của GTĐĐPG trong đời sống VHĐĐ xã hội và những tác động, ảnh hưởng của nó đến sự nhận thức, ý thức, hành vi của con người, ảnh hưởng đến việc điều chỉnh những chuẩn mực ĐĐ, ảnh hưởng đến việc tạo thành các chuẩn mực và xây dựng ĐĐXH. Kinh tạng Phật giáo văn hệ Pàli đã phản ánh một cách có hệ thống và chi tiết những chuẩn mực đạo đức gắn với mỗi vai trò xã hội của con người trong xã hội Ấn Độ cổ, từ các vị vua quan, giới chủ quý tộc, người thầy dạy học, người học trò, các bậc cha mẹ, phận sự người con, đến những người làm công, người thợ thủ công, người chăn ngựa, chăn bò, đến cả những tên kẻ cướp và gái làng chơi. Những lời dạy đức hạnh của Thích Ca với các hạng người đó trong xã hội đã phản ánh những giá trị đạo đức làm cho họ nhận biết, thay đổi ý nghĩ và thay đổi hành vi, mang các giá trị đạo đức đó thực hành ngay trong đời sống hàng ngày của họ, lan tỏa, ảnh hưởng, góp phần tạo nên những giá trị đạo đức xã hội.

Từ việc vua Asoka (A Dục) nguyên là một vị vua tham đắm chinh phục và chém giết, trở thành một người mộ đạo, thực hiện chính pháp trên ngai vàng trị quốc, tuyên truyền giáo lý Phật giáo sau khi ông tiếp cận và thấm nhuần những lời dạy của Thích Ca. Đến việc những vị đại quý tộc, đại thí chủ như Cấp Cô Độc (người bỏ tiền vàng ra mua và xây dựng tịnh xá rộng lớn dâng cúng Phật - Khi du nhập vào Việt Nam, nhân vật Cấp Cô Độc được thể hiện với hình ảnh “Đức Ông” và tôn trí thờ trên chùa Phật với ý nghĩa người bảo trợ cho Phật giáo), thái tử Kỳ Đà (người đã cùng Cấp Cô Độc xây dựng tịnh xá với tên chung của hai ông - Tịnh xá Kỳ Đà thụ Cấp Cô độc viên - để dâng cúng Phật) vì nể trọng đạo hạnh và giá trị tốt đẹp mà đức Phật đem lại cho xã hội đã cúng dường toàn bộ vàng bạc, điền sản, xây dựng tịnh xá để dâng tặng Phật và tăng đoàn, và cũng từ đó, họ trở thành những tín đồ tại gia thuần thành của Phật giáo, thụ trì và thực hành những chuẩn mực đạo đức được đem lại qua giáo lý Phật giáo. Rồi đến những người lao động bình thường như thợ rèn Cunda, người chăn bò, người quản tượng, đã vì giá trị đạo đức trong lời dạy của Thích Ca mà vâng theo, rồi áp dụng ngay vào đời sống thực tiễn hàng ngày của họ. Một minh chứng tiêu biểu nữa là Thi-ca-la-việt, người đã được Thích Ca dạy về những chuẩn mực đạo đức trong mối quan hệ với gia đình, cha mẹ, vợ chồng, thầy trò, bạn bè, chủ tớ... đã ứng dụng vào đời sống của anh ta, làm cho cuộc sống của anh ta trở nên thuần thiện, đạo đức, và được mọi người ca tụng. Hay hạ đẳng nhất, xấu xa nhất như tên kẻ cướp Angulimala, gái làng chơi Ambapàli, khi được tiếp cận, lắng nghe những lời dạy đầy đạo đức và phẩm hạnh của Thích Ca, đã tự nguyện xuất gia tu hành hoặc thọ trì giới pháp tu hành tại gia, dừng bật những ý nghĩ, lời nói và hành động xấu ác, trở thành những con người có đời sống phạm hạnh, được mọi người kính trọng. Những trường hợp được nêu lại ở đây mới là một vài nhân vật tiêu biểu, có thật trong lịch sử Phật giáo, có sự ảnh hưởng lớn, còn hàng triệu người đã và đang học tập và làm theo những lời răn dạy của Thích Ca, đang thúc đẩy trong chính cá nhân họ quá trình thanh lọc hóa tâm hồn, đạo

đức hóa ứng xử, và nhân đạo hóa chính con người họ, rồi biến thành các hành động với những chuẩn mực về ĐĐ, từ đó lan tỏa làm thúc đẩy sự tốt đẹp của ĐĐ xã hội. Đó chính là sự biểu hiện GTĐĐ được thể hiện qua lời dạy của Thích Ca, được đệ tử ông ghi chép thành kinh điển, được lưu truyền đến ngày nay.

#### **4.2.2. Kết quả nghiên cứu từ thực hiện chính sách quản lý nhà nước**

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, qua ảnh hưởng cụ thể và trực tiếp của các GTĐĐ được đánh giá là tốt đẹp của tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng đến ĐĐXH và VHXH, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, văn hóa và đạo đức tôn giáo có nhiều điểm tương đồng với ĐĐ xã hội mới. Trên cơ sở những ảnh hưởng tích cực của văn hóa, ĐĐ tôn giáo tới xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định trong cương lĩnh và nghị quyết của mình sẽ lãnh đạo Nhà nước và cụ thể hóa các thiết chế để thúc đẩy việc phát huy GTVH, ĐĐ tốt đẹp của tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng trong đời sống xã hội. Những đóng góp của tôn giáo, trong đó có vai trò quan trọng của Phật giáo, cho xã hội là không thể phủ nhận. Tại cuộc gặp mặt của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc với chức sắc, chức việc có đóng góp tiêu biểu trong sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, diễn ra vào 08/9/2019 tại thành phố Đà Nẵng, Thủ tướng Chính phủ đã ghi nhận và khuyến khích các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam, với giáo lý nhân văn của mình hãy phát huy mạnh mẽ và thiết thực hơn nữa mọi nguồn lực tôn giáo, để đóng góp hiệu quả vào phát triển, xây dựng và bảo vệ đất nước [5]. Trong các nguồn lực đó, trước hết phải đánh giá cao nguồn lực về văn hóa và đạo đức tôn giáo. Phật giáo là một tôn giáo tiêu biểu, có số lượng chức sắc, tín đồ đông nhất ở Việt Nam. Thực tế trong đời sống xã hội, Phật giáo cũng luôn là tôn giáo đi đầu trong các hoạt động từ thiện, nhân đạo, y tế, giáo dục, chung tay cùng các cấp chính quyền, chia sẻ với người dân để với bớt gánh nặng thiên tai, dịch bệnh, xóa đói giảm nghèo. Chỉ trong mấy tháng đầu năm 2020, hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban Trung ương Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam, các cấp Giáo hội Phật giáo từ trung ương đến tận cơ sở thờ tự đã đóng góp tiền và hiện vật ủng hộ công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 với tổng giá trị lên tới hàng chục tỷ đồng [6]. Có được hoạt động xã hội đầy ý nghĩa nhân văn này, là xuất phát từ giá trị đạo đức trong bản chất giáo lý của Phật giáo đã được hiện thực hóa trong đời sống xã hội.

Trong nội dung chuẩn bị văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII, Tiểu ban kinh tế - xã hội đã giao Ban Tôn giáo Chính phủ thực hiện nghiên cứu và báo cáo kết quả chuyên đề số 32 với chủ đề “Đánh giá việc thực hiện chính sách tôn giáo giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025”, trong đó phần đề cập đến nguồn lực văn hóa, đạo đức tôn giáo có khẳng định:

Phật giáo là tôn giáo truyền thống của người Việt. Đạo đức, văn hóa Phật giáo có ảnh hưởng quan trọng đối với văn hóa, đạo đức xã hội Việt Nam. Phật giáo, với những giá trị nhân văn trong giáo lý, tinh thần nhập thế tích cực với trách nhiệm xã hội cao cả, cùng những giá trị văn hóa đạo đức sâu sắc, hệ thống trong kinh điển, được hoằng truyền mỗi ngày qua lời thuyết pháp và đời sống tu hành của các vị tăng ni, được tiếp nhận và cụ thể hóa trong đời sống của tín đồ, Phật tử và cộng đồng xã hội, sẽ luôn nhận được sự quan tâm từ các giai tầng trong xã hội [7, tr.57].

Đây là nhận định có căn cứ thực tiễn và lý luận từ công trình nghiên cứu nghiêm túc của do Viện Nghiên cứu Chính sách Tôn giáo thuộc Ban Tôn giáo Chính phủ thực hiện, đã được Tiểu ban kinh tế - xã hội phục vụ văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII nghiệm thu, đánh giá cao. Trên cơ sở nhận định, đánh giá này về giá trị đạo đức Phật giáo, báo cáo chuyên đề cũng đề xuất thể chế hóa quan điểm phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo của Đảng, đề tạo hành lang pháp lý cho việc bảo vệ, phát

huy các giá trị đạo đức tôn giáo phù hợp với đạo đức xã hội, góp phần điều chỉnh hành vi ứng xử của người dân. Phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo phù hợp với văn hóa, đạo đức dân tộc tạo nên bản sắc dân tộc, loại bỏ những yếu tố phản văn hóa, phi đạo đức, ngăn chặn sự xuống cấp đạo đức xã hội, nhất là trong một bộ phận giới trẻ hiện nay [7, tr.88].

Như vậy, có thể nói cả trong thực tiễn chính sách nhà nước, thực tiễn công tác quản lý và cả trong công tác tổng kết thực tiễn thành lý luận để tiếp tục đề xuất chủ trương, chính sách với Đảng, Nhà nước, công tác tôn giáo và công tác văn hóa đã khẳng định giá trị đạo đức Phật giáo, được thể hiện căn bản và hệ thống qua kinh tạng, phản ánh sự phù hợp với đạo đức xã hội Việt Nam, có ảnh hưởng quan trọng đến việc hình thành đạo đức xã hội. Quá trình vận hành của giá trị đạo đức Phật giáo trong đời sống thực tiễn hiện nay đã thực hiện chức năng quan trọng, đó là góp phần điều chỉnh hành vi, loại bỏ các yếu tố phi đạo đức, tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc và ngăn chặn sự xuống cấp của đạo đức xã hội.

#### **4.2.3. Kết quả nghiên cứu từ phỏng vấn chuyên gia**

Để có ý kiến bàn luận thêm ở tiểu mục này, NCS đã xin ý kiến từ các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu Phật học, quản lý nhà nước về Phật giáo, cán bộ giảng dạy về di sản văn hóa tôn giáo và cán bộ trung tâm nghiên cứu bảo tồn di sản văn hóa tôn giáo (danh sách chuyên gia tại phụ lục 2, câu hỏi phỏng vấn chuyên gia tại phụ lục 3). Từ ý kiến của các chuyên gia về giá trị đạo đức trong kinh tạng Pàli, NCS tổng kết và đưa ra trong phần bàn luận này về sự ảnh hưởng của giá trị đạo đức thể hiện qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli đến đời sống đạo đức xã hội qua một số nét cụ thể sau:

*Thứ nhất*, giá trị đạo đức thể hiện trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli góp phần quan trọng vào việc hình thành, thúc đẩy văn hóa và ĐĐXH. Giá trị ĐDPG đã tác động để hình thành quan điểm về cái thiện, về cái ác trong xã hội; những nhận định mang tính chất nhân - quả đạo đức, như “thiện giả thiện báo”, “ác giả ác báo”, “ở hiền gặp lành”, những quan

điểm đạo đức về sự bình đẳng giữa mọi con người, quan điểm về trọng sinh, coi trọng sinh mạng loài người và muôn loài, những điều thiện nên làm, những điều ác cần bỏ... phù hợp với tâm thức và đạo đức xã hội nói chung, đã trở thành những chuẩn mực đạo đức văn hóa xã hội chung, không chỉ riêng trong cộng đồng Phật giáo. Các giá trị đạo đức Phật giáo đó được xã hội chấp nhận, tiếp nhận, thực hành, coi là các chuẩn mực, cùng với những thiết chế đạo đức tôn giáo, nó có tác dụng hình thành những nhận thức đạo đức và thúc đẩy đạo đức cá nhân, góp phần thúc đẩy việc hình thành, hoàn thiện đạo đức xã hội.

*Thứ hai*, giá trị đạo đức thể hiện trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli tác động tích cực vào ý thức ĐĐ con người, dẫn đến sự thay đổi tích cực trong ý nghĩ, lời nói, hành động theo hướng tốt đẹp. Những ý nghĩ, lời nói, việc làm tốt đẹp đó thể hiện các giá trị được cụ thể hóa, và những chuẩn mực trong đời sống xã hội. Những giá trị đạo đức được kinh điển Phật giáo nêu ra, gắn với mỗi trách nhiệm đạo đức của mỗi vị trí xã hội của con người, như giá trị đạo đức cần hướng đến đối với người đứng đầu đất nước, đối với những người quản lý xã hội và quản lý lao động, đối với người làm công, đối với bậc làm cha mẹ, đối với người làm con cái, đối với người làm thầy, đối với người làm học trò, đối với bạn bè, thân hữu... đã tạo nên hệ thống giá trị đạo đức, tác động vào đạo đức cá nhân và ảnh hưởng tích cực đến việc hình thành đạo đức xã hội.

Những quan điểm ĐĐPG như: “Dù xây chín bậc phù đồ (tháp), không bằng làm phúc cứu cho một người”; “Cứu nhất nhân đắc kỳ vạn phúc, cứu một người phúc đặng hà sa”; hay quan niệm “Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật”; hoặc cách đánh giá và trân trọng, cùng những trách nhiệm phụng dưỡng bố mẹ theo chuẩn mực đạo hiếu trong Phật giáo “Phụ mẫu tại đường như Phật tại thế”; hoặc những chuẩn mực trong tinh thần ái ngữ của Phật giáo “lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”... là kết quả đúc rút của nhận thức đạo đức và thực hành đạo đức theo lời dạy trong kinh điển Phật giáo. Những quan niệm đó, tiêu chuẩn đó đã trở thành



những chuẩn mực đạo đức xã hội, trở thành công cụ, trở thành thước đo đánh giá đạo đức, nhân phẩm con người.

*Thứ ba*, giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli góp phần trở thành công cụ hữu hiệu đẩy lùi dẫn đến xóa bỏ những biểu hiện tiêu cực phi đạo đức trong xã hội. Tính nhân - quả trong quan điểm đạo đức Phật giáo cho rằng, nếu một người thực hiện những lời nói, suy nghĩ, hành động đạo đức sẽ nhận được phúc báo về những điều tốt đẹp, như được mọi người kính trọng, tin tưởng, tán thán, tuân phục, đạt được sự hạnh phúc và niềm vui trong cuộc sống, dứt lìa được những lo lắng xấu ác có thể xảy ra. Ngược lại, nếu một người thực hành những lời nói, ý nghĩ, hành động phi pháp, vô đạo đức sẽ phải nhận những quả báo xấu ác, bị mọi người khinh khi, xa lánh, người đó sẽ không có được sự yên vui hạnh phúc trong cuộc sống. Quy luật lô gic trong quan điểm về nhân - quả đạo đức của kinh điển Phật giáo đã trở thành một sự răn đe, cảnh tỉnh cho đạo đức cá nhân, vì đó mà nỗ lực thực hiện lời nói, ý nghĩ, việc làm theo những chuẩn mực, giá trị đạo đức. Nhờ đó, những giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Pàli trở thành công cụ thúc đẩy đạo đức xã hội và xóa bỏ những biểu hiện phi đạo đức.

Thực hành những chuẩn mực đạo đức không chỉ làm tăng lên những giá trị tốt đẹp của con người trong xã hội, mà ngay khi những giá trị đạo đức ấy được thực hành thì cũng chính là lúc những điều vô đạo đức, những điều xấu ác được ngăn chặn và loại bỏ. Những lời răn khuyên trong kinh điển Phật giáo như thân không làm các việc ác: sát sinh, trộm cắp, tà dâm; khẩu không nói lời thô dữ, độc ác và nói dối; ý không tham lam, sân hận và si mê, đồng thời việc khuyến khích sống tuân thủ theo tinh thần của năm cấm giới, không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ và không uống rượu như đã nêu trong lời giáo huấn của Thích Ca chính là biện pháp bảo vệ quyền con người hữu hiệu nhất. Việc tuân thủ năm giới cấm, như nêu trên, hoàn toàn ngăn chặn sự phạm pháp của năm khía cạnh quan trọng về nhân quyền được ghi lại trong các Công ước Nhân quyền của LHQ. Cụ thể là, (1) mỗi người đều có quyền để bảo vệ cuộc sống của mình, (2) mỗi người đều có quyền để bảo vệ của cải và tài sản, (3) mỗi người đều có quyền sống một cuộc sống gia

đình bình yên, (4) mỗi người đều có quyền được biết thông tin đúng và (5) mỗi người đều có quyền để duy trì sự an bình của tâm. Các quyền cơ bản vẫn được giữ nguyên bởi việc chấp hành năm tiêu chuẩn đạo đức trong xã hội.

Các giá trị ĐĐPG đồng hành cùng sự Phát triển của Phật giáo trong lòng xã hội Việt Nam, một mặt nó tạo nên những CMĐĐ tốt đẹp, như những đức kết mang tính giáo dục: “thương người như thể thương thân”, “một con ngựa đau vả tàu bỏ cỏ”, “lá lành đùm lá rách”... Thậm chí, GTĐĐPG còn đi từ đời thực vào thi ca, vào những loại hình sân khấu nghệ thuật, mà “Quan Âm Thị Kính”. “Tám Cám” là những tiêu biểu cho việc điển hình hóa GTĐĐPG. Qua những hình tượng tiêu biểu và những hành vi thể hiện GTĐĐPG, nó đã góp phần tích cực khẳng định những điều tốt đẹp, thiện lành, đẩy lùi những biểu hiện xấu, ác, làm thanh lọc xã hội.

*Thứ tư*, giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli góp phần hình thành hệ giá trị để đánh giá, định giá ĐĐ xã hội. Có thể khẳng định, đạo đức là nền tảng luân lý mà bất kỳ thời đại nào cũng cần phải xây dựng, củng cố và phát triển. Con người nếu không có đạo đức thì không dùng được. Xã hội nếu thiếu nền tảng đạo đức thì xã hội sẽ rối loạn. Luân lý đạo đức là phương châm, lối sống định hướng cho con người và xã hội sống tốt, sống thiện, mang đến an bình và hạnh phúc. Đó là những giá trị mà đạo đức Phật giáo khẳng định. Có nhiều quan niệm về đạo đức, như: đạo đức phương Đông, đạo đức phương Tây, đạo đức Khổng giáo, Lão giáo và đạo đức theo các tôn giáo khác. Mỗi tôn giáo, vùng địa lý và cộng đồng xã hội đều có chuẩn mực đạo đức luân lý của riêng mình. Nhưng giá trị đạo đức Phật giáo thiết lập nhằm mục đích thanh tịnh đời sống, đưa đến đời sống an lạc hạnh phúc thật sự. Đây được xem là nền đạo đức luân lý tiêu chuẩn có giá trị ứng dụng cao hình thành hệ thống các chuẩn giá trị đạo đức trong cuộc sống con người. Tâm thức xã hội đã quen với những câu ví thể hiện việc đánh giá chuẩn mực đạo đức đi ra từ những giá trị đạo đức Phật giáo, như: “Ác như ma, hiền như Bụt”, hay “đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo

giấy”... GTĐĐPG không chỉ là công cụ đánh giá, mà nó còn trở thành các tiêu chí điều chỉnh hành vi đạo đức và ứng xử của con người.

Phật giáo thiết lập một nền tảng đạo đức luân lý bằng cách tịnh hóa *tam nghiệp* (thân, khẩu, ý) và ngăn chặn *tam độc* (tham sân, si) sinh khởi trong con người. Do vậy, cần phải ngăn chặn các hành vi vi phạm các nguyên tắc đạo đức, nhằm củng cố thêm sức mạnh nội tâm cũng như năng lượng phòng hộ cho bản thân. Mặc khác thúc đẩy sự nỗ lực trong việc thực hành các thiện hạnh, phát triển lòng từ bi, vô ngã vị tha nhằm hóa giải tất cả những hận thù, tranh chấp trong đời sống. Dưới góc nhìn chính thể của Phật giáo và với lý thuyết thực thể tôn giáo, việc tuân thủ nề nếp thuần khiết đạo đức, thiết lập các điều kiện và nền tảng căn bản của thiện hạnh sẽ mang lại một cuộc sống lành mạnh cho cá nhân cũng như xã hội.

*Thứ năm*, giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli với những nội dung liên quan đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, gắn với mỗi con người với mỗi ngành nghề xã hội đã thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế, chính trị, xã hội. Những lời răn dạy về những hành động chính nghiệp, chính mệnh, không kiếm tiền tài, của cải, vật chất từ các ngành nghề phi pháp, phi đạo đức, trái với chuẩn mực và luân lý xã hội, không xung đột, không gây chiến giữa những nhóm xã hội và các quốc gia. Cùng những nội dung như chia sẻ thu nhập, nguồn lợi có được một cách hợp pháp cho những người nghèo đói, thiếu thốn hơn, thực hiện quản lý nghề nghiệp, quản lý xã hội bằng tài năng, đạo đức và vì lợi ích chung; cùng bàn luận, cùng thực hiện công việc trong sự thống nhất và đoàn kết; giải quyết những mâu thuẫn, những hiểu lầm, những tranh chấp bằng thành ý, tinh thần bình đẳng và lòng yêu thương đã góp phần thúc đẩy việc tạo lập một xã hội hài hòa, cân bằng, ổn định, xóa bỏ sự chênh lệch về kinh tế, xã hội, làm giảm những bất ổn chính trị, thúc đẩy xã hội phát triển bền vững.

Có thể nói, qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli, Thích Ca Mâu Ni không chỉ là một nhà tôn giáo, nhà văn hóa, nhà giáo dục thành công, ông còn là một nhà đạo đức học uyên thâm trên cơ sở chỉ ra những quan điểm đạo đức, tâm lý đạo đức, hành vi đạo đức và hơn hết, ông nhìn ra được những tác động của các chuẩn mực đạo đức đến đời sống mỗi con người nói riêng và

đời sống xã hội nói chung. Qua kinh tạng Pàli có thể thấy quan điểm của Thích Ca về việc thiết lập nền tảng đạo đức để tạo nên lối sống lành mạnh là điều kiện thiết yếu trong việc kiến tạo hạnh phúc an lạc lâu dài cho đời sống của con người. Thích Ca cũng cho rằng, dựa trên nền tảng những giá trị đạo đức, con người thiết lập một đời sống an bình, và thịnh vượng. Điều này là hiển nhiên, vì bất kỳ ở đâu, giai đoạn nào thì đạo đức và lối sống lành mạnh cần phải được giữ gìn, phát triển. Khi tất cả mọi người đều ý thức đầy đủ về giá trị của đạo đức thì cuộc đời sẽ trở nên thanh bình, hạnh phúc và an lạc. Giá trị đời sống sẽ được nâng cao, năng lượng thiện lành sẽ lan tỏa khắp mọi nơi. Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo, khi được phát triển rộng ra, khi được con người tiếp nhận và thực hành sẽ đã thúc đẩy việc hành thành một xã hội tốt đẹp, toàn thiện.

### **4.3. MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC PHÁT HUY GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẠNG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VĂN HỆ PÀLI TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN NAY**

#### **4.3.1. Chính sách nhà nước**

*\* Đạo đức tôn giáo là thành tố của văn hóa*

Giới tôn giáo học và văn hóa học thế giới, đã từ lâu, đều thống nhất và coi tín ngưỡng tôn giáo là một thành tố của văn hóa. Các định nghĩa về văn hóa của UNESCO [133], nhà khoa học E.b.Tylor [71, tr.20], hay quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh [95, tr.431] đều khẳng định, trong thành tố của văn hóa có tín ngưỡng tôn giáo. Nói cách khác, tín ngưỡng tôn giáo là thành tố quan trọng tạo nên văn hóa. Điều này sẽ quyết định chính sách tôn giáo và chính sách văn hóa của Nhà nước, thông qua đó để thúc đẩy hay hạn chế sự tác động của các GTĐĐ tôn giáo đến đạo đức xã hội.

Các văn bản mang tính định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam có nhắc đến mối quan hệ tôn giáo và văn hóa, hay nhận định tôn giáo là thành tố của văn hóa, trong đó nhấn mạnh các giá trị đạo đức tôn giáo như: Hội nghị lần thứ năm BCH TW Đảng khóa VIII về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nêu rõ: “Khuyến khích ý tưởng công bằng, bác ái, hướng thiện... trong các tôn giáo” [60, tr.67]. Như vậy, Đảng nhận định, trong tôn giáo có những GTVH, đạo đức tốt đẹp và khẳng

định cần khuyến khích, cần khai thác, phát huy các giá trị đó nhiều hơn nữa để góp phần xây dựng nền VHVN tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tiếp đó, Đảng ta cũng xác định “mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” là điểm tương đồng giữa tôn giáo và chủ nghĩa xã hội, từ đó Đảng CSVN xác định, cần “phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo trong công cuộc xây dựng xã hội mới” [61, tr. 50-55]. Như vậy, những nhận định mang tính phát triển so với quan điểm mác-xít về tôn giáo trong cương lĩnh của Đảng CSVN đã tuyên bố rõ ràng về sự tồn tại của tôn giáo trong lòng xã hội và khẳng định giá trị đạo đức tôn giáo. Đây là nền tảng lý luận quan trọng và có tác động mạnh mẽ đến việc phát huy giá trị đạo đức tôn giáo góp phần xây dựng đạo đức xã hội Việt Nam.

*\* Xác định nền tảng văn hóa đạo đức xã hội*

Trong lý luận phát triển văn hóa của các nhà mác - xít và đường lối văn hóa của Đảng CSVN đều thống nhất khẳng định: văn hóa là mục tiêu và là động lực của sự phát triển xã hội. Như vậy, văn hóa đóng vai trò là nền tảng tinh thần xã hội, trong đó có nền tảng đạo đức xã hội.

Như trên đã nói, khi xác định tôn giáo là thành tố của văn hóa, và giá trị đạo đức tôn giáo, trong trường hợp này là giá trị đạo đức Phật giáo, là thành tố quan trọng tạo nên giá trị văn hóa tôn giáo. Đến lượt nó, giá trị văn hóa tôn giáo, chứa hạt nhân là giá trị đạo đức tôn giáo, là thành tố tạo nên giá trị tinh thần xã hội. Tiến thêm một bước trong quan điểm của Đảng CSVN về vai trò của văn hóa tôn giáo nói chung và đạo đức tôn giáo nói riêng, Đảng xác định cần “phát huy những giá trị văn hóa đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo trong công cuộc xây dựng xã hội mới”. Ở khía cạnh này, Đảng CSVN không đề cập sự khác biệt trong những quan điểm về thế giới, về con người, hay ý thức hệ mà chỉ đề cập đến những quan điểm đạo đức, những GTĐĐ mà tôn giáo, ở đây là Phật giáo, đem lại cho xã hội. Với hệ thống GTĐĐ PG đã và đang thể hiện vai trò quan trọng của mình góp phần hình thành và thúc đẩy ĐĐXH. Nghĩa là, GTĐĐ PG, dù hình thành trên góc nhìn về thế giới và con người của

Phật giáo, nhưng cùng với GTĐĐ của các tôn giáo, đã trở thành một trong những nền tảng văn hóa ĐĐXH Việt Nam. Tuy nhiên, quan điểm nhận định của Đảng thì như thế, nhưng trên thực tế trong công tác quản lý của Nhà nước, chủ trương về “phát huy những giá trị văn hóa đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo trong công cuộc xây dựng xã hội mới” chưa được thể chế hóa cụ thể thành căn cứ pháp lý cho hoạt động quản lý của cơ quan chức năng và hoạt động thực tiễn của các tôn giáo. Vì vậy, trong điều kiện cụ thể, việc phát huy giá trị đạo đức tôn giáo chưa thực sự đạt được như sự lãnh đạo của Đảng.

*\* Vốn xã hội và nguồn lực đạo đức tôn giáo*

Nhìn ở góc độ xã hội, tôn giáo là một nguồn lực xã hội, là vốn xã hội. Trên thế giới, với tinh thần nhân văn và giá trị đạo đức trong giáo lý, tôn giáo đã tham gia tích cực, hiệu quả cùng LHQ, các quốc gia, các tổ chức phi chính phủ để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo, nỗ lực cùng nhân loại thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của LHQ. Thực tế ở Việt Nam, báo cáo hàng năm về tôn giáo của Ban Tôn giáo Chính phủ đều ghi nhận những đóng góp trong nhiều lĩnh vực của tôn giáo, như: y tế, giáo dục, từ thiện, di sản, văn hóa xã hội... với trị giá tính bằng tiền lên tới hàng nghìn tỷ đồng/năm [3]. Báo cáo của Ban Tôn giáo Chính phủ cũng nêu rõ những tiềm năng về nguồn lực tôn giáo, đặc biệt là nguồn lực văn hóa tôn giáo và hướng đề xuất chính sách để phát huy nguồn lực tôn giáo, với vị thế là một thực thể xã hội, là tổ chức tôn giáo, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Như vậy, nếu chỉ tính đến GTĐĐ tôn giáo, chưa đề cập đến những giá trị và chức năng khác của tôn giáo, khi chúng ta coi đó là vốn xã hội và là nguồn lực văn hóa, sẽ được huy động sử dụng để thúc đẩy xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước theo hướng bền vững.

Mặc dù, trong các văn bản thể hiện quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách, pháp luật của nhà nước Việt Nam, vai trò của các nguồn lực văn hóa tôn giáo có được nhắc đến và tạo điều kiện để phát huy, nhất là các giá trị văn hóa đạo đức tôn giáo. Tuy nhiên, chúng ta mới chỉ đề cập đến tôn giáo với sự thể hiện vai trò của các cá nhân chức sắc, tín đồ có niềm tin chứ chưa đề

cập đến tôn giáo như một thực thể xã hội, một tổ chức xã hội có tư cách pháp nhân, chịu sự tác động, điều tiết, quản lý chung của nhà nước. Và như vậy, chưa thực sự tạo điều kiện để phát huy nguồn lực này một cách hiệu quả.

#### **4.3.2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam**

##### *\* Phật giáo đồng hành cùng dân tộc*

Phật giáo được tiếp nhận vào nước ta khoảng những năm đầu Công nguyên, đến nay cũng đã hơn 2000 năm. Trong thời gian này, Phật giáo đã để lại nhiều dấu ấn trong lòng xã hội, có thể thấy từ tín ngưỡng cho đến văn hóa, phong tục tập quán, từ quan niệm về xã hội đến trách nhiệm đạo đức của con người, từ tư tưởng đến tình cảm... Nhiều vấn đề của lịch sử dân tộc, của văn hóa dân tộc sẽ không sáng rõ nếu không hiểu được Phật giáo dân tộc, trong đó có lịch sử Phật giáo dân tộc [116, tr.5]. Với nhận định này, tác giả cuốn “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*” đã khẳng định vai trò của PGVN và sự gắn bó, cố hữu giữa tinh thần PG và tinh thần dân tộc, mà tác giả gọi là “Phật giáo dân tộc”.

Phật giáo không chỉ được cộng đồng tăng ni, tín đồ Phật tử tin theo mà còn được dân tộc Việt Nam chấp nhận bởi vai trò của Phật giáo trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Sự gắn bó “đạo - đời” với những cố kết sâu sắc ấy, một mặt tạo điều kiện cho việc chấp nhận sự phổ biến của Phật giáo trong đời sống xã hội, mặt khác thúc đẩy sự phát huy vai trò của giá trị đạo đức Phật giáo trong lòng xã hội. Giá trị đạo đức Phật giáo càng được xã hội chấp nhận và tạo điều kiện khẳng định vị thế, chỗ đứng cũng như tác động quan trọng vào việc hình thành đạo đức xã hội.

##### *\* Các hoạt động xã hội tích cực của Phật giáo*

Chung tay cùng các cấp chính quyền và các tổ chức xã hội, Phật giáo Việt Nam nói chung và Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng đã nỗ lực huy động các nguồn lực tôn giáo để thực hiện có hiệu quả các hoạt động xã hội hóa y tế, giáo dục, văn hóa, từ thiện, nhân đạo, môi trường đồng thời tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ an ninh trật tự và xây dựng hệ thống chính trị, thông qua việc cử đại biểu ưu tú tham gia cơ quan quyền lực từ trung ương đến địa phương, các tổ chức đoàn thể chính trị, chính trị xã hội. Hoạt động xã

hội tích cực đó của Phật giáo đã tạo nên những đánh giá tích cực, ngày càng tạo thiện cảm từ xã hội. Trên nền tảng đó, qua các thiết chế đó, các giá trị đạo đức Phật giáo không chỉ nằm trong kinh sách mà nó được hiện thực hóa qua hành động, lời nói, việc làm, và nó có sức lan tỏa tích cực trong đời sống xã hội. Việc thực hiện hiệu quả các hoạt động xã hội của Phật giáo cũng chính là một điều kiện thuận lợi, một kênh đặc dụng để phát huy giá trị đạo đức Phật giáo trong đời sống xã hội Việt Nam.

#### **Tiểu kết chương 4**

Phật giáo du nhập, bén rễ và phát triển ở Việt Nam hơn 2000 năm nay, cùng với quá trình đó là sự gắn bó chặt chẽ với vận mệnh dân tộc và đồng hành với chính quyền nhà nước của PGVN. Những nội dung giáo lý về việc ca ngợi điều thiện, ca ngợi hành động vì mục đích số đông, ca ngợi sự học tập nghề nghiệp chính đáng và rèn rũa trí tuệ, hướng dẫn con người chế ngự những dục vọng thấp hèn, rèn luyện đạo đức hướng thượng để phục vụ xã hội và mọi người... đó là những căn bản giáo lý mang GTĐĐ cao cả. Chính vì lẽ đó, Phật giáo được cư dân Việt Nam thừa nhận và thực hành theo. Trong thực tiễn đời sống tu học và hoạt động tôn giáo của chức sắc, tín đồ, nhân dân có tín ngưỡng Phật giáo, các GTĐĐ thể hiện qua lời dạy của Thích Ca, được ghi chép trong kinh tạng Pàli, ngày càng được lan truyền và phát dương trong lòng xã hội.

Phật giáo được coi là một thiết chế, một thực thể văn hóa. Trong quá trình vận hành, phát triển của nó ở bất kỳ quốc gia nào, cũng như ở Việt Nam, một mặt nó chịu sự tác động của bối cảnh xã hội, bị khúc xạ từ xã hội mà nó đang tồn tại, mặt khác, với tinh thần độc lập tương đối, Phật giáo có tác động, ảnh hưởng trở lại xã hội, làm thay đổi xã hội theo tính chất và chiều tác động, ảnh hưởng của nó. Trong sự tác động đa diện đến các lĩnh vực của đời sống xã hội thì phải ghi nhận sự ảnh hưởng của giá trị đạo đức, văn hóa Phật giáo đến đạo đức xã hội Việt Nam.

Khi đi nghiên cứu để thực hiện các nhiệm vụ của đề tài và cụ thể vào chương 4 của luận án, NCS đưa ra một số bàn luận, đánh giá như sau:



- Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli với nội dung cơ bản còn hiện tồn trong đời sống văn hóa, đạo đức xã hội Việt Nam hiện nay, như những nhìn nhận về giá trị đạo đức phổ quát: thiện - ác, tốt - xấu; bình đẳng, trọng sinh; những điều nên làm, những điều cần tránh; giá trị đạo đức cần hướng tới của người đứng đầu đất nước, của một công dân, của bậc làm cha mẹ và con cái, của thầy và trò, của vợ và chồng, của bạn bè, của chủ - thợ; những biểu hiện đạo đức trong đối xử với động vật, tài vật. Bên cạnh đó, cùng sự phát triển của xã hội, một số biểu hiện của giá trị đạo đức đã được tiếp biến trong xã hội hiện nay, như quan điểm về trọng sinh, về bình đẳng, về danh xưng hay tiêu chuẩn đạo đức đối với người giữ các vị trí xã hội lãnh đạo đất nước, về sự phân tầng giai cấp xã hội, về thờ phụng ân đức của người thầy, về quan điểm đánh giá đồ lễ tế, về việc chia sẻ tài vật với cộng đồng và việc nhìn nhận sự thay đổi của những người đã mắc lỗi lầm.

- Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli có ảnh hưởng tích cực đối với việc hình thành đạo đức xã hội Ấn Độ cổ cũng như việc hình thành đạo đức cá nhân và thúc đẩy việc hình thành đạo đức xã hội Việt Nam hiện nay.

- Sự ảnh hưởng của giá trị đạo đức thể hiện trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli với đạo đức xã hội Việt Nam thể hiện qua những nội dung cụ thể như: (1) góp phần quan trọng vào việc hình thành, thúc đẩy văn hóa và ĐĐXH; (2) tác động tích cực vào ý thức ĐĐ con người, dẫn đến sự thay đổi tích cực trong ý nghĩ, lời nói, hành động theo hướng tốt đẹp; (3) góp phần trở thành công cụ hữu hiệu đẩy lùi dẫn đến xóa bỏ những biểu hiện tiêu cực phi văn hóa đạo đức trong xã hội; (4) trở thành một chuẩn công cụ, thành hệ giá trị để đánh giá, định giá ĐĐ xã hội; (5) thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế, chính trị, xã hội.

- Việc phát huy giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli trong đời sống xã hội hiện nay, trong khuôn khổ thực hiện của đề tài luận án, NCS cũng cố gắng chỉ ra một số vấn đề tác động thuộc chính sách nhà nước, như: việc xác định đạo đức tôn giáo là thành tố của văn hóa; xác

định nền tảng văn hóa đạo đức xã hội; vốn xã hội và nguồn lực đạo đức tôn giáo, cùng các yếu tố tác động thuộc Phật giáo, như: các hoạt động xã hội tích cực của Phật giáo; hoạt động đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo.

Tuy nhiên, trong thực tế, việc phát huy giá trị đạo đức Phật giáo cũng đang phải đối diện với một số cản trở mà trong khuôn khổ hạn hẹp của một luận án, NCS chưa có cơ hội đề cập sâu hơn.

## KẾT LUẬN

Giá trị đạo đức tôn giáo luôn được biểu hiện trong đời sống XH, không chỉ trong bộ phận những người tin theo tôn giáo đó mà nó vượt ra các bộ phận dân cư khác trên một phạm vi lãnh thổ rộng lớn. Phật giáo cũng như vậy. Với mục tiêu góp phần làm sáng tỏ định hướng phát huy các GTĐĐ PG trong đời sống xã hội trong định hướng phát triển văn hóa của Đảng, Nhà nước Việt Nam, việc nghiên cứu đề tài luận án là để tìm hiểu và chỉ ra những luận chứng mang tính lý luận và thực tiễn để làm cơ sở củng cố vững chắc thêm cho nhận định nêu trên, đồng thời đánh giá một cách khách quan vai trò, ảnh hưởng của GTĐĐ PG, trên cơ sở đó phát huy nó trong đời sống xã hội, để góp phần xây dựng và thúc đẩy sự tiến bộ của XH, phát triển theo hướng nhân văn, nhằm xây dựng con người và phát triển văn hóa. Sau khi thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu đề tài “Giá trị đạo đức trong kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli” nghiên cứu sinh đi tới nhận xét sau:

1 - Phật giáo ra đời và phát triển trên khắp thế giới là vì mục tiêu phục vụ cuộc sống con người không phân biệt sắc tộc, địa vị kinh tế - xã hội, quan điểm chính trị, giới tính. Lấy con người làm trung tâm cho quá trình tu tập, thực hành và chứng đạt cảnh giới an lạc, Phật giáo là một tôn giáo lấy con người làm trung tâm, vì con người mà thực hiện.

2 - Lời dạy của Thích Ca Mâu Ni không phải ngay lúc đầu được hình thành đầy đủ mà nó phản ánh quá trình nhận thức, trải nghiệm, chứng đạt trong tư duy của ông phù hợp với quy luật tự nhiên, xã hội, và tư duy con người. Trong những lời dạy đó, dù cho đối tượng là tu sỹ hay cư sỹ, hoặc là hạng người nào trong xã hội thì những lời khuyên làm việc thiện, tránh điều ác, thực hiện những điều đức hạnh và đạt đến chuẩn mực đạo đức luôn được nhắc đến. Những lời dạy đó, sau này được ghi chép trong kinh điển Phật giáo qua các kỳ kết tập kinh điển.

3 - Kinh điển Phật giáo không được ghi chép thành văn bản ngay khi Thích Ca Mâu Ni còn sống, mà nó chỉ được ghi lại thành văn bản sau khi ông mất, và vì mục tiêu đoàn thể Phật giáo yêu cầu nên ghi lại. Các học trò giỏi

nhất của ông là những người đầu tiên có ý tưởng ghi chép lời dạy của Thích Ca Mâu Ni thành văn bản, gọi là tam tạng kinh điển. Tuy nhiên, quá trình tập hợp (kết tập) và ghi chép thành văn bản của kinh điển Phật giáo mà kinh tạng Phật giáo là một thành tố quan trọng cấu thành, diễn ra lâu dài và do nhiều người thực hiện.

4 - Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli được xác định là dạng thức văn bản cổ xưa nhất, phản ánh trung thực nhất lời dạy của Thích Ca Mâu Ni với chúng đồ đệ và những người khác khi ông còn sống. Từ văn hệ Pàli, kinh tạng Phật giáo có thể được chuyển dịch hoặc phiên tự theo mã hóa ký tự quốc tế theo quy định của Hội Pali Text Society quốc tế và vẫn giữ nguyên nội dung và âm đọc ký tự Pàli gốc.

5 - Qua những lời dạy của Thích Ca được ghi chép trong các bộ kinh Nguyên thủy văn hệ Pàli các chuẩn mực ứng xử, luân lý, tiêu chuẩn đạo đức gắn với mỗi hạng người, mỗi vị trí xã hội của con người được phản ánh một cách hệ thống, chi tiết, cụ thể, từ những phạm trù phổ quát, đến các chuẩn mực đạo đức cá nhân, các chuẩn mực đạo đức xã hội, hay những tiêu chuẩn đạo đức trong việc ứng xử của con người với động vật hay đồ vật. Điều đó đã thể hiện người sáng lập Phật giáo rất quan tâm đến những chuẩn mực đạo đức gắn với mỗi con người trong đời sống xã hội. Đạo đức, với Phật giáo, là điều kiện để làm cho con người trở nên tốt đẹp, hoàn thiện, hạnh phúc và an lạc. Nó cũng trở thành các giá trị đạo đức lắng đọng và vận hành trong đời sống xã hội.

6 - Giá trị đạo đức biểu hiện qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli biểu hiện ở tất cả 5 bộ kinh Nikàya, tuy nhiên tập trung hơn ở các bộ kinh: Trường bộ, Trung bộ, Tương ưng bộ, Tăng chi bộ và có một số đặc điểm như: (1) tính nhân - quả; (2) hướng tới hạnh phúc con người; (3) hướng tới sự xả bỏ dục lạc, tài vật và những điều phi pháp; (4) được nhìn nhận trong quan điểm vô thường, vô ngã; (5) có tính hệ thống.

7 - Vận thông trong xã hội, giá trị đạo đức biểu hiện qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli có những nội dung cơ bản còn được hiện tồn,

bảo lưu trong đời sống hiện nay; cũng có những biểu hiện đã có sự tiếp biến hay biến đổi nhất định để phù hợp với bối cảnh xã hội mới.

8 - Giá trị đạo đức biểu hiện qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli có ảnh hưởng đến đời sống đạo đức xã hội hiện nay cơ bản theo hướng thúc đẩy tích cực, góp phần hình thành đạo đức xã hội, trở thành công cụ hữu hiệu làm phát sinh những điều tốt đẹp, hạn chế và đẩy lùi những điều xấu ác trong đời sống xã hội, thúc đẩy sự phát triển xã hội theo hướng bền vững.

9 - Kết quả nghiên cứu thể hiện qua các chương của luận án đã khẳng định giả thuyết nghiên cứu là đúng, đồng thời lần lượt đã chỉ ra các đáp án, trả lời những câu hỏi nghiên cứu mà nghiên cứu sinh đặt ra trong phần mở đầu của luận án.

10 - Để giá trị đạo đức biểu hiện qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli được phát huy trong đời sống hiện nay, thì những yếu tố từ chính sách nhà nước, như việc xác định thành tố văn hóa; việc xác định nền tảng văn hóa đạo đức xã hội; việc xác định vốn xã hội và nguồn lực đạo đức tôn giáo, hay những yếu tố từ phía Giáo hội Phật giáo Việt Nam, như sự đồng hành cùng dân tộc; các hoạt động xã hội tích cực của Phật giáo, sẽ có tác động quan trọng.

Có thể nói, giá trị đạo đức biểu hiện qua kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy văn hệ Pàli cơ bản có ảnh hưởng tích cực đến đời sống hiện nay, và nếu được phát huy trong đời sống xã hội, nó sẽ thúc đẩy sự hình thành đạo đức xã hội theo hướng tích cực, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa dân tộc.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ  
ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Trung Kiên (2019), “Giá trị văn hóa đạo đức Phật giáo thể hiện qua kinh tạng Pàli trong mối quan hệ giữa người với tài vật”, *Tạp chí Công tác Tôn giáo*, (7), tr. 33 - 35.
2. Lê Trung Kiên (2019), “Giá trị văn hóa đạo đức Phật giáo với đạo đức xã hội thể hiện trong kinh tạng Nguyên thủy văn hệ Pàli”, *Tạp chí Công tác Tôn giáo*, (9), tr. 36 - 38,45.
3. Lê Trung Kiên (2019), “Phật giáo Nguyên thủy”, *Tạp chí Công tác Tôn giáo*, (10), tr. 28-30.
4. Lê Trung Kiên (2019), “Ảnh hưởng của giá trị đạo đức Phật giáo với đạo đức xã hội Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Công tác Tôn giáo*, (11), tr. 43, 47
5. Lê Trung Kiên (2020), “Văn hóa đạo đức Phật giáo với việc xây dựng vương triều Trần”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (4), tr. 18-20.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2015), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Alastair Gornall (2018), “Đạo đức trong giới luật Phật giáo”, tại trang <https://www.buddhistdoor.net>, [truy cập ngày 03/7/2018].
3. Ban Tôn giáo Chính phủ (2016), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 25-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng về công tác tôn giáo*, Hà Nội.
4. Ban Tôn giáo Chính phủ (2019), *Báo cáo tổng kết tình hình, công tác năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2020 của ngành quản lý nhà nước về tôn giáo*.
5. Ban Tôn giáo Chính phủ (2019), *Kỷ yếu Thủ tướng Chính phủ gặp mặt, biểu dương chức sắc, chức việc tôn giáo có đóng góp tiêu biểu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc* (lưu hành nội bộ).
6. Ban Tôn giáo Chính phủ (2020), *Báo cáo công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong các tôn giáo*, Hà Nội.
7. Ban Tôn giáo Chính phủ (2020), *Báo cáo đánh giá việc thực hiện chính sách tôn giáo giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025*, Hà Nội.
8. Barbara O’Brien (2018), “Phật giáo và đạo đức”, tại trang <https://www.thoughtco.com>, [truy cập ngày 03/7/2018].
9. Bạch Băng (2018), “Thuyết giá trị đạo đức và thuyết giá trị giải thoát của Phật giáo”, tại trang <https://wenku.baidu.com>, [truy cập ngày 28/7/2018].
10. Trần Văn Bính (2006) (chủ biên), *Giáo trình Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam (Hệ cao cấp lý luận chính trị)*, Nxb Chính trị, Hà Nội.
11. Phan Kế Bính (2018), *Việt Nam phong tục*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
12. C. Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

13. C. Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Lê Trọng Cường (dịch) (2016), *Bụt đã dạy gì (What the Buddha Taught)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
15. Thích Thiện Chánh (2017) (dịch), *Đạo đức học Phật giáo*, Nxb Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
16. Thích Minh Châu (2002), *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
17. Thích Minh Châu (2018), “*Kinh Kalama, Kinh Tăng chi bộ III*”, trang 4, nguồn: Thư viện hoa sen, tại trang: <https://thuvienhoasen.org>, [truy cập ngày 20/10/2018].
18. Thích Minh Châu (dịch) (2015), *Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
19. Damien Keown (2016), *Dẫn luận về đạo đức Phật giáo*, Nxb Hồng Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.
20. David Chapman (2018), “*Đạo đức Phật giáo Nguyên thủy*”, tại trang <http://vividness.live>, [truy cập ngày 04/7/2018].
21. David Chapman (2018), “*Phật giáo Nguyên thủy không có hệ thống đạo đức*”, tại trang <http://vividness.live>, [truy cập ngày 04/7/2018].
22. Đường Ái Dân (2018), “*Tinh thần của đạo đức văn hóa Phật giáo và giá trị đương đại của giáo dục đạo đức*”, tại trang <https://wenku.baidu.com>, [truy cập ngày 06/7/2018].
23. Dipti Mahanta (2014), *Trung đạo cho sự phát triển bền vững giữa những đổi thay xã hội*, Kỷ yếu Hội thảo Phật giáo về phát triển bền vững và thay đổi xã hội, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
24. Trần Khánh Dur (2010), *Lược sử Phật giáo các nước theo hệ Nam truyền (Nam tông - Tiểu thừa)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
25. Trần Khánh Dur (2012), *Lược sử Phật giáo Bắc tông ở các nước trên thế giới*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.



26. Thích Tuệ Đăng, (2010), *Luận giảng Đại thừa khởi tín*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
27. Thích Tuệ Đăng (2011), *Đại cương Đại Trí độ luận*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
28. Đại tạng kinh Việt Nam 1 (1991), *Kinh Trường bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
29. Đại tạng kinh Việt Nam 2 (1991), *Kinh Trường bộ*, tập 2, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
30. Đại tạng kinh Việt Nam 3 (1992), *Kinh Trung bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
31. Đại tạng kinh Việt Nam 4 (1992), *Kinh Trung bộ*, tập 2, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
32. Đại tạng kinh Việt Nam 5 (1992), *Kinh Trung bộ*, tập 3, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
33. Đại tạng kinh Việt Nam 6 (1993), *Kinh Tương ưng bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
34. Đại tạng kinh Việt Nam 7 (1993), *Kinh Tương ưng bộ*, tập 2, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
35. Đại tạng kinh Việt Nam 8 (1993), *Kinh Tương ưng bộ*, tập 3, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
36. Đại tạng kinh Việt Nam 9 (1993), *Kinh Tương ưng bộ*, tập 4, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
37. Đại tạng kinh Việt Nam 10 (1993), *Kinh Tương ưng bộ*, tập 5, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
38. Đại tạng kinh Việt Nam 11 (1996), *Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
39. Đại tạng kinh Việt Nam 12 (1996), *Kinh Tăng chi bộ*, tập 2, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
40. Đại tạng kinh Việt Nam 13 (1996), *Kinh Tăng chi bộ*, tập 3, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.

41. Đại tạng kinh Việt Nam 14 (1996), *Kinh Tăng chi bộ*, tập 4, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, thành phố Hồ Chí Minh.
42. Đại tạng kinh Việt Nam 15 (1999), *Kinh Tiểu bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
43. Đại tạng kinh Việt Nam 16 (1999), *Kinh Tiểu bộ*, tập 2, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
44. Đại tạng kinh Việt Nam 17 (2000), *Kinh Tiểu bộ*, tập 3, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
45. Đại tạng kinh Việt Nam 18 (2001), *Kinh Tiểu bộ*, tập 4, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
46. Đại tạng kinh Việt Nam 19 (2001), *Kinh Tiểu bộ*, tập 5, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
47. Đại tạng kinh Việt Nam 20 (2002), *Kinh Tiểu bộ*, tập 6, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
48. Đại tạng kinh Việt Nam 21 (2002), *Kinh Tiểu bộ*, tập 7, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
49. Đại tạng kinh Việt Nam 22 (2003), *Kinh Tiểu bộ*, tập 8, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
50. Đại tạng kinh Việt Nam 23 (2004), *Kinh Tiểu bộ*, tập 9, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
51. Đại tạng kinh Việt Nam 24 (2004), *Kinh Tiểu bộ*, tập 10, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam thực hiện, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
52. Đại tạng kinh Việt ngữ (2015), *Đại phẩm*, tập 1, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
53. Đại tạng kinh Việt ngữ (2015), *Đại phẩm*, tập 2, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
54. Đại tạng kinh Việt ngữ (2015), *Phân tích giới Tỳ khuru*, tập 1, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
55. Đại tạng kinh Việt ngữ (2015), *Phân tích giới Tỳ khuru*, tập 2, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
56. Đại tạng kinh Việt ngữ (2015), *Tập yếu*, tập 1, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
57. Đại tạng kinh Việt ngữ (2015), *Tập yếu*, tập 2, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

58. Đại tạng kinh Việt ngữ (2015), *Tiểu phẩm*, tập 1, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
59. Đại tạng kinh Việt ngữ (2015), *Tiểu phẩm*, tập 2, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
60. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
61. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Thích Trung Định (2019), *Những suy nghĩ về lời Phật dạy qua kinh tạng Pàli*, Nxb Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
63. Thích Quảng Độ (dịch) (2012), *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
64. Thích Quảng Độ (dịch) (2012), *Tiểu thừa - A Tỳ Đạt Ma Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
65. G.A.Somaratne (2014), *Xóa đói giảm nghèo: Mô hình đạo đức kinh tế gia đình*, Kỷ yếu Hội thảo Phật giáo về phát triển bền vững và thay đổi xã hội, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
66. Trần Thanh Giang, Đỗ Minh Hợp (2017), *Văn hóa và khoa học về văn hóa*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
67. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội và Hòa bình*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
68. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
69. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Giáo dục Phật giáo Việt Nam, định hướng và phát triển*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
70. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tu chính lần thứ VI*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
71. Mai Văn Hai, Mai Kiệm (2003), *Xã hội học văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

72. Phạm Minh Hạc (2012), *Giá trị học - cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng giá trị chung của người Việt Nam thời nay*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
73. Thích Nhất Hạnh (2011), *Đạo Bụt nguyên chất*, Nxb Phương Đông, thành phố Hồ Chí Minh.
74. Ngụy Hải (2018), “*Đạo đức quan trong Phật giáo*”, tại trang <http://www.chinabuddhism.com.cn>, [truy cập ngày 02/7/2018].
75. Đỗ Lan Hiền (2016), *Kỷ yếu Hội thảo Chính sách, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam: 25 năm nhìn lại*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
76. Minh Hoa cư sỹ (2018), “*Phật giáo trong thực tiễn - Tiêu chuẩn đạo đức*”, tại trang <http://www.xuefo.net>, [truy cập ngày 02/7/2018].
77. Nguyễn Văn Huyền (chủ biên), (2006), *Văn hóa mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội*, Nxb Chính trị, Hà Nội.
78. Nguyễn Thừa Hỷ (2015), *Văn hóa Việt Nam truyền thống một góc nhìn*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
79. Joseph Edkins (2018), “*Hệ thống đạo đức Phật giáo*”, tại trang <http://www.sacred-texts.com>, [truy cập ngày 29/7/2018].
80. K.Sri Dhammananda (2016), *Đạo Phật vì cuộc sống con người*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
81. Kaushalya Karunasagara (2014), *Phật giáo hướng ứng mục tiêu phát triển bền vững, đổi mới xã hội*, Kỷ yếu Hội thảo Phật giáo về phát triển bền vững và thay đổi xã hội, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
82. Kuke Wayne (2018), “*Đạo đức trong Phật giáo*”, tại trang <http://carm.org>, [truy cập ngày 03/7/2018].
83. Khangembam Romesh (2018), “*Yếu tố đạo đức trong Luận tạng Phật giáo*”, tại trang <http://cejsh.icm.edu.pl>, [truy cập ngày 04/7/2018].
84. Khánh Phạm Kim Khánh, Bình Anson (biên dịch) (2011), *Phật pháp vấn đáp*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

85. Đặng Thị Lan (2005), *Đạo đức Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến đạo đức con người Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Triết học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
86. Hoàng Thị Lan (2004), *Ảnh hưởng của đạo đức tôn giáo đối với đạo đức trong xã hội Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sỹ Triết học, trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
87. Hoàng Thị Lan (2016), *Việc phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo trong thời kỳ đổi mới*, Kỷ yếu Hội thảo Chính sách, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam: 25 năm nhìn lại, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
88. Tô Liên (2007), *Ký sự phái đoàn Phật giáo Việt Nam đi Ấn Độ và Tích Lan*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
89. Lê Văn Lợi (2012), *Văn hóa tôn giáo trong đời sống tinh thần xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
90. Lê Văn Lợi (2016), *Đảng Cộng sản Việt Nam với việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo trong thời kỳ mới*, Kỷ yếu Hội thảo Chính sách, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam: 25 năm nhìn lại, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
91. Lý Tư Long (2018), “*Giá trị văn hóa Phật giáo Trung Quốc đương đại*”, tại trang <http://www.360doc.com>, [truy cập ngày 29/7/2018].
92. Thu Phong Lương (2018), “*Đạo đức Phật giáo và phân tích sơ bộ về ý nghĩa thực tiễn*”, tại trang <https://wenku.baidu.com>, [truy cập ngày 03/7/2018].
93. Max Weber (2014), *Nền đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa Tư bản*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
94. Vương Quốc Miên (2018), “*Văn hóa đạo đức Phật giáo và xây dựng đạo đức đương đại*”, tại trang <https://www.xzbu.com>, [truy cập ngày 28/7/2018].
95. Hồ Chí Minh (1995), *toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

97. Hồ Chí Minh (1995), *toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
98. Nàrada Mahà Thera (2013), *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb Tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh.
99. Thánh Nghiêm (1995), *Lịch sử Phật giáo thế giới*, Tập 1, Nxb Hà Nội.
100. Thánh Nghiêm (1995), *Lịch sử Phật giáo thế giới*, Tập 2, Nxb Hà Nội.
101. Thánh Nghiêm, Pháp sư Tịnh Hải (2008), *Lịch sử Phật giáo thế giới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
102. Thích Đức Nhuận (1971), *Phật học tinh hoa một tổng hợp đạo lý*, Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, thành phố Hồ Chí Minh.
103. P.D. Premasiri (2018), “*Đạo đức Phật giáo, sự hoàn hảo về đạo đức và xã hội hiện đại*”, tại trang <https://www.budsas.org> , [truy cập ngày 04/7/2018].
104. Trương Phùng (dịch) (2017), *Mật mã văn hóa*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
105. Thích Chân Quang (2014), *Tâm lý đạo đức*, tập 1, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
106. Thích Chân Quang (2014), *Tâm lý đạo đức*, tập 2, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
107. Thích Chân Quang (2014), *Tâm lý đạo đức*, tập 3, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
108. Thích Gia Quang (2013), *Đạo đức Phật giáo và ảnh hưởng của nó đối với một số lĩnh vực đời sống xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
109. Tề Quân (2018), “*Đạo đức Phật giáo và xã hội hiện đại*”, tại trang <http://www.fjnet.com>, [truy cập ngày 02/7/2018].
110. Nguyễn Toàn Thắng (2014), *Những vấn đề lý luận về phát triển văn hóa trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
111. Nhất Thanh (2018), *Đất lề quê thói phong tục Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
112. Nguyễn Thị Thanh Thảo (2016), *Ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần*, Luận án Tiến sỹ Văn hóa học, trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.

113. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh.
114. Trần Ngọc Thêm (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh.
115. Trần Ngọc Thêm (2017), *Hệ giá trị Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
116. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1991), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
117. Đinh Quang Tiến (2017), *Giá trị văn hóa của đạo Cao Đài trong đời sống cư dân Nam Bộ*, Luận án Tiến sỹ Văn hóa học tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
118. Bồn Tính (2018), “*Ý nghĩa hiện đại của đạo đức Phật giáo*”, tại trang <http://blog.sina.com.cn>, [truy cập ngày 03/7/2018].
119. Tịnh Không pháp sư (2003), *Nhận thức Phật giáo là giáo dục hạnh phúc mỹ mãn*, Nxb Cơ sở giáo dục Phật đà, Đài Loan, Trung Quốc
120. Thích Chân Tính (2014) (dịch), *Những điểm đặc sắc của Phật giáo*, Nxb Tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh.
121. Thích Nguyên Toàn (2013), *Tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
122. Thích Phước Toàn (2017), *Đạo đức Phật giáo con đường và sự biểu hiện*, Nxb Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
123. Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Tôn giáo (2012), *Một số vấn đề về văn hóa tôn giáo và tư vấn bảo tồn di sản văn hóa tôn giáo trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
124. Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (2019), *Nền tảng giáo dục Phật giáo về đạo đức*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
125. Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (2019), *Phật giáo và cách mạng công nghiệp 4.0*, Nxb Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
126. Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (2019), *Phật giáo và giáo dục đạo đức toàn cầu*, Nxb Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

127. Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (2019), *Phật giáo về phát triển bền vững và thay đổi xã hội*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
128. Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (2019), *Quan điểm Phật giáo về lối sống lành mạnh*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
129. *Tuần báo Giác Ngộ* (2015).
130. Nguyễn Quốc Tuấn (2014), “Triển khai lý thuyết thực thể tôn giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, (10), Hà Nội.
131. Thích Minh Tuệ (1993), *Lược sử Phật giáo Việt Nam*, Sở Văn hóa Thông tin, thành phố Hồ Chí Minh.
132. Thích Phúc Tuệ, Thích Thanh Ninh (2011) (dịch), *Phật pháp khái luận*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
133. UNESCO (1982), *Tuyên bố về những chính sách văn hóa*, tại Hội nghị quốc tế do UNESCO tổ chức tại Mêxicô, Mêxicô.
134. Viện Văn hóa và Phát triển (2006), *Giáo trình Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam (hệ cao cấp lý luận chính trị)*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

#### **Tài liệu chữ Hán**

135. 釋仁煥 (2008), *佛教与生命*, 广西灵阳寺印行, 中國.
136. 凌海成 (2005), *中国佛教*, 五洲傳播出版社, 中國.
137. 正果法師 (1999), *佛教基本知識*, 佛陀教育基金會印行, 台灣.
138. 演培法師 (1989), *般若波羅密多心經講記心經十二講*, 觀世音雜誌社印行, 台北.
139. 佛弟子 (2009), *大乘大集地藏十論經*, 興亞印制公司印行, 香港中國.
140. 巴如多法師著-陳顏玲譯 (2009), *佛教對健康狀況的整體觀*, 泰國.
141. 淨空法師 (1999), *佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經親聞記*, 財團法人佛陀教育基金會印行, 台灣.
142. 釋淨空 (1991), *認識佛教幸福美滿的教育*, 陀教育基礎叢書印行, 台灣 中國.



## **PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1**  
**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PHẬT HỌC**  
**CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM CÁC HỆ**  
**CAO ĐẲNG, CỬ NHÂN, THẠC SĨ, TIẾN SĨ**

-----

**I. HỆ CAO ĐẲNG - HỌC VIỆN (6 năm)**  
**NĂM THỨ NHẤT**

<b>STT</b>	<b>MÔN</b>	<b>SỐ TIẾT</b>
1	Kinh Bát Đại Nhân Giác	30
2	Kinh Tứ Thập Nhị Chương	30
3	Kinh Di Giáo	30
4	Kinh Thập Thiện	30
5	Kinh Bách Dụ	30
6	Quy Sơn cảnh sách	30
7	Khuyến phát Bồ đề tâm văn	30
8	Kinh NIKAYA	75
9	Sa Di Luật giải	90
10	Phật pháp cơ bản (Phật giáo Tam Tụ kinh + Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư)	150
11	Tiếng Việt thực hành	90
12	Hán cổ	150
13	Trung văn	90
14	Thiền học cơ bản (thực hành)	45
15	Tin học	30
16	Âm nhạc	45
17	Nghi lễ Phật giáo và Ngoại khóa	45
	<b>Tổng</b>	<b>1.020</b>

**NĂM THỨ HAI**

<b>STT</b>	<b>MÔN</b>	<b>SỐ TIẾT</b>
1	Trường A hàm + Trung A hàm	60
2	Kinh Pháp Cú	45
3	Luật học đại cương	90
4	Duy thức Tam tự kinh	45
5	Bát thức Quy củ tụng	45
6	Phật pháp cơ bản (Sơ đẳng + Trung đẳng Phật học giáo khoa thư)	150
7	Văn học Việt Nam	60
8	Lịch sử Phật giáo Ấn Độ	90
9	Lịch sử Phật giáo Trung Quốc	90
10	Hán cổ	150
11	Trung văn	90
12	Anh văn	60
13	Hội họa	45
14	Nghi lễ Phật giáo và ngoại khóa	45
	<b>Tổng</b>	<b>1.065</b>

**NĂM THỨ BA**

<b>STT</b>	<b>MÔN</b>	<b>SỐ TIẾT</b>
1	Tăng nhất A hàm + Tạp A hàm	60
2	Kinh Kim Cương	60
3	Kinh Pháp Bảo Đàn	60
4	Luật học	90
5	Phật pháp cơ bản (Trung đẳng Phật học giáo khoa thư)	120

6	Thiền Lâm bảo huấn	45
7	Lịch sử Việt Nam	60
8	Lịch sử Phật giáo Việt Nam	90
9	Triết học đại cương	45
10	Triết học Phương Đông	75
11	Phật giáo văn học sử	45
12	Tín ngưỡng Tôn giáo Việt Nam	45
13	Hán cổ	150
14	Trung văn	90
15	Anh văn	60
16	Niên luận	30
	<b>Tổng</b>	<b>1.125</b>

### NĂM THỨ TƯ

STT	MÔN	SỐ TIẾT
1	Kinh Pháp Hoa	60
2	Kinh Niết Bàn	60
3	Luật học	90
4	Bách pháp minh môn luận	60
5	Đại thừa khởi tín luận	60
6	Dị bộ tông luân luận	60
7	Triết học Phật giáo ( Nguyên thủy + Bộ phái + Phát triển)	60
8	Các tông phái Phật giáo Trung Quốc	75
9	Hán cổ	150
10	Trung văn	90

11	Anh văn	60
12	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	45
13	Triết học Mác - Lê - nin	45
14	Kinh tế chính trị Mác - Lê - nin	45
15	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	45
16	Soạn thảo văn bản	30
17	Niên luận	30
	<b>Tổng</b>	<b>1.065</b>

### NĂM THỨ NĂM

STT	MÔN	SỐ TIẾT
1	Kinh Duy Ma Cật	60
2	Kinh Hoa Nghiêm	60
3	Luật học	90
4	Trung Quán luận	75
5	Câu Xá luận	60
6	Duy thức tam thập tụng	45
7	Thắng pháp tập yếu luận	45
8	Lịch sử tư tưởng triết học Phật giáo VN	75
9	Triết học phương Tây	60
10	Triết học Ấn Độ	60
11	Hán cổ	150
12	Trung văn	90
13	Anh văn	60
14	Pali	45
15	Văn hóa Phật giáo (Nghĩ lễ + Kiến trúc mỹ thuật + Lễ hội Phật giáo)	75
16	Niên luận	30
	<b>Tổng</b>	<b>1.080</b>

**NĂM THỨ SÁU**

<b>STT</b>	<b>MÔN</b>	<b>SỐ TIẾT</b>
1	Kinh Niết Bàn	60
2	Kinh Viên Giác	60
3	Luật học:	90
4	Thanh tịnh Đạo luận	60
5	Logic học Đại cương	45
6	Duy thức học Đại cương	60
7	Nhân minh luận	60
8	Tôn giáo học	45
9	Xã hội học	45
10	Tâm lý giáo dục học	45
11	Giáo học pháp	45
12	Hán cổ	150
13	Trung văn	90
14	Anh văn	60
15	Pali	45
16	Luận văn và thi tốt nghiệp	120
	<b>Tổng</b>	<b>1.080</b>

**II. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH HỆ CỬ NHÂN  
NĂM THỨ NHẤT**

<b>STT</b>	<b>MÔN HỌC</b>	<b>SỐ TIẾT</b>
1	Giới thiệu hệ thống Kinh Nikaya	45
2	Giới thiệu hệ thống Kinh A - hàm	45

3	Luật học Đại cương	90
4	Lịch sử Phật giáo Ấn Độ	75
5	Lịch sử Phật giáo Trung Quốc	75
6	Lịch sử Phật giáo Việt Nam	90
7	Triết học Ấn Độ	45
8	Lịch sử triết học Phương Tây	45
9	Lịch sử Việt Nam	60
10	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	30
11	Triết học Mác Lê Nin	45
12	CNXH khoa học	30
13	Kinh tế chính trị	30
14	Tiếng Việt thực hành	45
15	Thiền học cơ bản (thực hành)	45
16	Hán cổ	150
17	Trung văn	60
18	Anh văn	45
19	Âm nhạc	45
	<b>Tổng số tiết</b>	<b>1.095</b>

### NĂM THỨ HAI

STT	MÔN HỌC	SỐ TIẾT
1	Kinh Duy Ma Cật	60
2	Kinh Kim Cương	60
3	Luật học: Chi trì	90

4	Câu Xá luận Đại cương	45
5	Thăng pháp tập yếu	45
6	Trung Quán luận	60
7	Bát nhã học	45
8	Lịch sử triết học Phương Đông	75
9	Việt Nam văn học sử	45
10	Giáo học pháp	45
11	Xã hội học đại cương	45
12	Tâm lý học Đại cương	45
13	Văn Hóa Phật giáo (KTMT - NL - LH)	75
14	Hán cổ	150
15	Trung văn	90
16	Anh văn	45
17	Hội họa	45
18	Niên luận + ngoại khóa	45
	<b>Tổng số tiết</b>	<b>1.110</b>

### **NĂM THỨ BA**

<b>STT</b>	<b>MÔN HỌC</b>	<b>SỐ TIẾT</b>
1	Kinh Hoa Nghiêm	60
2	Kinh Viên Giác	60
3	Kinh Pháp Bảo Đàn	60
4	Luật học: Tác trì - (Yết Ma Chỉ Nam)	90



5	Nhân minh luận	45
6	Duy thức học	60
7	Thanh Tịnh Đạo luận	45
8	Logic học	45
9	Lịch sử TTTH Phật giáo (Nguyên thủy + Bộ phái + Phát triển)	75
10	Các tông phái PG Trung Quốc	45
11	Tôn giáo học	45
12	Tỳ Lư Giá Na Phật và TH Mật thừa	45
13	Tín ngưỡng, Tôn giáo Việt Nam (cơ sở văn hóa + tín ngưỡng)	45
14	Hán cổ	150
15	Trung văn	60
16	Anh văn	45
17	Tin học	30
18	Pali	45
19	Niên luận	30
	<b>Tổng số tiết</b>	<b>1.080</b>

### NĂM THỨ TƯ

STT	MÔN HỌC	SỐ TIẾT
1	Kinh Niết Bàn	60
2	Kinh Pháp Hoa	60
3	Tỳ khiêu giới bản như thích (Tăng)	90
4	Tỳ khiêu ni Sớ sao (Ni)	

5	Đại thừa Khởi tín luận	60
6	Lịch sử tư tưởng triết học PGVN	75
7	Lịch sử Phật giáo thế giới	60
8	Văn học Phật giáo	60
9	Lịch sử Văn minh thế giới	45
10	Văn bản học	45
11	Hiến pháp và Hiến chương GHPGVN	30
12	Phương pháp NCKH và viết luận án	30
13	Hán cổ	150
14	Trung văn	90
15	Pali	45
16	Anh văn	45
17	Ôn thi và viết Khóa luận tốt nghiệp	120
	<b>Tổng số tiết</b>	<b>1.065</b>

**III. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH HỆ LIÊN THÔNG  
CAO ĐẲNG - CỬ NHÂN  
NĂM THỨ NHẤT**

STT	MÔN HỌC	SỐ TIẾT
1	Kinh Kim Cương	45
2	Kinh Pháp Hoa	45
3	Luật học:	90
4	Trung Quán Luận	75
5	Câu Xá Luận	60
6	Đại thừa Khởi Tín Luận	45

7	Thăng pháp tập yếu Luận	45
8	LS TTTH PG Nguyên thủy + Bộ phái + Phát triển (khái quát)	60
9	Duy Thức học đại cương	60
10	Lịch sử Phật giáo Ấn Độ (khái quát)	45
11	Lịch sử Phật giáo Trung Quốc (khái quát)	60
12	Lịch sử Phật giáo Việt Nam (khái quát)	90
13	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	30
14	Triết học Mác - Lê nin	30
15	Chủ nghĩa XHKH	30
16	Kinh tế chính trị Mác - Lê - Nin	30
17	Hán cổ	120
18	Tiếng Trung	45
19	Tiếng Anh	45
20	PaLi	45
21	Văn hóa PG (Nghĩ lễ - Kiến trúc Mỹ thuật - Lễ hội Phật giáo )	60
22	Niên luận	30
	<b>Tổng số tiết</b>	<b>1.185</b>

**NĂM THỨ HAI**

<b>STT</b>	<b>MÔN HỌC</b>	<b>SỐ TIẾT</b>
1	Kinh Niết Bàn	45
2	Kinh Duy Ma Cật	45
3	Kinh Viên Giác	45
4	Kinh Hoa Nghiêm	45
5	Pháp Bảo Đàn Kinh	45

6	Luật học:	120
7	Thanh tịnh Đạo luận	45
8	Nhân Minh Luận	45
9	Lịch sử TH Phương Đông	75
10	Lịch sử TTTH PG Việt Nam	60
11	Triết học Ấn Độ	45
12	Xã hội học đại cương	45
13	Tôn giáo học	45
14	Tâm lý học đại cương	45
15	Văn học Phật giáo	45
16	Giáo học pháp	45
17	Hán cổ	150
18	Trung văn	45
19	PaLi	45
20	Anh văn	45
21	Ôn thi và viết luận án tốt nghiệp	120
	<b>Tổng số tiết</b>	<b>1.245</b>

#### **IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ PHẬT HỌC**

##### **A. CHƯƠNG TRÌNH BỔ TÚC KIẾN THỨC ĐẦU VÀO**

<b>STT</b>	<b>HỌC PHẦN</b>	<b>TÍN CHỈ</b>
	<b>Đối với các học viên có bằng Cử nhân hoặc Thạc sĩ không đúng chuyên ngành Phật học</b>	<b>30</b>
1	Tôn giáo học đại cương	03
2	Phật học đại cương	03
3	Đại cương hệ thống Kinh Nikàya	02
4	Đại cương hệ thống Kinh Àgama	02

5	Đại cương hệ thống Kinh Mahàyàna	03
6	Đại cương Luật tạng Phật giáo	02
7	Đại cương Luận tạng	02
8	Đại cương Lịch sử Phật giáo Ấn Độ	03
9	Đại cương Lịch sử Phật giáo Trung Quốc	03
10	Đại cương Lịch sử Phật giáo Việt Nam	03
11	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	02
12	Đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về Tôn giáo	02

### **B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ PHẬT HỌC**

<b>STT</b>	<b>HỌC PHẦN</b>	<b>TÍN CHỈ</b>
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>	<b>13 TC</b>
1	Triết học nâng cao	05
2	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu Tôn giáo	02
3	Ngôn ngữ bổ trợ (Hán ngữ, Tiếng anh cơ bản, Tiếng Trung nâng cao)	06
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>	<b>20 TC</b>
1	Duy thức học	03
2	Bát Nhã học	03
3	Thiền tông và Thiền Việt Nam	02
4	Nhân minh học Phật giáo	02
5	Phật giáo trong tiến trình lịch sử Việt Nam	02
6	Tam giáo và Tam giáo ở Việt Nam	02
7	Nghi lễ và Lễ hội Phật giáo Việt Nam	02
8	Công tác An sinh xã hội với Phật giáo Việt Nam	02
9	Tôn giáo và những vấn đề toàn cầu	02
<b>III</b>	<b><u>Tiểu luận chuyên đề và Luận văn:</u> <i>Mỗi đề tài Luận văn Thạc sĩ phải xây dựng 3 chuyên đề phù hợp với hướng dẫn nghiên cứu của đề tài. Có</i></b>	<b>06 TC</b>

	<i>thể phân thành các nhóm chuyên đề định hướng nghiên cứu sau:</i>	
1	Kinh điển và triết học Phật giáo (3 chuyên đề, mỗi chuyên đề 02TC)	06
2	Lịch sử và Văn hóa Phật giáo (3 chuyên đề, mỗi chuyên đề 02TC)	06
3	Phật giáo với các vấn đề của xã hội đương đại (như: Đạo đức và Môi trường, An sinh xã hội, Truyền thống và hội nhập phát triển...; 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề 02 TC, )	06
<b>IV</b>	<b>Luận văn Thạc sĩ</b>	<b>40</b>
	<b>Tổng</b>	<b>79 TC</b>

## **V. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊN SĨ PHẬT HỌC (TỪ CỬ NHÂN)**

### **A. CHƯƠNG TRÌNH BỔ TÚC KIẾN THỨC ĐẦU VÀO**

<b>STT</b>	<b>HỌC PHẦN</b>	<b>TÍN CHỈ</b>
	<b>Các học phần chuyển đổi công nhận tương đương Cử nhân Phật học (Đối với các ngành học có 50% tín chỉ các môn học tương đương)</b>	<b>30</b>
1	Tôn giáo học đại cương	03
2	Phật học đại cương	03
3	Đại cương hệ thống Kinh Nikàya	02
4	Đại cương hệ thống Kinh Mahàyàna	03
5	Đại cương hệ thống Kinh Àgama	02
6	Đại cương Luật tạng Phật giáo	02
7	Đại cương Luận tạng	02
8	Đại cương Lịch sử Phật giáo Ấn Độ	03
9	Đại cương Lịch sử Phật giáo Trung Quốc	03
10	Đại cương Lịch sử Phật giáo Việt Nam	03
11	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	02
12	Đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về Tôn giáo	02

**B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ PHẬT HỌC (36 TC)**

<b>STT</b>	<b>HỌC PHẦN</b>	<b>TÍN CHỈ</b>
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>	<b>13 TC</b>
1	Triết học nâng cao	05
2	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu Tôn giáo	02
3	Ngôn ngữ bổ trợ (Hán ngữ, Tiếng anh cơ bản, Tiếng Trung nâng cao)	06
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>	<b>23 TC</b>
1	Duy thức học	03
2	Bát Nhã học	03
3	Triết học Như lai tạng	03
4	Thiền tông và Thiền Việt Nam	02
5	Nhân minh học Phật giáo	02
6	Phật giáo trong tiến trình lịch sử Việt Nam	02
7	Tam giáo và Tam giáo ở Việt Nam	02
8	Nghi lễ và Lễ hội Phật giáo Việt Nam	02
9	Công tác An sinh xã hội với Phật giáo Việt Nam	02
10	Tôn giáo và những vấn đề toàn cầu	02

**C. CHƯƠNG TRÌNH TIẾN SĨ : CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ, TỔNG QUAN, LUẬN ÁN (132 TC)**

<b>I.</b>	<b>Các học phần tiến sĩ</b>	<b>14</b>
<b>I.1.</b>	<b><i>Bắt buộc</i></b>	<b>10</b>
1.	Đặc trưng bản chất của Phật học và phương pháp luận nghiên cứu	3
2.	Lịch sử hình thành và truyền bá Kinh tạng	2
3.	Vấn đề phân phái Phật giáo	3
4.	Khoa học đương đại và Phật giáo	2
<b>I.2.</b>	<b><i>Tự chọn</i></b>	<b>4/10</b>
5.	Phật giáo với xã hội Đông Á và Đông Nam Á	2
6.	Vấn đề chân lí trong nhận thức luận Phật giáo	2
7.	Thuyết Y nghiệp luân hồi	2

8.	Phong trào Phục hưng Phật giáo trên thế giới và Phong trào Chân hưng Phật giáo ở Việt Nam	2
9.	Phật giáo Việt Nam đương đại: Vấn đề nội tại và xu hướng	2
10.	Vấn đề con người trong Triết học Phật giáo	2
<b>II..</b>	<b>Kĩ năng bổ trợ, thực hành, ngoại ngữ học thuật nâng cao</b>	<b>12</b>
<b>II.1</b>	<b>Kĩ năng bổ trợ và thực hành nâng cao</b>	<b>4</b>
11.	Kỹ năng, thực hành nâng cao	4
<b>II.2.</b>	<b>Ngoại ngữ học thuật nâng cao (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ: Anh, Trung)</b>	<b>8</b>
<b>III</b>	<b>Các chuyên đề tiến sĩ</b>	<b>34</b>
<b>III.1.</b>	<b>Bắt buộc</b>	<b>19</b>
12.	Tư tưởng Bát nhã và giải thoát luận Phật giáo	3
13.	Đặc sắc của tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm Việt Nam	2
14.	Dung thông và tiếp biến Tam giáo trong tư tưởng và văn hóa Việt Nam	3
15.	Phật giáo và các vấn đề xã hội, con người đương đại	3
16.	Phật giáo nhập thế, xu hướng và giải pháp	2
17.	Chuyên đề theo định hướng luận án (chọn một trong các nhóm sau)	6
	Nhóm chuyên đề định hướng nghiên cứu kinh điển và triết học Phật giáo	6
	Nhóm chuyên đề định hướng nghiên cứu Lịch sử và văn hoá Phật giáo	6
	Nhóm chuyên đề định hướng nghiên cứu Phật giáo và các vấn đề đương đại	6
<b>III.2.</b>	<b>Tự chọn</b>	<b>15/38</b>
18.	Chùa Việt Nam	2
19.	Cư sĩ trong lịch sử Phật giáo	2
20.	Chú giải và truyền bá kinh điển Phật giáo	2
21.	Văn hóa và xã hội Việt Nam thời Lý - Trần	2
22.	Đạo Mẫu và các tín ngưỡng bản địa Việt Nam	2
23.	Phật giáo Việt Nam hội nhập và phát triển	2
24.	Phật giáo và văn hóa Việt Nam	2
25.	Giáo dục học Phật giáo truyền thống và hiện đại	2



26.	Phật giáo và giao lưu văn hóa Trung - Ấn	2
27.	Kiến trúc và mỹ thuật Phật giáo	2
28.	Hán Nôm nâng cao	9
29.	Phạn văn nâng cao	9
<b>IV</b>	<b>Tiểu luận tổng quan</b>	<b>2</b>
30.	<b>Luận án tiến sĩ</b>	<b>70</b>

## **VI. CHƯƠNG TRÌNH TIẾN SĨ PHẬT HỌC (TỪ THẠC SĨ)**

### **A. CHƯƠNG TRÌNH BỔ TÚC KIẾN THỨC ĐẦU VÀO**

<b>STT</b>	<b>HỌC PHẦN</b>	<b>TÍN CHỈ</b>
	<b>Đối với các học viên có bằng Cử nhân hoặc Thạc sĩ không đúng chuyên ngành Phật học</b>	<b>30</b>
1	Tôn giáo học đại cương	03
2	Phật học đại cương	03
3	Đại cương hệ thống Kinh Nikàya	02
4	Đại cương hệ thống Kinh Àgama	02
5	Đại cương hệ thống Kinh Mahàyàna	03
6	Đại cương Luật tạng Phật giáo	02
7	Đại cương Luận tạng	02
8	Đại cương Lịch sử Phật giáo Ấn Độ	03
9	Đại cương Lịch sử Phật giáo Trung Quốc	03
10	Đại cương Lịch sử Phật giáo Việt Nam	03
11	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	02
12	Đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về Tôn giáo	02

### **B. CHƯƠNG TRÌNH TIẾN SĨ: CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ, TỔNG QUAN, LUẬN ÁN (132 TC)**

<b>I.</b>	<b>Các học phần tiến sĩ</b>	<b>14</b>
<b>I.1.</b>	<b>Bắt buộc</b>	<b>10</b>
1.	Đặc trưng bản chất của Phật học và phương pháp luận nghiên cứu	3

2.	Lịch sử hình thành và truyền bá Kinh tạng	2
3.	Vấn đề phân phái Phật giáo	3
4.	Khoa học đương đại và Phật giáo	2
<b>I.2.</b>	<b>Tự chọn</b>	<b>4/10</b>
5.	Phật giáo với xã hội Đông Á và Đông Nam Á	2
6.	Vấn đề chân lí trong nhận thức luận Phật giáo	2
7.	Thuyết Y nghiệp luân hồi	2
8.	Phong trào Phục hưng Phật giáo trên thế giới và Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam	2
9.	Phật giáo Việt Nam đương đại: Vấn đề nội tại và xu hướng	2
10.	Vấn đề con người trong Triết học Phật giáo	2
<b>II.</b>	<b>Kĩ năng bổ trợ, thực hành, ngoại ngữ học thuật nâng cao</b>	<b>12</b>
<b>II.1</b>	<b>Kĩ năng bổ trợ và thực hành nâng cao</b>	<b>4</b>
11.	Kỹ năng, thực hành nâng cao	4
<b>II.2.</b>	<b>Ngoại ngữ học thuật nâng cao (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ: Anh, Trung)</b>	<b>8</b>
<b>III</b>	<b>Các chuyên đề tiến sĩ</b>	<b>34</b>
<b>III.1.</b>	<b>Bắt buộc</b>	<b>19</b>
12.	Tư tưởng Bát nhã và giải thoát luận Phật giáo	3
13.	Đặc sắc tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm Việt Nam	2
14.	Dung thông và tiếp biến Tam giáo trong tư tưởng và văn hóa Việt Nam	3
15.	Phật giáo và các vấn đề xã hội, con người đương đại	3
16.	Phật giáo nhập thế, xu hướng và giải pháp	2
17.	Chuyên đề theo định hướng luận án (chọn một trong các nhóm sau)	6
	Nhóm chuyên đề định hướng nghiên cứu kinh điển và triết học Phật giáo	6
	Nhóm chuyên đề định hướng nghiên cứu Lịch sử và văn hoá Phật giáo	6
	Nhóm chuyên đề định hướng nghiên cứu Phật giáo và các vấn đề đương đại	6
<b>III.2.</b>	<b>Tự chọn</b>	<b>15/38</b>
18.	Chùa Việt Nam	2
19.	Cư sĩ trong lịch sử Phật giáo	2
20.	Chú giải và truyền bá kinh điển Phật giáo	2

21.	Văn hóa và xã hội Việt Nam thời Lý - Trần	2
22.	Đạo Mẫu và các tín ngưỡng bản địa Việt Nam	2
23.	Phật giáo Việt Nam hội nhập và phát triển	2
24.	Phật giáo và văn hóa Việt Nam	2
25.	Giáo dục học Phật giáo truyền thống và hiện đại	2
26.	Phật giáo và giao lưu văn hóa Trung - Ấn	2
27.	Kiến trúc và mỹ thuật Phật giáo	2
28.	Hán Nôm nâng cao	9
29.	Phạn văn nâng cao	9
<b>IV</b>	<b>Tiểu luận tổng quan</b>	<b>2</b>
30.	<b>Luận án tiến sĩ</b>	<b>70</b>

**Phụ lục 2**  
**DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA VÀ NGƯỜI CUNG CẤP**  
**THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

-----

<b>STT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Số điện thoại</b>	<b>Cơ quan</b>
1	PGS.TS. Nguyễn Duy Bắc	0913395615	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
2	PGS.TS. Nguyễn Thanh Xuân	0912002309	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
3	PGS.TS. Phạm Duy Đức	0913395289	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
4	PGS.TS. Lê Quý Đức	0903279131	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
5	PGS.TS. Hoàng Thị Lan	0912670204	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
6	TS. Nguyễn Tiến Thư	0983371417	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
7	TS. Bùi Hữu Dược	0918763798	Ban Tôn giáo Chính phủ
8	TS. Đinh Quang Tiến	09150887775	Ban Tôn giáo Chính phủ
9	TS. Thích Gia Quang	0913203614	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
10	TS. Thích Trung Định	0934947366	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
11	ThS. Nguyễn Đức Bá	0912895944	Đại học Văn hóa
12	CN. Trần Khánh Dư	0917511507	Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Tôn giáo

**Phụ lục 3**  
**DANH MỤC CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA**  
**PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1- Kính thưa ông/bà, xin vui lòng cho biết họ tên, pháp danh, chức danh và vị trí công tác hiện tại trong cơ quan, tổ chức?

2 -Theo ông/bà, trong bản chất giáo lý của Phật giáo có phân chia hệ phái, sơn môn hay không?

3 - Lịch sử Phật giáo ghi chép bao nhiêu kỳ kết tập kinh điển? Lý do gì dẫn đến việc kết tập kinh điển đó trong lịch sử Phật giáo? Sự khác biệt hay biến đổi tính nguyên thủy trong giáo lý Phật giáo có phải là lý do cơ bản không?

4 - Lịch sử Phật giáo thế giới phát triển qua mấy thời kỳ/giai đoạn? Các thời kỳ đó là gì? Đặc trưng về mặt giáo lý tiêu biểu của các thời kỳ đó là gì?

5 - Theo lịch sử Phật giáo, ngay khi Đức Phật còn tại thế, những lời tuyên thuyết của Ngài chưa được ghi chép thành văn bản. Những nội dung này chỉ được cố định trong văn bản sau kỳ kết tập kinh điển lần thứ 3, sớm nhất là kỳ kết tập kinh điển lần thứ 2. Trong khi, các nhà nghiên cứu Phật học đều cơ bản thông nhất phân kỳ Phật giáo và cho rằng kinh điển, nhất là các bộ Nikàya tạng Pali được ghi chép vào giai đoạn Phật giáo phân chia bộ phái, hoặc Phật giáo Tiểu thừa. Như vậy, lý do gì để nhận định rằng kinh tạng Phật giáo văn hệ Pali được gọi là gần gũi, phản ánh chân xác với lời dạy của Thích Ca và tại sao được coi là Phật giáo Nguyên thủy?

6 - Trong kinh tạng Nikàya, những quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức có được đề cập? Nội dung đó tập trung trong bộ kinh nào? Những quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức đó có được đề cập một cách hệ thống, gắn với mỗi loại người, mỗi vai trò xã hội của con người hay không? Ông/bà có thể nêu một số ví dụ?

7 - Những chuẩn mực đạo đức trong kinh tạng Pali có tác động như thế nào, làm chuyển biến theo hướng nào đến đạo đức con người nói chung và tín đồ Phật tử nói riêng?

8 - Theo ông/bà, giá trị đạo đức trong kinh tạng Pali có khác biệt với đạo đức xã hội? Trải qua hơn 2000 năm vận động và phát triển, những nội dung nào trong đạo đức Phật giáo qua kinh tạng Pali còn được duy trì đến nay trong đời sống xã hội, những nội dung nào biến đổi (tiếp biến)?

9 - Ông/bà có thể dẫn ra một vài ví dụ thể hiện những chuẩn mực đạo đức xã hội có nguồn gốc từ đạo đức Phật giáo?

10 - Có người nói, giá trị đạo đức Phật giáo góp phần tạo nên đạo đức xã hội Việt Nam và tạo nên những chuẩn giá trị, thước đo đạo đức xã hội. Ông/bà đánh giá như thế nào về điều này?

11 - Có nên phát huy vai trò giá trị đạo đức Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay? Và cần có những biện pháp gì để thực hiện điều đó?

12 - Thời gian gần đây, các phương tiện thông tin đại chúng phản ánh một số vụ việc liên quan đến vấn đề xuống cấp đạo hạnh của một bộ phận chức sắc, nhà tu hành Phật giáo cùng một số hoạt động tôn giáo mang màu sắc mê tín dị đoan. Vậy giá trị đạo đức Phật giáo có vai trò như thế nào trong việc định hướng các chuẩn mực tu tập, và hoạt động tôn giáo trong chức sắc Phật giáo cũng như tín đồ Phật tử?

13 - Di sản tôn giáo được xác định là những gì, xét theo cấu trúc di sản vật thể và phi vật thể? Giá trị đạo đức tôn giáo giữ vai trò quan trọng thế nào trong di sản tôn giáo đó?

14 - Giá trị đạo đức Phật giáo có được xác định là di sản văn hóa tôn giáo phi vật thể hay không? Có những biểu hiện cụ thể gì? Việc đánh giá nó với tư cách là di sản cụ thể như thế nào?

15 - Giá trị đạo đức Phật giáo có ảnh hưởng và vai trò như thế nào trong đời sống văn hóa Việt Nam trước đây và hiện nay?

16 - Để phát huy giá trị đạo đức Phật giáo với tư cách là di sản văn hóa, cần phải có cơ chế gì từ khía cạnh nhà nước, khía cạnh xã hội và khía cạnh giáo hội?

17 - Những yếu tố nào tác động đến việc phát huy giá trị đạo đức Phật giáo trong đời sống xã hội hôm nay?

18 - Tổ chức tôn giáo và các chức sắc, chức việc Phật giáo có trách nhiệm và vai trò như thế nào trong việc hướng dẫn các hoạt động tôn giáo tuân thủ quy định của pháp luật, phù hợp với hiến chương của tổ chức tôn giáo và phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc; đồng thời phát huy được các giá trị đạo đức, văn hóa tốt đẹp của tôn giáo trong đời sống xã hội?